

# VĂN-HÓA

## NGUYỆT-SAN

CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỒ-THÔNG

### MỤC-LỤC TRÍCH-YẾU

- ★ Đi thăm kho-tàng của các vua Chăm. . . . . NGHIÊM-THÂM
- ☆ Văn-tế "Thập loại chúng-sinh" của Nguyễn Du. . . . . PHẠM-VĂN-DIÊU
- ★ Khiếu thích-nghi . . . . . PHẠM-XUÂN-ĐỘ
- ☆ Nước . . . . . ĐOÀN-THÊM
- ★ Trung-Hiếu lưỡng toàn. . . . . Á-NAM
- ☆ Quảng-ngãi thập cảnh. . . . . TU-TRAI
- ★ Họ Phạm Gò-Công . . . . . BAO-LA cư-SĨ
- ☆ Nàng Mạnh-Khương . . . . . VŨ-ĐỨC-TRINH
- ★ Thơ mới Trung-quốc . . . . . BỬU CÀM
- ☆ Cỏ-liền Việt Hoa . . . . . NGUYỄN TRIỆU
- ★ Hồn say (thơ) . . . . . BÙI-KHÁNH-ĐẢN
- ☆ Platon. . . . . LÊ-CHÍ-THIỆP
- ★ Winston Churchill . . . . . THANH-TÂM
- ☆ Thanh-tâm tài-tử. . . . . TÔ-NAM và HÀM-CỒ

### VÀ CÁC MỤC THƯỜNG-XUYÊN

Xem mục-lục đầy-đủ nơi trang trong

GIÁ BÁN TOÀN-QUỐC } 1 số (tư-nhân) . . . . . 12\$  
 } 1 số (công-sở) . . . . . 24\$

GIẤY PHÉP XUẤT-BẢN  
 Nghị-định số 332 Cab/Sg.  
 ngày 5-5-1952

In 2000 cuốn số 55  
 tại nhà in BÌNH-MINH  
 149, Đ. Yên-Đỗ - Sài-gòn

LOẠI MỚI - SỐ 56 THÁNG 11 NĂM 1960

# VĂN-HÓA

NGUYỆT-SAN

CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỔ-THÔNG

LOẠI MỚI - SỐ 56 THÁNG 11 NĂM 1960

## MỤC-LỤC

### I. - VĂN-HÓA VIỆT-NAM.

	<i>Số trang</i>
- Đi thăm kho-tàng của các vua Chăm. . . . .	NGHIÊM-THÂM 1359
- Văn-tế thập loại chúng-sinh (tiếp theo và hết) . . . . .	PHẠM VĂN ĐIỀU 1367
- Tết Trung-Thu . . . . .	TÂN-VIỆT-ĐIỀU 1379
- Khiếu thích-nghi . . . . .	PHẠM-XUÂN-ĐỘ 1396
- Nước . . . . .	ĐOÀN-THÊM 1403
- Trung-Hiếu lưỡng toàn (vở hát chèo). . . . .	Á-NAM 1407
- Họ Phạm Gò-Công . . . . .	BAO-LA cư-sĩ 1417
- Nàng Mạnh-Khương trong văn-chương Hoa-Việt (tiếp theo). . . . .	VŨ-ĐỨC-TRINH 1436
- Cỗ-tiền Việt-Hoa (t. theo và hết). . . . .	NGUYỄN TRIỆU 1442
- Cỗ-tích danh-thắng Việt-Nam: Quảng-Ngãi thập-cảnh . . . . .	TU-TRAI 1446
- Thi-ca : Văn-tế Đức Hưng-Đạo Đại-Vương. . . . .	Á-NAM 1453

Do Võ Phi Hùng Cựu HS Petrus Ký (67-74) tặng Huỳnh Chiêu Đăng chủ Kho Sách Xưa Quán Ven Đường (scan từ microfilm của Đại Học Cornell)

— Trần-trọc . . . . .	BÙI-KH-ĐẢN	1455
— Hồn say . . . . .	BÙI-KH-ĐẢN	1455
— Kỷ-niệm việc hoàn-thành nghĩa trang Hội Đông-Ngạc tương-tế. . . . .	THÙY-THIÊN	1456
— Hoa Hoàng-lan. . . . .	ĐÔNG-XUYÊN	1456
— Đề ảnh mỹ-nhân đứng trên cầu . . . . .	VÂN-SƠN	1457
— Vịnh quả bưởi đào . . . . .	TƯ-NGUYỄN	1457
— Vịnh hoa mẫu-đơn . . . . .	HỒNG-THIÊN và THANH-LAN	1458
— Đèn ( <i>Thơ Việt và bản dịch Anh-Văn</i> ). . . . .	VŨ-ĐỨC-TRINH	1459

## II. — VĂN-HÓA THẾ-GIỚI

— Thơ mới Trung-Quốc . . . . .	BỬU CẨM	1461
— Luận-khảo học-thuyết chủ-tử: Khổng-tử . . . . .	TRẦN-ĐÌNH-KHÁI	1468
— Winston Churchill ( <i>tiếp theo</i> ). . . . .	THANH-TÂM	1479
— Mục-tiêu của giáo-dục tráng-niên . . . . .	THIỆN-PHƯỚC dịch	1488
— Bạn có thiếu ngủ không ? . . . . .	VŨ-LANG	1497
— Hiện-triết Hy-lạp: Platon . . . . .	LÊ-CHÍ-THIỆP	1502
— Tìm hiểu văn chương Anh-Cát-Lợi ( <i>t. theo</i> ). . . . .	L.M. TRẦN-PHÚC-VY	1597
— Thanh-tâm tài-tử ( <i>t. theo</i> ). . . . .	TÔ-NAM và HÀM-CỒ	1516

## III. — TIN TỨC VĂN-HÓA

— Tin trong nước . . . . .	1522
— Tin ngoài nước . . . . .	1529

## TRANH ẢNH TRONG SỔ NÀY

- Bốn tám ảnh về cổ-vật Chăm
- Lăng vua Tự-Đức
- Nhà thờ Phạm-Đông-Hung



ĐI THĂM  
KHO - TÀNG CỦA CÁC VUA CHĂM

*-Nghiêm Chăm-*

CÁC nhà bác-học của Pháp-Quốc Viễn-Đông Học-Viện (École Française d'Extrême-Orient) gọi chung những đồ từ các hộp « Klong » để dựng xương trán của người chết cho đèn quần áo, chén bát, khí-giới của các vị vua Chăm và các dòng-dối các vua Chăm bằng danh-từ « Kho-tàng của các vua Chăm » (Trésor des Rois Chams). Những cổ-vật đó được coi như những cổ-tích được liệt hạng (monuments historiques classés). Vì vậy nên ban Bảo-Tồn Cổ-Tích của Viện Khảo-Cổ có nhiệm-vụ kiểm-soát và tìm các biện-pháp để bảo-vệ những cổ-vật đó.

Hai nhà bác-học Henri Parmentier và linh-mục E. M. Durand có viết một bài khảo-cứu đầy đủ về các bảo-vật của các vua Chăm trong *Kỷ-yếu của Pháp quốc Viễn-Đông Học-viện*, tập V (1905) trang 146. Sau đó J.Y. Claeys cũng viết về mấy kho-tàng ở Bình-Thuận, tập XXVIII (1928), trang 607-610. Năm 1929-1930, M. Ner có tới thăm các kho-tàng đó và có ghi trong tờ tường-trình in trong tập XXX (1930), trang 533-576; Linh-mục J. Dourges cũng có nói qua đến vài kho-tàng đó trong cuốn sách « *En suivant la piste des hommes sur les Hauts Plateaux du Việt-Nam* » (René Julliard Paris, 1955) trong những trang 24, 25 và 158, 160.

Từ khi trở về nước để phụ-trách công việc bảo-tồn cổ-tích, tôi đã có dịp đi khảo-sát về các kho-tàng đó, trong những năm từ 1957 đến 1960. Vì thấy những bảo-vật đó, tuy được các đồng-bào Thượng gìn giữ nhưng không được như ý, nên đã phải xây cất những ngôi nhà bằng vật-liệu bền-bì, xi-măng cốt sắt, để tránh những nạn bị mối đất cắn phá và tránh những hỏa-hoạn.

Tôi sẽ trình-bày sau đây những công-việc khảo-cứu của ban Bảo-Tồn Cổ-Tích. Công việc khảo-cứu này thành hình được là nhờ ở sự cộng-tác sốt-sắng của các chuyên-viên Viện Khảo-Cổ. Tôi xin thành-thực cảm ơn ô.ô. Bửu-Cầm, chuyên-viên Hán-học, giảng-viên tại trường Đại-Học Văn-Khoa, Nguyễn-Năng-Lự và Lê-Phục-Thiện, chuyên-viên Hán-học đã giúp tôi trong việc tìm kiếm các sử-liệu và phiên-dịch các tài-liệu bằng chữ Hán. Tôi cũng xin nhắc đến tên ô. Nguyễn-Bá-Lãng, kiến-trúc-sư, ô. Lưu-Quý-Tân, chuyên-viên Chăm, ô. Đỗ-Bá-Yên, hội-họa-viên, ô. Nguyễn - Danh - Nhượng, nhiếp - ảnh - viên, ô. Nguyễn - Ngọc - Bồn, thư - ký, là những bạn cùng chia sẻ những nỗi khó nhọc trong khi đi khảo-sát các kho-tàng của các vua Chăm. Và sau hết tôi xin ghi ơn ô. Nguyễn-Linh-Kính, nguyên quận-trưởng quận Đơn-Dương, ô. CruBjoum Biêng, chủ-tịch hội-đồng Hành-Chánh Thượng, quận Đơn-Dương, cụ Dương-Tân-Phát, nguyên quận-trưởng An-Phước, ô. Thanh-Giác, quận-trưởng Phan-Lý Chăm, đã sốt-sắng và hết lòng giúp đỡ chúng tôi trong khi khảo-sát về bảo-vật Chăm. Trong « Việt-Nam Khảo-Cổ Tập-San », số 1, Sài-gòn 1960, trang 151-163, tôi có viết bài « Sơ-lược về các kho-tàng chứa bảo-vật của các vua Chăm ». Đó là những tờ trình về các công cuộc đi kiểm-soát lại các kho-tàng của các vua Chăm 1957-1959



Vì sợ mất các bảo-vật mà các vua Chăm đã ủy cho các làng đồng-bào Thượng ở tỉnh Đông-Nai Thượng (ngày nay là Tuyên-Đức) nên năm 1902, các đồng-bào Thượng thuận để Pháp Quốc Viễn-Đông Học-Viện liệt những bảo-vật đó là cổ-tích liệt-hạng để được luật-lệ về bảo-tồn cổ-tích bảo-vệ. Vì cần phải làm bản kê-khai các bảo-vật đó nên nhà bác-học Henri Parmentier, hồi đó làm Chánh-Sự-Vụ Sở Bảo-Tồn Cổ-Tích đã đến nơi có các bảo-vật Chăm để khảo-sát. Linh-mục E.M. Durand vì chuyên khảo-cứu về phong-tục Chăm nên được nhiều cảm-tình của người. Chăm và người Thượng và cũng được xem một số bảo-vật đó. Công cuộc khảo-cứu của hai nhà bác-học Pháp đã được đăng trong kỷ-yếu của Pháp quốc Viễn-Đông Học-Viện năm 1905.

Trong khi đi kiểm-điểm lại các bảo-vật Chăm tôi đã dùng tài-liệu này để xem các cổ-vật, tuy có nhiều đoạn rất sơ-sài vì có kho-tàng cả hai nhà bác-học Pháp đều không được xem kỹ, nhưng đại-khái cũng cho biết được tổng số các bảo-vật Chăm.



### KHO-TÀNG SOPMADRONGHAY VÀ KRAYO

Năm 1957, ô. Nguyễn-Linh-Kính lúc đó làm quận-trưởng quận Dran ngày nay là quận-trưởng Đơn-Dương, nhân đi thăm các làng Thượng ở hạt của ông, đã may-mắn được các đồng-bào Thượng cho xem các bảo-vật Chăm ở hai làng Sopmadronghay và Krayo Ô. Nguyễn-Linh-Kính có làm tờ trình lên thượng cấp và vì vậy một phái-đoàn Viện Khảo-Cổ do tác-giả bài này cầm đầu được cử đi khảo-sát các bảo-vật Chăm ở hai làng Thượng kể trên. Chúng tôi bắt đầu từ Sài-gòn, ngày 16-12-1957 nhưng mãi tới 20-12-1957 mới đi vào được các làng có bảo-vật Chăm, vì phải chờ ô. Quận-trưởng Đơn-Dương ở Dran báo cho các làng đó sửa-soạn trước các đồ lễ. Vì phải làm lễ trước rồi mới được đem các bảo-vật ra ngoài các ngôi đền.

Ô. Quận-trưởng Đơn-Dương có cho những nhân-viên sau đây đi cùng với chúng tôi : ô. Phó Trưởng-Ty Công-An, một công-an viên, ô. Chủ-Tịch hội-đồng Hành-Chánh Thượng, một y-tá, một cán-sự hợp-tác-xã.

Chúng tôi khởi-hành đi từ quận Đơn-Dương hồi 8 giờ, qua Fimmon, rồi đi theo quốc-lộ 20, qua cầu Đại-Minh một quãng thì có một con đường đi vào làng Sopmadronghay. Đường rừng rất xấu, từ quốc-lộ 20 rẽ vào làng Sopmadronghay chỉ độ 20 cây sò, mà xe Jeep của chúng tôi phải đi mất hơn 1 giờ. Vì vậy đến trưa chúng tôi mới tới làng Sopmadronghay.

M Parmentier và E.M. Durand tới thăm kho-tàng ở Sopmadronghay bằng đường khác với hành-trình của chúng tôi. Hai nhà bác-học Pháp đi theo đường từ Phan-Lý Chăm ngược lên Di-Linh (Djiring).

Khi chúng tôi đến Sopmadronghay thì đã thầy toàn thể dân làng đứng đợi chúng tôi ở trước trụ-sở của làng Chiều hôm đó chúng tôi phải nghỉ ở nhà ô. Phó-lý làng đó. Làng Sopmadronghay là làng đồng-bào Thượng Churu. Đêm hôm đó hầu hết dân làng Sopmadronghay đến họp ở nhà ô. Phó-lý. Sau khi ăn cơm chiều xong, ô. Phó-lý bắt đầu mang một vò rượu để đãi khách. Sau khi đã

**PAGES  
MISSING**

lấy nắp đậy bằng đất ở trên vò rượu và đổ nước vào vò rượu, ô Phó-ly lấy một cái cán cắm vào vò rượu rồi mời tôi là Trưởng phái-đoàn ra khai-trương vò rượu. Bất buộc phải hút hết chừng một ly lớn. Sau khi đã đổ nước ở trong ly để thè chỗ rượu tôi đã uống, bà Phó-Ly đeo cho tôi 1 chiếc vòng đồng ở cổ tay. Rồi chủ nhà để rượu chảy từ cán vào các ly và lần-lượt mời các nhân-viên của phái-đoàn và các người trong làng.

Tại các làng Thượng, khi có khách lạ đến là một dịp để các đồng-bào Thượng tụ họp uống rượu và nói chuyện cho mãi đến gần sáng, khi mọi người mệt-mỏi rồi mới nghỉ.

Chúng tôi ngủ ở ngay trên sàn nhà. Sáng ngày 21-12-1957, sau khi ăn sáng xong, chúng tôi vào ngôi đền chứa các bảo-vật. Ngôi đền này ở xa làng, phải đi bộ chừng nửa giờ mới tới. Khi nói là đền ta không nên tưởng đó là một kiến-trúc đồ-sộ xây bằng gạch ngói như của người Việt. Ngôi đền này rất sơ-sài làm bằng tre đan, mái lợp cỏ tranh, ở trong một khoảng đất gần như hình vuông (14 thước x 12 thước 70) chung quanh có hàng rào bằng những thân cây nhỏ, cửa vào ở phía tây, có hai gian ở hai bên có gác ván gỗ. Gian ở giữa không có gác là nơi có bàn thờ.

Sau khi ô. Chamrny, người coi đền, đã làm lễ thì chúng tôi bắt đầu mang các bảo-vật Chăm ra để kiểm-điểm, chụp hình và vẽ. Ngôi chùa này chứa rất nhiều đồ. Ta có thể chia các đồ này ra làm sáu loại:

#### 1.— Binh-khí :

2 súng hòa mai kiểu Á-Rập có trạm trổ, nạm đồng, đựng trong bao gỗ và hơn 50 binh-khí gồm có đoản đao, long đao, gươm, giáo, thương, mác, đinh ba, câu liêm.

#### 2.— Tụ khí :

Khay gỗ khảm trai, ấm chuyên pha trà, chén uống trà, chốe đựng rượu, bát đĩa (những đồ này phần nhiều là đồ sứ Trung-Hoa). Mâm bằng gỗ theo kiểu người Chăm ngày nay vẫn dùng, ông nhỏ bằng đồng, lư trầm, siêu đun nước, sanh: chậu bằng đồng. Một giá gương bằng gỗ sơn son, kiểu Việt-Nam cổ. Một trên 20 đồ bằng bạc kiểu Chăm gồm có: chậu lớn bằng bạc chạm hình cánh sen, hộp đựng vôi, mâm bóng, hộp lớn (balok), âu (Patil), hộp đựng xương cốt (Klong).

#### 3.— Dụng-cụ giao-thông :

Một yên ngựa nạm đồng, chạm trổ tinh-vi, trên mặt yên phủ nhung, kiểu Việt-Nam, nhạc ngựa, nhạc voi, roi ngựa có đính lục-lục, một cán cẳng vòng bằng gỗ sơn son có chạm trổ, một sô bơi chèo.

#### 4.— Linh-tinh :

Rương đựng gán 40 ần và triệu (chữ Hán) cần tiêu ly, một sập giấy chữ Chăm, một sập giấy chữ Hán — 3 ngà voi.

#### 5.— Y-phục :

2 mũ kiểu Chăm bằng gấm để dùng khi đi đường, mũ này phần trên tròn và phần dưới có 4 mảnh, để phủ gáy hai bên tai và trước mắt. Phía trước có vành mũ và có đề hở một chỗ để mắt nhìn. Nhiều tấm khăn Chăm để làm xiêm — áo đàn bà và đàn ông. Những áo này đựng trong 3 rương, có thứ còn tốt, có thứ đã bị dãn và nhảy nhảm nát : 2 bộ áo triều-phục Việt-Nam một màu xanh hoa lý và một màu xanh lam.

Trong khi kiểm-điểm các cổ vật, có người ngồi thổi kèn « Raket » và đánh trống trước bàn thờ. Tôi vì là Trưởng phái-đoàn nên bị ép uống rượu.

Sơ vớ tài-liệu « Le trésor des rois Chams » của Parmentier và Durand thì kho-tàng này là kho-tàng Lavang trong tài-liệu đó, Lavang là tên tổng trong đó có làng Sopmadronghay. Thầy hiện nay thiếu mắt chừng 6 chiếc đồ vàng. Những đồ vàng này mất trong trường-hợp nào dân làng Sopmadronghay không ai nhớ.

Từ Sopmadronghay đi Krayo phải qua nhiều núi, đồ-đặc của chúng tôi thì một số đồng-bào Thượng mang giúp và chúng tôi phải đi ngựa. Ngựa của đồng-bào Thượng không có yên và cương. Phải buộc giây thừng vào đầu ngựa để thay cương và phủ một tấm chăn mỏng lên lưng ngựa để thay yên. Vì là mùa không mưa, ít cỏ nên ngựa gầy, xương sồng lưng nổi lên ngồi rất đau. Những khi phải leo núi đường dốc quá phải xuống dắt ngựa và khi xuống dốc cũng phải dắt ngựa rất vất-và, một bạn đồng-hành của tôi vì không quen đi ngựa nên bị ngã và bị thương nhẹ ở gần mắt. Chiều thì đến làng Kham-prong. Chúng tôi nghỉ đêm ở làng này.

Làng Kham-Prong nghèo và nhỏ, không giàu và lớn như làng Sopmadronghay.

Ăn cơm tối xong thì dân làng lại tụ-tập ở nhà chúng tôi ở. Phái-đoàn

chúng tôi lại phải hút rượu cần và nghe dân làng nói chuyện rất khuya. Khi thấy chúng tôi bắt đầu buồn ngủ thì mới giải-tán.

Ngày 22-12-1957 :

Rời Kham-prong từ 7 giờ sáng để đi Krayo. Phái-đoàn cũng đi ngựa mắt chừng gần một giờ mới tới địa-điểm này Krayo là một làng của người Churu và không thấy có tên trên bản-đồ tỷ-lệ 100.000 của Nha Quốc-Gia Địa-Dur. Chúng tôi vào nghỉ ở nhà một bà già trong khi đợi sửa-soạn làm lễ ở đền chứa bảo-vật Chàm. Ngồi đến Krayo, làm trên một thửa đất 16 thước  $\times$  12 thước 20. Đền Krayo gồm có 5 căn nhà bằng tre đan và lợp lá. Nhưng cách xếp đặt các ngôi nhà khác ở Sopmadronghay. Có 1 gian nhà lớn 3 gian chừng, 8th.  $\times$  4th. làm nhà thờ. Đằng sau nhà thờ là 2 cái lều nhỏ làm kiểu nhà sàn. Trong hai lều này chứa các bảo-vật Chàm. Cạnh nhà thờ phía bên phải là nhà bếp. Chung quanh cả khu này có hàng rào tre. Ở Chamunay, người giữ đền, phải làm lễ giết dê và gà rồi mới lấy các đồ ra kiểm-điểm.

Kho-tàng Krayo ở chân núi có nhiều cây rậm-rạp. Dân làng kể với tôi là kho-tàng này đã thay đổi địa-điểm nhiều lần ở trong khu-vực làng Krayo.

Theo trong tài-liệu « *Les Trésors des rois Chams* » so-sánh ảnh ở trang 10, thì tôi thấy kho-tàng mà Parmentier và L. M. Durand gọi là Kajong tức là kho-tàng ở làng Krayo.

Kho-tàng Krayo (tức Kajong mới chỉ có L. M. Durand tới xem qua loa năm 1903, L. M. Durand thấy có 7 chiếc hộp « Klong » bằng vàng và vào khoảng 60 đồ bạc [une soixantaine (sic)]. Trái lại tôi thấy tới 20 hộp « Klong » bằng vàng. Có lẽ tại L. M. Durand không được xem những hộp vàng hình ống trong có đựng những hộp « Klong » nhỏ hơn.

L. M. Durand viết có 8 giỏ tre đựng đồ vàng bạc, nhưng tôi chỉ thấy có 6 giỏ. Có thể là các người làng Krayo đã dồn 8 giỏ vào thành 6 giỏ. Nhưng giả-thuyết này khó chấp-thuận được vì các người Thượng giữ các bảo vật một cách mê-tính và rất sợ-sệt không dám mang những đồ trong giỏ này trộn lẫn với đồ trong giỏ kia, và lại nếu 1 cái giỏ tre hư nát thì họ có thể làm ngay cái khác để thay thế. Vậy có lẽ chỉ có 6 giỏ mà L. M. Durand đã nhớ lầm là 8 giỏ.

Ta có thể chia bảo-vật Chàm tại Krayo ra làm 2 loại :

1) *Bình-khí* gồm có gươm, mộc và 25 khẩu súng bằng sắt, nòng súng dài từ 75 phân tới 1 thước 50.



MỘT PHƯƠNG-DIỆN ĐẶC-BIỆT CỦA THIÊN-TÀI NGUYỄN DU :

## VĂN-TẾ THẬP LOẠI CHÚNG SINH

(Tiếp theo V.H.N.S. số 55)

Giáo-sư

Phạm Văn Diêu

### 2.— HÀNH-VĂN

a.— Kỹ-thuật — Câu văn trong *Văn-tế thập loại chúng-sinh* là một câu văn trưởng-thành hoàn toàn, nó rất chải-chuốt, róc-rắt, cực kỳ điêu-luyện, nó là câu văn dưới tay của một bậc thầy.

Những câu sau này có một kiến-trúc uyên-nhiên dễ-dàng như một nguồn thương hồn-hậu tự-phát, không chút cố-gắng, làm nổi hẳn ý câu thơ :

... Đàn chần-lẽ vắng lời Phật-giáo,

Của cô chi ? bát cháo, nén nhang.

Gọi là manh áo, thoi vàng,

Giúp cho làm cửa ải đường thăng-thiên.

Ai đến đấy ? dưới trên ngồi lại,

Của tâm duyên, chớ ngại bao nhiêu...

Có những câu danh thép bi-tráng cực-tà cái tàn-độc của chiến-tranh :

Giò mưa, sấm chớp dưng-dưng,

Dãi thây trăm họ, làm công một người !

Tinh-thần của một nền triết-học bi-quan luôn luôn phảng-phất bóng người chết, và những xương khô trắng náo-nùng ảm-hiện trong câu thơ làm thành vẻ



mơ-hồ lãng-dăng hắt-hiu, có khí-vị mùa thu bi-thương, nhạc-điệu và màu-sắc đầy đủ, thăm-sâu, nên rất kêu-gọi :

Những câu vào đầu gọi những tình-cảm nào-nùng thê-thương như :

Tiết tháng bảy, mưa dầm sùi-sùi,  
Toát hơi may, lạnh-lẻo xương khô.  
    Nào người thay ! buổi chiều thu !  
Ngân lau nhuộm bạc, lá ngô rụng vàng.  
Đường bạch-dương, bóng chiều man-mác,  
Dịp đường-lê lúc-đắc sương sa.  
    Lòng nào lòng chẳng thiết-tha,  
Cõi dương còn có, nữa là cõi âm !

Chúng ta đi vào bài ca như đi vào một giấc chiêm-bao, đó là mùa thu heo-hút thê-lương, biên-giới cõi thực đã xóa-nhòa hết cả về sinh-khí, « cõi dương » dần dần phảng-phất vây tỏa xâm tràn bởi « cõi âm », nào là lớp lớp mưa rơi âm-ê giọt lệ sùi-sùi, nào là ngân lau bạc, gió ngô vàng, chiều xuống mờ-mịt, sương lúc-đắc rơi, xương ai lạnh buốt, tâm-linh ta bỗng đứng hôn-mê như kẻ nhập « đồng thiếp ». Sự thực thì gọi dậy cái hồn buồn xưa cũ vắng lặng mênh-mông, khơi dậy cái mạch sầu-thương ai-hoài, có lẽ không gì bằng cảnh mùa thu vậy.

Câu sau này là cả một tiếng kêu ai-oán nào-nùng, hình-ảnh rõ những bóng ma kinh-hoàng :

Dãi-dầu trong mấy muôn năm,  
Thở-than dưới đất, ăn nằm trên sương.  
    Nghe gà gáy kiếm đường lánh ẩn,  
    Lặn mặt trời lần-thần tìm ra...

Câu thơ linh-dị ma-mị dưới buồn, mà vẫn không thiếu sự-thực, khiến ta đọc lên thấy hiện-hiện cả bao nhiêu sâu khổ của các u-hồn bơ-vơ, dù trong cõi đời, ta vẫn biết rằng u-hồn chỉ là những vật không thật có.

Trong trí-tưởng người đời, thì ở cõi âm, những nhân-vật càng linh-động mà huyền-ảo hơn. Thi-nhân vốn nắm vững điều ấy, khéo lựa những chữ, những âm-thanh lãng-đăng lung-linh, khéo sắp nhịp thơ cũng lung-linh lãng-đăng để tạo nên cái không-khí rùng-rợn của những bộ xương, để tạo thành một khúc nhạc-tấu lạ-lùng bi-thảm về những cô-hồn oan-khốc :

... Khóc ma mướn, thương gì hàng xóm,  
Hòm gỗ ra, bó dóm đưa đêm ;  
    Ngân-ngơ trong quặng đồng chiêm,  
Tàn hương giọt nước biết tìm vào đâu ? ...  
... Bóng phần-tử xa chùng hương khúc,  
Bãi tha-ma kẻ dọc người ngang ;  
    Cô-hồn nhờ gọi 'tha-hương,  
Gió trắng hiu-hắt, lửa hương lạnh-lùng ...

Trong bài văn, về những đoạn tả thân-phận các từng lớp người xã-hội, các hạng người sống lê-thê chung-quanh mình, thi-nhân vận-dụng những chữ : *cứng kìa, người, có, hoặc* để dẫn vào đoạn, cứ một số đoạn nào đó thì dùng bắt đầu bằng những chữ này thì số đoạn tiếp theo lại bắt đầu với một chữ khác, thành-thứ các chữ ấy hoặc đáp-đổi láy nhau, hoặc một số đoạn trên láy với một số đoạn ở mãi dưới, âm-thanh vang dội trùng-tréo mãi mãi không dứt, tả rõ toàn cảnh cô-hồn lữ-lượ từng đoàn từng đoàn diễn-bày trước mặt chúng ta, kiếp đoạn-trường bất tận, đời người tuyệt-vọng không bao giờ hết, nỗi thăm-sâu bất tận, mà tình thương của người thơ cũng bất tận ... Kỹ-thuật *điệp-ngữ* và *liên-hoàn* thực đã làm cho nội-dung bài văn thêm *khi-sắc* và càng *sâu-sắc*. Ngoài ra, tác-giả còn có đặc-tài mô-tả, vẽ lên số kiếp của từng hạng người, mỗi người một nghiệp khác nhau, mỗi người một cảnh chết lâm-ly, lữ-lượ diễn-bày những bóng hình rùng-rợn, những bức tranh bi-thảm thiết-tha như một tiếng gọi, những tình-cảm sâu-thẳm kinh-lạ : nào những quý không đầu đón khóc đêm mưa, những cô-hồn rùng sim ngọc-ngân, hoặc thất-thiều dọc ngang không tìm ra đường hóa-sinh, những ma mỗ ngân-ngơ bó dóm lập-lòe, nào nỗi oan-khiên vật-vờ gió trắng hiu-hắt, nào những tiếng khóc gào văng-vẳng tối trời lập-lòe ngọn lửa ma chơi, những bộ xương lỏng-không trắng-phếu quơ-quào lá đa hớp cháo, những xương trắng chôn rấp góc thành, những bãi tha-ma kẻ dọc người ngang, những u-hồn « dãi-dầu trong mấy muôn năm, thở-than dưới đất ăn nằm trên sương » .. Bao nhiêu thân-phận đoạn-trường là bấy nhiêu cảnh chết đọa-lạc, những cảnh âm-vong, những xương rụng-rời « càng năm càng héo một đêm một dài », trở đi trở lại trùng-tréo, hô-ứng, âm vang nào-nùng trong bài thơ thành ra những điệp-khúc theo nhau rùng-rợn, xô dồn, cung bậc phong-vú âm âm, gió trắng linh-dị, lửa dóm chơi-vơi, tối trời thăm-thẳm, ma-mỗ huyết lạnh chập-chờn, những điệp-khúc hồn ma xương trắng

và đầu lâu, quay cuồng lủ-lượt như những lớp sóng luân-hồi, quả báo ngàn-động thần-bí âm-u. . .

b. — Tả cảnh — Văn tả cảnh trong *Văn-tế thập loạt chúng-sinh* có một đặc-sắc : thực-tại và huyền-ảo hòa-lẫn, chủ-đích của bức tranh là nghiêng đưa dần về ảo-cảnh, sự chuyển-dịch từ thực đến hư nhịp-nhàng và tế-nhị. Từ cuộc đời thực-tại bước sang cảnh âm-huyền ma-mị rất ngán-ngùi, chi khoảnh-khắc, biên-giới thật mong-manh, nói lên đầy-đủ nỗi ngao-ngán về đời bề dâu ; đọc đoạn văn bắt ta phải đau xót bùi-ngùi. Đương tả cảnh hiện-thể huy-hoàng, hoạt-động dữ-đội, tác-giả đẩy ta vào cõi chết trong nháy mắt :

Bằng sự-vật nghiêng-ngửa : nào mưa sa, ngói trút :

... Bông phụt dâu, mưa sa, ngói lở ...

Quỉ không dàu, đón khóc đêm mưa ...

Bằng một chiếc lá rụng, và bình rơi, trâm gãy :

... Mảnh thân chiếc lá biết là về dâu ? ...

... Phận đã dành trâm gãy, bình rơi ...

... Luống ngàn-ngõ trong cõi rừng sim ...

Bằng oán thù chông-chất, ma-mở lồn-nhòn khóc than :

... Thịnh-mãn lắm, oán thù càng lắm,

Trăm loài ma mờ năm chung quanh ...

... Cỏ-hồn thất-thiếu dọc ngang ...

Sau đây dẫn một đoạn văn về thân-phận chìm nổi của người vô-tướng anh-hùng thế-kỷ có thể làm nổi bật cái tài tả cảnh thực-hư hòa-lẫn của thi-nhân :

Kìa những kẻ bài binh bố trận,

Đời mình vào lấy ấn nguyên-nhung.

Gió mưa, sấm sét dưng-dùng,

Dãi thây trăm họ, làm công một người ...

Khi thất thế, tên rơi, đạn lạc,

Bãi sa-trường thịt nát, máu trôi.

Mênh-mông góc bể bên trời,

Nắm xương vô-chủ biết nơi chốn nào ?

*Trời xâm-xâm mưa gào gió thét,*

*Khi âm-huyền mờ-mịt trước sau.*

*Ngàn cây nội cỏ rầu-rầu,*

*Nào dâu diều-tiểu ? nào dâu chung-thường ?*

Giữa cõi âm-dương đôi bờ, cái biên-giới quá khinh-hư gần như không chi cả, người ta có cảm-giác rằng thực hư chi đó cũng giống như một khối lũng-kính, nghiêng bên này là một hình-sắc khác, mà nghiêng bên kia thì lại là một hình-sắc khác nữa.

C. — Tả tình — Trong phạm-vi của một bài ca nhỏ hẹp, nhằm vào một đối-tượng đơn-giản, minh-bạch, thì không làm gì có được những trạng-thái phức-tạp của tình-cảm. Bài văn chỉ vụ diễn-tả về mỗi nỗi lòng xót thương của thi-sĩ đối với bao tầng lớp người cùng thế-hệ trời-nồi trong cái kiếp nhân-sinh đoạn-trường không nói xiết, mà cái chết dữ đã làm đọa-lạc thành ra những cô-hồn lặn-đạn « thất-thiếu dọc ngang », « xương trắng què người ». Bằng-bạc trong suốt bài ca là cái không-khí vào thu não-nề thế-lương, cái không-khí đêm sâu mưa quạnh, rừng sim ngõ-ngàn, nội cỏ ngàn cây bát-ngát, mờ-nấm đồng không, gió trăng hiu-hắt, lửa hương lạnh-lùng.. Bài ca có bao nhiêu bức tranh thấp-thoáng bên trong là những tâm-trạng mệt-mỏi, nghi-ngút dấy lên cả một nỗi u-hoài mênh-mông và một tình thương người vô bờ bến, nó là nguồn sống quý-báu của nhà thơ trong nỗi đời lăm-than băng-giá, nó là nguồn hy-vọng an-ủi cho bao nhiêu số-kiếp đoạn-trường, không còn thiết sống ở cõi đời nữa. Ngòi bút của Nguyễn Du, trong mọi trường-hợp, đã phục-vụ trọn vẹn cảm-xúc của ông.

Đây này là cái tâm-sự bi-thương, sôi-nổi, âm-u trong bầu không-khí đầu thu âm-đạm hắt-hiu, nó là nẻo đi về trên con đường thời-gian vô-tận, vắng lặng, mênh-mông, mà người thi-nhân có lẽ đã nghe rộn trong hồn hơi gió lạnh buốt từ vô-cùng thổi đến :

*Tiết tháng bảy, mưa dầm sùi-sụt,*

*Toát hơi may, lạnh buốt xương khô.*

*Nào người thay ! buổi chiều thu !*

*Ngàn lau nhuộm bạc, lá ngô rụng vàng.*

Nỗi đau khổ riêng-tư của thi-nhân nơi đây đã bắt gặp nỗi sầu-tư của thế-hệ, nỗi sầu vạn-cổ nguy-nga, dư-âm thấm-thía, vượt bỏ những câu đau-đớn nhất trong *Truyện Kiều* :

... Giàu-sang càng nặng oan thù,  
Máu tươi lai-lãng, xương khô rụng-rời..  
...Thịnh-mãn lắm, oán-thù càng lắm,  
Trăm loài ma mờ năm chung-quanh...  
...Gió mưa, sấm-sét dưng-dùng,  
Dãi thấy trăm họ, làm công một người !..

Tóm lại, văn-chương *Văn tế thập loại chúng-sinh* chải-chuốt, trang-nghiêm, rất kêu-gọi, lâm-ly, nhưng trước hết đó là văn qui-phái cùng một loại với văn-chương *Truyện Hoa-tiên*, *Đoạn-trường tân-thanh*. Cái chân-cảm trong nội-dùng đã đưa đến cái vững-chắc tài-tình trong kỹ-thuật; và bài văn-tế đọc lên, con người thực-tiến sắt đá bao nhiêu cũng thấy xôn-xao trong lòng một niềm trắc-ân chan-chứa và mãnh-liệt.

Có những câu hỏi mình, hay hỏi trời, những câu nói với âm-thanh bàng-khuông, nhẹ-nhàng, nhưng áo-não rầu-rĩ làm sao, đề-diễn-tả nổi tuyệt-vọng của con người, nổi đau-thương đeo-dâng trên dậm dài thế-cuộc chông-gai :

— Một phen thay đổi sơn-hà,  
Mảnh thân chiếc lá biết là về đâu ?  
— Khi sao đông-đức vui cười,  
Mà khi nhắm mắt không người nhật xương ?  
— Mệnh-mông góc bể bên trời,  
Năm xương vô-chủ biết nơi chốn nào ?  
— Mấy thu lia cửa, lia nhà,  
Văn-chương đã chắc dàu mà tri-thân ?  
— Đau-dớn thay, phận đàn-bà !  
Kiếp sinh ra thế, biết là tại đâu ?

Nhiều câu thơ trong *Văn-tế thập loại chúng-sinh* ngậm-ngùi thăm-thê vượt bỏ xa cái buồn dài-các hoa-lệ trong *Chinh-phụ ngâm tiền-bán thế-kỷ XVIII*. Những câu tả đời chiến-sĩ và tả cảnh biên-tái sầu-khổ sau cơn chiến-chinh trong thơ Đoàn Thị-Điềm cho lắm cũng chỉ là một cảnh droy buồn man-mác :

...Non Kỳ quanh-quê trăng treo,  
Bến Phi gió thổi diu-hiu mấy gò.  
Hồn tử-sĩ gió ù-ù thổi,

Mặt chinh-phu, trắng dôi-dôi soi.  
Chinh-phu, tử-sĩ mấy người,  
Nào ai mặc mặt, nào ai gọi hồn !

Trái lại, cũng là tình-cảnh ấy, song trí tưởng-tượng Nguyễn Du đã gọi lên cả một bức tranh rộng lớn, bi-đát, tối-tảm hơn, toàn văn đượm một không-khí thê-lương, rùng-rợn, não-nuột hơn. Đó là những lời than ai-hoài, một tấm-lòng trắc-ân thăm-sâu. Đạt được mức-độ ấy, nhất-định tác-giả phải mãnh-liệt rung-cảm nỗi sâu thê-hế, từng-trái nỗi chán-chường tột-bực của thời-đại. Lời nói của Nguyễn Du trong bài văn rất thích-nghi càng làm cho ý văn trở nên sắc-sảo, thực đã làm cho ta thấy rõ ặt cả nỗi oan-khốc thê-thảm của chiến-tranh :

Nước khe, còm vắt gian-nan,  
Dãi-dầu nghìn dặm, làm-than một đời !  
Buổi chiến-trận, mạng người như rác,  
Phận dữ dành đạn lạc, lên rơi,  
Lập-loè ngọn lửa ma chơi,  
Tiếng oan văng-vẳng, tối trời càng thương !

#### IV. — TÔNG-LUẬN VỀ VĂN-TẾ THẬP LOẠI CHÚNG-SINH

Tục-truyền xưa giờ vẫn nhận bài *Văn-tế thập loại chúng-sinh* là của Nguyễn Du. Ta nay có thể tin chắc đó là văn của Nguyễn Du, vì văn-từ trong *Văn-tế thập loại chúng-sinh* có nhiều điểm giống văn Kiêu, những điểm tương-tự trong văn-điệu, văn-ý, văn-tâm có thể dùng so-sánh mà làm chứng đề ta càng tin ở sự tục-truyền cho rằng chính Nguyễn Du đã sáng-tác ra bài *Văn-tế thập loại chúng-sinh*. Trong *Đoạn-trường tân-thanh*, tả số-phận một nàng tiên ca-kỹ yêu-vọng là Đạm-Tiên, Nguyễn Du nói đến « trâm gãy bình rơi », « năm mồ vô chủ », « đau dớn thay, phận đàn-bà », mà nói về thân-phận bèo-mây của nàng Kiêu, Nguyễn Du nói đến « chiếc lá lia rừng », « chiếc lá bơ-vơ », thì trong *Văn-tế thập loại chúng-sinh*, khi tả cảnh người phụ-nữ buồn nguyệt bán hoa, Nguyễn Du gọi lại cảnh « lơ-làng một kiếp », cảnh « đau dớn thay, phận đàn bà », mà tả cảnh kẻ cung quế phòng hoa, tác-giả mượn đến hình-ảnh « mảnh thân chiếc lá », « trâm gãy bình rơi », « không người nhật xương », « không hương, không khói »... Rồi nào những « xương trắng què người », những « năm xương lênh-đênh », những « đống xương Vô-định » rời-rụng lác-đác trong *Đoạn-trường tân-thanh* đã diễn-bày ngồn-ngang trong *Văn-tế thập loại chúng-sinh*. Lại cả như

cuộc đời gió bụi truân-chuyên lênh-đênh của nàng Kiều qua bao nhiêu dâu-bề dập-dồn và kéo dài luôn luôn cuốn hút thần-trí và thiên-tài Nguyễn Du vẫn hình-ảnh rất rõ cái thế-kỷ XVIII ba-đào tang-tóc biến-đổi luôn-luôn, cái thế-kỷ đã lùi cuốn theo tất cả sức mạnh thi-hứng và nguồn trác-ân đạt-đào của Nguyễn Du... Cho đến khi kết-luận tập văn Kiều, thi-sĩ nói đến chữ *tâm* rồi cho rằng tất cả số-phận mỗi người là do tự lòng mình sinh ra, và Phật cũng chỉ ở nơi lòng ta và lòng ấy cũng lại là Phật, mà trong *Văn-tế thập loạt chúng-sinh*, thi-sĩ vẫn trở lại đề thuyết-minh điều ấy: « lấy Phật làm lòng », « lấy của làm duyên », chỉ có tình-thương mới quý, không quý về của mà quý vì tình, tình là cả « phép thiêng biến ít thành nhiều » trong nỗi đời bèo-mây tràn đầy đau khổ. Nhân các lẽ đồng-cảm thấm sâu giữa hai áng văn như trên, ta càng có thể tin chắc rằng bài *Văn-tế thập loạt chúng-sinh* cũng là của Nguyễn Du tác-giả *Đoạn-trường tân-thanh*, và kết-luận rằng *Văn-tế thập loạt chúng-sinh* đặt bên cạnh *Đoạn-trường tân-thanh* vẫn có thể dùng làm bài ca tiền-tấu của khúc hát « đứt ruột » trường-giang này.

*Văn-tế thập loạt chúng-sinh* bản-lai là bài trường-ca, ở đây, Nguyễn Du đưa đường ta vào sâu tận cõi âm cảm-ứng cùng người chết, nên áng văn thông-tục vẫn thường gọi là văn *Chieu-hồn ca*. Theo chân thi-sĩ, ta gặp bao nhiêu kiếp sống trôi-nổi, đời-đoạn, bề dâu, những kiếp oan-khốc chuyển thành những âm-vong lạc-loài đất-dầu nhau trong « trường dạ tối tăm trời đất », bơ-vơ nơi « quán nọ cầu này », lênh-đênh « trong quăng đồng không », cả thầy đều là những nguồn đau-khổ gớm-ghe bất-tận :

*Sống đã chịu mọi bề thâm-thiết,*

*Ruột héo khô, dạ rét căm-căm ;*

*Dãi-dầu trong mấy muôn năm,*

*Thở-than dưới đất ần nằm trên sương.*

Cuộc nhân-sinh khùng-hoàng, và sự đa-mê lợi-danh, tình-ái, với bao cuồng-vọng để chung cùng đi vào cái thế-giới lạnh-lẻo rùng-rợn thâm-sâu của bao cô-hồn vất-vướng, thực-tế tình-trạng ấy đã kéo dài lê-thê ngót mấy trăm năm binh-lửa Lê-mạt — Nguyễn sơ. Hình-ảnh một thời-đại tràn đầy đau-khổ, oan-khiên, phức-tạp đã ảnh-hưởng sâu-sắc đến nhà thơ mà hoài-bảo cùng mộng-ước bao phen tan-tành trong cơn « gió bụi đất trời », tuổi chỉ mới ba mươi mà đầu tóc bạc trắng, một hình-ảnh thu-hút thai-nghén kết-tinh thành thơ *Chieu-hồn ca* nội-dung thấm-nhập bao nhiêu nỗi thâm-sâu thế-hệ. Kiếp người oan-khốc, đau thương, cảnh tan-đổ thường-trực,

cảnh tù đày, đói khát, trốn tránh, mối thương-cảm người giai-nhân và thân-phận kẻ đàn-bà, cảnh đau ốm, bơ-vơ... những tình-sự ấy đầy-dẫy trong *Thanh-hiên thi-tập*, *Nam-Trung tạp-ngâm* càng thấy rất rõ trong *Văn-tế thập loạt chúng-sinh*. Cũng giống như Dante sáng-tác danh-văn *Divine comédie*, Nguyễn Du sau khi đã sống hết những đoạn đời sóng gió bèo-giạt và đã đi đến cực đỉnh nông-nổi đoạn-trường thời-đại, thi-sĩ một khi bước sang khoảng đời Nguyễn sơ « sóng êm Phúc-kiến, lửa tàn Chiết-giang », bình-tâm nhìn lại bao nhiêu biến-cổ đã trải qua, hình-ảnh xưa cũ sâu lắng từ lâu, lần đầu được thi-sĩ thấy lại rất rõ và nghe rõ tiếng than khóc não-nùng còn vọng ngân mà lòng sinh người thương vô-hạn. Nguyễn Du may mắn hơn bao nhiêu bạn thơ cùng thế-hệ, là người đã tế-nhận những hình-ảnh thời-đại mình và thân-phận bi-thương không nói hết của đồng-loại và cảm-xúc rất nhiều. Với thiên-tài tuyệt-thế, Nguyễn Du đã đi đến cực đỉnh của nỗi sầu thế-hệ, và cũng như Dante, thi-sĩ đã chọn lựa một hình-ảnh thực khêu-gợi xúc-dộng tâm-linh nhất, vọng thấu đến những vùng thâm-sâu của tiềm-thức, tức là cõi âm-đài chung quanh trần-gian, để biểu-tả khêu-gợi đầy đủ và tế-vi cả sự trôi nổi lênh-đênh của kiếp nhân-sinh đa-dục và mê-hoàng trong thời-đại của mình. Cho nên, cảnh địa-ngục tràn đầy oan-hồn bồng-bể đất-dầu lang-thang cơ-khở lãn-quất quanh trần-gian trong văn *Chieu-hồn ca* là cả một phương-tiện nghệ-thuật thần-diệu ma-tý khoa-dộng nhất, làm cho ta thấm-nhập vào cảnh trần-gian địa-ngục mà thi-nhân từng phen chia xẻ bao nhiêu sức óc sức lòng. Ấy đấy là giá-trị nghệ-thuật đặc-biệt về trí tưởng-tượng của thiên-tài Nguyễn Du. Có những nhà văn vịn vào chi-tiết những cái chết và những xương khô mà cho rằng Nguyễn Du viết *Chieu-hồn ca* vì lòng tín-mộ uân-áo về Phật-giáo (1). Điều đó quả không có trong *Chieu-hồn ca*, và những chi-tiết mang ý-vị Phật-giáo kia chẳng qua chỉ là những ý-nghĩa tôn-giáo hông-thường, nó là sự bắt buộc vì đề-tài, bất kỳ ai khai-thác đề-tài ma-mị ấy ít nhiều cũng vẫn dùng làm cái cớ dễ để nói, hoặc nói cho có hình-ảnh hơn. Và chẳng, là người Việt-Nam, nhất là người Việt thế-kỷ XXIII, Nguyễn Du ắt không thể xót thương những bóng cô-hồn mà không kêu gọi đến lòng bác-ái của Đức Phật từ-bi, không thể không nhờ phép Phật giải-oan cứu khổ cho những vong-linh phiêu-bạc, cho mười loài chúng-sinh không nơi nương-tựa. Đòi cách mà nói, nghĩa là thi-nhân không thể nào không quan-niệm

(1) Nguyễn Du, *Chieu-hồn*, Trọng-Miền phê-bình, Đông-phương, Sài-gòn, 1942. Phần *Dẫn ở đầu sách*.

bằng Phật-giáo, không thể không dùng ít nhiều chất-liệu Phật-giáo, và lời thơ cầu nguyện diễm-tuyệt nghiêm-nhiên không thể không đượm màu-sắc Phật-giáo huyền-vi.

Nguyễn Du sáng-tạo *Văn-tế thập loại chúng-sinh* dụng-ý trước tiên là nêu rõ ý-nghĩa cuộc nhân-sinh trong thời-dại tác-giả là cả một nỗi đau-khổ vô-biên. Nhưng nếu như ở nhà nữ thi-hào Đoàn Thị-Điềm đau đời Lê Cảnh-hưng, kiếp người dù buồn khổ (*Chinh-phụ ngâm* — Đoạn tiêu-biểu: những nỗi gian-nan của người chiến-sĩ) nhưng ngày mai còn hy-vọng, nếu ở nhà thơ Nguyễn Gia-Thiều kiếp người là một ảnh-tượng tuyệt-vọng, thế-lương tẻ lạnh đến tan hoang thần phách, ngắt lịm thọt xương (*Cung-oán ngâm khúc* — Đoạn tiêu-biểu: khái-luận về cảnh đời khô-sỏ), nếu ở Nguyễn Huy-Lượng là một nỗi ai-hoài tuyệt-vọng (*Tây-hồ phú* — Đoạn đầu), thì đến Nguyễn Du đây là một thái-độ bình-tĩnh an-nhiên chấp-nhận sự sống, đời dù đoạn-trường mười-mươi, song với tình thương con người vẫn có thể sống vui được. Thế-giới *Chtiêu-hồn ca* tuy có âm-u rùng-rợn thâm-sâu, song những hồn ma vất-vưởng còn có bao mối an-ủi êm-ấm, còn gặp được tình ái-mộ, gặp cả tấm thương rộng lớn bao-la của thi-sĩ bên cạnh lòng bác-ái của Đức Phật từ-bi. Thế-giới trong *Đoạn-trường tân-thanh* tuy gió mưa toát, tràn-dầy đau-khổ chán-chường, nhưng nàng Kiều còn gặp được những nguồn hy-vọng mát lành ở Giác-Duyên, Kim-Trọng, Thúc-sinh, Từ Hải. Ngay trong những đoạn đời sống gió tối-tăm nhất như những ngày ở lầu xanh, ở nhà họ Hoạn, đời Kiều cơ-hở như tuyệt-vọng, nhưng Kiều cũng đã gặp được những mối an-ủi, những tình thương của đồng-loại — dù là mong-manh — giữa những cơn giá rét, ta có thể tìm thấy ở đó cái tấm lòng trắc-ân của Nguyễn Du thực không cùng.

Từ *Văn-tế thập loại chúng-sinh* đến *Đoạn-trường tân-thanh*, và suốt cả các *thi-tập* của ông, nguồn thơ của Nguyễn Du cũng chính là nguồn thương; và với tình thương, thi-nhân đã cho người đời thấy rằng đây mới là nguồn hạnh-phúc duy-nhất ở cõi trần-gian gió bụi. Đó là *tinh-cách nhân-đạo* đặc-biệt trong văn-chương Nguyễn Du, làm ta nhớ đến tác-lòng của nhà nho Nguyễn Trãi gửi lại trong *Gia-huấn ca* xưa kia. Với Nguyễn Du, con người sẽ từ việc thâm mề-muội chìm đắm của xác-thịt đi lên cực đỉnh của cõi lòng sáng-láng bình-yên, từ sự sống đam-mê quay-cuồng như cơn gió lốc thổi mãi, đi đến cái thế-giới êm-đềm tươi sáng tình thương, từ sự đê-vỡ tan-tành bước vào cái thế-giới can-đảm đá mềm chân cứng mà xây-dựng đời, từ sự đoạn-trường không thể nói hết mà đi sang

cõi bình-tĩnh yên-nghi đời đời... Ấy là tất cả cái thiên-tài của Nguyễn Du, nhà thơ đạo-hạnh xưa độc-nhất đã tiêu-biểu cho bao nhiêu sức mạnh của con người sáng-láng tinh-anh « thiên-căn ở tại lòng ta », « ai ai lấy Phật làm lòng », « chừ tâm kia mới bằng ba chữ tài »...

Ta đã biết rằng cái chân-cảm sâu-sắc trong nội-dung thường vẫn đem đến cái tài-hoa điêu-luyện thâm-sâu về kỹ-thuật. *Văn-tế thập loại chúng-sinh* có thể điển-hình cho trường-hợp ấy. Bài văn mạch-lạc phân-minh, chặt-chẽ, uyển-nhiên: nhập-đề, quảng-diễn, kết-thúc đầu ra đẫy, kết-cấu rất dễ-dàng như nguồn thương rạch-ròi giản-dị tự-phát của tác-giả. Nó không trườm-rà, trùng-điệp, lẫn-lộn, hôn-mê như tâm-sự tuyệt-vọng và cô-đơn ưu-uất của Nguyễn Gia-Thiều, như nỗi buồn chán xé ruột của Phạm Thái, mà có tất cả cái thông-suốt của một tâm-hồn đã đến bên bờ của « Giác-hải ». Trong bài văn có bao nhiêu kiếp sống nẻo nẻo là có bấy nhiêu bóng ma sờ-soạt thất-thêu khác-lạ nhau, những kiếp sống nổi trôi, những âm-vọng lạc-loài trình-diễn lũ-lược như những điệp-khúc rùng-rợn, linh-kỳ. Bài thơ ma-mị nhjep-nhàng dầy-dừa, như tiếng vọng của lớp lớp sóng laàn-hồi quả-báo, như tiếng vọng âm-u từ bao đáy huyết thối xương rã-rời nức-nở, như tiếng mưa gào gió thét trong cảnh âm-huyền mờ-mịt từ miền địa-ngục, từ xa xưa đưa về... Bài thơ, hơn hết, là cả một vũ-khúc kỳ-ảo mà hình-ảnh, tiết-diệu, âm-hưởng dập-dồn quái-gở, thâm-thiết lạ-lùng, dựng lên một khung-cảnh huyền-linh với những bộ xương khô nối nhau hiện lên múa nhây va đụng vào nhau tiếng kêu lóc-cóc rờn-rợn mãi không thôi.

Đến được kết-quả ấy, phần lớn là nhờ ở tài dùng chữ đúng chỗ hợp hoàn-cảnh, ở tài sử-dụng lối *điệp-ngữ*, lối *liên-hoàn*, nhất là tài vận-dụng điệu thơ song-thất lục-bát, lối ngâm đề viết văn-tế. Ngâm là một thể văn ra đời và cực-thịnh về thế-kỷ XVIII, nó có nội-dung là cảnh buồn, tình buồn, nỗi oán-vọng triền-miên lê-thê vọng tìm một sự đồng-tình, một niềm an-ủi giữa đồng-loại bi-thương. Áng-văn thường là *độc-bạch*, nhân-vật áng-văn thường là yếm-thế, thái-độ luôn luôn rên-rỉ, than-thở tiêu-cực, thảng-hoặc trong lòng còn có chút niềm tin, nhưng lại chưa hề có thái-độ chống-đối gắt-gao và rõ-rệt nào. Người chinh-phụ của Đoàn Thị-Điềm, người cung-nữ của Nguyễn Gia-Thiều, người thiếu-phụ trong *Tự-tĩnh văn*, trong *At-tư oán*, nỗi u-hoài trong *Văn-tế thập loại chúng-sinh* đều chứng-tỏ trạng-thái đó. Cả những khúc ngâm lớn đời Nguyễn, như *Tự-tĩnh khúc*, *Thu-dạ lữ-hoài ngâm*, *Bần-nữ thân*, *Hòa-tĩnh tướng-vọng* cũng không ra ngoài tính-cách chung ấy. Ta từng biết rằng từ buổi Lê-sơ, Nguyễn Trãi bắt đầu ứng-dụng

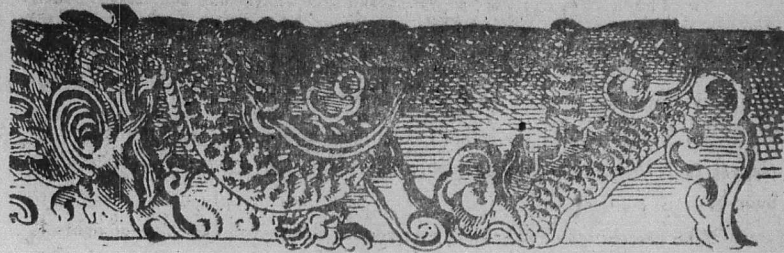
lời song-thất lục-bát đề làm *Gia-huấn ca*, và về cuối đời Mạc, Hoàng Sĩ-Khai cũng đã trau-giồi lời thơ ấy trong bài ca *Tứ-thời khúc vịnh*, song phải chờ cho đến cuối tiền-bán thế-kỷ XVIII, thể-diệu song-thất lục-bát chính-thức mới được hoàn-thành trong áng danh-văn của Đoàn Thị-Điễm: *Chinh-phụ ngâm điển ca*, và kể từ đó mới xác-lập loại văn *ngâm* buồn. Thể-diệu này thích-hợp với lời than, lời vãn, diễn-tả một tâm-sự bi-thương dai-dẳng, nó có một âm-diệu trầm-trầm kéo dài trên một cường-độ không sao phát-triển, nó có nhiều vần trong-tréo quấn-quít nhau, thành ra tác-dụng làm cho tình-cảm thêm sâu trong lòng. Ở điễm này, Nguyễn Du quả đã tiếp-tục được truyền-thống viết văn *ngâm* buồn của Đoàn Thị-Điễm, Minh-đô vương-phi, Nguyễn Gia-Thiều, Lê Ngọc-Hân một cách vẻ-vang vậy.

Xưa kia, bài *Văn-tế thập loạt chúng-sinh* hình như chuyên dùng đề cúng trong hội Lan-bồn tức là tiết rằm tháng bảy mà nhà chùa ta vẫn gọi là Tết Trung-nguyên. Thời gần đây, các nhà chùa và các thầy phù-thủy còn hay dùng nó làm văn cúng chầu khi sắp tan đàn chay. Ở nhà quê, nhờ ở sự thông-dụng ấy mà văn truyền-tụng sâu rộng. Bởi vậy thời-gian qua đã xếp dành cho *Chiêu-hồn ca* một chỗ ngồi xứng-dáng, chắc-chắn, và rõ-rệt. Thời-gian đã công-bình. Vì *Văn-tế thập loạt chúng-sinh* không chỉ là một bài thơ, bài ca, nó đích-thực là một nguồn trác-ân, là tác lòng của Nguyễn Du không chỉ thương riêng cho thân-thể mình, mà là còn đau thương chung trước những biến-cố quốc-gia, và nhất là những nông-nỗi thâm-thê đày-đọa của biết bao lớp người xấu-số không tên, không tuổi. Cho nên, mỗi tình đạt-dào ấy cũng đã diễn lại rất trung-thành trong lời văn dễ-dàng, rưng-rờ, thâm-thiết, nhiều chất sống, vô cùng quyến-tử và thấm sâu, đã biến thành khối hương cầu-nguyện có sức mạnh tinh-túy diệu-huyền diu-dắt những cớ-hồn về cõi Phật muôn đời an vui (1).

Giáo-sư PHẠM VĂN ĐIỂM



(1) Văn *Chiêu-hồn ca* trích dẫn trong thiên khảo-luận này là văn chép theo thoạt Ngô Tất-Tổ, *Thi-văn bình-chú*, Cuốn thứ hai, Nguyễn sơ — Cận kim (Thế-kỷ XIX), trong Tủ sách Tao-dân. Tân-dân, Hà-nội, 1943, trang 10-17.



Ý-NGHĨA, CỔ-TỤC, ĐIỂN-TÍCH VÀ GIAI-THOẠI

VỀ

## TẾT TRUNG-THU

TÂN-VIỆT-ĐIỂM

Chúng ta đang ở giữa mùa Thu, mặc dầu « miền Nam chỉ có mưa nắng hai mùa », họa chăng chỉ có « Xuân sáng, Hạ trưa, Thu chiều và Đông tối ». Nhưng không phải vì lẽ ấy mà chúng ta quên hẳn những tiết lễ của mùa Thu, như Lễ Thất Tịch (đêm mồng 7 tháng 7), lễ Vu-Lan-Bồn (rằm tháng 7) và nhất là Tết Trung-Thu (rằm tháng 8).

### TRUNG-THU TIẾT

— Tết Trung-Thu hay là Trung-thu tiết (chữ Tiết sinh ra chữ Tết) là một tiết-lễ có tính cách mùa màng (fête saisonnière). Sở dĩ, chúng ta biết như vậy, là vì trong chữ *Thu* (秋) có chữ *Hòa* (禾) là lúa, và chữ *Hỏa* (火) là lửa, tức là khí nóng làm cho lúa chín chẳng khác gì màu lửa.

Chính cũng chữ hòa này, nếu thêm vào chữ *khẩu* (口) là miệng, thì thành ra chữ *hòa* (和) có nghĩa là hòa-thuận, khi thiên hạ đầy đủ lúa gạo mà ăn.

Theo Khang-Hy từ-diễn:

— Thu thuộc về *Kim* trong Ngũ-hành. Thuyết đó theo sách « *Vân-Hội* » và « *Chính-Vận* ».

— Thu nghĩa là *Bạch-tạng*, nghĩa là khí bạch mà thâm tàng. Thuyết đó theo sách « *Nhĩ Nhĩ* ».

— Thu là *tụ*, nghĩa là vạn vật thành tựu. Thuyết này theo sách « Thích danh ».

— Thu nghĩa là mùa *lúa chín*, theo sách « Thuyết văn ». *Thu giả bách cốc thành thực chi kỳ* (mùa thu là thời kỳ trăm giống lúa đều chín).

— Theo « Kinh Lễ » có nói : *Tây phương giả thu* (mùa thu thuộc về phương tây). *Thu sấu giả* : thu có nghĩa là sấu. *Thu ưu bi trạng* : Thu là cái đáng buồn bã.

Cho nên chữ *sấu* (愁) chiết tự ra gồm có chữ *thu* và chữ *tâm*, có nghĩa là cái lòng con người ta về mùa thu thường hay sầu tư buồn bã.

#### LUẬT ÂM-DƯƠNG TRONG CÁC TIẾT-LỄ

Giữa mùa Xuân, tức là *Xuân-phân* (Equinoxe de printemps), âm-dương và đêm ngày ngang nhau ; nhưng bắt đầu từ đó khí Dương tăng lên cho đến giữa mùa Hạ, tức là *Hạ-chí* (Solstice d'été) thì khí Dương tiến đến mức cao nhất, cho nên ngày rất dài mà đêm rất ngắn.

Từ đó, khí Dương bắt đầu xuống và khí Âm bắt đầu lên ngang với khí Dương vào giữa mùa Thu, tức *Thu-phân* (Equinoxe d'automne), với đêm ngày ngang nhau. Sau đó, khí Âm tiến dần đến cực độ vào giữa mùa Đông, tức là *Đông-Chí* (Solstice d'hiver) với đêm dài vô tận.

Sau Đông-chí, khí Âm hạ xuống và khí Dương bắt đầu tiến lên đều ngang với khí Âm vào giữa mùa Xuân, và cứ như thế, âm dương tranh tiến, vũ-trụ tuần hoàn, nhân loại tiến hóa không ngừng.

Tiết Trung-Thu năm nay cũng lọt vào tiết Thu-phân gồm có 15 ngày và bắt đầu mồng 3 cho đến 18 tháng 8 mới hết, nhưng ngày chính của Thu-phân là mồng 3 tháng tám. Đêm Trung-Thu, trời quang đãng, trăng tròn sáng, mọi người đều thích thú, uống rượu làm thơ và thưởng nguyệt. Cũng có người ước-nguyện được lên cung trăng như Đường-Minh-Hoàng thuở nọ.

#### ĐƯỜNG-MINH-HOÀNG DU NGUYỆT-ĐIỆN

Minh-Hoàng là Vua thứ 6 đời nhà Đường, trị vì từ năm 712 đến năm 756. Tên tục là Lý-Long Cơ, khi còn nhỏ tên là A-Man, còn theo thứ tự trong gia-đình là Tam-Lang, vì ngài là con trai thứ 3 của hoàng-đế Duệ-Tôn. Khi lên ngôi, ngài lấy tên Huyền-Tôn-Minh Hoàng-Đế, gọi tắt là Minh-Hoàng. Ngài vừa là văn-sĩ, thi-sĩ, vừa là nhạc-sĩ, họa-sĩ. Một đêm rằm tháng 8, Đường Minh-Hoàng

vừa bước ra ngoài cung điện, liền gặp một đạo-sĩ lại gần, tay chống cây gậy, ngó lơì bàn với nhà vua lên chơi cung trăng. Nhà vua ưng thuận, Đạo-sĩ tên là La-Công-Viễn, tay cầm cái gậy tung lên trời, gậy đó biến ngay thành một cái cầu rất lớn bằng bạc. Đạo-sĩ mời Minh-Hoàng bước lên cầu. Hai người phút chốc đã tới cung trăng và thấy một thế-giới khác hẳn cõi nhân-gian này. Không khí êm đềm thơm tho, tường chưa có nơi nào được như vậy. Chung quanh có những tiên-nữ rất đẹp, lướt qua sau mấy hàng cây hoa trên bãi cỏ thơm. Nhà vua và đạo-sĩ tới gần một lâu đài to lớn, trên cửa ra vào có khắc mấy chữ vàng : « *Quảng-hàn cung* ». Trong sân rộng lại có những thiếu-nữ ăn vận thướt tha đang nhảy múa theo điệu nhạc quyển rú.

Tục truyền rằng trong chuyến đi cung trăng, ngoài Đường Minh-Hoàng và La-Công-Viễn ra, còn có pháp-sư Thân-Thiên-Sư, chủ-tề của Đạo Giáo ; nhưng cũng có truyền thuyết cho rằng chỉ có Đường Minh-Hoàng và Diệp-Pháp-Hi.

Dù sao chăng nữa, sau khi du nguyệt điện, Đường Minh-Hoàng trở về Hạ-giới, ngày đêm mơ tưởng âm-nhạc và khiêu-vũ ở cung Trăng, bèn truyền lập ngay một ban vũ-nhạc và dạy cho họ những vũ-khúc mà Đường Minh-Hoàng đã chiêm-ngưỡng tại Cung Quảng-Hàn.

Ban vũ-nhạc ấy được đặt tên là « *Lê-Viên tử-đệ* », cho nên kép hát bên Trung-Hoa ngày nay còn gọi là Lê-Viên. Họ chuyên dạy hai điệu múa hát là Nghệ-Thường và Vũ-Y.

*Nghê-Thường* có nghĩa là cái xiêm hồng-nghê (ráng, mống, cầu vồng). Quần của các vũ-nữ nhuộm đủ các màu sắc của cầu vồng.

*Vũ-Y* có nghĩa là áo kết bằng lông chim.

Dương Quí-Phi rất thích hai điệu múa hát điệu này và chính Dương Quí-Phi cũng thường múa hát điệu này cho Vua Đường Minh-Hoàng xem.

#### LỄ CON RỒNG

Lễ Trung-Thu cũng là lễ con Rồng, một linh-vật đã chiếm một địa-vị độc tôn trong các thú vật được người Á-Đông thờ phụng. Nơi này, nghề nông chiếm một địa-vị quan trọng, mà đã nói đến nghề nông thì phải có nước, phải có mưa. Chính con Rồng tiêu-biểu cho nước cho mưa. Nó có thể sống dưới nước và bay trên trời. Từ những đám mây đen ngịt, nó phun nước xuống ruộng vườn, làm cho cây cỏ xanh tươi. Theo thần-thoại Hoa-Việt, nó có đầu lạc-đà, sừng hoẵng, mắt lơì ra, tai trâu, mình rắn, vây cá, móng ó, chân cọp. Râu mép lông thò hai khoe miệng và trong miệng nó có một trái châu sáng ánh. Trên đầu nó u

lên một cục xương là biểu-hiệu của trí thông-minh tuyệt vời. Sau hết, nét đặc-biệt của nó là cái mồng 81 cái vầy dựng đứng dài trên xương sống của nó. Con rồng nhà một thứ khời có thể biến thành lửa hay nước tùy ý. Nó sống trên trời, dưới nước hay trong đất đều được cả. Nó trường sinh bất tử, và không sinh con nhưng không vì thế mà có hại cho giống Rồng, vì lẽ số rồng càng ngày càng tăng do sự biến hóa của con Giao Long, một loài rắn hoang-dường nửa thần lẫn, nửa rắn, sau khi sống đủ mười thế-kỷ và khi chỗ sưng phù dưới cổ nó biến mất thì tự nhiên thành rồng.

Mặc dù có một thân hình quái gở, con Rồng không phải là hiện thân của ác-thần. Người Trung-Hoa và người Việt-Nam luôn luôn coi con rồng là tượng trưng của quyền thế và quý-tộc. Chính vì thế mà nó được chọn, với tất cả cái kỳ lạ của nó, để làm biểu-hiệu cho vua, con của Trời.

Rồng không sinh con nhưng lại đẻ trứng. Theo ông Nguyễn-Văn-Huyền viết trong bài « *La mi-automne* » (Tết Trung-Thu), đăng trong tạp-chí « *Indochine* » số 108 xuất-bản ngày 24-9-1942, thì mỗi lần Rồng đẻ 10 trứng, nhưng chỉ một trứng đầu hóa Rồng thôi. Còn 9 trứng kia hóa ra 9 con vật thần quái khác; mỗi con có một khuynh hướng, một chí-thú đặc-biệt.

Một con gọi là *bị-hí*, hình giống con rùa lớn; nó thích mang những vật nặng-nề. Con thứ hai gọi tên là *li-vân* và giống loài thú bốn chân, nó thích nhìn. Con thứ ba gọi là *bồ-lao*, tính thích kêu. Nó là con vật 4 chân sống ở bể, hình giống con cá mập. Nếu ai đánh nó, nó kêu rất to. Con thứ tư gọi là *Can-bệ*, nó giống con hùm có sức mạnh. Nó giữ việc canh gác rất khéo. Con thứ năm gọi là *thao-thiết*, nó thích ăn uống. Con thứ sáu gọi là *công-hạ* hay *công-phúc*. Nó thích nước và thích uống. Con thứ bảy gọi là *nhai-tí*, tính thích giết hại. Con thứ tám gọi là *kim-nghe*, tính thích nuốt lửa và hà ra khói. Con thứ chín gọi là *tiên-đỡ*. Nó giống con ốc và thích kín miệng. Có người gọi tên là *từ-ngưu* và cho nó là thích âm-nhạc. Người ta còn gọi tên nó là *trào-phong* và nói nó thích những ghềnh đá và hạng sâu.

#### ĐÁNH NHAU TRÊN TRỜI

Duy chỉ có con đầu tiên là rồng mới có hình rồng và có nhiệm-vụ biến mây thành mưa. Tục truyền rằng khi các rồng đánh nhau trên không trung thì trời mưa như trút. Khi thôi đánh nhau thì hết mưa. Về đề-tài này, người ta còn nói đời nhà Chu có rồng đánh nhau. Ở thời-đại đó, một ngày mùa hạ, người ta thấy một ánh sáng trắng từ chân trời phương đông. Cũng lúc ấy, một con rồng trắng dài 10 trượng tiến về hướng Tây-Bắc, vừa tiến vừa kêu và liếm nhanh vuốt.

hướng Tây-Bắc cũng xuất hiện một con Rồng đen cưỡi mây mà đi. Một cơn gió mạnh nổi lên; tiếng sấm dậy khắp trời. Rồng càng sát gần nhau mưa càng dữ. Rồng xa nhau thì mưa lại nhẹ hột. Cuộc giao-chiến kéo dài hàng mấy tiếng đồng hồ. Đến tối ngày, Rồng trắng biến lên trời mất, còn Rồng đen thì rơi xuống đất. Khi các Rồng xuất-hiện thì trời cũng mưa tầm-tầm-tá. Thế cho nên về đời cổ-sơ, các vua chúa thường hay bắt đầu đầu cúng vẽ rồng để trong nước luôn luôn có mưa. Đầu thế-kỷ thứ VIII, có một lần đại-hạn, nhà Vua sai một một vị sư cầu nguyện cho trời mưa xuống. Nhà sư tâu rằng: « Bệ-hạ phải cho tôi một vật trên có vẽ hình rồng thì tôi mới có thể cầu mưa được! ». Nhà vua cho đi tìm vật ấy khắp nơi. Vài ngày sau, người ta được một cái gương soi, có cái cán chạm rồng. Nhà sư vui-vẻ kêu to lên rằng: « Đây là con rồng thật ». Người ta để bàn thờ; nhà sư vừa dứt lời cầu nguyện thì mưa rơi tầm-tá.

#### RỒNG MÚA Ở THẾ-GIAN

Vì lẽ đó mà Rồng được coi như ân-nhân của thế-gian! Người ta vẽ hình Rồng hoạt-động như Rồng bay, Rồng múa, Rồng lượn, là có ý cầu mưa gió hòa-thuận.

Tiết xuân sang, người ta hay đem Rồng đi diễn trong các đám rước thần. Rồng phải ủng-hộ cho vụ chiêm được mùa. Nhưng Tết thực sự của Rồng là vào Trung-thu. Sau Tết này, nó phải lo liệu cho mùa màng tháng 10. Đêm rằm tháng 8, Rồng được diễn khắp phố phường, đám rước có cờ ngũ sắc, đèn trái cây, cá giấy và các thứ vật bằng giấy, các biển sáng ghi chữ « *Hoàng-long thịnh thế* » hay « *Thiên-hạ thái bình* ». Rồng đan bằng nứa, ngoài bọc giấy hay vải. Thân Rồng có vẩy nhọn, xanh lơ hay xanh xám, đuôi cong, đầu có râu mép và râu cằm rậm, mắt sáng ngời, linh động, bốn chân du đưa có vuốt nhọn đáng sợ. Rồng giấy được đặt trên những cây gậy làm thế nào mà các người khiêng đi lại chạy nhảy có thể làm cho Rồng tự uốn được mình. Rồng múa trước một hòn ngọc theo nhịp chiêng trống. Khi Rồng đi qua, các nhà giàu thường đốt pháo mừng đề cầu phước.

#### TỤC LỆ MÚA SƯ-TỬ

Sau rồng cổ Sư-tử đi yêm-hộ. Sư-tử cũng đan bằng nan, nhưng chỉ có cái đầu thôi. Đầu Sư-tử do một người đội múa bằng hai tay. Một người nữa cầm đầu tấm vải khéo dựa theo người đội đầu Sư-tử khi quay sang phải, khi cử động sang trái, lúc đi vòng tròn, làm thế nào con vật có một thân hình linh động.



Các nhà giàu thường treo từ mái nhà cách mặt đất độ 5, 6 thước, một phong bì đồ trong có số tiền coi như phần thưởng dành cho người múa rồng và Sư-tử giỏi. Sư-tử thì bắt buộc phải treo cây sào đề tới phong bì tiền. Khi đến đầu cây sào, Sư-tử phải đùa dỡn với mồi trong khi đó Rồng múa chung quanh nó. Khi Sư-tử lấy được phần thưởng rồi, người ta đốt pháo đề reo mừng. Sư-tử nhảy xuống đất rồi múa trước nhà chủ tỏ ý cảm ơn gia-chủ cùng chúc sự thịnh-vượng, đông con nhiều cháu.

Cũng có nơi, con sư-tử được thay thế bằng con lân (ly). Con lân cũng là vật hoang-dường do người Việt-Nam và người Trung-Hoa tưởng-tượng ra; nó làm cho người ta nhớ tới con vật đồng chủng của nó trong thần-thoại Âu-châu gọi là licorne hay griffon.

Người ta còn gọi nó là con Kỳ-Lân (Kỳ là tên con đực, Lân là con cái). Các nhà nho đặt cho nó cái thông danh là con Ly.

Người ta tưởng tượng con Lân hình dáng như con sơn-dương (daim), đuôi trâu, vuốt ngựa; và nếu con đực thì trên trán có một cái sừng độc nhất bao bọc ở chót vót bằng một cục bướu. Con lân được coi như một gương-mẫu hiền lành. Nó chỉ xuất-hiện trong thời kỳ thịnh-vượng mà thôi. Nó cũng là biểu-hiệu của sự giàu sang và hạnh phúc.

Tục truyền rằng khi Đức Khổng-Tử ra đời, nước Lỗ có bắt được một lân, dưới thời vua Ái-Công thứ 14, tức là năm Canh-thân đời vua Chu-Kính-Vương thứ 49 (481 trước Tây-Lịch).

#### TẠI SAO CÓ TỤC LỆ MÚA SƯ-TỬ

Về đời Đường ở bên Tàu có một bà lão, không có con cái gì, họ hàng thân thích lại rất xa cách. Bà sống ở một khu rừng hẻo lánh, làm nghề may vá quần áo rồi đem về chợ tình bán.

Một hôm, bà nhận may áo quần tại một làng rất xa, khi trở về gặp trời tối; trông sang hai bên đường thỉnh thoảng thấy có nhiều nhà đèn thấp sáng trưng, cỗ bàn bánh trái bày la-liệt, ăn uống vui vẻ tới khuya. Bà ngạc nhiên hỏi người trong các nhà thì họ đáp rằng: tối nay là đêm rằm tháng tám, chợ nên có tục lệ ăn uống chơi trăng.

Bà lão muốn bắt chước, bèn mua bánh trái hoa quả linh đình, định mang về nhà ăn uống để thưởng trăng. Trên đường về nhà, bà phải đi qua một khu rừng

vắng. Khoảng rừng này lâu nay có một con sư-tử đã thành yêu-tinh. Bà chợt gặp nó giữa đường. Sư-tử muốn xông đến để ăn thịt bà. Bà lão cả sợ. Bà nghĩ đến công mua bánh trái rồi mà chẳng được chơi rằm. Bà bèn quỳ xuống khóc-lóc, van với Sư-tử rằng: Cho bà bà về bày lễ thưởng trăng xong rồi sẽ đến hiến thân cho Sư-tử. Nghe lời van-vỉ, Sư-tử cảm động quay đi để cho bà lão về yên lành vô sự.

Khi ăn uống xong, trăng tàn, bà lão nghĩ đến giờ tận, khóc-lóc thảm-thiết, loài vật và đồ vật trong nhà cũng động lòng thương. Đột nhiên có một con rết ở dưới gầm giường bò lên như ra hiệu nói với bà lão đừng sợ, đừng lo cứu khỏi chết; còn cái cối xay đặt gần bên cũng tự nhiên quay tít.

Thấy sự lạ lùng, bà lo sợ, nhưng tưởng có thánh thần ra hiệu phù hộ cho bà thoát khỏi chết vì sư-sử, nên bà mới yên lòng lên giường nằm ngủ.

Đến khuya đúng lời hẹn, Sư-tử lần mò nhẹ nhàng đến giường bà lão, định đưa hai chân trước lên choàng thân hình bà lão đem ra ăn thịt thì con rết bò tới đốt vào đuôi con ác thú. Sư-tử đau buốt quá, lật mình ngã lăn xuống đất, chẳng may chạm phải cái xay đề gần đó vỡ đầu chết tươi.

Thấy ác-thú chết rồi, bà lão mừng rỡ đi báo cho dân-chúng biết. Dân-chúng đưa nhau đến xem, đèn đuốc sáng trưng; rồi họ đem con vật vào nạp vua để lấy thưởng.

Nghe rõ con ác-thú đã từng giết hại lương dân, mà chưa trông thấy bao giờ, nên sau khi được thấy vua liền hạ lệnh cho dân đem theo gươm trường giáo mác, thập đèn, đuốc, khiêng sư-tử đi khắp châu thành phố cho dân-gian và quan quân xem chơi.

Vì lẽ đó, nên đến ngày rằm tháng tám, bên Tàu lại có tục rước sư-tử giả, để nhớ lại ngày bắt được sư-tử. Nước ta cũng bắt chước theo phong-hóa của Tàu và cứ đến rằm tháng tám lại thì nhau mua bánh trái, trà, mứt đem về cúng rồi ăn uống xem trăng lên và múa sư-tử múa lân, đốt đèn khắp nơi.

Cuộc múa rồng và sư-tử lại nhắc nhở cho ta sự chiến-đấu giữa mặt trời, mặt trăng và kỳ-lân mà người ta lầm lẫn với sư-tử. Tương truyền rằng trong khi xoay chuyển mặt trời, mặt trăng bị kỳ-lân đánh. Khi cả hai đều bị nuốt thì quạ đất ở trong bóng tối, đó là hiện-tượng của nhật-thực và nguyệt-thực. Lúc bấy giờ loài người phải lo giải-phóng mặt trời và mặt trăng bằng cách đánh trống và bắn mũi tên lên.

Nước ta và nước Trung-Hoa không muốn có những hiện-tượng ấy, vì hậu quả không hay cho nên mới đặt ra mùa rông và kỳ-lân (hoặc sư-tử) để cầu phúc hoặc để thỉnh cầu những quái vật đừng nuốt mất nhật-tinh và nguyệt-tinh rất cần cho đời sống nhân-loại.

#### CHIÊM-NGHIỆM MẶT TRĂNG

Ngoài những truyện hoang-đường về rồng, kỳ-lân, sư-tử, các nước Á-Đông lại có quan-niệm riêng về mặt trăng. Cờ-học Đông-Phương cho trăng thuộc về thủy (nước) trong năm yếu-tố (ngũ-hành) là Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ. Dân-trí cho rằng trăng thuộc về thủy, mà thủy dĩ-nhiên là ích-lợi cho nghề nông. Vì lẽ đó người ta cho trăng là biểu-hiệu sự thịnh-mãn, may lành.

Tối rằm tháng tám, khí trời mát mẻ, nhà nhà đều xum-họp ngoài sân để chơi trăng. Người biết thiên-văn thường để ý quan sát sự tiến-triển của trăng. Tùy theo màu sắc và hình tượng của vệ-tinh ấy, người ta đoán được những điềm có quan-hệ đến sự thịnh suy bí thái của quốc-gia. Nếu trăng sáng tỏ là điềm tốt được mùa; nếu trăng vàng thì tầm-sản xuất được nhiều tơ lụa. Ngoài ra, theo sách cờ-thư, khi trăng có màu lục, màu xanh, đó là điều cơ-hàn. Trái lại, nếu trăng đổi thành màu cam, toàn-quốc sẽ được hưởng cảnh thái-bình thịnh-trị. Nếu đêm ấy, trên trăng có hình chớp nón thì tất cả mọi người đều được hưởng cảnh vui-vẻ; nhưng khi trăng có nhiều chân đó là điềm quốc-vương đắm vào vòng sắc dục thái quá, có điều bất minh sai lầm. Khi nước sắp có loạn hay dưới hạ-giới có chiến-tranh, thì mặt trăng có những nanh vuốt sắc nhọn.

#### CON CỐC LÀ CẬU ÔNG TRỜI

Tập-quần xem trăng đêm Trung-thu đã tạo ra trong óc tưởng-tượng nhân-dân cả một thế-giới kỳ-dị.

Truyện con Cóc trên cung Quảng cũng là một truyện hoang-đường nữa. Cóc đóng một vai trò khá quan trọng là vì:

*Con Cóc là cậu Ông Trời,*

*Hễ ai đánh nó thì Trời đánh cho.*

Nó giống ếch-rong, tiếng kêu nó báo hiệu trời mưa. Mọi người đều thấy nó trên cung trăng và ta gọi là *Thiềm-thừ*. Mặt trăng cũng có một tên gọi thi vị khác nữa là *Thiềm-cung* (Cung con Cóc).

Cóc này thường sống lâu 3 nghìn năm. Ngày xưa nó sống dưới hạ-giới,

ở ven bờ bể, tính hay ăn thịt các hành khách qua lại gần nó. Muốn cho nó có thiện-tính, Ngọc-Hoàng Thượng-Đế đem lên trời để nó gác cung Quảng-Hàn.

Nhiều truyện hoang-đường khác lại bảo con Thiềm-thừ chỉ có 3 chân, 2 chân đằng trước, một chân đằng sau; trước kia cóc sống ở dưới hạ-giới đội lốt một người đàn-bà. Đó là vợ của chàng thiện-xạ Hậu-Nghệ, một trong những anh hùng thần-thoại. Thời-đại bấy giờ có mười nhật tinh huynh đệ tuần tự xuất-hiện để phát ánh sáng và nhiệt-khí cho thế-gian. Có một ngày, cả 10 nhật-tinh xuất-hiện cùng một khi, khí-hậu nóng quá, quả đất gần cháy. Hậu-Nghệ tức giận bắn rơi mất 9 mặt trời. Sau này anh ta được Bà Tây-Vương-Mẫu ban cho liều thuốc trường-sinh bất tử. Khi anh đi vắng, vợ ở nhà ăn cắp thuốc uống trộm. Chị ta đang uống dở thì Hậu-Nghệ ở đâu về bắt gặp, vợ sợ hãi bỏ trốn. Nhờ có thuốc đã uống, chị ta bay lên trời được, nhưng vì chị ta uống chưa hết cả liều thuốc nên đi đến nửa đường đành phải dừng lại, và phải dừng lại ở cung trăng, mà hóa thành con cóc có 3 chân.

Theo thần-thoại Trung-Hoa, thiềm-thừ là một con cóc linh-diệu, thọ rất lâu là vì chốn cung trăng là nơi lưu-trú của các vị thần tiên bất tử. Chỉ ngại có điều là nơi cung trăng lạnh lắm (Quảng-Hàn), đó là một sự-kiện mà các thi-sĩ của ta ngày xưa đã biết trước cả các nhà khoa-học, vì lẽ cung trăng là một vệ-tinh đã chết từ lâu.

Nhà thơ Nguyễn-Khắc-Hiếu khi nghĩ đến Hằng-Nga có than rằng:

*Đêm thu buồn lắm, chị Hằng ơi!*

*Trần thế em nay chán nửa rồi.*

*Cung quế đã ai ngồi đó chưa?*

*Cành đa xin chị nhắc lên chơi.*

*Có bầu, có bạn, can chi tủi,*

*Cùng gió, cùng mây, thế mới vui.*

*Rồi cứ mỗi năm rằm tháng tám,*

*Tựa nhau trông xuống thế-gian cười . . .*

(Khởi tình con — Quyên 1)

Rồi nhà thơ Phan Mạnh-Danh (mất năm 1942) cũng đã than rằng:

*Quảng-Hàn lạnh lẽo bao la lắm!*

*Giấc ấy em không, hơi chị Hằng?*

Rất may là bên cạnh chị Hằng, còn có con thỏ ngọc mà các văn-nhân thi-sĩ đã bắt-từ hóa :

*Trái bao thỏ lặn ác tà...*

(Nguyễn Du)

Đề tả cái chuỗi ngày đêm dài dằng-dặc đã trôi qua trên trời cũng như dưới trần-thế.

Nguyên xưa kia, trong một khu rừng nọ, có ba con thỏ : một con nâu, một con vàng và một con trắng, đã dày công tu-luyện và suốt đời chỉ làm việc thiện. Đức hạnh cao dày đã động đến lòng Trời. Trời bèn sai một vị thiên-thần xuống khu rừng nói trên, giả làm người bộ-hành đói rét vì lạc đường lỡ bước.

Thỏ nâu và thỏ vàng, sẵn có lương thực, bèn đem ra biếu hết tất cả cho người bộ-hành. Còn con thỏ trắng, vì đã bố thí tất cả, không biết lấy gì mà cho, chỉ còn một bó củi, bèn tự thiêu mình, để dâng thật thơm cho ông khách chưa hề quen biết.

Vị Thiên-thần cảm động liền bay về trời để tâu trình sứ-mạng thì đã thấy Ngọc-Hoàng Thượng-Đế vuốt ve con thỏ trắng mà bảo rằng : Thỏ trắng đã tu hành đắc đạo, nay ta đã gọi về đây để cho tận hưởng an nhàn nơi Cung Trăng thanh-bình và tinh-khiết ». Và từ đó, Thỏ ngọc ở lại Cung Trăng.

Theo truyền thuyết, con thỏ chỉ nhìn mặt trăng mà thọ thai. Nó càng nhìn mặt trăng sáng bao nhiêu, thì việc sinh-sản càng tăng lên bấy nhiêu.

Ngoài con Cóc, con Thỏ. Ông Tơ bà Nguyệt mà sự-tích ai ai cũng đều biết, trên Cung Trăng còn có cây đa thẳng Cuội.

#### SỰ TÍCH CÂY ĐA THẲNG CUỘI

Trong văn-chương truyền khẩu của ta, có một bài hát trẻ em rất thông dụng có liên-hệ đến « Cây Đa Thẳng Cuội » :

*Thằng Cuội ngồi gốc cây đa,  
Cho trâu ăn lúa gọi cha ời ời !  
Cha còn cắt cỏ trên trời,  
Mẹ còn cỡi ngựa đi mời quan viên,  
Ông thì cầm bút cầm nghiên,  
Ông thì cầm tiền đi chuộc lá đa.*

Nhà văn Văn-Thôn kể lại rằng : « Một hôm, Cuội vào rừng chặt củi bán, bỗng gặp bốn con hồ con, đang run rẩy bò ra phía bên ngoài một cửa hang đá. Nhân tay cầm rìu, Cuội lần lượt đập chết cả bốn, thì vừa nghe tiếng gầm từ đằng xa đưa lại, làm rung động cả một góc rừng : hồ mẹ đi vắng đã lần về. Đoán chắc như vậy, Cuội cầm đầu chạy lại bên bờ suối, rồi lanh-lẹ leo lên một ngọn cây cao vót, nằm ép mình sau những cụm lá um-tùm... Đã tạm yên thân, Cuội lặng lẽ cúi xuống nhìn, thấy hồ mẹ vừa tỏ vẻ giận dữ, đau thương, vừa buông ra những tiếng gầm gừ ghê-sợ, rồi bỗng im bật và đi về gần dòng nước. Cuội lại một phen thất kinh ! Nhưng hồ mẹ chỉ đến một gốc cây, giống như cây Đa nhỏ, rồi nhảy lên mấy bận, mỗi bận dớp một ít lá về các phía tây, nam, bắc, sau, lại ngậm lá mang về cửa hang, nhai đi nhai lại, mớm cho các con... Chỉ trong chốc lát, đàn hồ con đã sống lại, tinh táo như thường. Thế là cả năm mẹ con dắt díu nhau, thiên cư đi nơi khác... »

« Cuội tụt xuống, hăm hở đánh hẳn cả cái cây hồi sinh kia, rồi đem về trồng ở sau nhà, và từ đó, đã làm thuốc cứu người. Một ngày kia, Cuội đã dùng lá, củi từ hoàn sinh một thiếu-nữ, con một phú ông. Đề cảm tạ, phú ông đã gả người con gái đó cho Cuội, lại cấp thêm nhiều của hồi môn.

« Cuội rất quý cây hồi sinh, và luôn dặn vợ : Kiêng kỵ nhất làm rung động phía đông thân cây, vì chạm tới phía đông, cây giông lên trời ! Một buổi chiều, vợ tò mò, thử bứt mấy cành ở phía đông xem sao, thì ôi thôi ! cây tự nhiên long gốc, bật rễ, lừng lững bay thẳng lên không trung. Cuội đi rừng về, thấy cây đã ở mức quá đầu người sinh ra hết hoảng, chỉ kịp lấy rìu mắc vào rễ, để cố ghìm lại : nhưng cây vẫn lên cao, một lúc lại nhanh, mà Cuội nhút nhát không buông tay. Chẳng bao lâu, cả người và cây đã bay tới cung trăng, để dừng lại, mà còn mãi đến ngày nay... »

« Hình đen đen ở mặt trăng, giống như bóng cây đa đã xui trí tưởng-tượng con người đặt ra truyện kể trên. Còn câu hát nhắc nhở đến cha mẹ Cuội thì chỉ là mấy vần liên-tiếp của dân quê, tha thiết với cảnh gia-đình, làng xóm... »

Trong cổ-tích Chiêm-Thành, cũng có truyện thẳng Cuội, mà tôi xin kể lại như sau : Một người đàn bà đi dạo trong rừng giết một ồ rắn con, rồi ngồi đợi rắn mẹ về xem nó làm thế nào. Rắn mẹ về thấy con chết mới bỏ đi tìm cây « phun jrai » tức là cây đa của ta (ficus Bengalensis L) (Cây này ở Ấn-Độ người ta nấu thành nước để băng bó các vết thương). Rắn mẹ nhai mấy lá phun vào mấy rắn con, tức khắc rắn con hồi sinh. Thấy như vậy, người đàn bà mới bẻ một nhánh lá jrai,

đem về trồng ở sau nhà. Một ngày kia trước khi đi, người đàn bà dặn con cái không nên dãi trên cây da, vì nếu phạm lỗi ấy, cây sẽ biến mất. Bầy con muốn thử xem có thật không, mới rủ nhau dãi. Khi bà mẹ trở về thì thấy cây đã bỗng nhiên bay lừng lừng lên trời. Bà mới nhảy nín về thì thấy cây vẫn bay mang theo bà ấy và một con chó đen. Bấy giờ, người ta còn có thể trông thấy bà ấy ở trên cung trăng. Người Chăm còn tôn thờ và gọi là Paja Yan (Bà chúa Linh-thiên). Khi nào mặt trời đi ngang trước mặt thì bà ta quỳ lạy và do đó sinh ra nguyệt thực. (Xem *Nouvelles Recherches sur les Chams* của Antoine Cabaton, do Ernest Leroux, Paris, 1901).

### TỤC HÁT TRỐNG QUÂN

Cũng vì còn quyển luyện trần-gian, tha thiết với gia-đình làng xóm, nên dân ta mới quan-niệm Tết Trung-Thu là một cơ-hội thuận tiện nhất để biểu lộ tâm-tình. Cho nên Trung-Thu chìm đắm trong ánh trăng ngả cũng là một cái Tết Nhân-Duyên, một dịp tốt để trai gái có thể hiểu biết và thông-cảm với nhau, cho đôi bên tìm bạn tri-âm cảm sắc.

Họ ngồi thành 2 dãy, bên trai bên gái, chuyện trò vui vẻ, ngắm cảnh thưởng trăng, rồi lần lượt hát đối. Cô cậu nào hát dở hoặc là đối không xong, thì bị loại ra ngoài. Lối chơi thanh nhã này kéo dài cho đến khi trăng tàn, cho đến lúc nào hầu hết trai gái đều bị loại, chỉ còn một cặp hát qua đối lại thông suốt, rất ăn ý với nhau, để được lãnh phần thưởng xứng đáng, chưa kể việc đi đến một cuộc hôn-nhân giữa đôi trai tài gái sắc.

Ở những nơi thôn-giã, còn có tục lệ hát trống quân. Theo học-giã Phan-Kế-Bính (1875-1921), viết trong *Việt-Nam Phong-Tục (Đông-Dương Tạp-chí số 26, trang 24-25, năm 1915, tục hát trống quân xuất từ đời Nguyễn-Huệ. Khi ông đem quân ra Bắc, quân sĩ lăm kẻ nhớ nhà. Nguyễn-Huệ mới bày cách cho đôi bên giả trai gái hát đối với nhau, để cho quân-sĩ vui lòng mà bớt nhớ nhà. Có đánh trống cầm quân làm nhịp nên gọi là trống quân.*

Nhưng ông Nordemann thì cho rằng « trống quân » có nghĩa là « giầy trống quân » (*Chrestomathie annamite, Hanoi, 1898, trang 283*). Ông ta tả cái đàn bầu có một dây (độc huyền cầm) thường dùng để hòa nhịp lối nói trên. Vì rằng những người hát, đàn ông đàn bà chia ra làm hai phe đối đáp nhau, nên ông ta cho rằng tiếng « quân » có nghĩa là « bọn, phường, » chứ không có nghĩa là « quân lính ».

Ông Georges Cordier viết trong quyển « *Essai sur la Littérature annamite* »

(— *La Chanson, Hanoi 1910, trang 10 và tiếp theo*) rằng ông không tán đồng ý kiến của ông Nordemann và ông cho rằng : « Hát trống quân hay là hát có kèm trống (mà nhiều người cho là tiếng của quân đội), là vì có cái đàn mà người ta đánh vào để lấy nhịp ». Ông cũng có nói đến cái đàn bầu mà ông Nordemann đã tả. Rồi ông nêu ý kiến « trống quân » có lẽ là « *tống quân* » cải biến. Tống quân có nghĩa là « *tiễn một nhân-vật* » ra đến một nơi nào và trước khi chia tay, bạn bè mỗi người lần lượt hát một bài, có đàn bầu hòa nhịp theo.

Ông Maurice Durand cho rằng thuyết minh đó không thể dung hòa được với nguyên lai của hát trống quân, vì lối hát này dành riêng cho đám thanh-niên và thiếu-nữ. Ông tán đồng ý kiến của Phan-Kế-Bính và cho rằng « Trống quân », kỳ thủy là một cái trống để ra trận, sau này vì không có trống trận nên người ta mới dùng dây đàn bầu để bắt chước tiếng trống. Vì thế nên « *dây đàn bầu* » người ta vẫn gọi là « *dây trống quân* ».

Ông Durand thêm rằng nếu lý-thuyết của Phan-Kế-Bính đứng vững được thì hát trống quân không phải mới phát xuất từ đời Nguyễn-Huệ mà có lẽ đã có từ đời thượng-cổ (Xem *Dân Việt-Nam, số 1 tháng 5 năm 1948, trang 33, 34*).

### BẮT CÁI HỒ KHOAN

Mỗi độ Trung-Thu về, chúng ta lại bài hát của trẻ em Hà-nội :

*Bắt cái ! Bắt cái — Hồ khoan !*

*Tôi là con gái kẻ Mơ — Hồ khoan !*

*Tôi đi bắt rượu tình cờ gặp anh — Hồ khoan !*

*Bắt cái ! Bắt cái — Hồ khoan !*

*Tôi là con gái Trùng Sinh — Hồ khoan !*

*Tôi đi bán rượu qua dinh ông Nghè — Hồ khoan !*

Bốn danh-từ « *Bắt cái hồ khoan* », lập đi lập lại nhiều lần trong bài hát, thật là khó giải-thích cho tình-tường.

Theo Phan-Kế-Bính viết trong thiên khảo-cứu về « *Việt-Nam phong-tục* » (Tết Trung-Thu) đăng trong *Đông-Dương tạp-chí số 26, trang 24-25, năm 1915, thì « Trẻ con tối hôm ấy, dắt-diu nhau từng lũ, đám thì nhầy vô, đám thì kéo co, đám thì bắt cái hồ khoan, đám thì rước đèn, rước sư-tử, trống, thanh la đánh vang cả đường, tiếng hò đưa rằm rí ».*

Maurice Durand chú-thích bài của Phan-Kế-Bính, trong tạp-chí *Dân Việt-*

Nam số 1, tháng 5 năm 1948, cho rằng câu đó có thể chia làm hai đoạn, « *bắt cá* » và « *hồ khoan* », là hai chủ-đề thông thường của những bài hát trẻ con hôm rằm tháng tám, kéo nhau đi thành hàng, mang lồng đèn đi rong chơi ngoài đường. Cho nên, người ta cũng nói « *chơi bắt cá hồ khoan* », hay là « *chơi hồ khoan* ».

Theo ông ta, « *Hồ khoan* » có thể dịch gượng ra tiếng Pháp là « *Oh hisse ! Ohé !* » Tiếng « *Hồ* » cũng có người đổi là *Hồ*, *dờ*, *giờ*, là một tiếng để khuyến dụ, hồ hào, hồ hét cho có tiết điệu, nhịp nhàng, đồng đội. Còn tiếng « *khoan* » thì ông cho rằng nghĩa còn bí ẩn (énigmatique).

Ông Ngô-Quý-Sơn viết trong bài « *Activités de la Société annamite enfantine du Tonkin*, đăng trong « *Bulletin de l'Institut Indochinois pour l'étude de l'homme* » 1943, trang 145, giải thích « Trước khi kéo nhau đi thành hàng thì trẻ bắt thăm bằng cách ai rút được *cái rơm* nào ngắn nhất thì làm trưởng đoàn. Như vậy trẻ gọi là *cái* « *bắt cá* ». Rồi thành ra « *bắt cá hồ khoan* ».

Ông Nguyễn-Văn-Vĩnh, trong bài « *Trẻ con hát, trẻ con chơi* », đăng trong « *Tứ-dân văn uýển* », số 1 tháng 5 năm 1935, trang 10, cũng không hiểu cái mối quan hệ giữa « *bắt cá* » và « *hồ khoan* ».

Giáo-sư Emile Gaspardone, trong tập kỷ-yếu số XXIX (1929), trang 379, của Viễn-Đông Bác-Cử Học-Viện, đã dịch hai chữ « *bắt cá* » là « *Attrapons* » và « *hồ khoan* » là « *holà* ».

Ông Lê-Khánh-Vân cho rằng « *bắt cá* » thực ra là « *bắt cá* ».

Theo lời thân-sinh của ông thì chính câu này là « *bắt cá, giờ khoan* »; ở miền Trung, xứ Ba-Giội (đèo Ba-Giội ở giữa Quảng-Bình và Hà-Tĩnh) có thần sông dữ dội, thường làm đắm ghe thuyền.

Sau nhờ ông Phùng-Khắc-Khoan, tức trạng Bùng làm quan ở đó, đã có công trừ được thần sông — Cho nên về sau, dân vùng Ba-Giội, khi chèo ghe, thường hô : « *Bắt cá, hồ khoan* », gọi ông Khoan để dọa nạt thần sông.

Về cái thuyết này, tôi e rằng Lê tiên-sinh đã nhầm lẫn với tích nội tán Nguyễn-Khoa-Đặng cấm nghiêm trường nhà Hồ, thuộc phủ Vĩnh-Linh ứnh Quảng-Trị và đã dùng súng thần công bắn tan 3 con sông thần tại phá Tam-Giang ngày xưa.

Dù sao, theo tôi, nếu ta nhận cái thuyết « *bắt cá* », thì có nghĩa là « *bắt cá cọng rơm* », còn nếu chúng ta nhận cái thuyết « *bắt cá* » thì có nghĩa là hề nhau đi bắt con « *chép hoá yêu tinh* » dọa dẫm người ta đêm Trung-Thu, theo

lĩnh của Bao-Công, đời nhà Tống. Vì thế mới có tục lệ làm đèn cá chép « giống hình nó mà đem dong chơi ngoài đường, để cho nó sợ mà không dám lại nữa » (Phan Kế Bính).

Nếu có thứ cá chép hóa yêu-tinh, thì cũng có thứ *cá chép hóa long*, nơi Long Môn, cách Trường-An 900 dặm, mà thuở xưa vua Vũ đã dày công đào xới, để trị thủy sông Hoàng-Hà, nên người đời sau mới gọi Long-Môn là Vũ-Môn.

Nhưng tất cả những giải-thích trên về « *bắt cá hồ khoan* » đều không thỏa mãn. Theo tôi thì phải trở lại thời kỳ *Đào-Duy-Từ* xây lũy Động Hải dọc sông Nhật-Lệ. Trên bờ sông thì dân quân xây đắp thành lũy, dưới nước thì thủy thủ luyện tập đua bơi. Họ đã đặt ra một ca khúc gọi là « *Hải hồ khoan* » có nghĩa là « *biền hồ lai láng* », sau rút ngắn lại còn hai chữ « *hồ khoan* » mà thôi.

Còn hai chữ đầu không phải là *bắt cá* và cũng không phải là *bắt cá*, mà chính là « *bát cạy* ». *Bát* có nghĩa là *lái từ trái qua phải* và *cạy* có nghĩa là *lái từ phải qua trái*.

Hai chữ *bát cạy* này, chúng ta đã mượn của Chiêm-Thành. Trong Chiêm-ngữ, *bát* có nghĩa là *cái chèo* và *cạy* có nghĩa là *chèo*. Trên đường Nam-tiến chúng ta đã mượn nhiều từ-ngữ của Chiêm-Thành và đất Bình-Trị-Thiên là nơi tiếp xúc và trà trộn của Việt-ngữ và Chiêm-ngữ.

Nói tóm lại, câu hát Trung-Thu « *bắt cá hồ khoan* » đáng lý ra phải viết và đọc là « *bát cạy hải hồ khoan* », hoặc là « *bát cạy hồ khoan* » mới đúng.

## CÁ CHÉP HÓA LONG

Đêm Trung-Thu nào cũng có rước đèn, múa long, lân, sư-tử. Đèn đủ cả hình thức : đèn vuông, đèn xếp, đèn kéo quân và nhứt là đèn cá chép.

Trong Phan-Kế-Bính, tục rước đèn có từ đời nhà Tống, vì tục truyền rằng : trong đời Vua Nhân-Tông (1023-1063) có con cá chép thành yêu-tinh, cứ đêm trăng hiện lên làm con gái để đi hại người. Bấy giờ ông Bao-Công, tức là Bao-Chung, tức là Bao-Long-Đồ (mất năm 1062), mới sức cho dân gian làm đèn con cá giống như hình nó mà đem dong chơi ngoài đường, treo ở trước nhà, để nó nhìn thấy đồng loại mà không phá hại nữa.

Cho nên, những đèn Trung-Thu, vô số lồng đèn cá chép được trưng bày la-liệt. Nó còn nhắc lại sự-tích những con cá chép (Lý-ngư) vượt Long-môn hoặc

Vũ-môn (1), đề biến hóa thành rồng. Câu chuyện nửa thực nửa hư, nhưng nó ngụ ý rằng bước đường khoa-hoạn công danh của các nho-sĩ tương tự như vậy; muốn hiện-đạt phải trải qua các kỳ thi-cử khó khăn. Cửa nhà vua hay cửa Rồng đều mở rộng cho hết thầy mọi người. Con đường khoa-hoạn ấy sẽ đưa họ lên địa-vị cao nhất của quốc-gia và đó là tham vọng của hầu hết thanh-niên Á-Đông xưa nay. Vì lẽ đó, trong dịp Tết Trung-Thu, người ta cũng làm những Ông Tiến-sĩ giấy, đề tượng-trưng ước vọng của giới trí-thức đang «dùi mài kinh sử» đề «chờ kip khoa».

Sở dĩ có tục lệ làm đèn cá chép trong dịp Tết Trung-Thu, là để nhắc lại một điển-tích và hiện-tượng kỳ lạ ở bên Trung-Hoa cũng như bên Việt-Nam ta.

Theo «*Tam-tần ký*», nơi Hà-tân có địa-diêm tên là Long-Môn (Trung-Hoa), cách Trường-An 900 dặm, có những con cá lớn ở ngoài sông biển, đến nhóm họp nơi cửa có đến vài nghìn con, cố gắng nhảy lên thót đá. Con nào lên được thì hóa rồng, con nào không lên được thì gục đầu phơi má, nên gọi là «*bộc tai long môn*» (cửa Long phơi má).

Theo sách «*Thủy-kinh chú*», con cá gáy tháng 3 nhảy qua cửa Long-Môn thì hóa rồng, con nào nhảy qua không được thì gục đầu lui về.

Theo sách «*Quảng-sự loại*», cá gáy nhảy qua Long-Môn ắt có trận sấm sét dốt đuôi nó thì mới hóa rồng (*Vũ môn tam cấp lạng; bình địa nhất tinh lôi*).

Bên Việt-Nam ta, cũng có *Suối Vũ-môn* (Vũ-môn tuyền) ở về ngọn thứ 2 núi Khai-Trương, thuộc huyện Hương-Khê, Tỉnh Hà-Tĩnh. Nơi đây nước chảy thành 3 đợt, có tới vài trăm dặm, trong như tấm lụa giãi. Mỗi năm cứ đến ngày mùng 8 tháng 4, thì tự nhiên mây móc dày đặc, tục truyền đây là chỗ hóa long. Cứ đến ngày ấy là ngày Phật đản sinh, các thuyền chài kiêng cử, không có đặt lưới ở vùng hạ lưu. Nơi đây cũng có tên là Vụ-thấp thủy, có nghĩa là chỗ «*nước sa mù ẩm ướt*». (Theo *Đại-Nam Nhất Thống Chí* — quyển Hà-Tĩnh).

Cũng theo bộ sách này, quyền Biên-Hòa, ở phía nam châu Đại-phố, thôn Bình-Hoành, huyện Phước-Chánh, có đền thờ Lễ-Công, Nguyễn-Hữu-Cảnh (Kính) tức Tráng-Hoàn Hầu. Nguyên xưa ông phụng mạng kinh-lược đất Nông-Nại (Đông-Nại), mở đất được ngàn dặm chiêu mộ dân cư, đặt thành thôn ấp, dân địa phương nhớ ơn lập đền thờ phụng, ở trước mặt đền ngó xuống sông Phước-Giang lấy vũng đá làm thủy thành, dưới vũng đá có con cá gáy to lớn dị thường, vóc

(1) Long-Môn là địa danh, thuộc Hà-Tân tỉnh Sơn-Tây, nguyên xưa kia vua Vũ trị thủy có cho đào nơi này, nên sau mới đổi tên là Vũ-Môn.

dài 6.7 thước, mỗi khi canh khuya đèn vắng thường đến trước đèn bơi nhảy, khi lặn khi nổi, khi vượt qua thác đá, khi nhảy qua con sóng lớn, như đề thỏa chí vẫy vùng.

Con cá chép của Tết Trung-Thu, dù là hình ảnh của con cá Long-Môn, của con cá Vũ-Môn hoặc là của con cá Phước-Chính, thấy đều tượng-trưng tinh-thần tranh, đấu và ý-chí quật cường của dân-tộc Á-Đông nói chung và Việt-Nam nói riêng, luôn luôn tìm cách vượt qua mọi sự khó-khăn để tiến đến một tương-lai huy hoàng.

Hoàng-Mai-Thôn, Gia-Định, Trung-Thu

Canh-Tý 1960

TÂN-VIỆT-ĐIỀU



Tòa-soạn VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN

NHA VĂN-HÓA (Bộ Quốc-gia Giáo-dục)

266, Đường Công-lý — Sài-Gòn

Điện-thoại: 24.633



- Chủ-nhiệm : NGUYỄN-KHẮC-KHAM
- Chủ-bút : THÁI-VĂN-KIỆM
- Quản-lý : BÙI-ĐÌNH-SAN
- Thư-ký : NGUYỄN-VĂN-NINH



Ấn-Quán : BÌNH-MINH

149, Đường Yên-Đô — Sài-Gòn

Tổng Phát-Hành bán lẻ : THỐNG-NHẤT

329, Đại-lộ Trần-Hưng-Đạo — Sài-Gòn

# GIÁO DỤC



## KHIẾU THÍCH-NGHỊ

(Tiếp theo V.H.N.S. số 55)

- Phạm Xuân Dật -

### IV.— VỀ PHƯƠNG-DIỆN XÃ-HỘI

VỀ phương-diện xã-hội, khiếu thích-nghị mới thật là vô cùng quan-trọng. Ở các nước Âu-Mỹ, một cao-trào đã nổi dậy và lan-tràn khắp nơi : đó là công-cuộc xã-hội hóa nền học (1). Từ xưa đến nay, ở cả hai đầu thế-giới, Đông và Tây, khoa sư-phạm cũ chỉ chú-trọng đến phương-sách cá-nhân hóa nền học, tức là chỉ rèn-luyện cho thanh-thiếu niên thành những phần-tử hoàn-hảo, về ba phương-diện thể, trí và đức-dục, những nhân-vật có thân-hình tráng-khỏe, có kiến-thức dồi-dào, và có tinh-thần cao-cả. Nhưng khốn thay, những con người đào-tạo ra như vậy, lắm khi ra đời thiếu hẳn kinh-nghiệm, không biết thích-ứng với hoàn-cảnh, thậm chí có trẻ em ưu-tú, mà khi ra hoạt-động trên thực-tế, lại tỏ ra kém cả các

(1) *Socialisation de l'enseignement.*

bạn đồng-song xưa nay vẫn ngồi cuối lớp. Học giỏi chưa đủ ; thể-hệ mới còn phải mang tài-đức của mình ra phụng-sự Quốc-Gia, xã-hội. Có khả-năng mà không biết dùng cho thích-ứng với hoàn-cảnh, thì nào có ích gì ? Học rộng, tài cao, mà không biết ứng-dụng với đời, thì chỉ tự chuốc lấy thất-bại, gieo hại cho mình và cho đoàn-thể. Vậy, thanh-niên phải được xã-hội hóa để rồi ra sẽ biết đối phó với hoàn-cảnh, phù-hợp với bất cứ trường-hợp nào.

a) Trước hết, ta cần phải biết xử-dụng kiến-thức và khả-năng của mình. Cũng một câu viết, mà có thể thốt ra những lời lẽ tầm-thường, hay soạn thành những vần thơ tuyệt-bút. Cũng một lưỡi gươm, mà ở tay kẻ gian-tà, thì gieo sâu gặt thảm nhưng với kẻ anh-hùng liệt-nữ, thì nêu cao chính-khí, ánh vinh-quang rực-rỡ ngàn thu. Xưa nay, danh-nhân vẫn là người biết mang tài-học của mình mà thích-ứng với hoàn-cảnh, tức là thi-thố với đời. Tuy chỉ đọc sách bên song-hồ, mà Trương-Lương đã nhận rõ thể-thái nhân-tinh ngoài ngàn dặm. Tuy ẩn-dật trong chốn thảo-lư, mà Gia-Cát đã thức-thời, dự-đoán được thể quân-bình như ba chân vạc, giữa Hán,Nguy, Ngô. Hơn nữa, trong tập Tây-Hán, Hàn-Tin đã chứng-tỏ rằng : kẻ thức-giả chỉ hơn người ở chỗ biết dùng cái sở-đắc của mình một cách tài-tinh, mới lạ, phù-hợp với hoàn-cảnh bất thường. Họ Hàn kể lại truyện Quy-Thủ như sau : « Xưa kia, nước Tống có người biết chế ra thuốc Quy-Thủ, một dược-phẩm rất hiệu-nghiệm để chống lại giá-lạnh tiết trời đông. Vốn ở ven sông làm nghề giặt vải, người ấy dùng linh-đơn này để có thể hành nghề ngay giữa mùa băng tuyết, mà tứ-chi không hề nứt-nẻ. Thuở ấy, có hai khách du qua địa-phương, liền hỏi mua thử thuốc kia, mà mang đi. Về sau, nước Ngô bị nước Việt hưng-bình đến đánh, mà binh-sĩ lại gặp lúc tiết-đông băng-giá, nên tỏ vẻ ngại-ngùng, không muốn lên cương ra trận. Hai người khách họ bèn dâng thuốc Quy-Thủ, để chiến-sĩ thoa tay. Quả nhiên, quân-linh nước Ngô không còn sợ lạnh mà gắng-sức tung-hoành, đẩy lui được kẻ xâm-lãng. Ấy cũng chỉ là một thứ thuốc Quy-Thủ mà người nước Tống chỉ dùng để giặt-rũ, còn hai bậc khách-du lại biến thành phương-tiện để đuổi kẻ thù chung. . . » Mới hay tài-năng, kiến-thức, có hiệu-quả nhiều hay ít, là tùy ở sự thích-ứng với trường-hợp, tùy ở cách áp-dụng tầm thường hay khôn-khéo.

b) Hằng ngày, ta phải dùng khả-năng thích-nghị trong việc xử-thế. Ở các nước Âu-Mỹ, học-đường đặc-biệt rèn-tập cho con em biết phép xã-giao ; vì

người ta cho rằng sự tiếp-xúc ấy không những bắt-buộc ta phải hiểu biết thể-thái nhân-tinh, mà còn giúp ta gây thiện-cảm với thể-nhân, dễ đi tới thành-công. Triết-học cho ta biết rằng: những kẻ khờ-khạo, gàn-dờ, gieo mầm ác-cảm ở bất cứ nơi đâu, đều là những người không biết thích-ứng với phong-tục và tập-quán địa-phương. Trong cuốn kịch « *Người yếm-thế* » (Le Misanthrope) của Molière, Alceste là một nhân-vật ngay-thẳng, nhất thiết không chịu được mây may giả-dối; nhưng chàng không biết thích-nghĩ với hoàn-cảnh, không biết mềm dẻo hòa nhịp với tục-lệ của thể-nhân, nên nghĩ sao nói vậy, làm méch lòng kẻ lân-bang; và sau rốt, chính chàng cũng ngậm-ngùi, chán-nản, muốn rút lui để đi ẩn-dật nơi sa-mạc quạnh hiu. . . Gần đây, trong cuốn « *Thời hài* », nhà văn Ngô - bằng - Giặc cũng phác - họa hình - dung một ông Gàn: Người ta nói chuyện lợi-danh, đương-sự chỉ bàn về đạo-đức. Người ta tròn như cây gỗ, lăn đâu cũng được, thì anh ta lại muốn bành chưng ra góc. Người ta tranh nhau vì miếng ăn, giết nhau vì đồng tiền, thì chàng lại đọc sách ngâm thơ. . . Thế-nhân chế-giễu Alceste và ông Gàn, không phải là muốn chỉ-trích đức-hạnh của vai trò, mà chỉ chê cười tình-tinh cứng rắn của hai đương-sự, tình-tinh câu-nệ không phù-hợp với không-khí nhã-nhận giữa bạn-bè. Xã-giao là một công-việc tế-nhi, linh-động, tinh-khôn, không thể tha thứ những khờ-dại, vụng-về, những chi-tiết động chạm đến lòng tự-ái, và coi thường nhân-vị. Phải chăng vì vậy, mà ta không nên nhắc đến sức khỏe trước một bệnh-nhân, đến phú-quí bên cạnh cơ-hàn, đến kiến-thức giữa nơi ít học, đến thành-công với người thất-bại. . .

c) Song điềm quan-hệ hơn cả, là rèn-luyện cho thanh-thiếu niên biết đối phó với các trường-hợp bất ngờ, biết tùy cơ ứng-biến, đề sau này, khi ra đời, sẽ tháo-vát mà chiếm phần ưu-thắng. Muốn đạt được mục-tiêu ấy, nền giáo-dục mới nhấn mạnh vào hai nguyên-tắc vô cùng hệ-trọng:

— Dạy cho họ khảo-sát hoàn-cảnh, tầm gộ trong thực-tế, nhận-xét các nhu-cầu và phong-tục địa-phương. Có như thế, thì khi tốt-nghiệp ở trường ra, họ không còn bỡ ngỡ, như chim chích vào rừng. Áp-dụng câu: « *Quá giang tùy khúc, nhập gia tùy tục* », họ sẽ không còn khờ-khạo, bối-rối, giống như một vài kẻ tri-thức thuở trước, mà người Âu-Tây đã phải phê-bình một cách mỉa-mai, chua-chát, mà rằng: « Họ là những người ngoại

quốc trong chính nước họ ». (1)

— Luyện cho học sinh có trí sáng-tạo, tức là có sáng-kiến, và biết thực hiện các sáng-kiến của mình. Được như vậy, thì khi ra đời, gặp trở-lực cản đường, họ sẽ biết suy tính, tìm cách thắng chướng-ngại vật mà đi tới thành-công. Có lanh-lẹ, sáng-suốt và tinh-khôn, họ mới không chịu bó tay trước những cảnh-ngộ éo-le, không chịu sờn-lòng, nản chí trước các khó-khăn, gai-góc. Nho-học thường khen-ngợi các kẻ xuất-quy nhập-thần, các bậc thừa tài an-bang tế-thế, có sức xoay chuyển thời-cuộc đổi bại thành thắng, mà giúp ích đồng-bào xã-hội. Chỉ có trí sáng-tạo, mới khả dĩ hun đúc thành những tài-hoa như vậy.



Đứng về phương-diện triết-học, sức thích-ứng còn được coi là một khả-năng cao-quý, phản-ánh một trí-tuệ sáng-suốt, một tinh-thần cân-đối, khôn-ngoa và lành-mạnh. Henri Bergson viết: « *Vấn biết tinh-thần chúng ta ở trong một trạng-thái thăng-bằng, không có gì là vững-chắc; cái sức-khoẻ trung-bình của trí-tuệ, chẳng khác gì sức khoẻ của thân-thể là một điều, khó mà định-nghĩa được. Tuy nhiên, ta vẫn có một sức khoẻ đặc-biệt về trí-năng, một sức lành-mạnh có căn-cứ vững-vàng và ta nhận thấy chẳng chút khó-khăn. Sức khoẻ ấy biểu-lộ bằng tính ưa hoạt-động, bằng khả-năng thích-ứng lần đầu, hoặc lại thích-ứng với mọi trường-hợp, bằng sự điều-hòa giữa cương-nhu, bằng cách dự-đoán ra cái khả-hữu và cái bất khả-hữu, bằng một tâm linh giản-dị khuất-phục được các mối phức-tạp, và sau hết, bằng một thứ lương-tri cao-đẳng.* » (1)

Ngay đối với Á-Đông ta, kẻ hiểu thấu cơ-trời và tinh-nghĩa của tạo-vật, kẻ

(1) « *Des étrangers dans leur propre pays* ».

(2) *Certes, nous vivons dans un état d'équilibre instable, et la santé moyenne de l'esprit, comme d'ailleurs celle du corps, est chose malaisée à définir. Il y a pourtant une santé intellectuelle solidement assise, exceptionnelle, qui se reconnaît sans peine. Elle se manifeste par le goût de l'action, la faculté de s'adapter et de se réadapter aux circonstances, la fermeté jointe à la souplesse, le discernement prophétique du possible et de l'impossible, un esprit de simplicité qui triomphe des complications, enfin, un bon sens supérieur. . . — Henri Bergson: « Les deux sources de la Morale et de la Religion ».*



biết tế nhị thời-cực và hành động sáng-suốt, để đối phó với mọi khó-khăn, khiến lúc nào cũng bình-tĩnh, yên-vui, tự-chủ, vẫn được coi là bậc hiền-triết, là thánh-nhân.

Sức thích-ứng còn khuyên ta nhận rõ tính-cách tương đối của muôn vật ở thế-gian, khiến ta tránh những hành-động cực-đoan, những tư-tưởng quá đáng, — những thứ không thích-nghi với cuộc thế phù du, đầy khiếm khuyết. Nhân đó, ta sẽ không mơ-tưởng viễn-vông, vì biết rằng : công-việc của con người không thể sao, mà có lẽ cũng không nên toàn-thiện, toàn-mỹ, vì sự hoàn-toàn không phù-hợp với bản-chất của thế nhân. Triết-lý Á-Đông đã hiểu biết như kia, nên trong tập Tây-Du, khi Tam-Tạng, trên đường về, phân-nân là vì mình mà các bộ kinh bị rơi xuống nước, để đến lúc phơi khô, lại mất cả mấy trang đằng cuối sách, thì Tôn-hành-Giả liền an-ủi mà rằng : « Trời Đất còn có chỗ thiếu sót, huống chi là Thánh-Kinh. » Phải, con người đã không hoàn-toàn, lại sống nơi bề thăm, bến mê, thì không nên mong muốn thực-hiện sự hoàn-toàn. Chân-lý giản-dị như vậy, mà kẻ thức-giả cũng đòi phen ngộ-nhận. Về cuối thế-kỷ XVIII, dưới thời Cách-Mạng Pháp, Robespierre đã say-mê học-thuyết Rousseau, lầm tưởng là con người và xã-hội con người, có thể hoàn-hảo đến tột bực, nên tới lúc cầm-quyền, không ngại đưa bao nhiêu phần-tử, kể cả mấy nhà bác-học, mấy danh-nhân, thi-sĩ, lên đoạn đầu-đài. Về sau, văn-gia Anatole France phải ngậm-ngùi ghi chép biết bao tội-lỗi trong cuốn : « *Thần-nhân khát máu* » (Les Dieux ont soif). Người ta đã lầm đường lạc lối, chỉ vì không biết thích-ứng với nhân-tâm thế sự.

Song, có phải vì thế, mà ta bao giờ cũng cần thích-nghi với hoàn-cảnh, mù quáng hòa nhịp với các kẻ xung-quanh, dù có nhận thấy ở họ, những sai lầm lạc-hậu ? Nhất định không. Không những ta chẳng có quyền tuân-theo những tẻ-tục, những dị-đoan, mê-tin, mà ta còn nhiệm-vụ phản-ứng lại, sửa chữa đi ; không những ta chẳng a-đua với người, mà còn phải lời cuốn người về với ta. Phải chăng vì vậy, mà ca-đao đã ca-tụng kẻ chính-nhân, quân-tử, những bậc cương-trực, thanh cao, giữ-gìn trọn vẹn hương sắc của hoa sen giữa đám bùn lầy... Nhưng tất có bạn sẽ ngạc-nhiên, tự hỏi : « Nếu thế thì còn đâu là luật thích-nghi, và chẳng hóa ra trái ngược với các nguyên-tắc cùng nhận-xét ở trên sao? ». — Nghĩ cho kỹ, lý-luận đã trình-bày, không có gì mâu-thuẫn. Thật vậy, ngay trong khi chống đối lại, và muốn khuyên-nhủ kẻ lân bap đang theo ta, ta cũng không có quyền làm

cho họ méch-lòng, phật-ý. Ta sẽ khôn khéo, mềm dẻo, nhẹ nhàng, cân nhắc từng cử-chỉ, từng từ-ngữ, khiến cho họ vui vẻ nghe theo ; và khi cần, ta sẽ giả như đồng-ý với họ, để rời ra, sẽ lôi kéo họ về chính-nghĩa. Nếu nghĩ sao nói vậy, nếu đột-ngột chỉ-trích, nghiêm-nhiên phê-bình, thì nào có ích gì, mà chỉ có thể mua hờn chuốc oán, hay ít ra, cũng mang tiếng là ương-gàn như chàng Alceste nọ. Phải chăng vì vậy, mà Đức Không-Tử đã bàn : « Đáng nói mà không nói, là mất người; không đáng nói mà nói, là mất lời. » ... Hiểu biết như kia, ta sẽ thấy rằng : bao giờ ta cũng phải cảm-thông với người khác, ăn-nhịp với địa-phương, ngay khi ta muốn sửa đổi hoàn cảnh, khuyên dụ kẻ chung quanh đến với ta ...

Sau hết, ta không nên lãng-quên mấy định-luật về triết-lý, mà ai nấy nên theo, để trau-giồi khiếu thích-nghi :

— Tập-quán làm tri-độn cảm-năng, nhưng phần-khích hoạt-động (1). Trong lúc rèn-tập về thể-chất, tri-năng, cảm-năng hay xã-hội, ta nên nhớ rằng khi đã có thói quen, khi tập-nhiệm tính-thành, thì người ta không còn thấy khó-nhọc như trước nữa, mà làm việc khá dễ-dàng. Tỉ-dụ, khi đã quen đời sống trong nội-trú, đã quen đầy gió dạn sương, đã hàng ngày cố-gắng để theo đuổi sách đèn, tuổi xanh không còn thấy khó chịu như buổi sơ-khai, và rất có thể hân-hoan học-tập.

— Sự nhắc đi nhắc lại để gây thành tập-quán.- Muốn có thói quen, thanh-thiếu-niên cần luôn luôn luyện-tập. Tuy nhiên, Jost, triết-gia người Đức, nghiệm rằng : « Ta không nên lặp lại ngay các cử-chỉ cần phải làm ; nhưng sự nhắc đi nhắc lại nên cách nhau khá xa, và lâu nhất là hai ngày, tức là 48 giờ. Tỉ-dụ, tập điều-khiển cơ-khí, hay rèn-luyện về âm-nhạc, học-viên nên tuần tự chăm-chú mỗi sớm hôm. Tâm-lý học cũng khuyên-nhủ ta nên kiên-nhẫn, vì hiệu-quả của sự nhắc đi nhắc lại phải để một thời-gian khá lâu dài, từ hai mươi đến ba mươi ngày, mới đi tới mực già-dạn mà đạt tới thành công. Cũng vì vậy, mà có người học bơi lội mãi không xong, lấy làm bực-tức, buồn-nản, sau bỗng nhiên thâu được kết quả bất ngờ, lại có kẻ luyện mãi một bản nhạc, mà chẳng đi tới đâu, rồi bất thần, một ngày, không rõ tại sao đã tự thấy hiểu biết như thường.

(1) *L'habitude émousse la sensibilité, mais exalte l'activité.*

— Những nguyên-tố tâm-linh đều có ảnh-hưởng sâu-xa đến khiếu thích-nghi. Đối với con người hay đối với các cao-đẳng động-vật, những hiện-tượng như : nguồn hứng thú, chí cố gắng, sự chú-ý hay khiếu thông-minh, thường giúp ích rất nhiều cho việc cấu thành tập-quán và sức phù hợp với không-khí địa-phương. Có vui-vẻ và tinh-táo hoạt-động thì người ta mới dễ hòa nhịp với khung cảnh chung quanh. . .

oOo

Như ta đã thấy, sức thích-ứng là một khả-năng tối ư quan-hệ, và có thể biểu-hiệu cho một tinh-thần cao đẳng, cân đối, vững chắc và thông minh. Nó đáng được triết-đề trau-giồi và khai thác, ở tuổi xanh.

PHẠM-XUÂN-ĐỘ



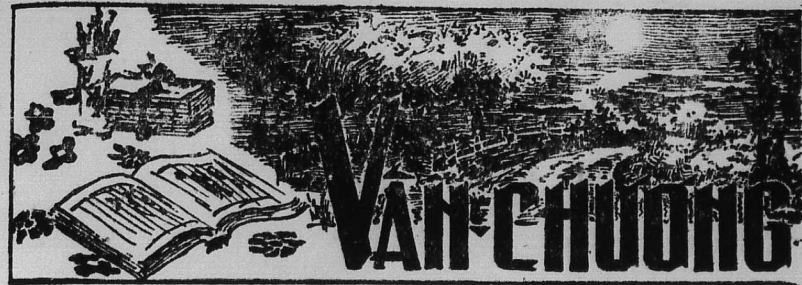
### THẺ-LỆ MUA VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN

Mỗi số (Tu-nhân):	12\$	—	1 năm	10 số :	120\$
			nửa năm	5 số :	60\$
Mỗi số (Công-sở):	24\$	—	1 năm	10 số :	240\$
			nửa năm	5 số :	120\$

*Gửi, bảo-đảm, mỗi số tính thêm 7\$00*

*Ở ngoại-quốc, xin gửi thêm cước-phí*

- ★ Mua dài hạn V.H.N.S., xin gửi phiếu mua báo và ngân-phiếu về **Ô. GIÁM-ĐỐC NHA VĂN-HÓA**, số 266, Đường Công-lý, Sài-Gòn.
- ★ Bài soạn đăng tạp-chí, xin gửi về **Ô. CHỦ-BÚT VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN**, số 266, đường Công-lý, Sài-Gòn.
- ★ Bài của các bạn gửi đến Tòa-soạn, nếu không đăng được, không có lệ trả lại bản thảo.



NƯỚC

HOÀN-THÊM

Nước khắp nơi, ở chính mình ta và chứa chan vũ-trụ.

Nước chảy dòng đào huyết-mạch muôn ngành, nuôi cơ-thể như sông ngòi chia nhánh đâm cỏ tưới cây; nước ở mờ-hôi giờ cực nhọc, ở kẻ mất lần mi khi lòng ngập đau thương ứa lệ như đêm nặng sương thu tầm tã giọt sầu.

Trong thân ta, có đồng, có đá, có đôi chút bông tơ như hoa như lá. Nhưng nước thấm tầm ngàn triệu tế-bào, điều hòa khí bưng lửa máu như mưa dịu hơi nóng nắng hạ. Nước là nguyên.chất thuần-lương khiến con người như trời đất nhỏ, và đời người cùng vạn vật theo nhịp chung muôn thuở hóa sinh.

☆

Núi sừng sững, rùng um bóng lặng. Trọng hoang vắng, một *nguồn* trong vắt róc rách tuôn reo lách qua khe đá mạng rêu nhung, làn sáng tỏa màng lụa bạch buông phôi thác bạc, lồng ánh dương hay nhuộm rắng cầu vồng.

Rào tre xào xạc cánh cò hương, le lói tia vàng sương lọc, ao ngủ góc vườn, vũng nắng loang loang sóng sánh chân bèo mương đớp, rung nhịp cầu bương ba gióng, xóa bóng mặt tròn thôn-nữ khóa rá rau tươi.

Một khoảng chìm mây và thoảng cánh chim bay, vài ba mẩu hay móng mênh bờ xa thăm viền cây xanh thăm bốn chân trời: *đầm* liễu rủ, *hồ* sen nhô búp trắng, cho tao-nhân ngọc ngần tìm thu trong sóng ngậm màu lá biếc hay loãng tan vầng trắng bạc long lanh.

Sông cuộn cuộn từ núi rừng hoang dại, vượt ngàn thông, dốc đèo khói phủ; lở lững chở phù-sa bồi đắp ruộng rờn sóng mạ, vườn cây trĩu trái đỏ vàng; đem nguồn sống nuôi làng xóm bằng si rợp bến, bên dòng mát ngan ngỗng rong chơi, phôi lông tuyết theo thuyền quăng vó cá.

Bát-ngát đồng bằng vạn dặm, chạy dài vết xẫm hương thôn, trắng xóa vạch đường rẽ ngã, *trường-giang* uốn khúc, mở lòng vô-lượng đón chi lưu bốn phương hòa hợp, thuận chiều buồm lướt ra khơi như diều buông cánh gió, sóng vỗ ò ò

đưa xa vang điệu hát chờ giăng, hiu hắt lửa chài rung đáy nước.

Trùng-dương man-mác... một vòng tròn in vết lơ mơ chia cách chân mây mặt sóng; bầu trời phẳng lặng, *biển* trào dâng bọt tuyết, đe tràn ngập cả cao xanh, ngang-tàng, dững-dưng, tung-hoành trăm trận phong-ba. Nhưng chín tầng siêu-việt muôn thuở vĩnh-bình trầm-mặc, đức sáng tỏa vầng chói lợi, hoặc mát lành dịu ánh hôm mai. Rồi tan cơn, nước lại chịu trời, yên lắng hòa-đồng màu ngọc bích.



Vì uyên-nguyên vẫn từ chốn thiêng liêng cao vời vạn trượng, nước đi xa nước lại trở về.

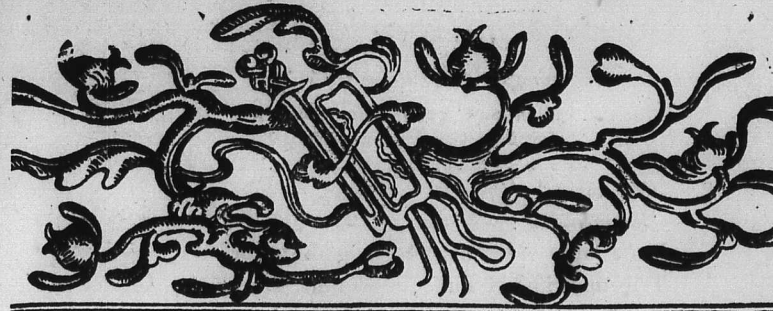
Hạt mưa lác đác, rả rích, lan tràn, tưới cây cỏ mát lòng trái đất, chế nhựa truyền sâu mạch sống, chan chứa tìm nơi yên-tĩnh thăng-bằng, nơi thuận-hậu biết thấm nhuần thì ở, nơi cường-ngạnh thì xa, lang thang như thánh-hiền du-thuyết, công chẳng thành thì ôm đạo lánh thân.

Nước chìm sâu rồi lại ngoi cao, vọt nguồn, tuôn suối, gieo thác, rí mạch ứa ao hồ, nuôi thảo-mộc với muôn loài sinh-vật, đầy voi giữ mức đợi thời tùy nơi tạo cảnh, thuận hướng xuôi dòng, sông trường-thành nhập lòng biển cả.

Cuộc tuần-hoàn, mượn sức nóng thái-dương, biến thể chất giữ tinh-thần hương thượng, theo đường khói biếc lan man, tạm rời thủy-quốc về cõi vân-hương, hút sinh-khí giữa khoảng tung bừng tinh-tú.

Nhưng chắc hẳn còn tiếc thương trần-thế, lại từ đỉnh tuyết bờ trăng, dò móc, gieo sương, đọng ngọc cành mai, hay đợi gió hòa đề dạt dào mưa thuận.

B.T.



VỞ HÁT CHÈO

TRUNG HIẾU LƯƠNG TOÀN (\*)

(Sự tích Đức Thánh-Trần)

Á-NAM

sưu soạn

(Do Ủy-Ban Chấn-Hung Ca-Vũ-Nhạc Việt-Nam trong ban Văn-Nghệ của Hội Bắc-Việt Tương-Tế trình diễn ngày 20 tháng 8 năm Canh-Tý là ngày Thánh-Đản Đức Trần-Hung-Đạo tại Đền Đức Thánh-Trần số 38, đường Hiền-Vương — Sài-Gòn)

CÁC VAI

- |   |              |
|---|--------------|
| 1) Hưng-Đạo Đại-Vương                                   | 7) Hề 1      |
| 2) Vua Nhân-Tôn   | 8) Hề 2      |
| 3) Trình Quận-Chúa<br>(Con gái đức Trần-Hung-Đạo)       | 9) Thị-Vệ 1  |
| 4) Nguyễn Quận-Chúa<br>(Con gái nuôi đức Trần-Hung-Đạo) | 10) Thị-Vệ 2 |
| 5) Phạm-ngũ-Lão   | 11) Ti-tướng |
| 6) Kim.Cúc (Thị-Nữ)                                     |              |

(\*) Vở chèo có nhiều đoạn nói, bạch, văn hay là hát, rập theo vở cũ, ngoài ra có chia lớp mới và thêm nhiều câu mới thảo-soạn ra. Duy việc thảo-soạn vì quá gấp rút nên không khỏi còn chỗ sơ-sốt. Vạy xin hứa lần sau sẽ xin bổ khuyết thêm.

**LỚP THỨ 1**

1. — Toàn ban đồng ca điệu Võ-hước :

Minh quân lương tề tao phùng dĩ,  
Tài tử giặc nhân tế ngộ n an.

2. (Mở màn)

3. — Hát, giáo-đầu :

Bước chân vào tôi chúc tụng mừng bề trên,  
Trường trị nước mai niên xuân trường thọ.

(Đệ nhất tôi chúc mừng)

Đức Hưng-Đạo Đại-Vương ngài tối lạnh vạn cổ,  
Ngài tọa ngự trên ngài rồng :  
Đức thần thông tí quốc hộ dân,  
Tăng tuổi thọ ức thiên vạn tải.

(Sau tôi lại mừng)

Khấp đầu đó được bình an khương thái,  
Người đề da của lại đề da.

Đôi ngành vàng lá ngọc nở ra,  
Như tranh vẽ hộc tam quế ngũ.  
Tôi xin dẫn chuyện này tích cũ,  
Theo người xưa chép ở sử trung :  
Hưng-Đạo-Vương một vị anh hùng,  
Tài văn võ nặng lòng trung hiếu.

Bỏ loạn mạnh tội đành cam chịu,  
Vi quốc gia phụng chiếu dâng con.  
Quyết kiên trinh giúp dập Nban-Tôn,  
Lại kén rẻ lo toan tròn nghĩa-vụ.  
Sách thao lược một tay soạn đủ,  
Đặt cơ mưu trừ lũ sài lang ;  
Gươm Kiếp.Sơn hai trận rêu vang,  
Giặc Mông.Cổ kinh hoàng mất mặt.  
Cờ độc-lập lưng gươm cao ngất,  
Nước Việt-Nam vạn vật hồi xuân ;  
Dù năm châu nay gặp hội duy-tân,  
Cộng đức ấy khắp nhân dân còn tưởng mến.

Vậy có thơ rằng :

Đông-A sau trước giữ âu vàng,  
Trung hiếu ai bì Đức Đại-Vương ?  
Mông-Cổ hai phen xiêu đả phách,  
Việt-Nam muôn thuở vững phong cương.

Hát điệu dip-một :

Đông-A rạng cõi Nam-Phương,  
Gồm tài văn võ, một đường hiếu trung.  
Ra tay cứu vớt non sông.  
Nghìn thu đề tiếng anh hùng về sau.  
Giống nòi nào phải xa đâu,  
Mảnh gương còn đó ta hầu cùng soi.  
Còn non còn nước còn dài...

(Hề 1 ra) : Via hát gọi hề 2

(Hề 2 ra) . . . . .

Hai hề đờ và hát khôi hài điệu Hồi-Tiểu :

Em nghĩ cái mình em, có cái cúc bạc lưu tai,  
Cúc bạc thì có, y ời y, cái trâm cài thì không.  
Mái tóc mây xanh tình em vẫn lộn khăn sồng, khăn  
sồng...  
Quần lĩnh thâm tình đôi ba chiếc, y ời y, cái yếm hồng có  
bảnh bao.

Kìa sáng trăng suông sáng cả vườn đào,  
Ba bốn cô tình cô đẳng ấy, y ời y, có cô nào còn không ?  
Có một cô thế mà thật đích là cô chưa chổng, chưa chổng,  
chưa chổng...  
Có cho anh, tình chung anh tạm chút, y ời y, làm chổng nên  
chăng ?

Các cô mình về có nhớ anh chẳng, y ý y,  
Anh về tình chung anh nhớ, anh nhớ, anh nhớ, y ời y, cái hàm  
răng có mình cười.

Năm quan mua lấy miệng cười, y ý y,  
Mười quan chẳng tiếc, chẳng tiếc chẳng tiếc, y ời ý, chỉ tiếc  
người răng đen.

Cái răng đen ai khéo nhuộm cho cô mình y ý y ?  
Cho duyên mình đẹp, mình đẹp, mình đẹp, y ới y, để cho tình  
anh yêu ?

Năm quan mua sợi chỉ điều y ý y,  
Xe con là con chỉ ấy, y ới y, biết buộc vào tay ai ?  
Tay ai, Tay ái, Tay ai ? ?

(*Hương-Đạo-Vương ra, hai hẽ sớ hải đứng khoanh tay*)

**Đại-Vương bạch :**

Kim tinh ngọc tướng thị tiền duyên,  
Cửu chuyên đan thành bất kể niên.  
Nhân thể mạn đàm tu luyện thuật,  
Do lai trung hiếu tức thân tiên.

**Nói lời :**

Tiên gia chân cốt cách,  
Thế giới đại anh hùng.  
Đành chịu cam lao lục với bụi hồng.  
Bởi dốc cứu lầm than cho con đỏ.  
Mộng thần tiên đã tỏ,  
Lời đạo sĩ khôn ngoa ;  
Họ hàng theo dõi Trần-gia,  
Biểu tự ta là Quốc-Tuấn.

*Nói sớ : (Nay cha tôi khi sắp lâm chung, có dặn lại cho  
tôi là phải lên làm Vua để nối dõi sau này. Nhưng tôi nghĩ ra thì cái loạn  
mạnh khi sắp mất đó không thể nào mà làm theo được. Vì : )*

Nhà nào hơn được nước,  
Cha cũng trọng như Vua.  
Oán thù kia đâu dám chúc mua,  
Giang san ấy phải lo cùng gánh.  
(*Bởi vậy cho nên tôi ngày nay*)  
Theo trị mạnh, không theo loạn mạnh,  
Đề lệnh danh chứ đề ó danh.  
Thề một lòng, đã quyết sắt, danh,  
Vững hai chữ không đời Trung Hiếu,

(*Quân bay, mời Trinh Quận-chúa ra đây cho ta nhủ*)

(*Hai hẽ*) : Dạ.

(*Hẽ vào*)

(*Trinh Quận-Chúa ra*)

**Hát Via :**

Trên vì nước, dưới vì nhà,  
Trước là đặc hiếu sau là đặc trung.

**Hát Bồng mạc :**

Anh hùng mới biết anh hùng,  
Bỏ chi cá chậu chim lồng mà chơi.  
Còn non còn nước còn dài,  
Tử sinh phải giữ lấy lời tử sinh.

**Trinh Quận-Chúa nói sớ :**

Thưa trình lạy cha, đòi con ra có việc gì ?  
Con vâng cứ ra đây thỉnh mạng.

**Hương-Đạo-Vương nói :**

(*Này Trinh nữ con, ta gọi con ra đây là là vì một việc có quan  
hệ tới gia-đình và cả Triều-đình, vậy ta phải phân trần đề cho con  
rõ, sớ là :*)

Mới đây ta được vàng chiếu mệnh,  
Kén con vào sung lệnh chính phi.  
Nghĩ nhà ta ngọc điệp kim chi,  
Ấu cũng xứng cung phi hoàng hậu.  
Nay Thánh Thượng đã có lòng thương dẫu.  
Hắn sau này là phúc cả bang gia.  
Muốn sao cho trên thuận dưới hòa,  
Ta nói trước đề con thu liệu.

(*Vậy ý con nghĩ thế nào?*)

**Trinh Quận-Chúa nói lời :**

(*Trình lạy cha*) :

Nước có Vua mà nhà có chủ,  
Trên đã ưng dẫu dưới dám sai ?

Hướng lương duyên thu xếp bởi Trời,  
Cha đã dạy con xin ứng thuận.

Hưng-Đạo-Vương nói sử :

(Hào a)!

Thế mới gọi gia đình đại nghĩa,  
Khá khen con hiếu để hiền hòa.  
Vậy truyền cho sấm sửa loan xa,  
Ngày mai sẽ vào Triều tiến sinh.

Quận-Chúa : Dạ

Hưng-Đạo-Vương vào — Quận-Chúa hát điệu Ba-Vân:

Duyên ta đã trót hẹn hò,  
Cây đa bến cũ, con dò sang ngang.  
Lời xưa xin chớ phụ phàng,  
Sông sâu cũng lội bằng ngàn cũng qua.  
Bóng trăng kia dù khi đến xế tà,  
Nhưng lời bến cũ cây đa vẫn còn.  
Ngàn năm sông cạn đá mòn,  
Lời thề sơn hải cho tròn dăm sai,  
Công trình kẻ biết mấy mươi....

### LỚP THỨ 2

Hai Thị-Vệ ra cùng ngâm thơ :

Thánh nhân quân tử, thánh nhân quân.  
Cổ chế hàm xương thượng đại nhân.  
Nghieu Thuấn chấp trung Nghieu Thuấn thiện,  
Võ Thang kể trị Võ Thang văn.  
Tam vương hạo hạo tam vương thịnh,  
Ngũ đế hy hy ngũ đế xuân.  
Kim nhật hạnh phùng kim nhật hội,  
Thái bình Thiên tử thái bình dân.  
Đồng ca dip-đuôi .... Chém tre chẻ nửa đan lồng.

Vua Nhân-Tôn ra, hai thị-vệ đứng bằng gươm hầu  
Nhân-Tôn nói sử :

(Như ta nay)

Trên Hoàng-phụ đã đem lòng giao phó,  
Dưới tử thần đầu có sự từ nan.  
Nay cha đã trao lại giang san,  
Âu ta phải lo loan mà gắng gỏi.

(Truyền bá quan)

Ngôi báu kia ta đã lên nối,  
Xin tôn cha lên làm Thái-Thượng-hoàng.

(Các quan nghe truyền)

Đàng quan tuân cữ lệ,  
Hành khánh bái tân ân.  
Âu mở cuộc hoan hân,  
Đặng thỏa lòng lê thứ (Truyền cho nhạc công ra múa hát)

Nhạc công ra múa hát

Hậu trường có tiếng nhã nhạc

Quân sĩ ra báo :

Dạ dạ, ngoài ngo môn kiệu hoa vừa tới,  
Lại thêm đoàn nữ nhạc theo sau.  
Có lời tâu Bá phụ vào châu,  
Tiển Hoàng-phi nhập cung thị ngự.

Nhân-lôn :

Thỉnh nhập.  
Thị-Vệ vào, Hưng-Đạo-Vương cùng Hoàng-phi là Trinh Quận-Chúa  
ra vái chào.

Nhân-Tôn nói :

(Hào a)!

Dòng dõi vốn là cửa tướng,  
Phong tư đáng bực cung tiên ;  
Bởi lòng Trời sánh phượng là duyên,  
Đành nghiệp Chúa quan thư phải trước.  
Cảm bá phụ hết lòng vì nước.

Quay lại Hoàng-Phi

(Em nghe ta dặn)

Khuyên Hoàng-phi giữ đạo tề gia.

Nơi cung vi mong đó yên hòa,

Việc xã tắc đành ta lo liệu.

Hưng-Đạo-Vương nói sử :

(Nay tôi cho con gái vào châu đền rồng như vậy, là)

Nghĩa quốc gia ngày thêm khăng khít.

(Còn như tôi đây)

Đạo tử thân dầu dám đơn sai.

Quay sang Hoàng-phi

(Con ơi cha con thì)

Thiên ân quốc lộc còn dài,

(Con phải nhớ)

Từ đức tam tông cho kỹ.

Hiếu trung chung thủy,

Phụ tử nhất tâm,

Dù quyền ai cũng trả nghĩa cao thâm,

Phải ghi tạc chớ sai lời vàng đá.

Văn :

Ghi tạc chớ sai vàng đá,

Cha lui về từ giã cùng con ;

(Thôi con ở lại nghe con)

Giữ gìn đặng lấy vương tròn,

Về vang cho nước, phần son cho nhà.

Hoàng-phi nói lời :

(Dạ dạ trăm lạy cha)

Cha cứ đành yên dạ,

Con đâu dám sai lời.

Điềm trang dấu có hương trời,

Huấn hối dám quên lời trước.

Hát điệu Giang-đình :

Khách tình sao chẳng sang chơi với tình ?

Chiếc thuyền không đậu bến giang đình,

Giang san gánh vác thiếp đành chung vai.

Cây khô xuân tới mọc chồi,

Bác mẹ già hồ dễ ở đời với ta ?

Con dao vàng thái miếng giò hoa,

Bầy trên đĩa sứ bung ra dăng châu.

Hiếu trung muôn thuở rạng màu,

Tam tông tứ đức là đầu khuê môn.

Nghìn năm ân nghĩa không mòn.

Hưng-Đạo-Vương nói :

Trăm lạy Bệ-Hạ, hạ thần xin lui.

Nhân-Tôn nói :

Trẫm xin kính chào Bà-phụ.

Nhân-Tôn văn :

Từ nay xum họp một nhà,

Xưa là Bà-phụ nay là nhạc ông.

Một nhà gánh vác non sông,

Rồi đây phúc lộc trùng trùng vô biên...

(Hưng-Đạo-Vương cùng Hoàng-phi vào)

Nhân-Tôn nói sử :

(Giận cha chả là giận ! Ta nhớ lại từ khi Nguyên sứ về, ta đã sai người đi lại bao lần, nhưng bây giờ nó lại bảo ta là nếu không chịu vào châu thì nó bắt cống một người bằng vàng mà hại con mất phải bằng hạt châu...)

Ta đã chịu lắm bề ủy khúc,

Nó còn thêm những sự sách cầu.

(Ta lấy của đâu mà tặng mãi cho nó)

Như sách ngã kim châu,

Nãi tuần dân cao huyết.



Quân ra báo :

(*Da, dạ nay có Nguyên-sứ là Bốc-Nhan-Thiết-Mộc đến ở sứ-quán bảo vào tâu với Hoàng Thượng rằng*) :

Nay Nguyên chúa đặt tòa tuyên-phủ,  
Sai quan sang cai trị Nam bang,  
Đem bộ thuộc theo sang,  
Lập các nơi phủ huyện.  
Nay sứ thần đã đến,  
Dạy tôi phải tâu qua,  
Phải dọn dẹp phủ tòa,  
Cho người vào nhậm việc.

Nhân-Tôn nói :

(*Lạ cha chả là lạ ! Nó làm như vậy thì vua tôi mình còn ra thế thống gì nữa*)

Chịu lẽ đâu mà chịu,  
Quyền phải giữ lấy quyền.

(*Nghĩ như nước ta cũng đã chịu nhữn quá quần lấm rồi mà*)

Ta đã đành cam chịu phận hèn,  
Nó lại vẫn ra điều oai hiếp.

(*Quân bay ra nói*)

Sứ thì ta chịu tiếp,  
Quan thì chẳng cho sang.  
Sẵn có đây Nam-quốc Nam-Vương,  
Bảo cho chúng Bắc nhân Bắc khứ (*nghe*)

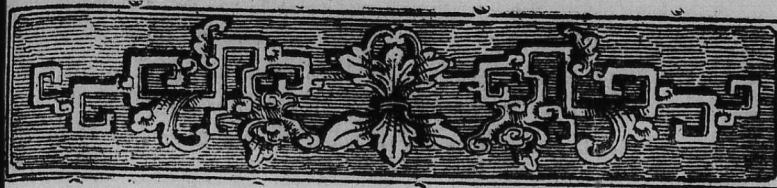
Quân nói :

Phụng mạng (*vào*).

(*Nhân-Tôn vào*)

(*Còn tiếp*)

Á-NAM



DANH-NHÂN NAM-VIỆT

## HỌ PHẠM GÒ-CÔNG

BAO-LA cư-sĩ

Rời Thủ-Đức, khách du-lịch trở về Sài-gòn, xuống Chợ-lớn, băng qua cầu Nhị-Thiên-Đường, chạy thẳng về Cán-Giуộc, Cán-Đước (một địa-danh nguồn gốc Chân-Lạp, có nghĩa là con rùa (Angk dok), vì nơi này có rất nhiều rùa) trước khi tới Gò-Công.

Gò-Công là một cái đống ngày xưa có rất nhiều công, mà tên Hán-Việt là Không-Tước (chim sẻ có lỗ; khi nó xoe lông đuôi, trông như có nhiều lỗ), cho nên những địa-chỉ của ta như bộ « Đọi-Nam Nhất-Thống Chí » gọi Gò-Công là Không-Tước-Nguyên.

Gò-Công là quê-hương của Võ-Tánh, kẻ nghiệp Đồ-Thành-Nhân, lãnh-tự đảng Đông-Sơn, của Phạm-Đặng-Hưng, thân-phụ của Bà Từ-Dũ, của Trương-Công-Định, tức là Bình-Tây nguyên-soái.

Lần dở mây trang sử của bộ « Đọi-Nam Chính-biên liệt truyện » (sơ tập), chúng ta sẽ ôn lại thân-thê và sự-nghiệp của Phạm-Đặng-Hưng mà danh tích còn ghi rõ trên một con đường của Đồ-thành Sài-gòn.

### I. — THÂN-THÊ VÀ SỰ-NGHIỆP CỤ PHẠM-ĐẶNG-HƯNG

Phạm tiên-sinh, tự là Hiệt-cử, người huyện Tân-hòa, Tỉnh Gia-Định. Cao-tổ ông là Đăng-Khoa, học uyên-bác, có tiếng hay chữ, trong niên-hiệu Chính-Tự đời nhà Lê (1558-1571) giữ nghĩa không chịu ra làm quan đời họ Trịnh. Đương lúc Thái-Tổ Gia-Du Hoàng-Đề khai cơ ở Thuận-Hóa, ông đem cả họ

vào Nam, khi đầu nhập tịch ở huyện Võ-xương (Quảng-trị), sau dời đến huyện Hưng-trà (Thừa-thiên).

Tăng-tổ ông là Đăng-Tiên, làm Huân-đạo huyện Tư-nghĩa, nhân đó dời nhà vào huyện Bình-son (Quảng-ngãi).

Nội tổ ông là Đăng-Xương dời vào huyện Tân-hòa, Gia-định.

Cha ông là Đăng-Long, văn-học giỏi, ẩn cư, dạy học; học trò xưng là Kiền-hòa Tiên-sinh.

Phạm-Đăng-Hưng còn nhỏ đã thông minh, lớn lên ham học, gặp buổi thiên hạ nhiều biến cố, ông có chí lập công-nghiệp, nên phạm việc gì quan hệ về chính-thê, lễ nhạc, chức chương của quốc-gia và binh-thor lịch pháp đều học tập thông suốt. Lúc đầu Trung-Hưng (đời chúa Nguyễn) khóa Bình-thần (1784) thi đậu tam trường, bổ làm Lê-sinh ở phủ, sung Công-sinh-viên, lại thăng Phân-võ-vệ Tham-luận, tòng quân tiền công Phú-yên. Khi về vừa lúc người Miên-Điện đánh Tiêm-la, Tiêm cầu viện nước ta, ông theo đại-đội quan binh ra đường biển đến cứu viện, người Miên nghe có viện-binh, bèn rút lui. Năm Kỷ-vị, thăng Lại-bộ Tham-tri, thường theo vua đi chinh-phạt, tham-mưu trong trường, được vua yêu mến.

Năm Gia long thứ 4 (1805) ông kiêm Chương Trường-dã-sự; lúc ấy thiên hạ mới bình định, việc chuyên vận lương hướng rất quan khẩn, ông sắp đặt đều thỏa tề, công dụng đầy đủ. Vua Thê-Tổ thường cùng ông bàn luận việc trị nước. Vua hỏi: Vua Nghiêu, Vua Thuân không thi-vi việc gì mà thiên-hạ trị bình (Vô vi nhi trị) là làm cách thế nào? Ông đáp: trong sách Đại-học điển-nghĩa, Châu-đức-Tú bàn nói việc ấy đủ rõ, rồi ông lấy sách đem dâng vua xem.

Năm Gia-long thứ 6 (1807), ông sung chức Đề-điện trường thi hương ở Kinh Bắc (Bắc-Ninh); năm thứ 12 (1813) thăng Lễ-Bộ Thượng-thư, ngày đêm lo liệu tham chương phân minh có nhiều chỗ bỏ ích. Năm thứ 15 (1816) ông xin lập xã thương (kho chứa lúa ở các xã) để phòng bị năm cơ-hoang chần chấp cho dân. Thê-Tổ dụ rằng: « Pháp ấy tuy hay nhưng người chủ-thủ khó kiêm cho đều được người tốt, sợ sau chúng nó làm hại cho dân », nên việc không ghi hành. Mùa đông năm ấy ông kiêm quản Khâm-thiến giám-sự vụ.

Năm 18 (1819) mùa đông, Vua Thê-Tổ bệnh nặng, Đăng-Hưng phụng thảo di-chiều cùng Lê-Văn-Duyệt đồng thọ cỗ-mạng.

Năm Minh-mạng nguyên niên (1820), nhân có hội-ngũ về lễ ngày kỵ

trong các miếu, vua Thánh-Tổ dụ cho Bộ Lễ rằng: theo lễ xưa, người cư tang không được cắt tề; lại nói: người quân-tử có cái tang chung thân, tức là ngày kỵ vậy. Xem như vậy thì biết ngày kỵ không phải là cắt tề (1), tự hậu gặp ngày kỵ các miếu nên làm thế nào?

Đăng Hưng tâu xin: Vua nên mặc đồ lễ-phục (2) thân tề. Vua nghe theo. Lại nghị đến nghi-chú lễ *Tiểu trường* 小祥. Thánh-Tổ hỏi: có nên đến cáo trước một ngày, rồi mới làm lễ *luyện* (3) không? Ông đáp: Lễ kỵ thì cáo trước còn lễ *luyện* thì không cáo, xưa Tiên-Đề khi cư tang cho Hiều-Khương Hoàng-Hậu cũng thế. Thánh-Tổ nói: Tiên-đế chề lễ ra, Ta không dám trái hẳn, nhưng ta nghĩ không cáo trước mà cúng tề, thì lòng không được yên, vậy đến kỳ (làm lễ *tiểu-trường*) ta tự đem từ-đệ đến cáo trước còn bách quan cũng theo sau xư-bái.

Khi khâm-tu Ngọc-phò (Gia-phò nhà vua), ông cùng Tôn-thất-Địch sung việc giám-tu (biên chép) mà công việc sáng thụy đầu tiên thế lệ rất khó. Ông nghĩ soạn ra điều lệ dâng lên. đại lược nói: « Đức Triệu-Tổ gây nên Vương-nghiệp, Đức Thái-Tổ (Nguyễn-Hoàng) mở dựng đất nước, Liệt-thánh nối theo cai-trị việc nước lúc đầu đại-định đã dựng Triệu-miếu, làm điển-lễ ngàn muôn năm vô cùng. Nay xin từ Triệu-tổ, Thái-tổ đến Liệt-thánh (các chúa Nguyễn) khảo cứu rõ ràng chép làm *Chính-kỷ* (正紀), để làm bản ghi trăm đời. Từ Trưng-Quốc-Công (thần phụ đức Triệu-tổ) di tiến, tham khảo trang quốc-sử cũng có lược biên, mà sự tích thiếu sót xin biên làm *Tiền-kỷ* 前紀. Từ Thái-tổ di tiến khi cư trú từ Thanh Nghệ trở ra, được vua cho làm họ Nguyễn-Hựu ấy, thì kê cứu cho xác thật, xin phụ biên vào *Tiền-kỷ* ». Vua chuẩn y.

Năm thứ 2 (1821) sung Quốc-tử-quán Phó-tổng-tài. Năm thứ 3 (1822) có việc bộ Lễ mạo tặng « quan viên phụ-mẫu » bị phác giác, vua đưa cho Đình-nghị, ông Hưng bị giải chức hậu tham. Kể đó phụng chỉ vua vào Quảng-nam phát lúa, ông đến nơi, tâu nói: lính trạm lệ không có nguyệt hưởng (lương hàng

(1) *Cát phục* (吉服) là mặc đồ có hoa-dạng màu sắc, tức là đồ mặc về sự khánh-hỷ.

(2) *Lễ phục* 禮服 tức là đồ đen.

(3) *Luyện* 練 tức lễ *tiểu-trường* (tuần giáp năm). Chữ *luyện* nghĩa là lựa dẹt bằng tơ đã nấu chín, và trong sạch. Khi *tiểu-trường* người tang-chủ mặc đồ có mào bằng thứ lụa trắng ấy.

tháng) nay bị nạn đói không khác gì nhân dân xin cho cấp phát. Ông lại xét ra có bọn Lý dịch, lãnh lúa ra rồi nhập kỹ, không phát cho dân, ông xin chém để răn người khác. Năm thứ 4 (1823) đình-ngự dâng án ông lên, bị giáng 4 cấp điệu (1). Thánh-Tổ xét ông ngày trước vào Quảng-nam phát lúa, ông phụng pháp công bình, phát xuất kẻ gian, trừ bỏ mỗi tệ, cải giáng 2 cấp điệu, bỏ vào Hàn-lâm-viện Chương-viện học-sĩ, liền thăng Lại-bộ Tả-tham-tri, kiêm quản Hàn-lâm-viện, sung Quốc-sứ-quán Tổng-tài như cũ, lại giữ bản chức kiêm lãnh Ân-vụ bộ Lại, sung Khâm-tu Ngọc-phổ Toàn-tu.

Năm thứ 5 (1824) phục chức Lễ-bộ Thượng-thư. Năm thứ 6 giá ngự Quảng-nam, lưu ông ở giữ Kinh-thành.

Ông là bực niên-lão đại-thần, trung thành văn-nhã, Thánh-Tổ càng thân tín trọng dụng. Năm ấy (1825) mùa hạ, ông từ trần, thọ 61 tuổi. Khi ông lâm bệnh, Thánh-Tổ nghe tin khiến Thái-y (thầy thuốc) đến xem bệnh điều-trị. Ngày ông mất, Thánh-Tổ lấy làm đau thương, ban cho gấm lụa và tiền, khiến quan đến lo liệu việc tang. Tặng cho chức hàm Vinh-lộc đại-phu, Trụ-quốc Hiệp-biện đại-học-sĩ, thụy là Trung-Nhã.

Đặng-Hưng hôn phối với bà Phạm-văn-Thị sinh ra Thánh-tử Hoàng-thái-hậu tức là bà Từ-Dũ. Bà là con gái đầu của ông Hưng. Năm Tự-Đức thứ 2 (1849) ông được gia tăng Đặc-tân Vinh-lộc Đại-phu Thái-bảo, Cẩn-chính điện đại học-sĩ, phong Đức-quốc-công, thụy Trung-nhã, Phạm-văn-Thị được phong Nhật-phẩm Đức-quốc phu-nhân, thụy là Đoan-Từ. Dụng đến thờ ở Kinh-sư.

Vua lại sùng trọng thê-đức, phong tặng : tứ đại Cao-tổ là Trung-thuận đại-phu Thiêm-sự-phủ Thiệu-thiểm, thụy là Hòa-Mãn. Tăng-tổ là Hàn-Lâm-viện Thị-độc học-sĩ, Mỹ-khánh-tử, thụy là Đoan-ý. Tổ là Gia-ngự đại-phu Hàn-lâm-viện Chương-viện học-sĩ, Bình thanh-bá, thụy là Cẩn-lượng. Phụ là Từ-thiện Đại-phu Lại-bộ Thượng-thư Phước-an-hầu, thụy là Trang-ngự biệt tự ở nhà thờ Tịch-thiện.

Năm thứ 5 (1852) bỏ nghị « Tự-diễn công-thần », chứng nghị rằng : « ông ở đầu lúc khai-sáng, trừ hoạch giúp đỡ nhưng-vụ, sau đại định rồi ông điều-hòa giúp việc chính-trị, công-trạng rõ sáng, trước sau trọn tiết, nay liệt vào hàng đầu trong tự-diễn là hiệp lễ ». Vua hạ chiếu cho là phải. Sau ông cùng các ông Trịnh-Hoài-Đức, Lê-Quang-Định được bỏ tự vào miếu Trung-hưng công-thần. Năm thứ 11 (1858) liệt tự vào đền Hiến-lương.

(1) *Giáng điệu* (降調) là bị giáng chức, dời đi chỗ khác.

Khi ông mới đắc bệnh (1825) có dâng sớ nói « *Làm sử Thiệt-lục sở dĩ để cho đời sau tin chắc cần phải sưu-tầm cho rộng mới thành sách có giá-trị.* Thê-Tổ Cao-hoàng-đế chúng ta khi đầu gây dựng, định đoán mưu mô thay đổi muôn ngàn sự trạng từ năm Đinh-Vị (1787) về trước, biên chép thiếu thốn, không do đầu khảo-định được, đến năm Mậu-thân (1788), vua về Gia-định cho đến năm Tân-dậu (1801) là 14 năm, thì bản bảo lược biên hầy còn trong bộ Lại. Tôi đây khi làm Á-khánh Bộ Lại (Tham-tri) thầy có hơn trăm xấp (bản thảo), tưởng trong trăm xấp ấy cũng đủ trích lựa để biên chép. Nay tôi đương bệnh mà nghĩ đến việc làm sử, không dám bỏ qua, xin Sắc hạ cho bộ Lại kiểm soạn ra đưa qua cho Sứ-quán tùy theo sự việc biên chép, cho có trung án ».

Sau khi ông mất, chức Chương-thần trong sứ-quán bị-tàng bản thảo ấy, đến lớp tu-thư hậu thứ cũng chưa hay biết đến. Năm Tự-đức thứ 2 (1849) mới kiếm thấy đi thảo hơn 130 xấp đem ra hiệu-định thành biên. Như vậy cũng thầy được tâm lòng lo lắng của ông.

Năm thứ 10 (1857) vua Tự-đức truy khánh nguyên (1), mệnh Tập-hiến-viện thần là Phan-Thanh-Giản và Trương-Quốc-Dụng khảo soạn hành trạng của ông chạm vào mộ bia để truyền lâu dài.

Chính mộ bia này đã được chở bằng ghe từ Huế vào Nam, nhưng chẳng may giữa đường bị quân Pháp chặn lấy mất. Sau đó, họ khắc tên Đại-Ủy Barbé trên mấy dòng chữ Nho của Phan-Thanh-Giản và Trương-Quốc-Dụng. Ngày nay tấm bia còn thầy dựng tại nghĩa-địa Đát-Thành Sài-gòn, như chúng ta đã được biết trong bài « *Từ Trần-tộc từ đến Khất-tường tự* ».

Về Gò-công, khách du-lich có thể chiêm-ngưỡng lăng Trương-Công-Định, đến thờ Võ Tánh, nhà thờ họ Phạm và các ngôi mộ cạnh nhà thờ ấy. Sớ di những ngôi mộ này được ghi vào khoản 5 của hiệp-ước 15-3-1874 là vì có sự can thiệp cương-quyết của bà Từ-Dũ (vợ vua Thiệu-Trị) mà chúng ta sẽ ôn lại thân-thê và sự-nghiệp trong những trang sau đây.



(1) *Khánh* là phước-khánh, *nguyên* là nguồn. Nguồn gốc phước-khánh (nói ngoại thích nhà vua).

## II. — THÂN-THỂ VÀ CÔNG-ĐỨC BÀ TỪ-DỪ

Trong số những liệt-nữ Nam-Việt đã lưu danh trong sử sách, bà Từ-Dừ là người đã nêu cao gương đức hạnh và đã giữ một vai trọng-yếu trong chính-sự quốc-gia hồi đệ-nhị bán-thế-kỷ XIX.

Bà Từ-Dừ sinh ngày 19 tháng 5, năm Gia-Long thứ 9 (1810). Quê-quán Gò-Công, huyện Tân-Hòa, Tỉnh Gia-Định, bà tên là Phạm-thị-Hàng, con của công-thần Phạm-Đàng-Hưng và bà Phạm-văn phu-nhân.

Lúc nhỏ, bà ham đọc sách, tinh thông kinh sử, có hiền đức, thiện hạnh. Khi bà lên 12 tuổi, mẹ bà bị bệnh muốn nằm riêng một mình, không cho người nhà đến gần, sợ lây bệnh; thế mà bà ngày đêm phụng dưỡng cơm thuốc không rời, thật là chí hiếu.

Khi Phạm phu-nhân mất, bà khóc than chẳng dứt, đề tang chịu cực khổ không thua người lớn, xa gần nghe thấy đều trầm trồ khen ngợi.

### ĐƯỢC TUYỂN TRIỆU VÀO CUNG

Khi bà lên 14 tuổi, Thuận-thiên Cao-hoàng-hậu, vợ kế vua Gia-Long, nghe bà có hiếu-đức, bèn tuyển triệu vào cung, khiến châu hầu cháu trai, về sau là Hiến-tổ tức là vua Thiệu-Trị, khi ấy còn ở Tiềm-đế.

Thuở ấy có Lịnh-phi là con gái Kinh-môn Quận-công Nguyễn-văn-Nhân cũng đồng thời được tuyển triệu vào cung nhưng Lịnh-phi vì lấy tước cha (Quận-công) nên vị thứ được đứng trước.

Ngày nọ vua Minh-Mạng ban cho 2 bà, mỗi bà một cái áo kim-hoa-sa bình-lãnh, đến khi bãi tử, Thuận-thiên Cao-hoàng-hậu định cho mỗi bà một kim-y-khẩu (khâu tay bằng vàng) 1 cái chạm hình con phụng, 1 cái chạm hình cái hoa, nhưng lấy giấy niêm phong rồi khấn chúc rằng: « như người nào lấy nhầm cái khâu con phụng thì người ấy có con trước ». Xong khiến nữ-quan đem ban, mỗi bà phải tự tay bóc lấy 1 cái, nhưng không được mở ra, phải đem nguyên phong ấy đến trình.

Khi ấy bà nhượng cho Lịnh-phi lấy trước, rồi 2 bà đều đem đến trước bà Thuận-thiên mở niêm, thì Lịnh-phi bóc được khâu hoa, còn bà bóc được khâu phụng. Đến 15 tuổi, bà sinh Diên-phước Trưởng công-chúa, lại sinh thứ

trưởng công chúa. Từ ấy vua càng thương yêu, vị thứ lại đứng trước Lịnh-phi.

Bà với Lịnh-phi ăn ở cùng nhau rất thuận-hòa. Một đêm nọ bà mộng thấy thần mặc áo rộng mang đai rộng, đầu bạc mày trắng, tay bưng 1 bức giấy vàng viết chữ đỏ đóng dấu ngọc-tỷ và 1 chuỗi minh châu trao bà mà bảo rằng: « trông theo đây liền có hậu nghiệm ». Bà phụng lãnh, rồi có thai sinh ra Dực-tôn Anh-hoàng-đế tức là vua Tự-đức, quả phù theo mộng triệu.

### ĐOAN-TRANG CUNG CẦN, NHÂN-NHÃ CHỈNH-TỀ

Bà có tính đoan-trang, cung cần, nhân-nhã, chỉnh-tề, cử-chỉ có lễ độ; ở trong cung đến tuế thời triều-khánh vua thường khiến bà đi theo lập ban lễ bái, rất hợp lễ-nghi, người trông thấy cử-chỉ tôn-nghiêm có lòng kính úy.

Năm Thiệu-Trị nguyên niên (1841) Hiến-tổ Chương-hoàng-đế tức vị, phong bà làm Cung-tân. Năm thứ 2 có việc bang-giao đón tiếp sứ Tàu, ngự-giá bắc-tuần, bà theo châu hầu. Khi ấy Cung-phi tùy giá rất ít, bà ngày đêm phục-sự, phàm những bữa-tỷ tín vật (1) đều giao cho bà, khi hồi-loan đến cung, người trong cung thấy bà tóc rụng thưa, gương mặt có hơi gầy, đều hiểu rằng vì lòng bà quá ư kính cần chăm lo mọi việc cho chu toàn.

Mỗi khi vua nhân rảnh việc đọc sách đến nửa đêm chưa ngủ, bà cũng thức hầu không biết mỏi mệt, hoặc có khi đến gà gáy mới ăn cơm tối. Bà thường hay khuyên răn các cung-phi nên cần mẫn trong chức-vụ; khi được ân huệ ban thưởng thì không tranh giành một mình, ai có điều lỗi thì bà chịu thế cho cả. Năm thứ 3 tháng 4, bà được sắc phong làm Thành-phi (誠妃). Tháng giêng năm thứ 6 bà được phong làm Quý-phi (貴妃), rồi được phong « Nhất giai phi » (一階妃).

Bà thông minh cường ký, khi đọc các sách vở và các văn-thơ đều hiểu và nhớ không cần phải mở sách ra duyệt lại.

Ở nội cung bà chăm lo dạy nuôi các hoàng-tử, hoàng-nữ đều đầy đủ tâm-lòng từ ái, không xiết kể, nên thường được vua khen. Mỗi khi vua triệu đến hỏi việc, thì vua gọi là phi chứ không gọi tên. Vua dạy rằng: tánh phi ngay thẳng, cần hậu, nuôi dưỡng các con cũng như của phi sinh ra, có đức rất có phúc, sau con cháu ắt nhờ ân-trạch ấy:

1) Ấn-tín của vua.

Năm thứ 7 (1847) vua bệnh nặng, bà châu hầu kỳ đảo ngày đêm không rảnh để ăn ngủ ; đến lúc bệnh ngặt, vua đều chúc thác lấy hậu sự, lại dạy rằng : « Qui-phi là nguyên-phối (vợ cả ) của trẫm, người có phúc đức, hiền minh, giúp việc nội-trị cho trẫm đã 7 năm nay, ý trẫm muốn sách lập làm Hoàng-hậu, chính-vị trong cung, nhưng tiếc thay chưa kịp ».

#### KHÔNG CHỊU NHẬN LỄ TẤN-TÔN TRONG LÚC TANG-CHẾ

Khi vua Dục-tôn nối ngôi, đem cả các Hoàng-thần-công, Tôn-nhân, văn võ đình thần vào xin cử hành đại lễ tấn tôn. Bà dụ rằng : « Ta xem số văn đã biết Hoàng-đế và chư thần có lòng thành khẩn, nhưng nghĩ quan tài Tiên-đế đương còn đó chưa đủ trăm ngày, lòng ta thương tiếc không nguôi. Lại nghĩ Hoàng-thượng còn đương tuổi trẻ chưa am chính-thể, hằng thấy sớm chiều lo lắng chẳng rảnh ăn ngủ, lòng ta rất thương. Và lại Hoàng-đế nhờ trời quyền cố, đương vị quân sư cho nhân-dân, phải lo trước sự lo cho thiện hạ, mà vui sau sự vui của thiên hạ, phạm việc gì Tiên-đế đã huấn-thị, mà Hoàng-đế đã phụng thừa, thì nên ghi vào lòng để lo noi theo, ta trông các thân-phiên huân-thần đồng tâm kiệt lực để giúp cho Hoàng-đế chưa nghĩ kịp, đừng dài hưởng phúc trời, và dân an quốc thái, như vậy thì có gì vui cho hơn. Vậy Hoàng-đế và các thân-huân nguyên-lão nên nghĩ lại kỹ, hà tất phải đợi ta nói, đến như việc tấn tôn bắt tất cử hành. »

Tháng 6 năm Tự-đức nguyên-niên lại xin tấn tôn nữa. Bà truyền « Hoàng-đế có lòng hiếu-phụng và các tôi có lòng chân thành, ta đã đồng-tất. Nhưng ta đương cảnh bi ai, ngày thêm luyến mộ chưa khi nào khuấy lãng, vậy thì việc ấy đợi Tây-cung khi nào khánh thành sẽ cử hành cũng chưa muộn.

Ngày 15 tháng 4 năm thứ 2 (1849) Cung Gia-thọ khánh thành, vua rước Từ-giá ngự qua tân-cung. Ngày 23 vua đem Tôn-nhân đình thần phụng kim sách kim bửu dựng tôn-hiệu : Hoàng-thái-hậu.

Ngày 19 tháng 5, gặp Thánh-thọ tứ tuần đại-khánh-tiết, vua đem quân thần dự hạ tiên-tấu biểu cử hành khánh lễ, lễ xong gia tặng cho Phạm-đăng-Hưng chức Đặc-tấn Vinh-lộc Đại-phu, Thái-bảo, Cần-chính-điện Đại-học-sĩ, phong Đức-quốc-công thụ Trung-nhã ; Chính-thất Phạm-vân-Thị phong Đức-quốc nhất-phẩm phu-nhân, thụ Đoan-từ, dựng nhà thờ ở xã Kim-Long. Tháng 7 gia tặng cho tiên-đại Thích-Lý Phạm-tộc và gia tước thụ, dựng nhà thờ ở phía hữu nhà thờ Đức Quốc-Công.

#### TÁNH TÌNH KIỆM-ƯỚC CHẴNG CHUỘNG PHỦ-HOÀ

Năm thứ 12 (1859) đến kỳ Thánh-Thọ ngũ-tuần đại Khánh-tiết, mùa đông năm thứ 11 Tôn-nhân Đình-thần dựng số khăn thánh tấn tôn huy-hiệu mỹ-tụ, Vua bưng số-văn dựng lên rồi bái thỉnh. Bà dụ rằng : xem tờ tấu ta đã đồng tất. Nhưng nghĩ ta đã được thiên-hạ phụng-sự, thì nên lo những việc thiên-hạ đương lo, năm nay chưa đều đặn mùa, nhân-dân chưa đều được vui sướng, chính lúc Hoàng-Đế phải lo chăm, lòng ta nào nỡ thẳng-nhiên. Và lại tính ta vốn kiệm-ước chẳng chuộng phủ-hoà, không ngờ ngày nay hưởng được tôn vinh, ta thường e sợ, tu lĩnh chẳng rồi, hưởng chi còn gia thêm cho hư danh, để ta càng nặng cái lỗi thất đức hay sao ? Vậy thì sở-thích ấy nên bãi đi, chỉ nguyện chư-công và quần-thần lo giúp chính trị giáo-dục thế nào cho ta được thấy thịnh-trị thái-bình, thì không chi vui bằng. Qua sang năm gặp ngày đản của ta 50 tuổi, thì nhất thiết sự nghi đản-lễ ấy Hoàng-Đế nên chăm chước thi hành chiếu theo thường lệ mấy năm gia thêm một đôi phần cũng đủ thỏa mãn dư-tình mà thôi, không nên quá ư văn-sức.

#### CẦU KHĂN TRỜI MƯA, CHO DÂN CÓ NƯỚC CÀY RỪNG

Tháng 5 năm sau đến khánh-thiết, trước mấy ngày các công-chúa cho đến nội-dình cung-nhân nữ-quan đều dựng phâm nghi xin dựng ca nhạc chúc tụng. Khi ấy gặp hạn, vua khiến quan Kinh-doãn cầu mưa, lại ở trong cung cũng mật-đạo. Hậu dụ rằng : trời nắng gắt mấy tuần nay, việc nông làm không được; ta có vui gì đâu ? Nhưng ta không nỡ trái ý, phải đợi có trận mưa sẽ cho cử hành một hai ngày cho thoả. Bà lại thường hỏi đến công việc nhà nông ăn làm rồi mật niệm khấn vái, đến ngày ấy bỗng nhiên có trận mưa, vua đem quần-thần đến làm lễ Khánh-hạ. Lễ xong, Bà dạy rằng : Ta đã đồng tất lòng thành của quần-thần, nhưng tố-tánh ta không chuộng sự xoa-hoà, nay lễ ưng phát hoàn toàn số lễ vật để giữ kiệm-ước chỉ nghĩ quần-thần đã có lòng thành ăn cần, nếu bác khước hết đi, chẳng khỏi phiền lòng, vậy thì trừ những vật hạng vàng ngọc trân bửu đều phát hoàn, còn tiền bạc thì phân hạng cấp thưởng cho ba-quân.

Năm thứ 22 của (1869) cung ngộ lục-tuần đại khánh-tiết. Mùa đông năm 21, Vua bưng tấu-văn dẫn quần-thần đến cung Gia-thọ (cung của Hậu ở) thỉnh chỉ (xin đến sang năm làm lễ khánh-tiết). Bà dạy rằng : « cứ theo tình từ tấu

thỉnh, ta đã rõ biết Hoàng-Đế cùng Hoàng-thân, đình-thần có lòng thành thật. Nhưng nghĩ Thuận-Thiên Cao-Hoàng Hậu (vợ vua Gia-Long) có nhân-tử hậu-đức phước trạch thắm nhuần nước nhà dài lâu, thì tấn tôn huy-hiệu vẫn phải, chứ ta đây là người ít đức dẫu dăm so sánh, hưởng chi hiện nay biên-cảnh chưa yên, cơ-vụ còn nhiều, có vui sướng chi đâu, nếu viện lệ xin như vậy, thì không hiệp theo thời-nghị mà lại trái ý của ta, vậy qua sang năm lễ nghi khánh-tiết nên tỉnh-giảm cả, còn phẩm-vật khánh hạ cung nên chước-biện một vài vật thổ-sản chi đó, để biểu thị lòng thành mà thôi, chớ có xa-xỉ. »

Đến kỳ khánh-tiết, vua khiến Gia-hưng-công là Hồng-Hưu đến cáo trước điện Long-an, ngày bữa sau rước Từ-giá đến chiêm-bái, lại khiến Lễ-bộ Tả-thy-Lang Phan-đình-Bình đến cáo trước đền Đức-quốc-công. Chính ngày làm lễ vua dẫn Hoàng-thân văn-võ bách quan đến cung Gia-thọ bái hạ, khiến Tuy-Lý Quận-Vương Miên-Trình dâng hạ tiên (tờ chúc thọ), Kiến-thụy-công Hồng-y bưng bình rượu, Hoàng-tự Quận-Công Hồng-Tổ bưng chén làm lễ Thượng-thọ, vua dựng bài tụng « Lục tuần đại khánh ».

#### PHẢN-ỨNG ĐỐI VỚI HIỆP-ƯỚC 15-3-1874

Năm 1874, Pháp xâm-chiếm toàn cõi Nam-Bộ và buộc ta phải ký hiệp-ước nhượng địa. Nghe tin này, Bà Từ-Dũ nhin ăn trong ba ngày, nước mắt đầm dề, trông rất thảm thương.

Hiệp-ước này ký tại Sài-gòn (Đình Toàn-quyền) giữa Phó Đô-đốc Dupré và hai đại-diện của Nam-Triều do vua Tự-Đức phái vào là Lê-Quang và Nguyễn-Văn-Trường, ngày 27 tháng giêng năm Tự-Đức thứ 27 (15-3-1874).

Theo hiệp-ước đó thì 11 ngôi mộ của họ Phạm và 3 ngôi mộ của họ Hồ không ai được đào bới và phá hủy. Ngoài ra nhà cầm quyền phải cấp 100 mẫu ruộng cho hai họ đó, để lo việc hương khói, và tu bổ các ngôi mộ. Những đất này phải chịu sưu thuế. (*Les onze tombeaux de la famille des Phạm, situés sur le territoire des villages de Tân-niên đông et de Tân-quan đông (province de Saigon) et les trois tombes de la famille Hồ, situées sur les territoires des villages de Linh-chiếu-tây et Tân-mai (province de Biên-Hòa) ne pourront être ouverts, creusés, violés ou détruits.*)

*Il sera assigné un lot de terrain de cent mẫu d'étendue aux tombes. Les*

*revenus de ces terres seront consacrés à l'entretien des tombes et à la subsistance des familles chargées de leur conservation. Les terres seront également exemptes d'impôts personnels, du service militaire et de corvées (Article 5, Traité du 15-3-1874).*

Chính Bà Từ-Dũ, quê quán Gò-Công, là người đã can-thiệp buộc Pháp phải ghi điều-khoản 5 này vào hiệp-ước 15-3-1874.

#### SỢI TƠ, HỘT GẠO LÀ MÁU MỒ CỦA DÂN

Tuy đã cực tôn, có bổng lộc thiên hạ phụng dưỡng, mà Bà vẫn kiệm-ức, nhất thiết đồ phục-dụng đều chuộng chất phác, không khác lúc xưa. Bà thường bảo : « ta tự xét không làm gì có ích cho nước nhà, há dám tự phụng cho xa-xỉ; cho nên phạm vệc dùng đều tiết-kiệm vừa đủ mà thôi không có vọng phí. Như ở trong cung lệ thường có đựng sập vàng để dùng làm đèn soi roi khắp nơi, Bà khiến lính giảm, nên số sập dư ra rất nhiều, Bà khiến đem về kho lưu-trữ, và dạy rằng : « ta nhớ lúc nhỏ gia-tư chưa được dư đủ, tuy thứ dầu nước là vật rẻ, mà cũng khó thấp cho suốt đêm, nay nhờ phước dư của trời và của tổ-tiên, giàu có bốn biển, nhưng một sợi tơ, một hạt gạo cũng đều là máu mồ của dân, nên lãng phí đã không ích gì mà lại đáng tiếc lắm vậy, chi bằng cất vào kho để dùng việc nước. Lại dụ : hương lại những đồ hàng lụa gấm đoan châu ngọc đem dâng, ta đều giao cất vào kho chưa từng dùng đến, vì tánh ta không ưa hoa lệ, chứ không phải là sắc lặn ».

Vua mỗi khi rảnh rỗi vào hầu, Hậu thường đàm thuật công đức và những lời nói việc làm của tiên-triều liệt-thánh để huấn-thị, khiến giữ gốc trung hậu không nên chuộng mới hơn cũ. Vua Tự-Đức ghi lại những lời mẹ dạy trong quyển « Tịch-huấn lục ».

Gặp ngày kỵ-dẫn, Bà khiến mua sắm trước những hoa quả và tấm gôi sạch-sẽ, ban đêm truyền kẻ hầu gần phải theo từng canh báo cáo, đợi vừa sáng Bà đến cúng lạy, khi lạy xong Bà đứng hầu ở bên, cũng như phụng-sự người sống vậy, đợi khi nào làm lễ xong mới lui ra.

Lại đến ngày kỵ ở điện Long-An, Bà không khi nào không đau thương khóc lóc lụy sa đầm dề, kẻ hầu hai bên ai cũng bị cảm. Đến như khi tế riêng ở gia-miếu thì phẩm lễ dự bị rất nghiêm chỉnh đầy đủ tinh-khiết. Lễ tế ở tu-đường thích-thuộc Phạm-văn-Thị cũng vậy.

Bà thường ngày hay đọc sách cho vui và để dạy cho các em trai em gái. Trong các Hoàng-thân công-chúa và cung-nhân Tiên-triều người nào túng thiếu Bà đều cấp cho, nhưng thường khuyên nên tiết-kiệm. Có bà Công-chúa thứ 9 đã nghèo lại đau bệnh trái đầu, Bà thương tình bèn cho 2 lượng vàng. Công-chúa xin thêm, Bà nói : *ta rất thương người nghèo mà rất ghét người xa-xỉ, nói về đồng-lộc của chúa chẳng khác chi ai, mà chẳng lo cần-kiệm, cứ liều xài mãi, thì lấy của dân tiêu xài cho đủ, tuy ta thường giúp cho, mà cũng không tránh khỏi thiếu. Và lại Hoàng-thân công-chúa rất đông, có lẽ nào kẻ hậu mà người bạc, nên chỉ giúp cho số ấy. Coi như vậy thì biết Bà có lòng ái mà lại nghiêm-chính.*

RẤT NGHIÊM-KHẮC VỚI BÀ CON DÒNG HỌ

Bà thường ngăn dừt bọn ngoại-gia không cho đến thính-thác. Có người Thích-lý không ưa học-hành mà cầu làm Thị-vệ. Bà nghe được, bảo rằng : « Người trong Thích-lý chớ lo sự không ra làm quan được, chỉ lo là bắt tài mà thôi, cho nên ta đã ưu cấp cho lương tiền, định bề gia-thất khiến chuyên lo học hỏi, may có thi đậu để cho về-vang gia-tộc, không ngờ cây mục khó chạm, giải đãi học hành mà ửng sự bôn cạnh, thật là phụ ọt-ý tác thành của ta. Và lại vào Thị-Vệ phải có chức-vu, chứ có phải vô cơ mà được lạm dụng đâu. Huống chi người trong Thích-lý có bỏ quan đi nữa, cũng chỉ làm chức Phụng-triều-thính (1) mà thôi, há có phải bậc trật ra tòng-chánh dự-sự một cách dễ dàng đâu, nếu chiều theo lời thính-cầu thì những người trong Thích-lý đều được làm quan hết hay sao ? Vậy là trái hẳn ý của ta đây vậy.

Lại có khi người trong Thích-lý bị người ta thừa kiện về việc tư-những, việc ấy tâu lên, Bà bảo Vua rằng : Người Thích-lý vốn không công-nghiệp, chỉ nhờ gia-ấm được bỏ quan, nên giữ pháp-luật để thừa hưởng phước lộc mới phải, nay lại làm điều trái phép, đáng ghét lắm, Hoàng-Đế nên triệu đến kinh nghiêm-trừng để răn tương-lai, mà bày sáng công-đạo cỉ o người ta biết.

(1) Từ-nguyên : Phụng-triều-thính giả, phụng-triều hội thính triệu nhi dĩ : chức quan Phụng-triều-thính, là khi nào có hội triều mới thính triệu mà thôi. Chức này đặt từ đời nhà Hán.

Bà tánh ưa sử sách, Vua thường đem sử đến đọc, Hậu lóng nghe. Du rằng : « Người ất phải học, nhiên hậu biết được điều thiện điều ác, điều thiện nên soi làm gương, điều ác nên răn tránh, vậy mới biến hóa khi-chất mà không sa vào chỗ tà. Nên sách xưa có câu : Nhân bất học, bất tri đạo : người chẳng học chẳng biết đạo lý ».

Có một hôm vua đọc sử đến đoạn « kim nhân tam glam kỳ khâu, bối minh : cò chỉ thẹn ngôn nhân dĩ : người bằng vàng, niêm miệng 3 lớp. Ở sau lưng chạm chữ : đó là người cần thận lời nói vậy. Bà dạy rằng : Phải lắm ! lời nói không nên không trọng : ra một lời nói mà người ta nhờ phước, ra một lời nói mà người ta thọ hại, với những điều ân oán thành bại điều do ra tự cái miệng.

Cho nên kinh Thi có câu : « bạch khuê chi điểm, thượng khố mao dĩ, tự ngôn chí điểm, bất khả vi dĩ = ngọc bạch-khue có vết (tì tích) còn mài đi được, lời nói có vết không biết làm sao cho hết ».

Vua đọc đến đoạn nhà Tần. Bà nói : « Nhà Tần chuyên dùng hình pháp, không tu nhân đức, lại giết Phù-Tô, Móng Điền, tin dùng Triệu-Cao, Lý Tư cho nên không được trường cửu; coi vậy thì biết lập nước ra phải chuộng điều nhân nghĩa mới được lâu xa. Bà lại nói : tội của Triệu Cao, Lý Tư chết vạn kiếp cũng chưa đủ che hết tội ».

Đọc Hán-sử đến việc Hàn-Tin, Bà nói : « Hàn-Tin dụng binh như thần đến đâu hơn đến đấy, chỉ có phòng nhân bất cần và tướng lĩnh không nghiêm nên bị Hán-Cao Tổ 2 lần ruidi vào trong dinh cướp lấy ấn đem chỗ khác, nếu gặp giặc xông vào như thế đó thì phải hỏng việc. Lại nói « Hàn-Tin giữ mình không được sáng-suốt, nói ra có lời bất tồn, nên bị tru lục thật đáng tiếc, có phải Tin sáng trí ở việc này mà thất trí ở chỗ khác chăng ».

Đọc đến việc Lữ-Hậu với Triệu-Vương mà Châu-Xương không cho, Bà nói : « Châu-Xương can việc phé Thái-Tử, nay ủy-nhiệm là tướng nước Triệu, Xương cũng lo hết chức-trách ; coi lòng trung-trực của người xưa đáng làm gương mẫu như thế »

CHÊ CƯỜI BÀ LỮ-HẬU VÀ KHEN GIẢ-NGHỊ

Đọc đến đoạn Lữ-Hậu thì Bà lại chê cười. Đọc đoạn Giả-Nghị dựng trị-an sách, Bà nói : « Giả-Nghị tuổi trẻ mà văn học như thế đáng khen là cò

cao tài. Lúc ấy sự thế nguy nghi, phong-tục hư nát, không ai nói đến, chỉ có Giả Nghị đứng sách nói đến mà thôi, khá bảo rằng có lòng trung với Nhà Hán vậy. Như đem sách ấy thì hành cũng đủ trị an được, tiếc thay Hán Văn-Đế lại không dùng ».

Đọc đến việc Hán Văn-Đế, Bà bảo : « Văn-Đế đủ có hiền đức : kiệm ước, cung (cung kính), huệ (nhân huệ) đời sau ít người bằng ». Đọc đối sách của Đổng-trọng-Thơ (đời Hán Võ-Đế) đến câu : « Nối theo đời trị thì đạo trị nước đồng như nhau, nối theo đời loạn thì đạo trị nước phải biến đổi ». Bà nói : « Nhà Hán nối sau nhà Tần, phong tục xa-xỉ phù bạc ấy gọi là nối theo đời loạn. Vậy muốn chế trị phải đổi đạo lại » Bà lại nói : « Võ-Đế theo việc chính phạt, thần tiên, tụ liêm (thâu góp của cải) công tác, phân vân nhiều việc, thuở ấy tai-biến cũng nhiều mà dân không oán không loạn là do Võ-Đế đến tuổi già biết hối cải. Như Võ-Đế thức lực có chỗ hơn người, thanh phước cũng có chỗ hơn người, còn như Tần Thủy-Hoàng thì tha hồ làm càn không biết hối ngộ cho nên chung cuộc bại vong là phải lắm. *Tổng-luận lại, thì Võ-Đế công việc nửa dắc nửa thất, còn Thủy-Hoàng thì trọn thất chớ không dắc* ».

#### KHÔNG NÊN THAY ĐỔI NIÊN-HIỆU VÌ DỊ-ĐOAN

Đọc đến việc Hán Nguyên-Đế phá miếu rồi làm lại miếu, Bà nói : « Các miếu ở ngoài quận-quốc không nên kiến-thiết đặt lấy hư danh, phá hủy đi để bớt lao phí là phải, chỉ như những miếu đã thành ở Kinh-sư, phá đi rồi làm trở lại thì có thành sự thế gì đâu ». Lại nói : « Các Vua đời Hán đều nhân một tai-biến hay một trường-thụy, thường thường cải nguyên, nên có một đời vua mà có đơn 7, 8 niên-hiệu rất phiền-tạp, chỉ bằng thủy chung cứ để một niên-hiệu cho biết vua ở ngôi được dài vẫn. *Hướng chi tai biến hay trường thụy đều nhờ ở trời chứ cải-nguyên có ích gì đâu ?* »

Bà lại nói : « Đời Vua Hoàng-Đế Linh-Đế nhà Hán người hiền rất đông mà không dùng, lại dùng bọn yếm-hoạn chuyên quyền rải độc, nên ngôi nhà Hán mới trọn mất, nếu dùng người hiền thì lịch-niên chưa biết còn bao lâu nữa ».

#### PHÊ BÌNH NHÂN-VẬT TAM-QUỐC

Đọc đoạn Triệu-Bao trước vì nước ra đánh giặc, sau vì mẹ phải tuân tử. Bà nói : « Như vậy thì trung hiếu lưỡng toàn. Bọn Hà-Tấn, Viên-Thiệu đều

thiệt vô-muru, sao chẳng từ từ liệu lượng dùng kế giết hết bọn hoạn-quan đi lại với triệu binh ở ngoài về, khiến cho Đổng-Trác sinh loạn có ích gì đâu. Sau Viên-Thiệu lại làm minh-chủ đem các đạo-binh đánh Trác, mà Thiệu cũng không trừ-hoạch được kế sách tấn chinh, chỉ lưỡng ăn không ngồi rồi mà thôi. Không phải là người tận-tâm Vương-thất mà là bọn tầm thường vậy. Lư-Yên, Lư-Biểu đến dòng Tôn-thất nhà Hán cũng không ra sức đánh giặc, ấy là lòng gì vậy ? Lại nói Hiến-Đế không phải là hôn-quân, chỉ gì đại quyền đã mất hết, lưỡng ngồi giữ hư-vị, nên không làm được việc, vả lại thuở ấy các người hiền đã mắc hết vào họa «đảng-cố» không ai giúp đỡ nhà Vua, nếu được còn sót người hiền phụ tá thì ngôi nhà Hán chưa đến nỗi chung vong. Họ Viên rất ngu mà Thiệu lại ngu hơn, nếu Thiệu nghe theo lời nói Thư Thọ đầu tiên ra rước Hiến-Đế, thì quyền lực về mình đủ làm nên việc, kia Tào-Tháo biết dựa thế vào đâu mà làm oai phúc được. Nước Thục thất sách ở chỗ đánh nước Ngô, là vì Quan-Công thất trận, nên Lư-Tiên-chủ (Lư-Bị) thương nhớ không người, khiến cho nôn lòng mờ trí; thẳng sử Thục cùng Ngô liên hòa vĩnh viễn, chung mưu đánh Tào, thì cơ-nghiệp nhà Hán ngõ hầu phục hưng được. Thục-Hán nhờ có Khổng-Minh nên định được cơ-nghiệp « tam phân đỉnh túc » sau Khổng-Minh mất, thì Hán-chủ cùng bọn Tể-thư-Uyển có làm được việc gì, nhưng Khổng-Minh cũng biết vận nhà Hán không thể phục-hưng, mình chỉ tận thần-đạo mà thôi ».

Luận đến việc các Vua đời nhà Tấn, Bà nói : « nhà Tấn sở dĩ suy bại, đều do Huệ-Đế ở ngôi lâu ngày mà vắng vẻ không nghe có lời nói chỉ hay việc làm chi tốt, đến vua Hoài-Đế, Mẫn-Đế ở ngôi tuy không bao lâu mà ngôn hành còn khả thử, chỉ nhân sự-thế đã trái rồi không thể làm được, hơn nữa đương thời các phương-trấn đều đóng binh tự vệ, tuyệt nhiên không có lòng Càn-vương ».

Lại nói : « thuở ấy nhà Tần ở thiên về một góc đất nước, thế đã suy nhược, lại có quyền-thần hăng dấy nội-loạn, nên không thể khôi phục. »

Bà đọc sử trên từ đời Chiến-quốc xuống đến đời Tấn, Ngụy, Lương, Trần, Tùy, Đường, Tống trên dưới vài ngàn năm, luận bàn chỉ hơn vài trăm lời mà phân tách cơ-vi, biện biệt tà chính, có dẫn xác cứ thật viên là phi-phàm.



## HỌC CHO ĐẾN GIÀ CŨNG CHƯA CÙNG TẬN

Luyện về việc học, Bà nói : « Công việc bá nghệ, nếu việc có khó lắm, mà lần hồi năm tháng học tập mãi cũng phải hay, còn việc học đạo lý thì học cho yêm-bác sâu-xa, càng học chừng nào càng hay chừng nấy, được tác giữ tắc, được thước giữ thước, tuy đến già cũng không cùng tận, thật là việc rất khó. »

Thường hỏi đến việc quan lại đặc thất, Bà bảo Vua rằng : « Việc hành-chánh cốt tại đức-nhân (dùng được người tốt), đặc nhân thì quan lại xứng chức mà dân được an-cư lạc-nghiệp. Nay Triều-đình hăng ra ân-trạch cho dân, mà nghe dân còn bị hoạn nạn cực khổ, có phải do bọn tham-quan gây nên không ? Nếu quan lại đặc-nhân thì nước nhà không lo chi cả. »

Lại nói : « quan chức tuy có lớn nhỏ khác nhau, mà làm việc đều cần phải người giỏi, một huyện tuy nhỏ mà lựa được một người công bình chính trực cai-trị, thì ân oai thì thổ cũng đủ nên việc, vậy thì chỗ dùng người cần phải cần thận. Ta thường nghe quan lại hay có tư-tệ, mà cửa Vua xa cách bị chúng che lấp thành một thói quen, trong muôn ngàn việc chỉ tâu lên một đôi việc, như thế mà muốn khi thuận hòa, lúa thóc đặng mùa, dân an cư, trộm cướp không có, sao cho đặng ? »

## KHEN VÕ-TRỌNG-BÌNH VÀ NGUYỄN-TRI-PHƯƠNG

### CÔNG TRUNG CẦN CÁN

Vua thường khen Võ-Trọng-Bình thanh liêm, Nguyễn-Tri-Phương công trung cần cán không từ sự mệt nhọc. Bà nói : « Nếu được nhiều người như vậy đặt ra mỗi tỉnh một người thì việc nước việc dân được bổ ích rất nhiều, mà vua cũng khỏi lo nhọc ngày đêm, ngặt vì còn có những người tham béc lột của dân không chán, mà lại không biết hối cải. Nhưng của bắt nghĩa không được lâu dài, may được vài đời mà đã khánh tận, sau con cháu cũng khổ, thiên hạ chế cười, chỉ bằng làm điều nhân nghĩa lưu truyền phước trạch lâu dài. »

Bà ở trong thâm cung mà thường lo việc dân-sinh tật khổ, nghe nơi nào hữu sự hoặc thiên tai thì buồn ngủi không vui. Gặp năm đại-hạn thì cầu mưa, vũ-lạ thì cầu tạnh. Khi nghe ở biên-cảnh cáo cấp, Bà than rằng : « Nhà

nước dưỡng sĩ trăm năm, nay gặp lúc hữu-dụng, sao không thấy tướng tài ra đề cang đáng biên-vụ, và lại những quan khoa-mục xuất thân cũng nhiều, ngày bình nhật chẳng làm phước cho dân, ngày hữu sự chẳng hay dẹp giặc, vậy thì sở học để làm việc gì ?

## KHÔNG TƯỚI NƯỚC SÔI TRÊN BẦY KIẾN

Bà thường có tánh hiếu-sinh hay răn vua về sự đi bần, ở cung Gia-Thọ trên thềm phía đông-hiên có bầy kiến bò lên tụ hội ở đấy để tránh mưa. Người hầu cận lấy chổi quét không hết, muốn lấy nước sôi tưới. Bà ngó thấy nói : « Bầy kiến nên đi cho mau, khéo bị người ta tưới nước sôi ». Bầy kiến lập tức kéo nhau đi hết. Vậy là lòng nhân của bà hay cảm thông đến vật như thế. Lại có khi vua đem dựng một con chim, mà có vết thương nhỏ, Bà khiến lấy thuốc thoa cho lành.

Tháng 6 năm thứ 36 (1883) vua Dục-Tôn anh Hoàng-đế băng, có đề Di-chiếu tấn tôn làm Từ-Dũ Thái-Hoàng Thái-Hậu. Tháng 3 năm Hàm-nghi nguyên niên (1885), Vua thân dẫn quần-thần đến cung Gia-thọ tuân phụng Di-chiếu tấn-tôn húy hiệu làm Từ-Dũ Thái-Hoàng Thái-Hậu.

## CHINH BIẾN NĂM 1885 — TAM CUNG TỊ NẠN

Tháng 5 năm ấy kinh-thành hữu-sự, xa giá quan khiêm-cung tạm-trú vữa gặp Tôn-Thất-Thuyết ở cửa Tây-nam, Thuyết bèn hộ giá qua Trường-thị (ở làng La-chữ) rồi đưa ra Hành-cung Quảng-Trị trú tất. Khi ấy Nguyễn-Văn Trường ở lại Kinh thương thuyết giảng hòa xong với người Pháp, rồi phi tẩu ra hành tại (chỗ vua ở tạm) và ủy Binh-bộ Thị-lang Phạm-hữu-Dụng thân hành đến tâu và nghinh giá về, Hữu-Dụng đến bị Thuyết trở chỉ không nghinh được. Thuyết bèn hộ giá vua ra Sơn-phòng Quảng-Trị và xin mời Bà và Lương-cung đồng đi, nhưng bà và Lương-cung có ý từ chối ở lại. Thuyết đi trước vài ngày lại ủy người tâu mời Tam-cung theo ra. Vừa Trần-Vũ Quảng-Trị Trương-đăng-Dần thương với Lương-Thành (1) rằng : ở tỉnh-thành Quảng-Trị có nhiều gió bụi, Tam-cung ở đấy không tốt, xin mời Tam-cung hồi loan và tư về cho khám-sứ Champeaux thương với Tướng De Courcy.

(1) Lương-Thành trị Duy-Ninh, con thứ 4 của Hoàng-ngũ-Tử Kiến-an Vương.

Tướng này phúc : « xin mời Tam-cung hồi loan để cho nhân tâm khỏi rối loạn ». Tâu ra đến nơi, Tam-cung chuẩn y. Ngày 3 tháng 6 hồi loan, trú tất ở khiêm-cung.

Thuở ấy Tôn-nhân Đinh-thần cùng Sư-thần Pháp thương nghị hòa-hảo, chỉ có Vua chưa hồi giá, nhân tâm chưa có chỗ phụ thuộc. Bà chuẩn đem Thọ-Xuân-Vương Miên-Định nhiếp lý Quốc-chánh, tất cả mọi việc phải tâu lên Tam-cung thịnh chỉ tuân hành.

#### KHÔNG CÓ PHÉP « RỬ RÈM NGHE CHÍNH-SỰ »

Ngày 27 tháng 6 Pháp-quan đưa thơ nói : chúng giao thành-tri lại cho ta, xin mời Tam-cung đều về cung ở như cũ. Thơ ấy tâu lên, Bà dụ rằng : « Nghe Pháp trả thành-tri lại cho chúng ta, xin rước chúng tôi về cung, việc ấy đáng hoan-hỉ lắm. Nhưng chúng tôi là phụ-nhân không am hiểu quốc-chính, hưởng chi gia-pháp nước ta hưởng lại không có phép tùy-liêm thính chánh (1), nay nên trước định Đễ-Vị cho có người chủ, nhiều-hậu chúng tôi về cung mới ổn-thỏa, vậy thì Đinh-thần nên thương định phúc đáp thế nào cho có sự thể ».

Sau khi ấy Pháp-đình nghe vua chưa hồi loan, lại tục điện-báo rằng : « thành-tri nên đợi có quân-chủ sẽ giao trả ».

Ngày tháng 8 Nhiếp-Chánh-Thọ-Xuân-Vương Miên-Định cùng Đại-thần Nguyễn-hữu-Độ, Phan-đình-Bình cùng Pháp-quan thương-định đem con thứ hai Tiên-Đế là Kiên-giang Quận-công nối ngôi Hoàng-Đế. Bà hạ chỉ chuẩn doãn. Ngày 6 tháng ấy cung nghinh Kiên-giang Quận-Công vào thành, ngày 11 làm lễ tấn-tôn. Sau khi tấn-tôn xong, vua Đồng-Khánh thân dẫn quần-thần cung nghinh Tam cung về cung điện như cũ.

Ngày 20 tháng 4 năm Đồng-Khánh thứ 2 (1887), vua thân dẫn Hoàng-Thân Tôn-Nhân Văn-Võ quần thần dựng kim-sách kim-bửu tôn huy hiệu làm Từ-Dũ Bác-Huệ Thái-Hoàng Thái-Hậu.

Tháng 4 năm Thành-Thái, nguyên-niên (1889) tấn tôn làm Từ-Dũ Bác-Huệ Khang-Thọ Thái-Thái-Hoàng Thái-Hậu.

(1) *Tùy-Liêm* : xử rêm. *Thính-Chánh* : nghe chính-sự, ấy là nói người đàn bà ra ngồi giữa triều, xử rêm xuống để nghe chính-sự trong nước.

Năm thứ 11 (1899), lại làm lễ Cửu-tuần đại-khánh-tiết, ngũ-đại đồng-đường.

Ngày 5 tháng 4 năm 13 (1901) Bà băng, thọ 93 tuổi. Ngày tháng 5 năm

ấy dựng tôn-thụy là Nghi-Thiên Tán-Thánh Từ-Dũ Bác-Huệ Trại-Túc Tuệ-Đạt Thọ-Đức Nhân-Công Chương-Hoàng-Hậu, (儀天贊聖慈裕博惠壽慧達壽德仁功章皇后).

Ngày 22 tháng 5 làm lễ ninh-lăng ở núi phía hữu xương-lăng gọi là Xương-thọ-lăng. Lễ táng xong rước Thần-chủ về điện Lương-Khiêm nơi Khiêm-cung, sau lễ đàm (mãn tang), nghinh Thần-chủ thăng phụ ở Thế-miếu về án hữu-nhất và rước Thánh-vị thăng phối ở điện Phụng-tiên về án hữu-nhất. (1).

oOo

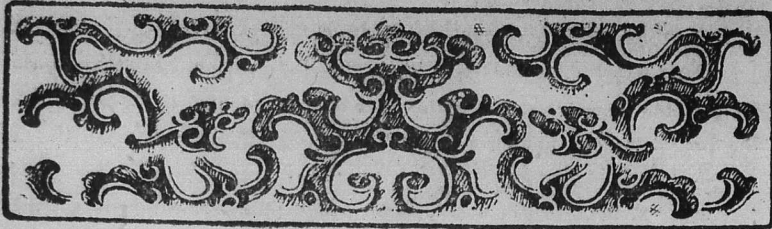
Ôn lại những cử-chỉ cao quý và những sự-kiện lịch-sử liên-hệ đến bà Từ-Dũ, chúng tôi muốn đưa ra ánh sáng những nét chính về đời tư cũng như đời chung của một bậc « mẫu-nghi thiên hạ », đã được toàn thể đồng bào Nam-Việt sùng kính và đã được nhà cầm quyền xác-nhận nhân-phẩm và công-đức trong danh-xưng của một cơ-quan Y-tế trọng đại vào bậc nhất nhì của Thủ-đô Sài-gòn.

Gia-Định, Mạnh Thu Canh Tý 1960

BAO-LA cư-sĩ



(1) Thuật theo « Đại-Nam Chính-biên liệt truyện » (sơ tập).



**NÀNG MẠNH - KHƯƠNG**  
**TRONG VẠN - CHUÔNG HOA - VIỆT**

(Tiếp theo V.H.N.S. số 55)

- Vũ Đức Trinh -

**CHƯƠNG II**

**ĐỨC TÍNH NÀNG MẠNH-KHƯƠNG**

Truyện nàng Mạnh-Khương không những gây niềm rung cảm bên Trung-Quốc mà còn vang dội đến cõi Việt-Nam. Thi sĩ Đặng-trần-Côn, bởi quý yêu nếp sống sinh-hoạt với nền đức hạnh của nàng, đã để vào miệng nàng những lời thơ khéo léo. Muốn giảm bớt phần nào nỗi bi thương của câu truyện, ông thác ra một khúc ngâm dài do nàng chính phụ viết, gửi chàng chính phu. Trong đó ông dùng nghệ thuật tinh vi và nêu cao một lối sống gương mẫu. Gặp buổi quốc gia lâm vào cơn gió bụi, các trật tự trong gia đình, ngoài xã hội hóa đảo điên, vì tinh thần bị khủng hoảng, ông xử dụng văn chương để chỉnh đốn nếp luân thường và phục hưng nền văn hóa. Ở mọi nước, nhất là những nước Á-Đông, người đàn bà vẫn chiếm một chỗ rất can hệ trong đường luân lý. Thế nên, dưới ngòi bút tài tình của ông, nàng chính phụ chân thành đã giữ trọn cả niềm trung, hiếu, tiết, nghĩa.

**Điểm 1**

**NÀNG MẠNH-KHƯƠNG VỚI CHỮ TRUNG**

Về chữ trung, nàng Mạnh-Khương nói:

*Giã nhà, đeo bức chiến bào,*

*Vút roi cầu Vĩ, ào ào gió thu.*

(Các câu 23-24)

Trước buổi ra đi muôn dặm để tuân lệnh nhà vua, chàng Phạm-Thực, chính phu, từ biệt mẹ già với vợ trẻ. Chàng phải đi hợp tác trong việc xây cất Vạn-Lý Trường-Thành và ngăn đón giặc ngoại xâm. Công trình ấy đòi hỏi biết bao điều vất vả, khó nhọc. biết bao nỗi nguy hiểm, gian nan, biết bao nhiêu đẫm máu, thối rữa. Một chuyến chàng trải đi, biết đâu mà dám hẹn ngày về! ? Trong suốt quãng thời gian xa vắng, chàng không biết nhờ ai gìn giữ mẹ già vợ trẻ . . .

Tuy thế, chàng cũng quyết tình từ giã hai kẻ thân yêu, rời vận áo chiến, đi phụng sự tổ quốc ở cõi xa muôn trùng.

Để góp phần vào việc đền ơn nước, nàng Mạnh-Khương sửa soạn đồ hành lý cho chồng. Nàng cố trấn tĩnh, gạt ngang những giọt lệ nóng hổi chạy vòng quanh và nén những tiếng thảm thê cứ chực bật ra khỏi cuống họng. Tuy nghẹn ngào, đau khổ, nàng cũng gượng vui, để khuyến khích chồng thi hành nhiệm vụ. Nàng léo léo đưa chân chồng ra tận khúc đường chia tay.

Khúc đường đó, theo nghĩa bóng, gọi là cầu sông Vĩ. Chàng chính phu quất chiếc roi kêu đen dẹt, nện hai gót chân vào hông ngựa, thúc nó chạy thật nhanh, vì muốn mau tới đích.

Vĩ là sông rất trong ngược với Kinh là sông rất đục. Người ta nói : Kinh Vĩ, nghĩa là đục trong, xấu tốt. Vĩ tức là sông Vĩ-Thủy, phát nguyên từ Điều-Thử Sơn trong dãy núi Lũng-Hà ở địa trấn Vĩ-Nguyên, tỉnh Cam-Túc. Nó chảy ngang Lũng-Tây, Hàm-Dương, và phía tây kinh-đô Trường-An, rồi đổ vào sông Hoàng-Hà tại bến Phong-Lãng Độ, ải Đồng-Quan ở biên giới tỉnh Thiểm-Tây và tỉnh Sơn-Tây.

Đời xưa, lúc ai rời khỏi kinh thành, thì họ hàng, bạn hữu đưa tới cầu sông Vĩ và trao tặng mấy cành liễu, tượng trưng của mối tình dài thướt tha. Ông Vương-Duy đời Trung-Đường (756-874) có đề bài thơ tặng biệt :

渭城朝雨浥轻尘,

客舍青青柳色新。

劝君更尽一杯酒,

西出阳关无故人。

Vĩ Thành triều vũ ếp khinh trần,

Khách xá thanh thanh liễu sắc tân.

Khuyến quân cánh tận nhất bôi tửu;

Tây xuất Dương-Quan vô cố nhân \*

« Thành Vj sáng sớm có trận mưa làm đẹp những làn bụi nhẹ xuống,  
Quán khách trọ xem có vẻ xanh tươi vì màu liễu mới.

Trong bữa biệt ly tôi khuyên chàng uống thêm một cốc rượu nữa cho đủ ba cốc.

Bởi vì, lúc đi về phía tây mà qua khỏi ải Dương-Quan, biên thùy giữa Trung-Hoa với Tây-Vực, chàng sẽ không còn người cũ ».

Bài thơ này có âm vận khéo, nên và sau, hễ có cuộc chia phối là người ta nhớ đến câu sóng Vj.

Trong lúc chàng chinh phu quất roi, phóng ngựa, thì luồng gió thu thổi rung ngành lá ào ào như tiếng lòng ai rộn rã niềm yêu nước.

Sở dĩ chàng Phạm-Thực nuôi khí phách của chinh phu và trưng phu như thế, một phần cũng tại nàng Mạnh-Khương hun đúc đêm ngày. Hóa ra, về chữ trung của chồng, nàng có thể viết :

Chí làm trai : dậm nghìn, da ngựa;

Gieo Thái-Sơn nhẹ tựa hồng mao. (C.c. 21-22)

Đường đường là một nam nhi, chàng Phạm-Thực nuôi chí cao cả đi tòng chinh ở mãi chốn biên thùy xa muôn dặm, để gìn giữ non sông và ngăn ngừa, giặc cướp, vì bọn Hung-Nô vẫn nhăm nhe tràn sang lãnh thổ Tàu.

Vả lại, chàng có gan chiến đấu anh dũng, đến nỗi, nếu cần, chàng sẵn lòng chết ở bãi chiến trường, để các bạn học thầy chàng trong da ngựa thay vì vai liệm với áo quan. Chàng coi việc đó là một công danh lừng lẫy.

Đời nhà Đông Hán (25-220) có Mã-Viện, một người vốn hoai báo chí lớn. Trước ông làm nghề chôn nuôi, sau đầu quân, giúp vua Quang-Vũ Đế (25-58) đánh dẹp giặc Vương-Mãng, rồi đi Bắc-Việt giao chiến với hai chị em Trưng-Trắc và Trưng-Nhi, rồi cuộc lâm bệnh chướng khí mà chết ở chiến trường Man-Khê, gần tỉnh Quý-Châu, lúc đánh nhau với những người Mèo. Sinh thời, khi ông đã lú tuổi, các bạn thân hay nhủ ông xin nghỉ dưỡng lão và mệnh chung trong gia đình, ông khàng khái đáp :

\* Bài thơ này phải ngâm theo điệu « Dương-Quan tam điệp » nghĩa là : câu thứ nhất ngâm một lần, rồi ngâm lại ba chữ cuối, câu thứ hai cũng vậy ; câu thứ ba ngâm hai lần, rồi ngâm lại ba chữ cuối, câu thứ bốn cũng vậy.

丈夫當馬革裹尸；

寧可死於兒女子之手乎？

Trưng phu đương mã cách khóa thi;

Ninh khả tử ư nhi nữ tử chi thủ hồ ?

« Kê có tình thần nên dùng da ngựa bọc thầy ;

Sao lại ưng chết ở trên tay vợ con được ? »

Chồng nàng Mạnh-Khương, vì mang trách nhiệm nặng nề, hóa ra coi bản thân nhẹ bằng. Chàng xem sứ mệnh lớn lao, xem tính mệnh nhỏ bé. Đây Thái-Sơn với màu hồng mao được đem làm biểu hiệu

Thái-Sơn là dãy núi lớn ở tỉnh Sơn-Đông về hữu ngạn Hoàng-Hà, phía đông nam thành Tế-Nam, cao độ 1.539 thước. Hồng mao là lông chim hồng, một thứ chim thiên nga thường bay cao vòi vọi có móng đỏ, mắt đỏ, chân đỏ, lông dài mà trắng.

Thi bá Lý-thí-Bạch gieo vần :

燕南壯士, 吳門豪,

泰山一擲輕鴻毛.

Yên-Nam tráng sĩ, Ngô-Môn hào,

Thái-Sơn nhất trịch khinh hồng mao :

« Tráng sĩ ở Yên-Nam, hào kiệt ở Ngô-Môn

Ném núi Thái nhẹ như lông hồng. »

Tư-Mã-Thiên cũng nói :

人固有死 ; 死或重於泰山, 或輕於鴻毛.

Nhân cố hữu tử ; tử hoặc trọng ư Thái-Sơn, hoặc khinh ư hồng mao :  
« Người ta vẫn có chết ; nhưng chết hoặc nặng như núi Thái, hoặc nhẹ như lông hồng. »

## Điểm 2

### NÀNG MẠNH-KHƯƠNG VỚI CHỮ HIẾU

Về chữ hiếu, nàng Mạnh-Khương ngỏ :

Mẹ già phơ phất mái sương. (C. 155)

Nàng đối với mẹ chồng như một người con gái hơn là một người con dâu. Ngay từ ngày khi mới về, nhất là từ buổi chồng đi xa, nàng lấy tình thảo hiếu mà cư xử với mẹ chồng. Hai tiếng « mẹ già » thốt từ đáy tim nàng dạt dào niềm yêu mến.

Như thế, cảnh xung đột giữa mẹ chồng với nàng dâu theo lệ thường làm sao mà xảy ra được ? Câu tục ngữ :

*Mấy đời bánh đúc lòng phẳng ?*

*Mấy thuở mẹ chồng có quý con dâu ?*

hoặc những tiếng :

*Bố chồng như lông chim phượng,*

*Mẹ chồng như tượng mới tô,*

*Nàng dâu là bồ nghe chửi.*

không thể áp dụng vào hoàn cảnh mẹ chàng Phạm-Thực với nàng Mạnh-Khương.

Hắn bà nghĩ :

*Dâu hiền hơn con gái,*

*Rề hiền hơn con trai.*

Tuy dạ thảo hiếu của nàng Mạnh-Khương yên ủi mẹ chồng nhiều lắm, song bà vẫn chẳng nguôi niềm nhớ con trai của mình. Thông cảm với bà trong niềm nhớ nhung kia, nàng viết :

*Lòng lão thân buồn, khi tựa cửa. (C. 157)*

Mẹ chàng Phạm-Thực có cử chỉ giống mẹ chàng Vương-Tôn Giả. Cuốn *Thành Ngữ Khảo* của ông Khâu-quỳnh-Son, đời nhà Minh (1368-1644), có nói về mẹ chàng : Từ mẫu vọng tử, ý môn ý tư : *Mẹ hiền trông con, tựa cửa tựa công.*

Nguyên chàng Vương-Tôn Giả, đạo mới lên 15, đã gặp buổi nước mình sa vào cảnh loạn ly khốn đốn. Nước Tề thời Chiến Quốc (403-221) bị nước Yên xâm lăng, rất nguy ngập. Chàng xin phép mẹ ra giúp nước. Bà bịn rịn, vương vís, khuyên con đừng đi, bởi lẽ bà chỉ có mỗi mình chàng. Nếu chàng ra đi, bà sẽ cùng ai vui vầy sớm tối ? Về sau, chàng nài rằng : «Phen này con đi không phải để làm quan, nhưng để cứu nước. Con phải tạm gác chữ hiếu vì chữ trung.» Nghe vậy, bà mới bằng lòng để cho con đi. Chàng lặn lội đến đất Cử, tông quân giúp vua nước Tề, và gây dựng lại nền tảng kháng chiến. Rất hùng, trong hôm phục quốc thiếu mặt chàng, vì chàng đã bị trận vong !

Chàng Phạm-Thực cũng vì chữ trung mà hy sinh chữ hiếu, song có phúc hơn, bởi đã có nàng Mạnh-Khương thay thế chàng mà phụng dưỡng mẹ. Để chồng yên trí trong việc phụng sự quốc gia, nàng nói rõ :

*Ngọt bùi, thiệp đở hiếu nam ;*

*Dạy con đèn sách, thiệp làm phụ thân (C.c. 159-160)*

Tự lúc về với chồng, nàng Mạnh-Khương vốn làm tròn phận sự của người con dâu hiếu thảo. Khi chồng vắng mặt, nàng kèm thêm cả nghĩa vụ của người con trai hiếu thảo nữa.

Nàng chịu khó giã gạo, quay tơ, để kiếm tiền mua cho mẹ những món ăn vừa ngon vừa bổ, nào các thức ăn ngọt như quả, rau, nào các thức ăn bùi như sơn hào, hải vị. Nhiều đồ ăn quý báu hoặc lấy ở trên rừng như báo thai, hùng chương hoặc lấy ở dưới bể như cửu không, bào ngư, nàng khéo nấu xào, biến chế vừa miệng mẹ chồng, để bà ăn nhiều mà dưỡng thân cho mạnh khỏe.

Hơn nữa, nàng vốn xử với con như người mẹ hiền. Trong lúc chồng đi vắng, nàng kiêm luôn cả phận sự làm cha. Nàng dạy dỗ con với « thanh đấng » với « hoàng quyền. » Ban ngày làm lưng, ban đêm thắp ngọn đèn dầu lạc bật tia sáng xanh leo lét, mở quyển sách bìa vàng, để dạy con. Biết đâu nàng không quen nhủ con, theo lời bài thơ « Khuyến Học » của cô nhân rằng :

三更燈火五更雞；

正是男兒立志時。

黑髮不知勤學早，

老來方悔讀書遲。

Tam canh đặng hỏa, ngũ canh kê ;

Chính thị nam nhi lập chí thì.

Hắc phát bất tri cần học tảo,

Lão lai phương hối độc thư trì.

« Canh ba còn đốt đèn sáng, canh năm gà gáy đã dậy rồi.

Đó là thời kỳ người con trai lập chí.

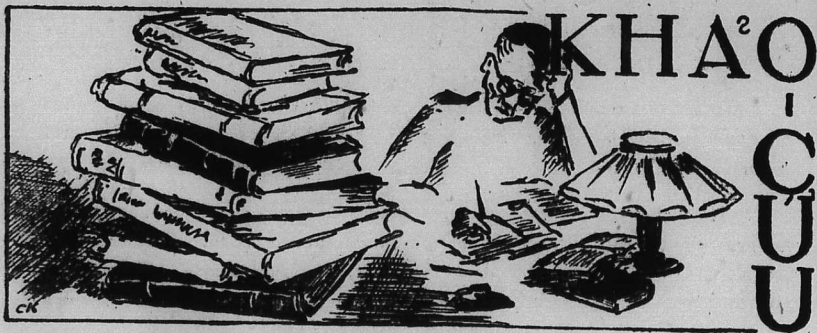
Nếu thuở tóc đen không biết chăm học cho sớm,

Thời lúc già nua mới phản nài rằng đọc sách trễ. »

(Còn tiếp)

VŨ-ĐỨC-TRINH





## CỔ TIỀN VIỆT-HOÀ

(Tiếp theo V.H.N.S. số 55)

NGUYỄN TRIỆU  
sưu-tôm

Đến đời vua Nguyên-Tôn là Lý-Cảnh, khoảng năm Bảo-Đại (944-961), đúc đồng « Đường-quốc thông-bảo » nữa tại Kim-Lăng rồi truyền ngôi cho Liệt-tô làm vua Nam-Đường.

Kế đến đồng « Hán-thông nguyên-bảo » đúc vào khoảng năm Kiền-hựu đời vua Ân-Đế nhà Hậu-Hán (948-950).

Vua Thế-Tôn nhà Hậu-Chu cũng lại có đúc vào năm Hiền-Đức (954-958) đồng-tiền « Chu-Thông nguyên-bảo ».

Đời nhà Tống, vua Thái-tổ là Triệu Khuông-Dận, năm 960-975 đúc đồng « Tống-Nguyên thông-bảo » ; Vua Thái-tôn Triệu Quang-nghia (976-997) đúc đồng « Thái-bình thông-bảo » « Thuần-hóa thông-bảo » và « Chí-đạo thông-bảo » (976-1022) Vua Chân-Gôn, năm (998-1022) đúc đồng « Cảnh-Đức nguyên-bảo » đồng « Trường-phù » và « Thiên-Hi ».

Vua Nhân-Tôn (1023-1063) đúc những đồng :

« Thiên-thánh nguyên-bảo », « Cảnh-hựu nguyên-bảo »,  
« Minh-Đạo — », « Hoàng-tống — »,

« Cảnh-lich nguyên-bảo », « Hi-hựu thông-bảo »,  
« Chí-hòa thông-bảo », « Nguyên-bảo nguyên-bảo ».

Vua Anh-tôn (1064-1067) đúc đồng « Tri-bình thông-bảo »,  
— Thần-Tôn 1068-1085) « Hi-ninh — ».

Khoảng năm 1086-1100, vua Triết-tôn đúc những tiền sau này :  
« Nguyên-phong thông-bảo », « Chiêu-thánh nguyên-bảo ».

« Nguyên-hựu — », « Nguyên-phù thông-bảo ».

Đến năm sau 1101-1125, vua Huy-tôn tiếp tục đúc :

« Sùng-Ninh trọng-bảo », « Đại-quan thông-bảo »,

« Thánh-tống nguyên-bảo », « Chính-hòa — »,

« Tuyên-hòa — ».

Vài năm sau, khoảng 1127-1162, vua Cao-tôn đúc :

« Kiến-Viêm thông-bảo », « Thiệu-Hưng nguyên-bảo ».

« Thiệu-hưng — »,

Năm sau, 1163-1189, Vua Hiếu-tôn đúc :

« Long-hưng nguyên-bảo », « Thuần-hi, — ».

« Càn-đạo — »,

Năm 1190-1194, vua Quang-tôn đúc :

« Thiệu-hi nguyên-bảo ».

Năm 1195-1224, vua Ninh-tôn đúc :

« Khánh-nguyên thông-bảo », « Gia-định nguyên-bảo »,

« Gia-thái — », « Gia-định thông-bảo ».

« Khai-Hi — »,

Năm 1122-1264, vua Lý-tôn đúc :

« Đại-Tống nguyên-bảo », « Thuần-hựu nguyên-bảo »,

« Thiệu-Dinh thông-bảo », « Khai-khách thông-bảo »,

« Doan-Bình nguyên-bảo », « Cảnh-Định nguyên-bảo »,

« Gia-Hi thông-bảo »,

Và đến năm 1265-1274, vua Độ-Tôn đúc đồng tiền « Hàm-thuần nguyên-bảo ».

Sang đến đời Bắc-Tống, khoảng năm 1085-1094, có đồng tiền « Đại-an nguyên-bảo » của vua nước Liêu là Đạo-tôn đúc. Năm Chánh-long thứ 3, vua nước Kim là Dương-vương (đương thời với Tống Cao-tôn) lại đúc đồng « Chính-long thông-bảo ».

Năm Đại-Định thứ 18 (1177) vua Thế-Tôn nước Kim cũng lại đúc đồng « Đại-Định thông-bảo » nữa.

Sau hết, vua nước Kim là Chương-tôn, năm Thái-hòa thứ 4 (1204) đúc đồng « Thái-hòa thông-bảo », (đồng thời với vua Ninh-tôn nhà Tống.)

Qua thời Tây-Hạ (1210) vua Tương-tôn và Ninh-tôn lại đúc ra một đồng tiền nữa là « Hoàng-kiến nguyên-bảo ».

Đời Mông-cổ (nhà Nguyên) có những đồng tiền :

- « Chí-nguyên thông-bảo » đúc đời Hốt-tất-liệt (Koubilai) (1265-1293),
- « Chí-đại — » đúc đời Võ-tôn (1308-1311),
- « Thiên-Định — » do Từ-thọ-Thụy đúc khoảng năm 1351-1360 & Thiên-Hoàn.

Đến đời nhà minh (1368-1662), năm 1368 vua Thái-Tồ đúc đồng « Đại-trung thông-bảo », năm 1403-1424 đúc đồng « Hồng-võ » và đến đời vua Thành-Tồ, đúc đồng « Vinh-lạc ».

Vua Tuyên-tôn, năm 1426-1435 đúc đồng « Tuyên-đức thông-bảo ».

Vua Hiếu-tôn, năm 1506-1521, đúc đồng « Chính-đức thông-bảo ».

Vua Thế-tôn, năm 1522-1566, đúc đồng « Gia-tĩnh thông-bảo ».

Vua Thần-tôn, năm 1573-1619 đúc đồng « Vạn-lịch thông-bảo », (\*)

Vua Quang-tôn, năm canh-thân (1620) đúc đồng « Thái-xương thông-bảo ».

Năm 1621-1627 đúc đồng « Thiên-khai thông-bảo ».

Năm 1628-1643 đúc đồng « Sùng-trinh thông-bảo ».

Dân-gian ta có câu ca-dao :

Đồng tiền Vạn-Lịch,  
Anh thích bốn chữ vàng,  
Tiếc công anh gán bó với nàng bấy lâu !

là xuất xứ ở đồng tiền này.

Năm giáp-thân (1644) Trương Hiến-Trung đúc tại Nam-Kinh đồng « Đại thuận thông-bảo » và rồi lại đúc tại Thành-dô đồng « Hưng-triều thông-bảo ».

Khoảng năm 1645-1646, Đường-Vương đúc ở Phúc-Châu đồng « Long-Võ thông bảo » và khoảng năm 1646-1662 Vĩnh-Minh Vương lại đúc thêm đồng « Vinh lịch thông-bảo » ở Triệu-Khánh nữa.

Hết nhà Minh sang đời nhà Thanh (1644-1911), năm 1673-1678 Ngô Tam-Quế đúc tại Vân-Nam mấy đồng « Chiêu-Võ » và « Lợi-dụng thông bảo ». Năm 1674-1678 Địch Trinh-Trung đúc tại Phúc-Kiến đồng « Dụ-dân thông bảo » và rồi đến đời cháu Ngô-Tam-Quế là Ngô-thế-Phiên (1678-1682) đúc đồng « Hồng-Hóa thông bảo » nữa tại Vân-Nam.

Rồi từ đây, đến những đồng tiền :

- « Thuận-trị (1644-1661), « Đạo-quang » (1796-1820),
- « Khang-Hi » (1662-1722), « Gia-khánh » (1821-1850),
- « Ung-Chính » (1723-1735), « Hàm-phong » (1851-1861),
- « Càn-long » (1736-1795), « Đồng-trị » (1862-1674),

Đến các loại tiền đời Quang-tự (1875-1908) và Tuyên-thống (1909-1911) thì phần nhiều không có khắc niên-hiệu vua mà chỉ có ghi ở mặt sao chữ Mãn (滿) chẳng hạn là nơi đúc tiền ấy.

NGUYỄN TRIỆU



# CỔ-TÍCH DANH THẮNG VIỆT-NAM

(THAM-KHẢO THEO ĐẠI-NAM NHẤT THỐNG CHÍ)

(Tiếp theo V.H.N.S. số 52)

## TU-TRAI

Quảng-Ngãi Thập Cảnh (Mười cảnh ở Quảng-Ngãi) do cụ Tân-Ninh Hầu Nguyễn-Cur-Trinh khi làm Tuần-Vũ Quảng-Ngãi đề vịnh :

1— Thiên-ấn niêm-hà 天 印 粘 河 : Ấn đồng trên sông.

Núi này ở phía đông quận Sơn-tĩnh, tọa lạc tại xã Trà-bình và xã An-nhơn. Thế núi rộng lớn độ 5 dặm, cao độ trăm trượng, trên chót bằng phẳng rộng có vài mẫu, bốn mặt vuông tượng, trông hình như cái ấn.

Theo dòng sông Trà-khúc từ cửa biển Cồ-lũy đi lên hướng tây, dòng sông uốn quanh qua lại, lấy tầm con mắt ngó thẳng trái núi ở xa thì thấy trái núi đứng ở giữa sông, khi đến gần thì thấy núi nằm ở một phía về phía bắc con sông, nên gọi là Thiên-Ấn niêm-hà.

Núi này đã có hình vuông thiên-nhiên như cái ấn mà nội dung lại có thổ-chất thiên-nhiên là toàn những thổ-châu (đá son), học-trò trong hạt thường đến đào lấy đá son đem về chấm sách vở.

Ở phía đông-nam núi này lại có gò nhỏ, gọi là hòn triện (con dấu) có ấn có triện lại có son, đủ cả hình chất thiên-nhiên đặc dị.

Trên núi có chùa gọi là Thiên-án-Tự, trước chùa có giếng xưa, sâu 55 thước, nước rất ngọt, tương truyền khi xưa có một tăng-sur dựng chùa ở đây mà khi nổi không có nước dùng, bèn đào đến 20 năm mới đến mạch nước, đào xong giếng thấy tầng ấy vừa tịch, nay trụ-trì chùa này rất nhờ nước giếng ấy.

Nơi chân núi phía nam gối sông Trà-khúc, phía bắc có núi La-vọng, phía đông giáp núi Tam-khai, phía tây có núi Long-đầu.

Năm Minh-Mạng thứ 11 (1830) có chạm hình núi này vào Di-đỉnh 鼎 鼎

Năm Tự-Đức thứ 3 (1850) liệt vào hạng danh sơn, đăng trật vào tự-diên. (Lê tế Sơn-xuyên có tế thần núi này).

2— Long-Đầu hỷ-thủy 龍 頭 戲 水 : Đầu rồng giỡn nước.

Núi Long-đầu này hiện nay tọa lạc tại xã Phú-nhơn thuộc quận Sơn-Tĩnh, hình núi khuất khúc từ núi Tham-hội (thuộc quận Bình-sơn) ở phía bắc chạy dài, giáp sông Trà-khúc, ngọn nước chảy đến đầu núi này kích thích vào mỏm đá cuộn nổi sóng nhỏ có tiếng ò-ọc, hình như con thần-long giỡn nước vậy, nên gọi long-đầu hỷ thủy.

Bên núi có cồ-miếu Phi-Bồng tướng-quân, trên lưng núi có 3 lộ sâu như cái giếng, tương-truyền Cao-Biên đời Đường cỡi điều giấy chém đứt long mạch tại mấy núi chỗ ấy. Nhưng xét đời nhà Đường đất này còn thuộc Chiêm-Thành, Cao-Biên ắt chưa đến đây, truyền thuyết như vậy là chuyện vô căn cứ.

3— Thiên-Bút phê-vân 天 筆 批 雲 : Bút trời vẽ mây.

Núi này ở thôn Chính-lộ quận Tư-nghĩa, phía nam tỉnh thành, phía bắc cảnh La-hà thạch-trận. Hình núi 4 mặt bằng thấp, ở giữa đứng lên cao vót trông như ngọn bút vẽ trên từng mây nên gọi Thiên-bút phê vân.

Trong núi lại có đặc-diêm thiên-nhiên là phần nhiều có những cây trâm và cây móc. Hai thứ cây này có quả màu tím đen, ăn vào miệng tím cả môi lưỡi như là giấy mực vậy, lại lá cây móc người ta thường dùng nấu nhuộm sắc đen.

Bên chân núi có một gò vuông tượng người ta thường gọi là hòn nghiên, theo xưa có xây đàn xa-thác trên đấy.

Theo nhà địa-lý nhận cho núi này là một địa-cuộc phát triển văn-phong cho một hạt.

4— La-Hà thạch-trận 羅 河 石 陣 : Trận đá La-Hà.

Tọa lạc tại xã La-hà phía đông quận lỵ Tư-nghĩa. Tục danh là núi Beo (Báo-sơn). Cả thây có ba hòn : 1 hòn ở phía tây đường thiên-lý, có những đá la-liệt hòn cao hòn thấp, hòn góc lên, hòn phục xuống, hình như con hồ ngồi, nên gọi núi Hàm hay núi Beo.

1 hòn ở phía đông đường thiên-lý, có những đá lớn nổi cao lên hình như con Voi nằm núp, nên gọi núi Voi (Tượng-sơn.)



1 hòn cũng ở phía đông đường thiên-lý, có những đá lớn mà nhọn đứng thẳng hình như hai người đứng đối diện nhau.

3 cụm núi này sống đất từ núi *Cô-sơn* 孤山 chạy xuống qua xã La-hà đến các xã Điện-an, Vạn-an, ngoài 3 cụm ấy lại còn có những đá nhỏ la-liệt quanh quất trong ruộng bằng hoặc chỗ 1, 2 hòn, hoặc: chỗ 4, 5 hòn, hình trạng như là thiên quân vạn mã đồn tụ nơi ấy vậy. Nên gọi La-Hà thạch-tận.

5.— *Vân-phong túc vũ* 雲山宿雨: *Núi Vân mưa sớm.*

Núi này ở phía tây quận Sơn-tĩnh, ngoài nguồn Thanh-cù. Hình núi cao vót thốt trên làn mây, có nhiều hòn bao quanh 4 mặt, trùng trùng điệp điệp, đứng xa trong thấy tươi sáng, chót núi có dợn mây bay, suốt ngày có khí sắc trong xanh như dương lúc trời mới sáng sau trận mưa đêm mới tạnh, nên gọi *Vân-phong túc vũ*.

Núi này ở trong man-cảnh, ít người đi tới, phía đông có núi *Cống-gian*, núi *Bàn-thạch* và núi *An-hòa*.

6.— *Thạch-bích tà dương* 石壁斜陽: *Bóng chiều Thạch-bích.*

Núi này ở phía tây quận Nghĩa-hành, hình núi cao chắt ngắt, cỏ cây xanh rậm, không hề bị lưỡi búa của tiều-phu đốn chặt, khói mây buổi mai pha sắc tía, hang hóc buổi chiều dợn màu son, bóng tà-dương chiếu xuống thì đá núi đều dợn sáng ngời như sao, xa trông có khí sắc rất đẹp, nên gọi *Thạch-bích tà dương*.

Dưới núi có đường chật hẹp đi thông qua các *Man-sách*, *Mình-long*, *Suối-tía* rất hiểm trở *Man-phỉ* thường do đường ấy kéo xuống cướp bóc dân ta; khi đầu khai quốc (triều Chúa Nguyễn) có đặt 6 đạo binh để ngăn ngừa, trong niên hiệu *Gia-Long* đắp trường-lũy đóng binh phòng thủ. Ở sau lũy có 2 núi *Tập-lãnh* và *Hoàng-trung*.

7.— *An-hải sa-bàn* 安海沙盘: *Mâm cát An-hải.*

Ở xã *An-vinh* phía đông cửa tấn *Sa-kỳ* thuộc quận *Bình-sơn*, có một ấp *An-hải* nằm giáp bờ biển, cát đá bồi cao bãi liệt ngay thẳng từng hàng, hình tròn như cái mâm, phong cảnh khác thường, du-khách thường đến nơi để thưởng ngoạn gió mát trăng trong. Nên gọi *An-hải sa-bàn*.

8.— *Liên-từ dục-nguyệt* 蓮池浴月: *Nguyệt tắm ao sen.*

Theo sách *Đại-Nam Nhất-thống* chỉ chép có 3 chỗ ao sen: một chỗ ở xã

*Liên-chiều* quận *Đức-phổ* (nguyên xưa thuộc quận *Mộ-đức*) rộng hơn 10 mẫu, hình tròn như mặt trăng, nước trong xanh có sinh nhiều sen, thường năm có đóng thuế.

Một chỗ ở xã *Bồ-đề* thuộc quận *Mộ-đức*, rộng vài mươi mẫu, dài hơn 100 trượng, cũng mọc nhiều sen, trong truyền *Tả-quân Lê-Văn-Duyệt* khi sanh ra (nguyên quán của *Tả-quân* ở làng này) thì ao sen này thường năm xanh tốt, đến đến lúc *Tả-quân* mất rồi thì sen không mọc nữa. Sau đó năm nào trong làng có người thi đậu thì sen mọc xanh tốt nở hoa rất nhiều.

Một chỗ ở xã *Ba-la* hạt *Tu-nghĩa* có một khoảnh ao ở giữa ruộng ước 5, 6 mẫu, hình bán nguyệt, nước trong sen tốt. Nhưng chỗ *Nguyễn-cư-Trình* ngâm vịnh có lẽ là ao sen ở xa *Liên-chiều* đã nói trên.

9.— *Cồ-lũy* có thôn 古壘孤村: *Cô thôn Cồ-lũy.*

Thôn này ở đông-bắc quận *Tu-nghĩa*, phía đông dựa biển, phía tây-nam tiếp giáp cửa biển lớn, tục gọi cửa *Cồ-lũy*, cửa này rộng 380 trượng, khi nước lên 14 thước, nước ròng sâu 10 thước, là chỗ nước giao của 2 sông *Trà-khúc* và *Vệ-giang*. Dân-cư trong thôn lấy làm nghề dệt chiếu và đánh cá làm sinh-nghiệp, ở xa trông thấy thôn-lạc như ở trong làn khói sóng lờ mờ có quanh vậy, nên vịnh là *Cồ-lũy cô-thôn*.

Năm *Tự-Đức* thứ 24 (1871) có xây lũy ở thôn này, phái binh phòng thủ. Năm thứ 26 (1873) lại xây xây lũy nữa ở thôn *Thanh-khiết*, tiếp cận thôn này có đặt pháo-binh trú thủ nay đều triệt bãi.

(Xét 2 chữ *Cồ-lũy* nguyên lai không phải chỉ một tên tiếng ở tại cô-thôn này, mà nó là một khu vực rất rộng lớn. Nguyên đời nhà Hán gọi là huyện *Lư-dung*, qua đời nhà Tống thuộc về *Chiêm-Thành* gọi là *Cồ-lũy-dộng*, nhà Hồ (Việt-Nam) lấy *Cồ-lũy-dộng* đặt làm *Tu-châu Nghĩa-châu*, *Tu-châu* đặt 2 huyện: *Tri-bình* và *Bạch-ô* (tức nay là quận *Bình-sơn*), *Nghĩa-châu* đặt 3 huyện: *Nghĩa-thuần*, *Nga-bôi* (tức nay là quận *Tu-nghĩa*) và *Kê-cầm* (tức nay là quận *Mộ-Đức*); đầu đời *Lê* niên-hiệu *Hồng-Đức* (1471) gọi là *Cồ-lũy-châu*, sau đổi tên là *Tu-nghĩa-phủ*, đời chúa *Nguyễn-Hoàng* đổi tên là *Quảng-nghĩa phủ*, đời *Tây-sơn* gọi tên là *Hòa-nghĩa phủ*, đời vua *Gia-Long* đổi làm *Quảng-nghĩa trấn*, đời vua *Minh-Mạng* đổi làm *Quảng-nghĩa tỉnh*. Vì sự thay đổi danh từ lần lần, nay chỉ còn ghi dấu lại một cô-thôn này thôi).

10.— *Hà-nhai văn độ* 河淮晚渡: *Đò chiều Hà-nhai.*

Bến đò làng *Hà-nhai* này ở dưới chân núi (?) có con sông nhỏ chạy vào

phía Nam hiệp với sông Trà-khúc, nhân-dân nhà cửa đông-dào, chợ quán liền nhau, những tiếng ca của ngư-phủ, tiếng hát của mục-đồng inh-ỏi vọng khắp làm tuyền, hàng ngày đến buổi chiều người ta đi về qua lại trên đường đông-đúc rất vui, nên vịnh là Hà-nhai vân-độ, hiện nay sông ấy đã khô cạn bồi lấp, cảnh trí tiêu điều không còn như xưa.

☆

Ngoài 10 cảnh đã nói trên, người sau lại có tục vịnh 12 cảnh nữa gọi là Quảng-ngãi thập-nhi-cảnh (12 cảnh Quảng-ngãi.)

1.— Thạch-ky diển-tầu 河 磯 釣 叟 : Già câu gành đá.

Gành này ở cửa số tấn Sa-kỳ phía đông-nam quận Bình-sơn. Cửa tấn rộng 145 trượng, khi nước lên sâu 6 thước, nước ròng 5 thước, có gành đá thiên nhiên cao hơn mặt nước, trông như hình người ngồi câu vạy. Nên vịnh là Thạch-ky diển-tầu.

2.— Vu-sơn lộc trường 蕪 山 鹿 場 : Trường hươu Vu-sơn.

Núi Vu sơn ở phía tây bắc quận Sơn-tĩnh, cao ngút từng mây, làm một tờ-sơn trong quận, ở sau núi này có cây sầm uất, nai hươu ăn cả bầy, nên gọi là Vu-sơn lộc trường.

Sau đây còn có những danh-sơn thắng cảnh trong địa-hạt Quảng-ngãi :

— Núi Cao-môn 高 門 山

Ở ngoài trường-lũy phía tây quận Đức-phò cao sừng ngất trời làm trấn-sơn cho các núi khác. Đá núi bài liệt dọn thành năm sắc, hình trạng hoặc giống hình người, hoặc giống hình con thú, hoặc giống hình con rồng kỳ-xảo khác thường; dưới núi có những khe hở thâm hiểm, ác-man (mọi dữ) thường qua lại và làm sào huyệt ở đây, có một con đường nhỏ hẹp thông qua đỉnh núi, trong truyền Tả-quân Lê-Văn-Duyệt dạo mở đường ấy.

— Đai-sơn 大 山

Ở dưới trường-lũy phía tây quận Đức-phò, thế núi quanh quẹo 70 dặm có 81 ngọn, khởi phục nhiều từng, trong có 36 cái khe chảy quanh quất theo núi. Ở giữa có hòn rất cao làm danh-sơn trong một hạt, lại làm tờ-sơn cho các núi từ nửa hạt trở ra phía bắc. Phía bắc núi này có một hòn đá lớn dài độ vài chục trượng, lưng hòn đá rộng 3, 4 trượng, ở trong vừa lọt một người đứng, hình như

súng đại-bác vậy, bên hòn đá ấy có những viên đá nhỏ tròn như viên đạn, la-liệt vài chục viên, hình thế thiên-nhiên rất là kỳ dị. Trong núi sản-xuất cây gỗ-đông, kiền-kiền và cây đầu-trám lợi dụng cho một tỉnh.

— Trấn-công-sơn 鎮 公 山

Ở về xã Thu-phổ phía bắc quận Tư-nghĩa, nằm gối sông Trà-khúc, cây cối xanh tốt, phía đông có đền thờ Bùi-Trấn-Công (Bắc-quân Đô-đốc chương-phủ-sự Thiệu-bảo Trấn-quận-công Bùi-tá-Hán) nên gọi tên ấy.

Núi này sản-xuất nhiều dơi, lại có tên là Ngũ-phúc-sơn 五 福 山, trong núi có động nước thông ra sông Trà-khúc, có một con cá lớn bằng chiếc ghe nhỏ, mỗi khi cá nhảy có tiếng vang như sấm, khi trước gặp năm hạn nắng hay đến đền cầu mưa thường có linh ứng.

— Kỳ-lân-sơn 麒 麟 山

Ở thôn Cồ-lũy, phía đông bắc quận Tư-nghĩa, có tên nữa là Cồ-lũy-sơn có những đá lớn đứng nhọn như ngón tay, trên có những khoảnh bằng phẳng nuông vức như bàn cờ, tục-truyền đó là nền cũ cung thành của vua Chiêm-thành, vạy di-tích gạch đá vẫn còn. Phía đông-nam chân núi này có miếu Hội-Đồng của tỉnh lập, phía tây có mộ Quşng-chiếu-Vương; núi không cao lắm mà cũng có tiếng là danh-sơn.

— Lý-sơn đảo 理 山 島

Ở giữa biển phía đông quận Bình-sơn, tục danh Cù-lao-Ré, bốn mặt cao, ở giữa trũng thấp, rộng độ vài mươi mẩu, có dân-cư hai phường Vĩnh-an và An-hải. Phía đông có cái động, trong động chùa vài gian, có giương đá, ghế đá thiên nhiên như vẽ, hai bên tả hữu cửa động đều có cái giếng nước rất trong và ngọt, chu-vi nơi động cây cối xanh rậm, có khi giặc biển đến thì dân hai phường trong đảo đến đó ẩn-núp. Đất trên đó sản-xuất nhiều đậu phụng và bắp, khi xưa có đồn-thủ đề ngự giặc biển. Sau đã bỏ, hiện nay có đặt cơ-quan phòng thủ ở đây.

— Hoàng-sa-đảo 黃 沙 島

Ở phía đông Cù-lao-Ré từ bờ biển Sa-kỳ đi thuyền chạy ra thuận gió thì 3, 4 ngày đêm mới tới đảo ấy, trên đảo la-liệt đến 130 chóp núi đứng cách nhau hoặc 1 ngày đường, hoặc đi vài canh, trong đảo có bãi Hoàng-sa dài đặt không biết là mấy ngàn dặm, tục danh là Vạn lý trường sa 萬 里 長 沙; trên bãi có giếng nước ngọt, loại chim ở biển tụ tập nơi ấy không kể được số mục là bao nhiêu. Sinh nhiều hải-sâm, đồi-mồi, ốc-sò, ba-ba. Những ghe thuyền chở hóa-vật gặp phong-nạn thường đến dựa núp tụ hội nơi đây.

Khi đầu khai quốc (dời Nguyễn chúa), có đặt đội Hoàng-sa 70 người, lấy dân xã Vĩnh-an ứng vào, mỗi năm tháng 3 thì đội ấy xuất dương ra đảo bắt lấy hải-vật (các vật ngoài biển), qua tháng 8 chạy vào cửa biển Tư-hiền dâng nạp. Lại đặt đội Bắc hải 比海隊 khiến đội Hoàng-sa kiểm quản đến các đảo Bắc hải và Côn-lôn tìm bắt hải-vật.

Phía đông đảo này gần Quỳnh-châu-phủ, Hải-nam, nước Tàu ; đầu niên-hiệu Gia-long cũng phỏng theo cựu-chế đặt đội Hoàng-sa, sau lại bãi bỏ. Đầu niên-hiệu Minh-Mạng thường khiến quan-thuyền đến nơi thám phòng hải-trình, thấy có một gò cát trắng chu-vi 1070 trương, cây cối xanh rậm, trong gò có giếng, phía tây nam có cô-miếu không biết lập từ đời nào, có bia chạm 4 chữ « Vạn-Lý ba bình » 萬里波平 (sóng phẳng lặng ngoài muôn dặm), tên xưa gọi đây là núi Phật-tự 佛寺山. Hai bên bờ đều trải đá san-hồ quanh theo ra đến mặt nước. Phía tây-bắc có dột khởi một gò chu-vi 340 trương 2 thước, cao cũng bằng gò trên, gọi tên là Bàn-than-thạch 盤灘石. Năm Minh-Mạng thứ 16 (1835), Vua khiến quan-thuyền chở gạch đá ra đắp dựng chùa, phía bên tả có dựng bia đá, thười ấy binh phu ứng dịch tại đây đào được đồng miến và gang sắt trên 2000 cân.

TU-TRAI

### THẺ-LỆ MUA VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN

Mỗi số (Tư-nhân) :	12\$	- 1 năm	10 số :	120\$
		nửa năm	5 số :	60\$
Mỗi số (Công-sở) :	24\$	- 1 năm	10 số :	240\$
		nửa năm	5 số :	120\$

Giữt bảo-đảm, mỗi số tính thêm 7\$00

Ở ngoại-quốc, xin gửi thêm cước-phí

- ★ Mua dài hạn V.H.N.S., xin gửi phiếu mua báo và ngân-phiếu về Ô. GIÁM-ĐỐC NHA VĂN-HÓA, số 266, Đường Công-lý, Sài-Gòn.
- ★ Bài soạn đăng tạp-chí, xin gửi về Ô. CHỦ-BÚT VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN, số 266, đường Công-lý, Sài-Gòn.
- ★ Bài của các bạn gửi đến Tòa-soạn, nếu không đăng được, không có lệ trả lại bản thảo.

1452

VĂN-HÓA - SỐ 56



### VĂN-TẾ ĐỨC HƯNG-ĐẠO ĐẠI-VƯƠNG\*

(Nhân ngày Thánh-Đản 20 tháng 8 năm Canh-Tý)

**Ả-NAM**

*Thiết nghĩ* : Việc tế tự bởi ghi công đức, kim cồ một lòng ;  
Nơi miếu đường đề dãi khói hương, Bắc Nam một lý.

Công cao tiên tổ, còn dấu anh linh ;  
Lòng thực cháu con, nhớ ngày chiêm lễ.

*Kính duy đức Đại-Vương* : Ngọc tướng hiện thân,  
Kim tinh giáng thế.  
Lòng giữ hiếu trung,  
Đức gồm nhân trí.

Lá ngọc cành vàng nảy nở, rất mực thông minh,  
Nghề văn nghiệp võ tinh chuyên, dư tài Khang-hế.  
Gió hùng « sát Thát », kinh nghệ bề bắc im tăm ;  
Văn hịch « bình Nguyên », cây cỏ giời Nam rạng vẻ.

Sông Đăng cột dựng, vững nếp Đông-A ;  
Non Kiếp gươm reo, kinh hồn Mông-quí.

(\*) Bài này do ông Phó Hội-Trưởng hội Bắc-Việt Tương-Tê kính đọc trước linh-vị đức Thánh Trấn Đại-Vương trong khi quan khách tới dự lễ kỷ-niệm Thánh-húy, buổi sáng ngày 20 tháng 8 năm Canh-Tý (10-10-1960) mới đây.

VĂN-HÓA - SỐ 56

1453

Nêu cao tướng lược, mấy pho Vạn-Kiếp Bì-Truyền ;  
Mở rộng dân quyền, một buổi Diên-Hồng Hội-nghị.  
Vua còn đó không theo loạn mạnh, vì giang-sơn dựng  
lại cơ đồ ;  
Đầu còn đây đầu chịu quy hàng, cứu chúng-tộc thoát  
xa nô-lệ.

Võ công oanh liệt, vang dậy đông tây ;  
Chính khí hiện ngang, ví tày non bệ.  
Anh hùng tuy khuất, mảnh gương sử sách vẫn chưa mờ ;  
Chúng-tộc dãi truyền, bia miệng công ân khôn xiết kè.

*Nay nhân* : Gặp tiết thu trung,  
Nhớ ngày Thánh-húy ...

Đất Bắc mịt mờ tin tức, sông Đằng non Kiếp, xót  
đòi phen gió thét mưa gấm ;  
Trời Nam nghi ngút lửa hương, bến Nghé đồng Nai,  
như vắng tiếng quân reo ngựa hí.

Tấm lòng thành kính, cúi đầu cùng thấp tâm-hương ;  
Chút lễ đơn sơ, ngựa mặt kính dâng ngọc-bệ.

*Dám mong* : Xét thấu tình thành,  
Chuyên xoay huyền bí.  
Phù hộ cho dân con tổ-quốc, tiến mau nhất thống  
giang san ;  
Dắt diu cho dòng giống tương lai, đứng vững  
thiên thu thịnh-trị.

Vận nước hạnh thông,  
Đức Thần hộ tí.  
Phục duy thương-hưởng !



## TRẦN TRỌC

Mắt nhắm tìm nhau khắp ngã đường,  
Ô hay, mộng cũng lạc mười phương.  
Dấu quên lời hẹn chôn vừng nguyệt,  
Vẫn nhớ câu thề đập mảnh gương.  
Đời đã lênh đênh nhiều lữ-quán,  
Lòng còn dang dở mấy biên-cương.  
Đêm nghe mưa gió gào song lạnh,  
Thân nhỏ chơi vơi biển chiều giương.

BÙI-KHÁNH-ĐÀN

## HỒN SAY

Thành gửi Thi-sĩ Đ.T.

Hồn nhẹ đưa vào cõi Văn-vơ,  
Bâng khuâng muôn bến, ngã muôn bờ.  
Khi thanh-thoát tỏa theo lòng nhạc,  
Khi nhẹ-nhàng vương động ý thơ.  
Khi quỵên sương mai đảo mở cánh,  
Khi hòa gió thoảng liễu buông tơ.  
Bao nhiêu những phút siêu-thần ấy,  
Tô diêm đời tôi đẹp có thừa.

BÙI-KHÁNH-ĐÀN

**Kỷ-niệm việc hoàn-thành nghĩa-trang  
của Hội Đông-Ngạc Tương-Tố**

Xa làng mà nước có xa đâu,  
Cơ sở, vào đây mới dựng sau.  
Đông-Ngạc nghĩa-trang thêm rạng-rỡ,  
Nam-Phần phúc-địa hẳn dài lâu.  
Mạch Rồng đất học càng mau đỗ,  
Bến Nghé tài buôn cũng dễ giàu.  
Chẳng khỏi vận làng theo vận nước,  
Nước rồi tiến kịp Mỹ cùng Âu.

THÙY-THIÊN

**HOA HOÀNG-LAN**

Chắc là tiên-tử hiện tiên-thân.  
Từ cõi tiên, hoa xuống cõi trần !  
Lá biếc, liễu đành thua nhã-lịch,  
Hoa vàng, cúc dễ sánh thanh-tân ?  
Thị-nhân bóng hợp trăng lồng gác,  
Vương-giả hương nhiều gió đượm xuân.  
Sẵn bút, yêu hoa, để kỷ-niệm,  
Tháng giêng năm Tý, giữa trung-tuần.

ĐÔNG-XUYỀN

**ĐỀ ẢNH MỸ-NHÂN ĐỨNG TRÊN CẦU**

Tha-thướt kia ai đứng tựa cầu,  
Đứng nghe phách suốt ngàn-ngờ sầu.  
Liễu in sóng biếc, rung-rinh bóng,  
Hồng nhuộm doanh ngân, rực-rỡ mau.  
Ngắm lá thuyền đi theo lái mãi,  
Nhìn làn mây cuốn biết về đâu.  
Thiệt-tha vì nước trông tin nhận,  
« Giơ vừng tinh-thần » có nhớ cầu ?

VÂN-SON

**VỊNH QUẢ BƯỚI ĐÀO**

Mưa nắng trơ trơ xá quản bao,  
Ai hay chưa ngọt tẩm lòng đào.  
Đèo bông vì nước, cao xanh biếc,  
Mở múi cho ai đỡ khát-khao.

TU-NGUYỄN

## VỊNH HOA MẪU-ĐƠN

Lạc-Dương (1) hoa cỏ hẳn nhường ai,  
Cốt-cách dung-nhan cũng tuyệt vời.  
Phú-quý hơn đời phô sắc nước,  
Thanh-cao khác tục tỏa hương trời.  
Ngọc-đường đâu thiết nhuần mưa móc,  
Thượng-uyên nào mong trở sắc tài.  
Vườn Hán, lầu Tần (2) vang hạo-khí,  
« Hoa-vương » muôn thừa bóng trắng soi.

HỒNG-THIÊN nữ-sĩ

✱

Hoa-vương nức tiếng dưới trần-ai,  
Cười đón chúa xuân đẹp khác vơi.  
Vàng ánh nhà Diêu (3), tươi vẻ ngọc,  
Hồng tô cửa Ngụy (3), ngát phương trời.  
Lầu Tần (2) còn mến ai tri-ký,  
Vườn Vũ (4) đâu ưa kẻ đố-tài.  
Non nước Lạc-Dương (1), trời một cõi,  
Đêm trăng điểm-ảo, bóng nga soi.

THANH-LAN

(1) Lạc-Dương : Tên một kinh-đô ở đời Chu, nay thuộc tỉnh Hà-Nam bên Tàu : Theo sách « Sử-vật ký-nguyên » chép, Vũ-Hậu đời Đường ra chơi vườn Thượng-Uyên, các thứ hoa đều nở, duy có hoa mẫu đơn không nở. Vũ-Hậu giận, đem đày hoa mẫu đơn ra Lạc-Dương về sau, hoa mẫu đơn ở Lạc-Dương thành một thứ hoa đẹp và quý nhất nước Tàu.

(2) Đời Tần và đời Hán bên Tàu ưa trồng hoa mẫu đơn ở vườn nhà vua.

(3) Nhà Diêu, cửa Ngụy. : Họ Diêu và họ Ngụy là hai qui-tộc ở thời cổ bên Trung-Hoa, rất ưa trồng hoa mẫu đơn, nên về sau, người ta gọi thứ hoa « mẫu đơn vàng » là « Diêu-quốc phu-nhân », còn hoa « mẫu đơn đỏ » là « Ngụy-quốc phu-nhân ».

## ĐÈN

VŨ-ĐỨC-TRINH

Đèn thua non ánh mặt trời.  
Tim đèn hao tổn cho đời sáng thêm.  
Trí khôn hưởng thú êm đềm ;  
Lung linh, chiếu tỏa tia mềm và trong.

Ngọn đèn hồng có mắt tinh,  
Xem ai sáng tác công trình văn chương.  
Sách là vầng ánh thái dương ;  
Sách là đèn chiếu muôn phương, nghìn thời.

Đèn xưa nay vẫn tự hào :  
Giúp người học hỏi đi vào rừng văn,  
Giúp người má hóp, trán giãn,  
Nhưng đêm đêm kiếm cửa ăn tinh thần.

Đèn thao thức với canh chầy,  
Với hồn thi sĩ sum vầy làm thơ.  
Với ai nghiện thuốc, mê cờ,  
Đèn chong, đèn có tiếc giờ hay không ?

## THE LAMP

By VU-ĐỨC-TRINH

The lamp cowardly surrenders to sunlight.  
Its wick<sup>1</sup> wears itself away so that the world may have more light<sup>2</sup>.  
The intellect enjoys a sweet pleasure.  
Scintillating, it sheds and diffuses soft and limpid rays.

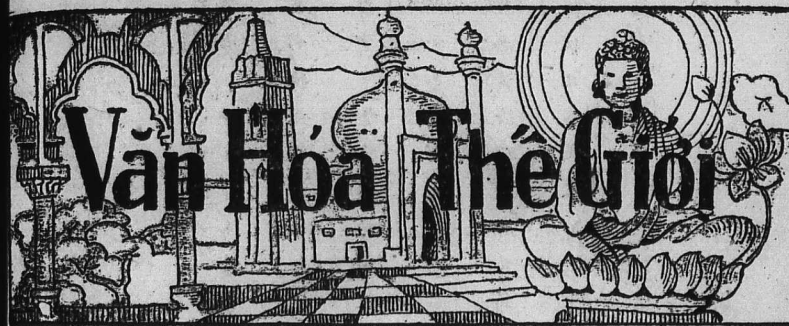
The crimson tip of the wick has a keen eye,  
Which watches someone creating literary works.  
Books are the shining orb of the sun ;  
Books are the lamp illuminating a myriad compass-points, a thousand ages.

Of old and at present the lamp has ever been proud of itself :  
It has helped studious and inquiring persons to go into the forest of letters,  
It has helped persons with sunken cheeks and wrinkled foreheads ;  
Still night after night they search for spiritual food.

The lamp stays awake with late night-watches.  
With the soul of a poet it joins in composing poems.  
Keeping company with someone addicted to opium or passionate for chess,  
Does the long-burning lamp regret the (wasted) time ?

<sup>1</sup>. Wick : In Vietnamese, *tim đèn*, literally : the heart of a lamp.

<sup>2</sup>. Have more light : In Vietnamese, *sáng thêm*, literally : be more illumined.



## THƠ MỚI TRUNG-QUỐC

Giáo-sư **BỬU CÀM**

Phụ-trách giảng-khoa Việt-Hán  
Trường Đại-học Văn-khoa Sài-gòn

THƠ đã diển-tiến của văn-nghệ và chịu ảnh-hưởng Tây-phương, thi-ca Trung-quốc vào khoảng cuối đời nhà Thanh đã có một sự chuyển-hướng.

Một số thi-nhân thời Thanh-mạt đã mạnh dạn chủ-trương tân-văn-hóa và ngu-thê-hóa thi-ca, nghĩa là làm những bài thơ bình-dị như văn xuôi và dùng những chữ thông-thường dễ hiểu.

Tuy nhiên, những bài thơ mới Trung-quốc trong buổi đầu cũng chỉ cải-tiến về nội-dung, còn hình-thức vẫn chưa thoát khỏi khuôn-khò thơ cũ : ngũ-ngôn và thất-ngôn.

Đề chứng-minh lời nói trên, chúng tôi xin giới-thiệu với quý độc-giả vài bài thơ của các thi-si tiến-phong trong giới " tân-thi " Trung-quốc.

Dưới đây là bài Sơ ngũ nhật kỷ sự 初五日紀事 (Ngày mồng năm ghi chép sự thật) của Kim Hòa 金和 :

前 日 之 戰 未 見 賊，  
將 軍 欲 救 敵 不 得。

或姑昨謂今城三不空沈將士回急將此我急近故此月乃可吁非安日  
 語使日不夜不軍到中沈謂謂觀見軍非聞手來兵後明於以嗟不得月  
 將再黃汝攻可拜前烏雲士將十將已汝在而烈之又如片一手！滅青不  
 軍：「難當忽發東無呼酣狂轟且可復未色其天乎作以兵易雲不作由寒風  
 我昏昧下下謝回烏陰曰：「兩此夜天夜汝因難惡必違賊星亦軍皆不  
 曰：「雨曰：「此里軍知罪楚戰日出非畫到戰將賊天出  
 直何傳汝北從刀睡風轟且可復未色其天乎作以兵易雲不作由寒風  
 珠，如？」  
 今，命，城，生，去，處，來，雷，至，避，晴，明，晦，退，寒，難，夏，夜，時，知，變，戰，計，必，萬，全，天，亦，不，暑，雨。

Phiên âm

Tiên nhật chi chiến vị kiến tặc,  
 Tướng-quân dục xá xá bất đắc.  
 Hoặc ngữ tướng-quân : « Nan tận tru,  
 Cô sử tái chiến đương hà như ? »  
 Tặc nhật hoàng hôn hốt truyền lệnh,  
 Vị : « Bất nhữ tru thài nhữ mệnh.  
 Kim dạ công hạ đông-bắc thành,  
 Thành bất khả hạ vô tưng sinh. »  
 Tam quân bá tị tị hô đao khố,  
 Bất đao tiên hồi hàm thủy xá.  
 Không trung ô ô cuồng phong lai,  
 Trầm trầm vân âm oanh oanh loi.  
 Tướng vị sĩ viết : « Vũ thủ chí »  
 Sĩ vị tướng viết : « Thủ khả tị. »  
 Hồi tiên thiệp lý dạ phục tình,  
 Cấp kiến tướng-quân thiên vị minh.  
 Tướng-quân dĩ tri dạ sắc hối :  
 « Thủ phi nhữ tội nhữ kỳ thoái. »  
 Ngô văn tại Sở nhân thiên hàn,  
 Quân (1) thủ nhi chiến nan hồ nan.  
 Cận lai liệt nhật ác tác hạ,  
 Cố binh chi xuất tất dĩ dạ.  
 Thủ hộ hựu phi liến binh thì,  
 Nguyệt minh như trú tặc dĩ tri.  
 Nơi ư phiến khác tình vân biến,  
 Khả dĩ nhất chiến diệt bất chiến.  
 Hu ta hồ ! Tướng-quân tác kế tất vạn toàn,

(1) Chữ 龜 có ba âm : quy là con rùa ; cưu là tên nước (Cưu-tư 龜茲, một nước Tây-vực đời Hán, nay thuộc tỉnh Tân-cương); quân nghĩa là da tay nứt nẻ vì rét. (Theo Khang-hy tự-diễn 康熙字典).



Phi bất diệt tộc giai do thiên !  
An đắc thanh thiên bất hàn diệc bất thù,  
Nhật nguyệt bất xuất bất phong vũ.

**Dịch nghĩa**

Ngày trước đi đánh chưa thấy giặc,  
Tướng-quân muốn tha, tha không được.  
Có người nói với tướng-quân : « Khó giết hết,  
Hãy khiến đi đánh lại thử ra sao ? »  
Ngày qua, lúc hoàng-hôn bỗng truyền lệnh  
Rằng : « Không giết chúng mày, tha cho chúng mày sống.  
Đêm nay phải tấn-công thành đông-bắc,  
Nếu không hạ được thành thì phải chết ».  
Ba quân lay tạ và gọi lấy khi-giới rồi ra đi,  
Nhưng không tiến lên trước mà lại trở về chỗ đã nằm ngủ say.  
Trên không ào ào gió thổi tới,  
Mây kéo tới trời, tiếng sấm vang.  
Tướng-lãnh bảo quân-sĩ : « Mưa sắp tới. »  
Quân-sĩ nói cùng tướng-lãnh : « Ấy, nên tránh. »  
Lui về mười dặm, đêm lại lạnh,  
Vội yết-kiến tướng-quân trong lúc trời chưa sáng.  
Tướng đã biết dang lối trời :  
« Đó không phải là lối của chúng mày, chúng mày hãy lui ra. »  
Ta nghe tại Sở nhân khi trời rét,  
Tay lạnh nứt da mà đánh giặc rất khó khăn !  
Gần đây nắng dữ như thiêu đốt,  
Cho nên phải ra quân về ban đêm.  
Sau đó lại không phải lúc tiến binh,  
Trăng sáng như ban ngày, giặc dễ thấy.  
Trong khoảnh khắc sao mây biến đổi,  
Có thể đánh một trận cũng không đánh.

Than ôi ! mưu kế của tướng-quân hẳn vẹn toàn,  
Không phải chẳng giết được giặc, song mọi việc đều do trời !  
Sao được trời xanh không rét cũng không nắng,  
Mặt trời, mặt trăng không ló ra, không mưa gió.

Chúng tôi đã dịch bài thơ trên này ra văn xuôi chứ không dịch thành văn vần, vì muốn tránh sự bó-buộc của niêm luật. Toàn bài nguyên-văn tuy làm theo thể thơ bảy chữ, nhưng nội-dung khá mới-mẻ, táo-bạo, và lời dùng chữ rất bình-dị, khi đọc lên nghe chẳng khác gì tản-văn.

Sau Kim Hòa, có Hoàng Tuấn-Hiền 黃遵憲 cũng là một nhà thơ đã mang lại một sự thay đổi lớn cho thi-ca. Tuấn-Hiền thích dân-ca, cho nên thơ của ông đã chịu ảnh-hưởng những khúc hát, câu hò chồn lâm-tuyền, thôn-dã

Xin trích ra sau đây mấy câu thơ ở một trong năm bài Tập cảm thi 雜感詩 của Tuấn-Hiền để quý vị biết quan-niệm của ông đối với thi-ca nói riêng và đối với văn-ngệ nói chung :

.....  
義軒造書契，  
今始歲五千。  
以我視後人，  
若居三代先。  
俗儒好尊古，  
日月故低研。  
六經字所無，  
不敢入詩篇。  
古人素糟粕，  
見之口流涎。  
沿習甘剽盜，

妄造叢罪愆。  
 黃土同搏人，  
 今古何愚賢！  
 我手寫我口，  
 古豈能拘牽。  
 即今流俗語，  
 我若登簡編；  
 五千年後人，  
 驚為古班淵。

Phiên âm

Hy Hiên tạo thu-khế,  
 Kim thủy tuế ngũ thiên.  
 Dĩ ngã thị hậu nhân,  
 Nhược cư Tam-đại tiên.  
 Tục nho hiếu tôn cồ,  
 Nhật nguyệt cố đề nghiên.  
 Lục Kinh tự sở vô,  
 Bất cảm nhập thi thiên.  
 Cồ nhân khí tao phách,  
 Kiến chi khâu lưu diên.  
 Duyên tập cam phiêu đạo,  
 Vọng tạo từng tội khiên.  
 Hoàng thò đồng đoàn nhân,  
 Kim cồ hà ngu hiên !  
 Ngã thủ tả ngã khâu,  
 Cồ khởi năng câu khiên.

Tức kim lưu tục ngữ,  
 Ngã nhược đặng giản biên ;  
 Ngũ thiên niên hậu nhân.  
 Kinh vi cồ ban lan.

Dịch nghĩa

Phục-Hy và Hiên-Viên sáng-tạo ra văn-tự,  
 Đến nay tính đã năm ngàn năm.  
 Lấy ta mà coi người sau,  
 Cũng như ta đã ở trước thời Tam-đại.  
 Kể tục nho thường tôn-trọng những gì xưa cũ,  
 Mặt trời, mặt trăng lâu ngày cũng thấp xuống và hao mòn\*  
 Những chữ không có trong Sáu Kinh,  
 Không dám đem vào trong bài thơ.  
 Cẩn bã người xưa đã vứt đi,  
 Nay trông thấy mà miệng thêm chảy dãi.  
 Noi theo thói quen dành lòng trộm cắp,  
 Làm xằng gây nên nhiều sự lỗi-lầm.  
 Càng là đất vàng nặn ra,  
 Người xưa và người nay ai ngu ai hiền.  
 Tay ta viết theo miệng ta nói,  
 Người xưa há có thể câu-thức khiên-dẫn được ta.  
 Như ta đem những tiếng thông-tục ngày nay  
 Chép vào trong sách vở,  
 Thì người năm ngàn năm sau  
 Sẽ kinh-ngạc cho là lời rất văn-vẻ của người xưa.

Vấn biệt nguyên-văn bài thơ trên này làm theo thể ngũ-ngôn-thi, nhưng tư-tưởng của tác-giả thật tiên-bộ. Tác-giả đã lớn tiếng công-kích những kẻ lậu-nho nệ cổ không thức thời. Hoàng Tuân-Hiên đã nêu lên một ngọn cờ đáng chú-ý trong cuộc cách mệnh thi-ca.

Kim Hòa và Hoàng Tuân-Hiên là hai thi-si tiền-phong của phong-trào thơ mới ở Trung-quốc đời Thanh-mạt, nhưng hai ông chưa làm thơ tự-do, chỉ đem ý mới và lời mới lồng vào trong hình-thức cũ.

(Còn tiếp)  
 BỮU CẦM

LƯỢC-KHẢO HỌC-THUYẾT CHƯ-TỬ

**KHÔNG - TỬ**

(552-479 trước T.C.)

(Tiếp theo V.H.N.S. số 54)

TRẦN-ĐÌNH-KHAI

A. TIÊU SỬ

**KHÔNG-TỬ** là vị tổ khai lộ cho Chư-tử thời Chu-Tần và đồng thời cũng là vị tổ của Nho-Gia.

Ông tên Khâu, tự Trọng-Ni, người làng Xương-bình ấp Trâu nước Lỗ, bây giờ thuộc huyện Khúc-Phụ, tỉnh Sơn-Đông.

Ông sinh vào năm thứ 20 thời Chu-Linh-Vương và mất vào năm thứ 41 thời Chu-kính-Vương (theo sử-ký Tư-Mã-Thiên).

Ông dòng dõi Phát-Phu-Hà là con Tống Mân-Công. Họ Phát nương nước Lệ-công nên con cháu đổi theo họ Không.

Không Phu-Gia ở Tống bị quyền thần là Hoa-Đốc giết (theo Tả-Truyện) nên con là Mộc-Kim-Phụ chạy sang Lỗ. (Theo Chư-Tử Học Toàn-yếu của Trương-Bá-Tiêm).

Thành ra họ Không ở Tống là quý-tộc, đến khi sang Lỗ thì biến thành bình dân.

Thân-phụ của ông tên là Thúc-Lương-Ngột lấy Thi-thị đẻ được chín người con gái. Người thiếp của Ngột sinh được một trai tên là Mạnh-bì, chân bị phế tật.

Sau Ngột tục huyền với Nhan-Trung-Tại, hai vợ chồng cùng cầu đảo ở Ni-Khâu-Sơn nên sinh ra Không-Tử. Vì thế mà có tên là Khâu và tự là Trọng-Ni.

Khi thiếu thời ông đã bỏ coi cha, sau nhón lên từng làm ủy-lại (coi kho lúa thóc) và thặng-diễn (lo việc ruộng và mục súc).

Ông vốn người mẫn-tiếp mà lại hiếu học, không lấy làm xấu hổ khi hỏi người kém mình.

Ông đã từng hỏi Lão-Đam về Lễ, hỏi Trường-Hoàng về Nhạc, học đàn Su-Trương, hỏi Đàm-Tử về tồ-chức và nhiệm-vụ quan-lại.

Ông nói: « Trong ấp có mười nhà, có thể người trung-tín như Khâu, nhưng chẳng như Khâu hiếu học. » (1)

Khi sang Chu, nhờ có Lão-Đam giữ chức coi Tàng-Thất-Sử nên được xem nhiều sách quý. Nhờ thế mà học-vấn của ông tiến nhiều.

Sau ông làm quan tề ở Trung-Đô, thăng dần lên chức Tư-khẩu và làm tướng-quốc triều Định-Công.

Nhờ ở buổi hội minh của Lỗ với Tề ở Giáp-Cốc, ông đã thuyết phục được Tề Cảnh-Công và lấy lại cho Lỗ những đất đai mà Tề trước đã thu đoạt.

Trong nước có những quyền-thần, những vọng-tộc cậy thế buông túng, ông đã tìm cách thao túng bằng lễ nghĩa đạo đức vì thế nước Lỗ trong thời-gian đó rất thịnh trị.

Sau vì chính-kiến không hợp, ông từ chức ra đi, cùng với môn-đồ chu du liệt quốc.

Trong cảnh bôn ba, ông đã từng bị sợ hãi ở Khuông, bị tai ách vì Hoàn-Đôi, bị hết lương thực ở giữa Trần, Sái, và còn bị bọn Thần-Môn (giữ cửa), Hà-điều (vác sào), Hạ-Quý (vác sọt), Tiếp-dư, Trương-thư, Kiệt-nịch chế giễu, thật là khốn cực nên không thể hành được Đạo.

Thầy Tử-Lộ thường nói :

« Người quân-tử ra làm quan, tức là một phương-tiện để thi hành điều

1) 十室之邑，必有忠信如丘者焉，不如丘之好學也。

Thập thất chi ấp, tất hữu trung tín như Khâu giả yên, bất như Khâu chi hiếu học dã.

nghĩa của mình. Đạo không thi hành được, ta vốn đã biết thế từ lâu rồi » (2).

Khổng-Tử vốn cũng đã biết Đạo khó mà phổ-biến nổi, nhưng với một tấm lòng tha thiết, nên cố công cùng sức làm cái việc « tri-kỷ bất khả nhi vi chi », cho trọn với tinh thần tự-nhiệm.

Sau ông trở lại Lỗ, không phải để tiếp-tục chỉ-hướng chính-trị nữa mà để lo việc giáo-dục.

Bọn môn-đồ gồm 3.000 người, được ký tải trong sử-ký Tu-Mã-Thiên chỉ là một con số để biểu lộ học sinh đông đúc mà thôi chứ không phải là một con số nhất định. Sau khi ông tạ thế, bọn môn-sinh mới chép lại những lời ông giảng dạy mà tất cả mọi hành-vi thái-độ của ông lúc sanh thời, thành tập Luận-Ngữ.

Trong đó những quan-niệm của ông liên quan đến y, thực, trú, hành (mặc, ăn, ở, đi) đều có ghi-chú tường-tế.

Trong thời-gian giảng học ở Lỗ, ông có san Thi, Thư, định Lễ, Nhạc, Thoán Tượng, soạn Xuân-Thu để dạy học trò.

oOo

## B. HỌC-THUYẾT VÀ TƯ-TƯỞNG

### I. GIÁO-DỤC :

Trước thời Khổng-Tử, vấn-đề dạy học và thu-nạp học sinh chưa thành hệ-thống và tựa như không được đề-cập tới. Đến Khổng-Tử việc dạy mới được đặt thành vấn-đề và ông đã chú-trọng đặc-biệt đến sự đào tạo những loại người để thực hiện cái Đạo mà ông hàng hoài bão.

Xét thấy đi bằng đường chánh-trị lắm trở ngại nên ông đã đổi hướng, dùng lối giáo hóa để cải-tạo xã-hội đương thời và sửa-soạn cho thế-hệ nối tiếp một công-thức điển-hình có thể đem công-bằng bác-ái, an-ninh và trật-tự cho nhân-loại.

Vì thế Khổng-Tử được coi như là một nhà giáo-dục vĩ đại nhất của Trung-Quốc.

2) 君子之仕也，行其義也。道之不行，已知之矣。

Quân tử chi sĩ dã, hành kỳ nghĩa dã. Đạo chi bất hành, dĩ tri chi hĩ.

Với quan-niệm « bất cứ ai có lòng cầu học đều dạy, không phân chia giai cấp », ông đã trọn đời tận tụy với giáo-dục. Môn-sinh của ông gồm đủ loại, giàu có, nghèo có, già có, trẻ có. Như Nhan-Lộ, Nhan-Hồi, Tăng-Điền, Tăng-Sâm, là cha con cùng theo học. Tần-Thương kém Khổng-Tử có bốn tuổi. Thúc-Trọng-Hội kém Khổng-Tử 54 tuổi.

Từ đây nền giáo-dục mới bắt đầu phổ-cập đến giới bình-dân và mới thành một môn chuyên-nghiệp.

### 1. — Phương-pháp giáo-dục

Phương-pháp giáo-dục của Khổng-Tử có hai đặc-điểm là tùy tài lực của người học mà giảng dạy và chú-trọng đề môn-sinh tự động giải-quyết vấn-đề mà chỉ khởi nguồn dẫn lối mà thôi.

Trong sách Luận-Ngữ đã từng đề-cập rất nhiều cá-tính đặc thù của bọn đệ-tử như :

« Cao-Sài thì ngu, Tăng-Sâm thì đần, Chuyên-tôn-Sư thì thiếu thành thật, Trọng-Do thì quê mùa ». (3)

« Chuyên-tôn-Sư thì thái quá mà Bốc-Thương thì bất cập » (4)

Chỉ vì số học sinh quá đông mà tính cách bất đồng nên Khổng-Tử phải lượng tài sức riêng biệt của từng người để giải-thích và huấn-luyện.

Chẳng hạn như vấn-đề « Hiếu » đối với mỗi người Khổng-Tử giảng một cách.

Đối với Mạnh-Tử Ý-Tử, khi hỏi muốn giữ đạo hiếu thì phải làm thế nào, Khổng-Tử đáp :

« Đứng trái với điều lẽ » (5).

Với Mạnh-Vũ-Bá thì đáp :

3) 桀也愚，參也魯，師也辟，由也喭

Sàt dã ngu, Sâm dã lỗ, Sư dã phích, Do dã ngạn.

4) 師也過，商也不及。

Sư dã quá, Thương dã bất cập.

5) 無違 (無違於禮)

Vô vi (vô vi ư lễ).

« Khi bố mẹ ốm đau, mình cần phải lo âu-nhiều nhất » (6).

Với Tử-Du thì đáp :

« Nuôi dưỡng nuôi cha mẹ », nhưng « phải có lòng kính trọng » (7).

Với Tử-Hạ thì đáp :

« Giữ cho nét mặt đừng lộ vẻ nhăn-nhó mà vui-vẻ mới thật là khó » (8).

Về vấn-đề « Nhân », Không-Tử đáp Nhan-Hồi :

« Phải tự mình kiểm-chế thị dục của mình và phục hồi điều Lễ » (9). Trong câu đó có ý nói :

« Không hợp với Lễ thì không nhìn, không hợp với Lễ thì không nghe, không hợp với Lễ thì không nói, không hợp với Lễ thì không hành động » (10).

Đáp Trọng-Cung :

« Thái-độ khi bước ra khỏi cửa phải trịnh-trọng như đón tiếp bậc thượng-khách, mỗi khi sai khiến dân phải trang-nghiêm như dự đại lễ, điều gì mình chẳng muốn thì đừng làm cho người, ở trong nước chẳng ai oán hận, ở nhà cũng chẳng ai oán trách (11).

Đáp Phần-Tri :

6) 父母唯其疾之憂.

*Phụ mẫu duy kỳ tật chi ưu.*

7) 能養, 還須能敬.

*Năng dưỡng, hoàn tu năng kính.*

8) 色難.

*Sắc nan.*

9) 克己復禮.

*Khắc kỷ phục lễ.*

10) 非禮勿視, 非禮勿聽, 非禮勿言, 非禮勿動.

*Phi lễ vật thị, phi lễ vật thính, phi lễ vật ngôn, phi lễ vật động.*

11) 出門如見大賓, 使民如承大祭, 己所不欲, 勿施於人, 在邦無怨, 在家無怨.

*Xuất môn như kiến đại tân, sử dân như thừa đại lễ, kỷ sở bất dục, vật thị ư nhân, tại bang vô oán, tại gia vô oán.*

« Phải biết yêu người » (12).

Đáp Tử-Trương :

« Phải biết thi hành năm điều : cung kính, rộng lượng, thủ tín và nhân huệ với Thiên hạ » (13).

Ngoài ra đôi với những vấn-đề khác, như chính-trị, việc ra làm quan, Không-Tử đều dùng biện-pháp đó, nghĩa là tùy người tùy tính, tùy sở-trường sở-đoàn tìm lời giảng giải, khích lệ hay khuyến miễn cho thích ứng.

Đến phương-pháp đề người học tự động giải-quyết những vấn-đề thắc mắc mà ông thầy chỉ khơi nguồn hoặ: dẫn cho đi vào đúng lối thì có thể gọi là một lối khai phát rất tâm-lý vô cùng hữu ích.

Nhan-Uyên đã từng tỏ lời tán phục phương-pháp của Không-Tử :

« Phu-Tử đã dần dần giảng-giải thật khéo đề, cho người hiểu » (14).

Một nền giáo-dục về đạo-đức cần phải cho người học thể nghiệm tồn dưỡng, nếu không, học-giả không có sự phấn phát quyết tâm thì vấn-đề học hỏi chỉ là những ý-tưởng chết không đem lại một sự chuyển hướng nào tốt đẹp cả.

Phương-pháp này của Không-Tử, dùng để dạy-dỗ cho người thấy cái đẹp, cái phải của con đường đạo nghĩa có thể coi là một phương-pháp rất màu nhiệm.

## 2. — Những yếu-chỉ về giáo-dục

Trong sách Luận-Ngữ có nói :

« Đức Không có bốn điều dạy : Văn, hạnh, trung, tín » (15).

Sách Sử-Ký lại nói :

« Không-Tử lấy Thi, Thư, Lễ, Nhạc để dạy học trò » (16).

12) 愛人.

*Ái nhân*

13) 須行恭寬信敏惠五者於天下.

*Tu hành cung khoan tín mẫn huệ, ngũ giả ư thiên hạ.*

14) 夫子循循然善誘人.

*Phu tử tuần tuần nhiên thiện dụ nhân.*

15) 子以四教, 文行忠信.

*Tử dĩ tứ giáo: văn, hạnh, trung, tín.*

16) 孔子以詩書禮樂教弟子.

*Không tử dĩ Thi, Thư, Lễ, Nhạc giáo đệ tử.*

Vậy ta có thể quan niệm rằng « Văn » nói ở Luận-Ngữ có lẽ là bốn kinh « Thi, Thư, Lễ, Nhạc » được đề-cập đến ở Sử-Ký. Tuy nhiên, quan-niệm Văn-chương của Khổng-Tử không riêng chỉ thư tịch mà còn có ý muốn đề-cập tới tất cả những điều-chương chế-độ, nghĩa là tất cả những điều liên-quan đến trí-thức.

Chính Khổng-Tử đã ca ngợi vua Nghiêu :

« Rực rỡ thay, vua Nghiêu thật đã có văn chương » (17).

Hạnh, chỉ phạm-hạnh hành-vi. Trung, Tín, chỉ phạm-cách, tính-nết.

Tuy bốn kinh : Thi, Thư, Lễ, Nhạc cùng làm kinh-diễn thuộc về Văn, song kinh Lễ liên quan mật-thiết với vấn-đề Hạnh mà Nhạc lại liên quan tới sự đào-luyện phạm-tính con người. Hai loại giáo-dục Văn và Hạnh có hình tích để biểu-lộ nhưng đến việc đào-dưỡng phạm-tính chỉ có thể tiềm-di mạc-hóa do sự hàm-dưỡng của cá-nhân thâm nhập trong nội tâm, nên cần đến năng-lực cảm hóa của Nhạc.

Chí nguyện của Khổng-Tử cũng như yếu-chỉ của ông về giáo-dục là sự đào-tạo con người có khâm-tính quý báu rất cần thiết để cải thiện xã-hội.

Chủ-trưởng đó được đề-cập đến rất nhiều trong Luận-Ngữ :

« Con em về nhà với cha mẹ thì phải có hiếu, ra ngoài với anh em thì phải có lễ, cần thận nhưng phải thủ tín mà cũng phải biết tin người, có lòng yêu rộng-rãi đối với mọi người, thân cận những bậc nhân-giả ; khi nào thực hành được hết những điều đó thừa lực mới học Văn » (18).

Với quan-niệm ấy thì vấn-đề Văn chỉ được coi như một dụng-cụ phụ thuộc mà vấn-đề chánh yếu là phải luyện tâm đức đã.

Sở dĩ Khổng-Tử có quan-niệm này có lẽ vì buổi thiếu thời Ông đã hết sức dồn hết tâm lực vào đường chính-trị, tương với phương-tiện đó ông có thể cải hóa được nhân tâm, biến đổi được tình-trạng xã-hội, đem an-ninh trật-tự hạnh

17) 煥乎其有文章。

*Hoán hồ ! kỳ hữu văn chương.*

18) 弟子入則教，出則弟，謹而信，汎愛衆而親仁，行有餘力，則以學文。

*Đệ-tử nhập tắc hiếu, xuất tắc lễ, cần nhi tín, phiếm ái chúng nhi thân nhân, hành hữu dư lực, tắc dĩ học văn.*

phúc đến cho nhân-loại, nhưng trên thực-tế ông đã gặp rất nhiều trở ngại cho việc hành đạo khiến hoài-bão không thực hiện nổi, ông mới nhận thấy đường lối chính-trị đầu hầu nhưn-tâm thế-đạo còn xấu thì việc cải tạo dù có thành công cũng chỉ nhất thời mà không có tính cách lâu-xa bền vững, vì thế ông đã chuyển hướng hành động lấy giáo-dục làm biện-pháp duy nhất thích-ứng cho việc cứu đời.

Và cũng vì lẽ ấy mà trong việc giáo-dục trọng tâm được đặt vào việc luyện phạm-tính con người.

Muốn giải-thích thế nào là hiếu học, ông nói :

« Người quân-tử ăn không cầu no, ở không cầu yên, chăm công việc, cần thận lời nói, tìm lẽ đạo để chính lại lòng mình, như vậy có thể gọi là bậc hiếu học » (19).

### 3. Tinh-thần và thái-độ đối với việc giáo-dục

Tinh-thần giáo-dục của Khổng-Tử có thể nói là cực kỳ vĩ-đại thật đúng như câu « học không chán dạy không mỏi » mà ông thốt ra khi Tử-Cống hỏi ông :

« Phu-Tử, người là bậc thánh đó chăng ? »

Ông đáp :

« Thánh, ta chưa đương nổi, nhưng ta học không biết chán mà dạy không biết mỏi thì có » (20).

Không những ông đề hết tâm trí vào việc dạy dỗ, lấy nó làm lẽ sống cho tinh-thần mà về phương-tiện tình-cảm ông cũng rất khao-khát việc dạy học.

Đối với môn-sinh từ xa tìm tới theo học, trong cái tình sư-đệ thiêng-liêng ông đã nhìn nó bằng một khóm mắt rất dân-chủ, rất bình đẳng :

Ông coi bọn môn-sinh, ngoài cái nghĩa thiêng-liêng của thầy trò còn cái tình cao đẹp đồng chí nguyện, đồng lý-tưởng của bằng hữu nữa.

Ông nói :

19) 君子食無求飽，居無求安，敏於事而慎於言，就有道而正焉，可謂好學也已。

*Quân tử thực vô cầu bão, cư vô cầu an, mẫn ư sự nhi thận ư ngôn, tựu hữu đạo nhi chính yên, khả vị hiếu học dã dĩ.*

20) 聖，則吾不能，我學不倦而教不倦也。

*Thánh, tắc ngô bất năng, ngã học bất yếm nhi giáo bất quyện dã.*

« Học mà hàng ngày tập luyện, chẳng cũng thích sao ; có bằng hữu từ phương xa đến để cùng nghiên-cứu việc học chẳng cũng vui sao. Người chẳng biết mình mà chẳng lấy làm giận, hành động như vậy chẳng cũng quân-tử sao. » (21).

Trong ngũ luân : quân-thần, phụ-tử, phụ-phu, huynh-đệ, bằng-hữu, không có kể đến nghĩa sư sinh.

Người sau mới đặt ra tam cương là quân, sư, phụ, chính để bổ-túc điều đó. Trong thời kỳ Khổng-Tử đã có một quan-niệm rộng-rãi về thái-độ đối xử với bọn người đến cầu học như vậy có thể gọi là một tinh-thần rất mới.

Trong tập Bạch-Hồ-Thông-Nghĩa cũng có đề-cập đến vấn-đề đó và giải thích là « tinh thầy trò có cái đạo bằng hữu » (22).

Cho nên cái vui của ông được bằng hữu từ xa đến cùng học chính là cái vui mà Mạnh-Tử đã nói là « được bậc anh-tài trong thiên-hạ để dạy-dỗ » vậy.

Chính cái tinh-thần yêu bạn thích học, cái thái-độ không trách không giận khi giảng mà người chưa hiểu của ông đã nâng ông lên hàng ghế danh dự vạn-thế-sư.

Với tinh-thần và thái-độ dạy-dỗ như thế, nhân-nại cùng sức trong việc giảng dạy, ông đã cảm-phục được biết bao nhiêu người, cảm-hóa được biết bao nhiêu người.

Với một chính-sách giáo-dục như vậy, ông đã không ngờ rằng đó lại là một phương-pháp hữu hiệu nhất, tốt đẹp nhất.

Phải chăng vì tấm lòng mến yêu cảm phục thầy tới mức suy-tôn làm bậc chí-thánh mà môn-đệ khi soạn bộ Luận-Ngữ đã xếp thiên Học-Nhi lên trên đề tinh biểu cái tâm tha-thiết chân thành đối với việc học việc giảng dạy của ông.

21) 學而時習之不亦悅乎, 有朋自遠方來不亦樂乎, 人不知而不愠, 不亦君子乎?

Học nhi thời tập chi bất diệc duyệt hồ, hữu bằng tự viễn phương lai bất diệc lạc hồ, nhân bất tri nhi bất uẩn, bất diệc quân-tử hồ ?

22) 師弟子有朋友之道。

Sư đệ-tử hữu bằng hữu chi đạo.

## 6.— Tinh thầy trò

Đối với môn-đệ, có khi Khổng-Tử giữ một thái độ rất nghiêm chỉnh, có khi rất thân-mặc, song trong tâm tư như trên đã nói, bao-hàm chứa chan tình yêu thương mến chuộng.

Song gặp những trường-hợp cần phải nói ông cũng không hề ngần-ngại, và đã dùng những lời thẳng-thắn để cảnh-giới đệ-tử.

Ông đã nhiều lần chê Tử-Lộ là lỗ-mãng man-dại, là liều-lính, là bạo hổ bằng hà . . .

Ông cũng đã từng trách Tề-Ngã là bất nhân, đã từng mắng Nhiễm-Câu là không đáng làm học trò của ông.

Nói tóm lại, đối với môn-sinh ông đã đề cho cái tinh tự nhiên được bộc-phát, không hề một chút nào tác-vi để lập nghiêm hay lập uy.

Nhưng mỗi chân-tinh, nhất là cái tinh đẹp thì bao giờ cũng cảm người vì thế mà cái vẻ uy-nghiêm không tạo-tác ra mà vẫn phảng-phất quanh người, khiến các môn-sinh đối với ông vừa yêu vừa quý vừa phục. . .

Yếu-chỉ giáo-dục của ông rất tôn trọng đạo đức, thế mà trong sự đối xử ta lại thấy ông rất tự nhiên không ép ai phải theo tư-tưởng của mình để tùy cho ý-thích riêng được biểu-lộ.

Trong thiên Hương-Đàng có đoạn tả cảnh thầy trò cùng dạo chơi ngoài đồng, thấy chim trĩ thì Khổng-Tử liên tưởng đến vấn-đề thời thế, còn Tử-Lộ thấy chim trĩ lại chỉ tính những chuyện ra vô bắt.

Thật là ai nghĩ đến chuyện thời thế mặc ai, và ai muốn ra vô ra bắt cũng mặc ai.

Nhưng bên cạnh cái thái-độ tựa như bất tương-quan ấy, tình-cảm nồng hậu của ông đối với đệ-tử lắm khi khiến ta vô-cùng xúc cảm.

Khi Nhan-Hôi chết, ông đã khóc rất thâm-thiết và kêu lớn lên :

« Trời làm mất đạo ta; Trời làm mất đạo ta. »

Khi được tin Tử-Lộ chết, đang đứng giữa sân, ông cảm lòng không được và đã òa lên khóc.

Bá-Nguru bị bệnh truyền-nhiễm sắp chết. Được tin, ông vội đến thăm, lại gần nắm tay Bá-Nguru mà than thở!

« Chết mất thời ; dễ thường số mệnh, như thế chàng; người như thế mà lại bị bệnh như thế; người như thế mà lại bị bệnh như thế » ! (23)

Đọc Luận-Ngữ đến đoạn ấy, nghe thấy lời than ấy, tưởng tượng đến tình cảnh ấy, hỏi ai mà không cảm-động, mà không mến yêu một ông thầy đã yêu trò với tất cả một tấm chân tình cao đẹp.

Thầy đối với trò như thế nên ta cũng không lạ khi Không-Tử chết, bọn môn-đệ để tang ông, một cái tâm tang ba năm, tuy không giữ tang-phục đủ thời hạn nhưng từ cư-xử đến hành-động nhất nhất đã giữ đúng như người cư tang vậy.

Tình sư-đệ gặp gỡ rồi chia tay vốn như bèo nước thế mà gây được một mối cảm-tình tha-thiết đến như thế, thật là một câu chuyện đẹp trong các câu chuyện đẹp.

(Còn tiếp)

TRẦN - ĐÌNH - KHAI



23) 亡之，命矣夫！斯人也，而有斯疾也，  
斯人也，而有斯疾也！

Vong chi, mệnh hĩ phù ! tư nhân dã, nhi hữu tư tật dã, tư nhân dã,  
nhi hữu tư tật dã !

DANH-NHÂN, THẾ-GIỚI

## WINSTON CHURCHILL\*

Thạch-trụ của Vương-quốc Anh-Cát-Lợi

(Tiếp theo V H N. S. số 55)

THANH-TÂM

CỨU NƯỚC ANH LẦN THỨ NHẤT

M ẦY năm trước Đệ-Nhất Thế-Chiến, Churchill từng là Thứ-Trưởng Bộ Thuộc-Địa kế là Tổng-Trưởng Bộ, Nội-Vụ. Tay ông cho áp dụng nhiều biện-pháp rất rộng-rãi như ấn-định ngày làm 8 giờ trong các mỏ, thiết lập chế-độ hưu bổng cho người già v. v. . . Tuy ông nổi tiếng là một vị Tổng-Trưởng siêng-năng, làm việc nhiều nhất, Churchill vẫn là chính-khách bị thiên hạ ghét bỏ hơn cả.

Churchill thuộc hạng hòa hoãn nhưng, trước thái-độ gây chiến ngày thêm rõ-rệt của Đức-Quốc, ông đã không ngần-ngại thay đổi hẳn thái-độ và triệt-đề bước vào con đường chuẩn-bị chiến-tranh. Những biến-cố về sau đã chứng-minh sở dĩ Anh-Quốc không bị đánh quỵ trong trận Đệ Nhất Thế-Chiến phần lớn chính nhờ ở ông.

Ba năm trước khi chiến-tranh bùng nổ, tức năm 1911, các vị chỉ-huy quân sự của Anh-Quốc đĩnh ninh rằng quân-đội Pháp sẽ đủ lực-lượng để phản-công quân Đức, khoảng 9 đến 13 ngày sau khi khởi chiến. Riêng có một mình Churchill nhất quyết là đến ngày 20 Pháp-quân sẽ còn đại bại. Muốn phản-công họ phải chờ ít ra là ngày thứ 40.

Những lời tiên-đoán của Churchill ba năm sau sẽ đúng một cách kỳ-quoặc : Ngày thứ 21 Pháp-quân vẫn còn đại bại rút lui. Trận đánh sông Marne, mà người ta coi là kẻ tự đẩy Pháp-quân chuyên sang thế-công, đã xảy ra đúng ngày thứ 41.

Nhưng hồi đó các Tướng-Tá Anh-Quốc đều chế-nhạo bản thuyết-trình « tài tử » của Churchill. Riêng thủ-tướng Asquith thấy rõ nguy-cơ đang đến, đã đề-nghị giao Bộ Thủy-Quân cho Churchill, vì theo ông, hạm-đội là hy-vọng của Anh-Quốc.

\* Viết theo tài-liệu của Robert Lewis Taylor



Churchill vui-vẻ nhận lời liền. Và lần này đến việc các vị Thủy-Sư Đô Đốc phải lên ruột với vị Tổng-Trưởng « cái gì cũng tỏ ra sành sỏi » ấy.

Churchill lập tức cho áp-dụng nhiều cải-cách quan-trọng, bắt chấp những lời phản đối của giới Thủy-Quân. Trong số những biện-pháp bị phản đối dữ nhất ta thấy việc dùng nhiên-liệu lỏng thay thế cho than đá, việc lắp đại-bác cỡ 380 ly thay cho những đại-bác cỡ-diện 343 ly. Toàn là những cải-cách hệ-trọng có thể làm suy giảm cả hiệu-năng của hạm-đội. Nhưng Churchill cứ thực hiện bừa đi. Và lắm trận, ta sẽ thấy tầm đại-bác của thủy-quân Đức bị tầm đại-bác của thủy-quân Anh lấn át.

Nhưng sau đây mới là một việc làm táo-bạo và quan-hệ hơn hết, nó đã quyết định hẳn lợi thế của nước Anh.

Đầu mùa hạ năm 1914, Churchill hủy bỏ cuộc thao dượt thường lệ để thay bằng một cuộc tập huy-động toàn thể lực-lượng thủy quân bắt chấp sự phản đối của Nội-Các và cũng chẳng cần lấy chữ ký của Anh-Hoàng nữa. Sự liều lĩnh ấy thực là may mắn cho Anh-quốc, vì cuộc huy-động đang diễn thì bỗng Thân-Vương Ferdinand nước Áo bị ám-sát, châm ngòi cho cuộc Đệ-nhất Thế-Chiến. Thế là cuộc tập trở nên cuộc huy-động thực sự nhờ nó hoàn tất vừa kịp 3 ngày trước khi chính-thức khai chiến với Đức, nên Anh-quốc mới đủ sức đối phó.

Churchill là người đầu tiên thúc đẩy sự bành-trướng của không-quân và cũng là đầu tiên biết dùng không-quân để đánh phá các xưởng chứa khinh khí cầu căn-cứ tàu ngầm của Đức. Các cuộc đánh phá ấy hữu hiệu đến nỗi cả các nhà phê-bình bình quân-sự của Bộ Chiến-tranh cũng phải công-nhận là chính đáng.

Churchill cũng có ý nghĩ trích 350.000 đô-la để chế tạo 18 « chiếc tàu trên cạn », thủy-tô của loại chiến xa hiện nay. Tuy công cuộc bị hủy bỏ ngay sau khi Churchill rời Bộ Thủy-Quân và bị coi là « rò rỉ » nhưng về sau Bộ Chiến-Tranh nghĩ lại công-nhận là ý của Churchill không rò rỉ chút nào và nhờ đấy, tháng 9 năm 1916 Anh-Quốc mới tung được 48 chiến-xa ra trận làm lệch cán cân về phía mình và cũng đồng thời làm thay đổi hẳn kỹ-thuật tác chiến.

Như ta đã thấy, Churchill có lẽ vì nhiều sáng-kiến quá nên không bao giờ chịu ở yên, hành-động thường vẫn khác người, lại thêm cái tính bướng-bỉnh khiến ông lắm khi vượt cả quyền thượng cấp, bắt chấp ý-kiến các chuyên-viên, nên ngay những kẻ lân-cận lại là những người ghét ông hơn cả. Đến Thủ-Tướng Asquith, người đã bệnh vực Churchill giao cho trọng trách đảm-nhiệm Bộ Thủy-Quân mà sau này cũng phải bất-bình nổi đối với ông. Chỉ vì bị chúng ở mà những thắng-

lợi lớn nhờ công-lao của ông ít người chịu nghĩ tới, họ chỉ nghĩ đến những thất bại có thể « gán » cho ông — thực cũng không phải lỗi ông — để đá kích. Thái-độ thiên vị của dư-luận sẽ quật đổ ông như ta sẽ thấy dưới đây.

Hồi tháng 10, tinh thần Đồng-Minh có phần bị lay-động vì những thất bại liên-tiếp và nặng-nề. Quân Đức quyết tâm đánh cho kỳ bại đạo-quân Bỉ phòng ngự hữu dực của Đồng-Minh tại Anvers, nên 8 000 binh-sĩ Anh được gọi đến đây giúp sức và Churchill được cử đến để khuyến-kích và nâng-cao tinh-thần quân đội.

Churchill xếp đặt cuộc đến rất ngoạn-mục, tưởng chừng như mình là vị cứu-tinh của cái tiền đồn đã nghiêng ngả ấy. Tiếp đến bức điện của Churchill gửi về xin từ chức Tổng-Trưởng Hải-Quân, để được lao mình vào cuộc chiến-đấu, nhưng ông đòi phải được đủ quyền hành tổng tư-lệnh của của một đạo quân lâm trận.

Thủ-tướng Asquith tất nhiên là không cho, vì Winston Churchill chỉ là một cựu trung-úy, nay chấp nhận lời xin thì đương nhiên Churchill chỉ-huy một số bao nhiêu là tướng và tá. Cũng như các lần trước, tuy không được phép, Churchill vẫn cứ tự tiện điều động quân-sĩ như thường. Nếu bận đó thắng thì một lần nữa Churchill lại nổi tiếng nhưng khốn thay địch-quân cực kỳ đông-đào dũng mãnh, tài nào chống giữ cho nổi. Thế là bao nhiêu búa rìu dư-luận cứ nhè một mình Churchill mà bõ xuống, cho là vì ông mà bao người thiệt mạng vô ích. Thực ra cuộc hy-sinh ấy đâu phải vô ích. Khi rút lui, quân đội còn tháo nước biển tràn ngập cả đất đai và chặn đứng quân-đội Đức không cho men tới bờ biển Manche.

Kể đến năm 1915, Churchill chủ-trương đánh eo-biển Dardanelles, cắt rời Thổ-Nhĩ-Kỳ ra khỏi nước Trung-Âu để lôi kéo các nước này về phía Đồng-Minh và do đấy chuẩn-bị một cuộc chiến-thắng nhanh chóng của Nga Hoàng tại mặt trận miền Đông hồng rút ngắn cuộc chiến-tranh.

Một lần nữa, Churchill ra lệnh thi hành, bắt chấp mọi lời phản đối. Đáng tiếc cho ông là hạm-đội Anh khi tiến vào eo-biển Dardanelles đã vấp một vùng gài mìn, đắm mất ba đơn-vị, nên viên Thủy-Sư Đô-Đốc chỉ-huy chiến dịch quyết định không tấn công nữa. Ở Luân-Đôn, Churchill họp Hội-Đồng Chiến-Tranh Hải-Quân, trình một dự-thảo điện văn ra lệnh tấn công lần nữa. Ông bị Bộ Tham-Mưu chống lại, không cho gửi điện văn ấy. Vì thế mà địch quân đủ thì giờ tăng cường cuộc phòng thủ để sau này đón tiếp quân-đội Anh và đánh cho một trận tơi-bời, khiến Anh-Quốc mất tới 205 000 quân-sĩ. Trước

những thiệt hại lớn lao ấy, toàn dân Anh phấn-nộ, Churchill phải đột-ngột rời bỏ Bộ Hải-Quân và nhiều năm sau ông vẫn còn vì sự thất-bại ấy mà bị quốc dân ruồng bỏ.

Lần này Churchill cũng lại hàm oan. Theo lời tướng Đức Liman Von Sanders, người chỉ-huy cuộc phòng thủ Dardanelles thời ấy, nếu lệnh tái tấn công của Churchill mà được thi hành thì quân-dội Đức-Thổ không hi-vọng gì chống giữ nổi vì pháo binh Thổ-Nhĩ-Kỳ đã mất tinh-thần. Như thế, sự thất trận thực ra không do chủ-trương của Churchill mà là do sự chần-chừ tai hại của Bộ Tham-Mưu vậy.

#### CHURCHILL THEO VẾT «MALBROUGH»

Không rõ rồi ra người sau có ai làm thêm một ca-khúc « Churchill s'en va-t-en guerre » không. Nếu có thì họ sẽ chẳng thiếu gì chuyện để kể vì Churchill là một chiến-tướng . . . quái dị.

Khi bị mất tín-nhiệm phải rời bỏ ghế Tổng-Trưởng, Churchill qua những giờ phút đau-dớn và buồn-thảm nhất đời ; cuộc vật lộn với Đức-Quốc đã trở nên lẽ sống của ông, mà nay ông bị gạt ra ngoài.

Nhưng con người ấy không biết thất vọng lâu. Ông xin ra cầm quân ngoài mặt trận. Thống-chế French, tổng tư-lệnh quân-dội Anh-Hoàng tại mặt trận Pháp-Quốc, đề-nghị giao cho Churchill một lữ-đoàn. Tin này làm cho thủ-tướng Asquith lo sợ phản đối ông chỉ cho phép giao một tiểu-đoàn cho Churchill mà thôi. Ông tin rằng, với một lữ-đoàn trong tay, Churchill sẽ đủ cả gan tiến thẳng tới Bá-Linh. Rốt cuộc, Churchill được chức Đại-Tá thuộc Đệ-Lục Trung-Đoàn bộ-binh Ê-cốt.

Việc đầu tiên của Churchill là triệu-tập tất cả các sĩ-quan của tiểu-đoàn mình để ra huấn-thị. Trong khi mọi người hồi-hộp chờ lệnh, vị Tân Đại-Tá tuyên bố :

— Thưa quý vị, tôi khai chiến với . . . chấy rận.

Cuộc chiến-tranh ấy thực là dữ-dội, sau có ba hôm, chấy rận đã bại trận. Và đây cũng là cuộc thất-bại duy nhất của chúng trong suốt thời kỳ đệ-nhất thế-chiến.

Đạo Binh Ê-Cốt của Hoàng-Gia là một trung-đoàn rất kiêu hùng, không mấy ai trị nổi. Thế mà Churchill đã khéo được lòng của họ, khiến những binh-lính dưới quyền không những ghét mà còn hành-diện có vị Đại-Tá nguyên Tổng-Trưởng.

Lâm trận, tại vùng Ploegsteert, Churchill luôn luôn ở tiền-tuyến, đến sớm về muộn, trung bình mỗi ngày đi ba lần, mà trong đó có một lần vào khoảng 1 giờ sáng. Bất cứ việc gì thuộc trung-đoàn ông cũng nhúng tay vào, làm mọi người thêm chật-vật. Ra đầu ông cũng tỏ vẻ thành-thạo và lên mặt dạy đời, cũng may mà binh sĩ yêu ông nên họ vẫn tuân lệnh răm-rắp để rồi khi ông xây lưng đi là họ xếp lại công việc cho hợp lý.

Churchill đặc-biệt ưa thích trọng-pháo. Trung-đoàn ông có một dàn đại-bác, ông cho bắn vào bất cứ lúc nào, dù là đêm khuya. Theo ý ông cốt để cho bọn Đức mất ngủ. Nhưng tiếc thay, tiếng súng làm cho lính Đức mất ngủ thì binh-sĩ Anh cũng không dễ ngủ nọ. Nhất là đến khi quân Đức cũng có trọng-pháo bắn trả đũa thì sự ăm ỹ thực là kinh khủng, làm khổ binh-sĩ không phải là ít.

Riêng có Churchill vẫn thân-nhiên như không, và vẫn có những ý-thích kỳ-quặc.

Một anh thợ gò làm cho ông một chiếc bồn tắm hình dáng dị-kỳ, như một hộp đựng xà-bông không lỗ, và oái-oăm thay, y lại gò cho thành bồn gợn sóng khiến chiếc bồn hao hao cái vỏ hến của thần Vệ-Nữ ! Cứ mỗi buổi sáng, viên sĩ-quan hầu cận là Watt chăm lo đặt bồn dưới gốc cây nơi hậu-tuyến, và đổ cho đầy nước nóng. Bên cạnh là chiếc thùng rọu bia dùng để kê chiếc máy hát. Mười giờ Churchill vào thùng tắm, Watt cho chạy máy hát. Trong bầu không khí nặng trĩu hơi nước tắm, trong tiếng súng chen lẫn tiếng máy hát mà Watt cho chạy liên miên, Churchill bình-thản nằm đọc Shakespeare. Súng bắn cũng không làm cho Churchill đổi ý-kiến, có chăng là ông cần thận chụp trên đầu một chiếc mũ sắt mà thôi.

Churchill đối với người dưới thật là âu yếm và bao dung. Một tên lính run sợ khi nhận phiên canh, Churchill thương hại liền trèo hẳn lên lũy để cắt nghĩa cho y biết là thực sự chẳng có chi là nguy-hiêm đáng sợ. Khi có kẻ bị thương thì Churchill đến tận nơi thăm hỏi và đi theo băng-ca về, vừa ôn-tôn an-ủi.

Nhưng đối với người trên thì Churchill thay đổi hẳn thái-độ. Và chính cấp trên của ông mới là kẻ dụt-dè khi tiếp xúc với ông, vì viên Đại-Tá này trước kia đã là Tổng-Trưởng thì rất có thể y lại trở về ghế Tổng-Trưởng, có khi là Tổng-Trưởng Bộ Chiến-Tranh chưa biết chừng.

Sau bữa ăn mời toàn những nhân-vật có tiếng, Churchill đề-nghị vài cuộc du hí nho nhỏ. Mọi người vui-vẻ nhận lời, tưởng chừng như sắp xuất hiện vài cô vũ-nữ xinh tươi cho các người ngắm. Nhưng Churchill đã đưa họ đi thăm trận

dja. Không phải đi một cách bình an dưới các đường chiến hào mà là ngay trên mặt đất không có gì che chở, như Churchill vẫn thường đi tuần. Và khi một viên Đại-Tướng, ít rời khỏi văn-phòng nhận xét lối thăm trận-địa ấy có phần nguy hiểm thì Churchill lạnh lùng mai mỉa :

— Vâng, chiến-tranh quả là một việc nguy hiểm thực.

Tháng 5 năm 1916, tiểu-đoàn của Churchill được lệnh giải-tán và nhập vào các đơn-vị khác Churchill thì trở về Anh-Cát-Lợi để hoạt-động trở lại ở nghị-trường vì vừa đúng lúc ấy lệnh trưng-binh Churchill rất tán thành đang bị đem ra bàn cãi.

Thấy nhiều người vẫn còn mơ-hồ không rõ mối nguy, Churchill cho ra một bài báo này nữa, nói rõ cái thực trạng đen tối tại mặt trận sông Somme. Ông tỏ ra nghi ngờ mọi ước-lượng thiệt hại của quân đội. Trong khi Quân-Đội tin-tướng là quân địch thiệt hại gấp bội phe Đồng-Minh, thì Churchill dám cho rằng Đức thiệt 1 thì quân đội Anh-Hoàng thiệt tới 2, 3. Bài báo của ông quả là một trái bom làm cho các giới náo-động và xuyt gây ra một vụ bạo-động.

Tuy thời bấy giờ, tất nhiên, chẳng ai tin ông, nhưng sau khi chiến-cuộc kết liễu người ta xét kỹ thấy tỷ-lệ thiệt hại giữa đôi bên đúng ra là 1/2,27, gần hết với dự đoán của Churchill. Tự đấy, quân đội đã phải thừa nhận tài-liệu của Churchill là một phương-pháp gương mẫu cho Bộ Tham-Mưu noi theo, trong mọi ước-lượng.

Sau vụ này, ông bị gạt ra ngoài vòng chính-trị, và chẳng có chi đáng nói về ông.

Mãi cuối năm 1916, khi chiến-tranh đã gần kết-liệu, Ủy-Ban Điều-Tra về vụ Dardanelles mới phát giác là kế-hoạch đầu tiên của Churchill là chí lý. Kế đó, ông liền lại được về tham dự Nội-Các. Khi chiến-tranh kết-liệu thì ông một mình giữ hai Bộ : vừa là Tổng-Tướng Bộ Chiến-tranh vừa là Tổng-Tướng Bộ Không-Quân.

Không thẹn với những thành-tích đã qua, lần này lại nổi tiếng là một vị Tổng-Tướng Không-Quân lái phi cơ . . . tồi nhất : máy bay của ông lần nào cũng bị lật. Tuy nhiên với cái tính gan lì sẵn có, ông vẫn thường đáp máy bay sang công-cán tại Pháp giữa hồi quân đội được giải ngũ. Tuy nói là Đại-Úy Jack Scott, một phi-tướng tài ba của Quân-Đội Anh-Hoàng điều-khiển, nhưng thực ra thì Jack Scott chỉ ngồi làm vị, phòng khi hữu sự, còn thực ra, máy bay vẫn do viên phi-công hạng bét Churchill bẻ lái . . .

Mùa hè năm 1919, cả hai cùng bị tai nạn phi cơ. Như thường lệ, Churchill lại thoát. Duy có Jack Scott thì thêm-thiếp, máu me lênh-lánh. Viên đại-úy này trong hồi đại-chiến bị thương, quẹo một ống chân chuyển này chính chân đó bị thương lần nữa. May sao, nhờ lần bị thương thứ hai này mà, sau khi chạy chữa, chân đó hết quẹo và đại-úy ra khỏi nhà thương, cả hai chân đều lại như thường.

Đến tai nạn này, Churchill mới biết ngán và chừa không cầm lái phi cơ nữa.

Năm 1925, ông giữ chức Tổng-Tướng Bộ Tài-Chánh trong nội-các bảo-thủ của Stanley Baldwin.

Khi ấy đang thời kỳ kinh-tế khủng hoảng, giới thợ-thuyền xao-xuyến, bất mãn, những vụ đình-công xây tú tưng. Churchill lại có những quy-định táo-bạo như : đột ngột đưa Anh-Quốc trở lại kim bản vị, áp-dụng những biện-pháp cương quyết để ngăn cản đình-công v.v.. và tỏ ra tả khuynh hơn hết mọi bạn, trong đảng bảo-thủ của ông. Đảng này chột dạ, chê ông đi quá trớn và cho rằng hầu-trước Oxford đã có lý khi gọi Churchill là một « thiên-tài không biết suy xét, chỉ làm liều ».

Vì thế, khi bốn năm sau đảng xã-hội do Mac Donald cầm đầu quật đổ nội các Bảo-thủ thì tất cả mọi người, — chính Churchill thú nhận như thế, — đều đổ tại ông hết.

Lần này ông bị chìm vào vào quên lãng, quốc-dân Anh không còn nhắc tới con người kỳ lạ đã dự 5 cuộc chiến-tranh, 9 lần làm Tổng-Tướng ấy nữa, tuy ông vẫn là nghị-viên và vẫn hò hét như thường...

#### CHURCHILL VÀ ĐỀ-NHI THỂ-CHIẾN

Trong 10 năm trời, từ 1929 đến 1939, Churchill như một con Sư Tử nhốt trong chõng. Ông một mình trông rõ những bước tiến của hai nhà độc-tài Hitler và Mussolini dần dần đưa nhân-loại đến một cuộc chiến-tranh vô cùng tàn-khốc. Ông đã rất nhiều lần lên tiếng ở nghị-trường mong cảnh tỉnh các bạn đồng-viện cũng như quốc dân. Nhưng vô ích. Những lời thống-thiết của ông như vang lên trong sa mạc, sự thờ-ơ của mọi người không những đã làm cho lời nói của ông vô hiệu-quả mà còn biến ông thành bung-xung cho thiên-hạ chế nhạo.

Lòng ái-quốc của ông không vì sự bất thức thời của kẻ khác ấy mà sùng nhụt. Một mình ông đứng lên tố-cáo dã-tâm của phát-xít. Từ một góc tối của nghị-trường ông, ông hét lên :

— « Tôi nói trước cho các vị hay, một ngày kia, các vị sẽ bắt buộc phải đương đầu với họ. Tôi chỉ cầu Thượng-Đế mong sao ngày ấy chúng ta sẽ không phải chịu đựng chiến-tranh một mình, chẳng có đồng-minh, chỉ vì đã chót theo một đường lối chính-trị điên rồ mà thôi... »

Sự tức giận của ông không còn bờ bến nào nữa, khi Hitler trở nên vô cùng cương ngạnh khiến Thủ-Tướng Chamberlain phải cấp ô sang cầu sự bình-an cho đất nước. Ông hét to :

— Quốc-dân cần phải hiểu rõ tất cả sự thảm-bại mà người ta đã đưa ta vào.

Nhưng than ôi, chậm quá. Nước Anh sức tinh đề lại nhận thấy sự thật phũ-phàng là ngay từ đầu, Churchill đã có lý. Theo lời các chuyên-viên hiện nay thì nước Anh đã bỏ qua tới hơn mười cơ-hội để ngăn cản bước tiến của Hitler mà không cần đổ máu.

Thế rồi ngày 1 tháng 9 năm 1939, quân-đội Đức tràn sang chiếm Ba-Lan, ngày 3 tháng ấy Anh và Pháp tuyên chiến với Đức-Quốc.

Đến giờ phút nguy-nạn này, nước Anh mới sức nhớ tới tài-năng và công-trạng đã qua của Churchill và ngay chiều ngày tuyên chiến, mời ông trở lại coi Bộ Thủy-Quân. Tin này được giới thủy-quân vô cùng hoan-nghehnh. Từ đơn-vị này đến đơn vị khác của Hải-Quân Hoàng-Gia, được loan đi bằng mọi phương tiện : vô tuyến, đèn, cờ hiệu v. v. ., trong sự hào-húhng của mọi người : « Winston đã trở lại ».

Ông được quốc-dân hoan-hô cờ vó. Ngay trong nghị-viện, khi chính thức tin tuyên chiến được công bố, các bạn đồng-viện, bất phân tả hay hữu phái, đều cũng hoan-hô ông nhiệt-liệt.

Anh-Quốc sống qua những giờ phút thê-thảm nhất của của lịch-sử, vì không hề được chuẩn-bị dự chiến. Trong suốt chín tháng trời coi Bộ Hải-Quân, Churchill chỉ phần nhiều nhận được toàn tin thất-bại. Nhất là cuộc chiến-tranh khốc liệt bằng tàu ngầm đã làm Hải-Quân Hoàng-Gia Anh thiệt hại ghê-gớm và đã lay chuyển cả tinh-thần chiến-đấu của toàn dân.

Na-Uy bại trận. Anh-Quốc nao núng. Thủ-Tướng Chamberlain từ chức. Anh-Hoàng George rời ông lập nội-các, ngày 10-5-1940. Thế là cái mộng cầm đầu điều-khiển Quốc-Sự của ông đã thành sự thực.

Ông đọc một bài diễn-văn lịch sử, nói trước sẽ phải chịu đựng rất nhiều

gian khổ, đồ ra không biết bao nhiêu là máu mồ hôi nước mắt. Trong sáu năm liền, lời tiên-đoán của ông đã tỏ ra rất đúng.

Nhất là vụ thảm-bại ở Dunkerque, xảy ra ngay sau khi Churchill được tấn phong Thủ-Tướng chừng nửa tháng.

6 giờ rưỡi sáng ngày 29 tháng 5 năm 1940, một tin cấp-báo : « cần rút ngay quân-đội hiện đồn về Dunkerque, nếu không khó thoát bị Đức quân tiêu-diệt ». Churchill đang ngủ, nhảy xuống giường vợ lấy máy điện-thoại kêu liền, không kịp lắp hàm răng giả, ra lệnh huy-động mọi phương-tiện chuyên chở trên biển để đánh tháo cho đạo-quân Anh-hoàng đang lâm nước bí.

Tin loan ra nhanh như một mũi thuốc súng. Tất cả mọi người đều biết : « Winnie cần tàu bè ». Trong mọi hải-cảng Anh-Quốc, những đoàn tàu kỳ dị được tập-hợp với mọi thứ tàu bè đủ loại. Họ đã lập được kỳ công cứu thoát kịp thời những đoàn quân đông đảo cùng với chiến-cụ mà mọi người đã cầm chắc thế nào cũng bị quân Đức tiêu-diệt.

Churchill không kiêu-hãnh vì kỳ công ấy. Trong bản diễn-văn ông nhấn mạnh về những thiệt hại chiến cụ nặng-nề. Nhưng ông lại đập bàn hét : « Chúng ta sẽ chiến đấu. Chúng ta sẽ lấy các chai la-ve đập vỡ sọ chúng ra, vì thú thực những chiến-cụ chúng ta hiện có chỉ là những chiếc chai đó mà thôi ».

Tuy thế, ta đừng tưởng Churchill sồn lòng, bi quan. Hồi ấy, quân đội phát-xít tràn ngập châu Âu, Nga-Sô quay về phe họ, còn Mỹ-Quốc thì lại tuyên-bố nhất định trung-lập Churchill liền triệu-tập Hội-Đồng Nội-Các. Các vị Tổng-Trưởng về mặt dăm-chiều, chờ đợi những lời dự đoán bi-thảm thường lệ, thì trái lại, Churchill lần này lại tỏ ra rất vui-vẻ.

— Thôi nhé, chuyện này thì chúng ta thật là bị bỏ rơi... Riêng về phần tôi, tôi thấy không gì thích-thứ bằng phải chiến-đấu một mình.

(Còn tiếp)

THANH-TÂM



# GIÁO DỤC



*Giáo-dục căn-bản và Giáo-dục tráng-niên (Unesco)*

## MỤC-TIÊU CỦA GIÁO-DỤC TRÁNG-NIÊN\*

*Tác-giả : J. ROBY KIDD*

*Dịch-giả : THIÊN-PHƯỚC*

Hôm nay tôi được hân hạnh trình-bày cùng các bạn vấn-đề mục-tiêu của giáo-dục tráng-niên. Lẽ ra có nhiều cách để chọn những mục-tiêu ấy. Thật vậy, có vài vị đã thảo ra những phương-thức vô cùng phức-tạp và cũng đã được lắm người biểu-đồng tình nhiệt-liệt. Những người này sẽ có đủ tư-cách hơn tôi để trình bày những phương-thức ấy. Riêng tôi, tôi không có nhiều tham-vọng. Tôi chỉ muốn cùng các bạn duyệt xem chúng ta là người như thế nào khi chúng ta tự đặt lấy những mục-tiêu nói trên.

(\**) Bài này thật ra là bài thuật lại buổi nói chuyện hồi tháng 11 năm 1959 trước Hội Quốc-Gia Giáo-Dục Tráng-Niên Hoa-Kỳ.*

Tiền-thê, chúng ta sẽ phóng tầm mắt tới con đường nhiệm-vụ đang chờ chúng ta để cố-gắn phác-họa những nét đại-cương vi sương mờ của tương lai còn khá dày đặc.

Có thể chúng ta sẽ ý-niệm mục-tiêu rõ ràng hơn và sẽ nhận thấy những đức-tính cần-thiết cho chúng ta là ý-chí, tinh-cảm và óc tưởng-tượng.

Là nhà giáo của giáo-dục tráng-niên, chúng ta giống những hạng người nào? Chúng ta tự xem chúng ta như thế nào và người ngoài xem chúng ta ra sao?

Theo ông Hartley Gratton, chiến-sĩ tiên-phong của giáo-dục tráng-niên chẳng khác nào những thầy tu phiêu-bạt vào thời trung-cổ, thuyết-pháp ở xô chợ đầu làng, thu hút quần-chúng một phần vì họ ham-mộ kinh-kệ, phần khác vì họ cũng thích nghe văn-chương thi-phú, thích tự-hợp đề nghe ngóng những tin sốt-dẻo xảy ra bất cứ ở nơi nào. Còn đối với ông Alan Thomas, chúng ta là hình-ảnh của những chiến-sĩ độc-lập, anh-dũng gìn giữ biên-thùy chống ngoại-xâm.

Nhiều tác-giả khác còn gọi lên hình-ảnh của một Đệ-Tứ Cấp, mường-tượng với Đệ Tam cấp là hàng-ngũ chiến-đấu của dân-chúng chống bất-công và cường-quyền hồi thời Cách-mạng Pháp. Nhưng đó chỉ mới là những hình-ảnh của riêng chúng ta mà thôi.

Nguồn-gốc của chúng ta có lẽ thuộc vào thời thượng-cổ, xa xăm và chúng ta có thể nói rằng giáo-dục thường-xuyên đã bắt đầu từ khi con người không còn là con vật nữa. Nhưng lạ thay, hình-ảnh đầu tiên của chúng lại là hình-ảnh của nhà tiên-đạo!

Nhưng thật ra chẳng có gì là lạ cả. Tuy giáo-dục thường-xuyên đã bắt đầu ngay từ khi mới có nhân-loại nhưng nó luôn luôn vẫn là hoạt-động của hàng tiên-đạo. Người ta thường nói rằng nguyên động-lực tư-tưởng của thế-kỷ XIX là ý-kiến giáo-dục miễn phí cho tất cả con trẻ. Tuy nhiên lúc bấy giờ ý-kiến này chỉ thấy lưu hành ở một vài xứ Âu-Châu tiên phong mà thôi. Đến thế-kỷ XX này chúng ta đã ý-thức rằng con người cần phải học hỏi suốt đời và quan-niệm này không còn biết giới-hạn địa-dư nữa. Nó đang thâm nhập những quốc-gia hội-viên của Liên-hiệp-quốc và nhiều quốc-gia khác.

AI là người có thể tiêu-biểu cho hạng tiền-phong này ? Đó là một người mà chắc hẳn các bạn chưa bao giờ nghe nói đến. Ông ta là người thuộc làng giáo-dục tráng-niên sơ khởi, nghĩa là làng báo vậy. Ông ta chỉ dùng ngòi bút để thông-tin và giáo-hóa, để bênh vực người có thể, đã phá bọn cường hào, không ngừng chiến-đấu cho tự-do. Đã có lần bị buộc vào tội phỉ báng và đến lúc suýt bị đóng cửa tờ báo mà ông ta còn can-đảm hô to lên rằng : « Ngăn cản con người tự-tưởng là một việc làm quá muộn rồi. Nhưng nếu để cho họ tự-tưởng thì họ sẽ nói lên ; và khi họ nói được thì họ sẽ viết được ; cái gì họ viết ra thì sẽ xuất-bản và phát hành. Một tờ báo chỉ là một cái máy để phổ-biến tự-tưởng... Vậy không khi nào tôi chịu để ai kiểm-duyet báo của tôi cả.»

Người đó là ai ? là Bill Smith. Nghĩa là lúc mới sanh ra ông tên là Bill Smith. Cái tên hết sức tầm thường và sự chào đời của ông tại Tân Ái-nhĩ-Lan (Gia-nã-đại) cũng không mấy ai để ý đến. Thời thơ-ấu của ông chẳng có gì đáng kể cả. Nhưng lớn lên ông bắt đầu đi chu-du thiên hạ, đi tìm cách làm giàu và nhứt là tìm cách phát-biểu tự-tưởng và tinh cảm đang sôi sục trong người ông. Cuối cùng ông quyết định làm nghề nhà in và nhà báo. Nếu sống vào thời buổi chúng ta, thế nào ông cũng hiến mình cho giáo-dục tráng-niên. Nhân lúc sang California ông được toà án cho phép đổi tên Smith thành tên Amor de Cosmos nghĩa là « bạn của nhân-loại ». Kể đó chúng ta lại thấy ông có mặt tại một thành-phố giữa rừng già Victoria, ở Colombie thuộc Anh. Tại đây ông lên tiếng tấn công vị toàn quyền, cả gan đòi tự-do ngôn-luận, tự-do tự-tưởng, tự-do đầu phiếu và đòi thành-lập một chế độ dân-chủ. Nhờ đó sau một thời gian, tỉnh Colombie thuộc Anh nhận được quyền tự-trị mà chính ông thợ nhà in của chúng ta sẽ trở thành vị-thủ tướng Amor de Cosmos. « Cấm con người tự-tưởng là một việc làm đã muộn rồi ». Ông đã nói như thế và còn hành động nhiều hơn thế nữa. Suốt đời ông tận tụy làm việc để cho con người không ngớt tự-tưởng.

Đĩ nhiên trong hàng tiền-đạo không hẳn mọi người đều lực-lưỡng, dẻo dai và gan dạ. Nhiều kẻ đã dừng bước giữa đường, kẻ khác ngã gục và cũng có kẻ rời bỏ hàng ngũ chiến-đấu ; người tiền-đạo không chiếm nổi độc quyền về đức tính : có lắm kẻ gan dạ mà hẹp trí. Tất cả nhân-viên giáo-dục tráng-niên không hẳn đều xứng đáng mặc áo của một Daniel Boone hay

một Bill Smith. Ngoài ra như Burton Clark và nhiều nhân-vật khác thường nói, chúng ta hay phạm những lỗi lầm của một nghề bất thường. Nhiệm-vụ của chúng ta có tính-cách mới lạ nhưng người ngoài cứ nhìn chúng ta theo những quy-lệ cổ-điển tương ứng với những mục-tiêu khác hẳn, làm cho chúng ta có cảm-giác như bị hiểu lầm và bị đe dọa ; thế nên chúng ta muốn được thừa nhận và được hợp-thức hóa. Nhưng chúng ta sợ phê-bình. Do đó chúng ta để quá nhiều sức lực để ngăn ngừa và chống đỡ những sự phê-bình ấy. Chúng ta hay nhìn ngược lại phía sau để tìm cách đỡ gạc. Trong lúc đó đáng lẽ chúng ta phải tập-trung toàn lực để phục vụ lý-tưởng mới và mạnh dạn tiến lên.

Hãy xét lại hiện-trạng của chúng ta. Chúng ta hằng chủ-trương và biết rõ hơn ai hết là con người đã đến thời-kỳ phải tập-suốt đời. Chúng ta đã nhìn thấy mục-tiêu. Nhưng chúng ta chưa đạt tới. Càng rút-rè, chúng ta càng dễ bị đốn ngã ! Đó là vì tinh-thần chúng ta chưa được vững. Lúc sang Hoa-kỳ hồi tháng tám vừa qua, cách nay đúng ba tháng, tôi chỉ thấy có một vài quốc-gia hay một vài trường đại-học bị rút bớt ngân-khoản mà thôi. Thế mà chúng ta đã hốt hoảng và xem tương lai quá u-ám. Chúng ta tự hỏi phải chăng đó là triệu-chứng của chủ-trương giạt lùi đầu hàng... Rồi gần đây trong tạp-chí New-York times tháng 11, chúng ta lại thấy ông Benjamin Fine viết như sau : « Giáo-dục tráng-niên đã trở thành địa-hạt linh-hoạt nhất của ngành hoạt-động Hoa-kỳ ». Chúng ta lại tràn ngập tin lạc-quan trở lại.

Giáo-dục thường xuyên không phải là ảo-vọng, không phải là lời tiên-tri huyền hoặc. Những hạng người hết sức thực-tế như kỹ-sư, bác-sĩ, luật-gia, kỹ-nghệ gia đều hiểu rằng ngày nay họ phải tiếp tục nghiên-cứu, học tập mãi mãi, dù là để đương đầu với những đòi hỏi của nghề-nghiệp. Vì nguyên chủ-tịch Hội Giáo-dục tráng-niên Gia-nã-đại là linh-mục M.M. Coady ở Antagonish thường hay nói : « Ở thời-đại nguy-hiêm mà chúng ta đang sống, người ta không thể thả lỏng những người đã thôi học rồi muốn làm gì thì làm. » Chúng ta đừng quên rằng giờ của giáo-dục thường xuyên đã điếm rồi, tuy chúng ta vì quá bàng-quan mà chưa hay biết, hoặc vì quá khiêm-nhượng mà chưa nhìn-nhận cái địa-vị quan-trọng của giáo-dục tráng-niên. Nhưng dù sao, nếu chúng ta không cung-cấp kịp thời giáo-dục tráng-niên dưới một hình-thức khả quan thì khách hàng của chúng ta sẽ

đi tìm nó ở nơi khác hoặc tự tạo ra nó để cung-ứng với nhu-cầu của họ. Tôi không được biết rõ tác-phong của chúng ta đối với quần-chúng và các đồng-nghiệp của chúng ta trên thế-giới ra sao; nhưng tôi biết chắc là chúng ta có một thái-độ hết sức kỹ-hoặc. Và ngược lại, họ cũng có một thái-độ không kém kỹ-hoặc (trước mong các bạn đừng hiểu lầm những điều tôi sắp nói ra đây. Tôi không có ý-định chỉ-trích một cá-nhân nào cả, tôi chỉ muốn trình-bày rõ ràng các sự-kiện mà thôi). Chúng ta đang ở vào thời-dại mà các nghiệp-đoàn-viên, các kỹ-sư, bác-sĩ, các bà nội-trợ đang sẵn-sàng thừa-nhận và thực-hiện nguyên-tắc giáo-dục thường-xuyên: thế mà kẻ chỉ-trích nó nhiều hơn hết, lãnh-đạm đối với nó hơn hết, đả-phá nó kịch-liệt hơn hết lại là những đồng-nghiệp của chúng ta. Các giáo-sư, thanh-tra, hiệu-trưởng và các hội-đồng quản-trị giáo-dục lại có một thái-độ khó hiểu và hoài-nghi hơn ai hết. Dĩ nhiên có nhiều nhà giáo và may thay đó không phải là những người kém nhứt trong chúng ta, còn đứng ngoài cái công-lệ này. Tôi hiểu lắm, số người ngoại lệ này có lẽ sẽ tăng thêm, nhưng không vì thế mà chúng ta không vấp phải sức kháng-cự mãnh-liệt nhất ngay trong hàng-ngũ giáo-chức của chúng ta. Tại sao lại có sự mâu-thuẫn như vậy? Tôi không muốn bàn sâu về vấn-đề này. Tuy nhiên phải nhl nhận rằng lỗi trước hết là ở chúng ta. Chúng ta chưa đủ đức tinh thường-xuyên mà bất cứ hoạt-động giáo-dục nào cũng phải có. Ngoài ra lỗi cũng ở kẻ khác, kẻ cả cấp chỉ-huy của chúng ta nữa. Theo tôi điều này rất dễ hiểu. Phần đông giáo-chức như một số trong chúng ta đây chưa hiểu rõ giáo-dục thường-xuyên là gì. Họ còn quan-niệm rằng giáo-dục chỉ là một phương-tiện chuẩn-bị ra đời. Trong thâm tâm của họ, đó mới chính là điều mà họ nghĩ thật sự, dù họ diễn-tả ý-nghĩ ấy dưới hình-thức này hay hình-thức khác. Điều mà họ tin chắc, điều làm cho họ yên trí và toại nguyện chính là việc chuẩn-bị thanh-niên để vứt chúng ra trường đời, là nhét vào đầu chúng một mớ kiến-thức và tập-quán để làm lộ-phí. Một mối quan-tâm thật đáng ca-ngợi. Nhưng tiếc thay họ càng quan-tâm chừng nào, giáo-dục tráng-niên càng bị đe-dọa chừng ấy. Một khi tráng-niên hướng trở lại nhà trường, khi họ thấy cần phải học-tập thêm nữa, phải chăng là vì ông thầy xưa của họ chưa làm tròn nhiệm-vụ? Như thế giáo-dục thường-xuyên vừa là một cuộc thử-thách vừa là một lời phàn-nàn. (Không phải trên bình-diện duy-lý, vì nó ẩn trong tiềm-thức kia mà). Sở dĩ

tôi nhấn-mạnh điểm này là vì tôi muốn chúng ta cùng nhau tìm hiểu thêm các đồng-nghiệp của chúng ta và luôn cả bản thân của chúng ta nữa; chứ không phải để gây oán-thù hay công-kích ai cả. Nguyên-tắc của giáo giới chúng ta là luôn luôn đoàn-kết với nhau; đoàn-kết về tư-tưởng, đoàn-kết về chủ-trương. Tuy nhiên mỗi người trong chúng ta đều có quyền không tán thành ý-kiến của đồng-nghiệp khác, có quyền tự-do thảo-luận những nguyên-tắc su-phạm. Không nhất thiết chúng ta phải tư-tưởng và nói lên cùng một nhịp. Nhưng chúng ta không được phép hờn-giận và thù-oán nhau. Điều làm chúng ta ngã lòng và kinh-hoàng nhất trong các khóa hội-thảo su-phạm vừa qua là nhận thấy có một số nhà giáo lấy cái thất-bại của đồng-nghiệp làm cái sung-sướng hãnh-diện cho riêng mình. Chúng ta mấy ai tránh khỏi lỗi lầm? Khi phải ném một hòn đá vào một người nào, thì ai là kẻ ném đá và ai là kẻ bị ném?

Dĩ nhiên chúng ta không thể san bằng hết mọi niềm chia rẽ và tranh chấp trong hàng-ngũ giáo-giới. Nhưng với tư-cách là người của giáo-dục tráng-niên chúng ta có thể làm gương cho họ. Cũng tham-vọng, cũng ích-kỷ nhưng chúng ta đã biết siết chặt hàng-ngũ của chúng ta.

Tuy nhiên, nếu những điều tôi vừa trình-bày chỉ là những sự thật, thì mục-tiêu của giáo-dục tráng-niên quan-trọng nhất là rèn-luyện chúng ta cho có đủ tác-phong để làm tròn nhiệm-vụ ở ngày mai. Điều cần-yếu cho chúng ta không phải là chuẩn-bị đầy đủ hơn nữa, chuyên-môn hơn nữa, tìm được nhiều tài-nguyên hơn nữa, mà chính là phải có tác-phong. Có tác-phong là mục-tiêu của chúng ta vậy.

Tôi đã bàn nhiều về ý-chí, về quyền đòi hỏi cái gì mà ta xứng đáng. Chesterton có nói về Bernard Shaw như sau: « Điều cao cả nhất ở Shaw là sự lạc-quan vững chắc ». Trong những điều mà ông đã viết không có gì cao quý cho bằng sự gợi lên hình-ảnh của một con người quả cảm tiến lại « thần hộ-tịch » mà thưa rằng: « Xin ngài ghi tên tôi vào sổ ». Việc phải làm đầu tiên chính là việc ghi tên đó vậy.

Một khái-niệm khác, cũng cũ-kỹ như khái-niệm ý-chí càng được ghi nhớ nữa là sự bình-tâm. Một người Gia-nã-dại Hoa-kỳ danh tiếng, từng phục-vụ đặc-lực cả hai quốc-gia là Sir William Osler. Ông vừa là một nhà

vật-lý đại tài, vừa là một nhà sư-phạm lỗi-lạc. Quyền sách danh tiếng nhất của ông tựa là Bình-tâm. Bình-tâm đối với ông là bình-tĩnh và nhanh trí trong mọi trường-hợp, là không bị xúc-động giữa cuồng-phong là phán-quyết sáng-suốt trong mọi hoàn-cảnh éo-le. « Một đức-tính như vậy, ông nói tiếp, sẽ giúp chúng ta có đủ nghị-lực để đương đầu với cuộc sống gay-go mà không làm sứt mẻ tinh-cảm là nguồn sống của nhân-loại ». Bình-tâm có thể giúp chúng ta phán-đoán không sai lầm mọi việc có liên-hệ tới yếu-tố thời-gian. Tôi đã nói tới tinh-lo-âu của chúng ta khi mới vừa vấp một trở-lực đầu tiên và thường xem việc xuống dốc tạm-thời như một thất-bại vĩnh-viễn. Chúng ta thật dễ bị nản-chí. Vì thế chúng ta cần phải có nhiều ý-thức về thời-gian. Chúng ta không ước-lượng nổi sức nhanh chóng của những biến-chuyển quan-trọng, như sự tăng vọt của dân-số trên thế-giới chẳng hạn. Trái lại, chúng ta phải biết rằng một vài kết-quả khác chỉ thu-hoạch được với giá kiên-nhẫn trường-kỳ.

Ý-thức thời-gian không những chỉ giúp chúng ta nhẫn-nhục thêm, hiền-triết thêm để dễ hòa mình với hoàn-cảnh. Chúng ta cần phải biết giải-quyết các biến-cố cụ-thể. Chúng ta phải đương-đầu với điều mà Margaret Mead gọi là sự thật sáng-ngời của thời-đại, nghĩa là với điều « chẳng có ai sống mãi trong thế-giới mà mình sanh-trưởng và cũng chẳng ai chết trong thế-giới mà mình làm việc lúc tuổi già. » (trong một quyển tiểu-luận quan-trọng của năm 1959 và tái đăng trong số tháng 10 của tập-san NEA).

Một đức-tính cần-thiết khác rất quan-trọng là tính can-đảm. Chúng ta sắp đạt tới đích rồi; nhưng vẫn cần phải tranh-đấu. Chúng ta phải tố-cáo những kẻ còn tìm cách trục-lợi sự dốt-nát của đồng loại mình. Chỗ nào tự-do tư-tưởng, tự-do ngôn-luận còn bị cưỡng-bức là chúng ta còn phải tranh-đấu quyết-liệt. Tôi không nói là chúng ta có thể can-thiệp với bất cứ một quốc-gia nào trên thế-giới mỗi khi có người của quốc-gia ấy muốn dùng võ-lực để bắt buộc kẻ khác phải theo ý riêng của mình. Chúng ta phải biết chọn cuộc chiến-đấu sao cho thu-hoạch được nhiều kết-quả mà khỏi phí nhiều sức. Điều cần nhất là đừng để kẻ thù đánh lạc hướng chúng ta. Nơi nào còn bóp nghẹt tự-do tư-tưởng, tự-do ngôn-luận là nơi đó còn kẻ thù của chúng ta. Đừng quên rằng họ có thể mang nhiều lớp sơn bóng bẩy của tôn-giáo, chính-trị, của phong-trào ái quốc này, công cuộc mưu-đồ dân-sinh nọ v.v. Chúng ta cũng đừng kinh-ngạc và mất hết bình-tĩnh mỗi khi chúng ta thấy các tự-do

nói trên bị tấn-công. Trái lại chúng ta phải sẵn-sàng để đối-phó.

Còn một đức-tính cần thiết nữa là óc thâm-mỹ. Thiết-tưởng chúng ta ai cũng đã chú ý tới câu này trong tờ báo-cáo Harward: « Nhờ vận-dụng được màu-sắc và âm-thanh nồng-nhiệt, nghệ-thuật có ảnh-hưởng mạnh-mẽ nhất và thâm-trầm nhất đối với giáo-dục. » Chúng ta đã tin hẳn sự thật ấy chưa hay chỉ biết nhai đi nhai lại câu nói này mà không hề để tâm đến ý-nghĩa của nó? Tin là tin cho bản thân của chúng ta chớ nào phải cho kẻ khác. Chúng ta có tin rằng nếu chúng ta không làm cho tâm-hồn chúng ta được trống-trải để đón lấy cái hay cái đẹp là chúng ta đã mất hết nhân-bản rồi đó chẳng? Hay trong thâm tâm chúng ta còn nghĩ rằng kẻ nào làm được như vậy mới là kẻ đã mất hết nhân-bản? Ông thầy cũ của tôi là bác-sĩ E.A. Corbett, từng là một chiến-sĩ tiên-phong của giáo-dục tráng-niên ở Gia-nã-đại, một hôm có nói: « Điều đáng phiền là nhà giáo của giáo-dục tráng-niên không chịu ngâm-thơ, đọc tiểu-thuyết nữa, lại chỉ lo nghiên-cứu các luận-án tiến-sĩ mà thôi. Rồi đây họ chỉ còn biết nói và viết theo cái ngôn-ngữ ấy mà thôi ». Đối với chúng ta, điều lo ngại này có đúng chẳng?

Một đức-tính liên-quan tới óc thâm-mỹ và chỉ sống nhờ óc thâm-mỹ là óc tưởng-tượng. Một thi-sĩ hồi-giáo — Iqbal — có nói: « Hãy bán đi cái khoa-học để mua lấy cái hiểu-kỳ ». Châm-ngôn này đối với các trường-đại-học và các cơ-quan giáo-dục không hẳn là vô-bổ. Người ta thường trách nhà giáo hay mơ-mộng, kém thực-lế. Nhưng các bạn cũng như tôi đều thấy rằng lời khiển-trách này thật là vô lý. Có khi nào các bạn thấy nhà giáo tổ-chức một cuộc diễn-thuyết, một buổi trình-diễn nào chẳng? Họ không bỏ một chi-tiết thực-lế nào cả. Ngoài ra những lớp học chẳng phải là những kỳ-công về tổ-chức hay sao? Nhưng óc tưởng-tượng của họ có còn giữ được địa-vị của nó chẳng? Phải chăng người ta đã gạt óc tưởng-tượng qua một bên vì cho rằng nó làm mất nhiều thì giờ, mất nhiều công-phu, mất nhiều năng-xuất? hay chỉ vì lẽ giản-dị là không hề nghĩ tới nó?

Mặt khác, trong khi nghĩ tới ý-kiến, chúng ta có nghĩ tới cá-nhân người khác không? Không bao giờ tôi có thâm ý chỉ-trích ai cả. Trái với những ai chủ-trương rằng cảm-hồn và thù-oán là hai động-lực mạnh-mẽ nhất, tôi vẫn luôn luôn cho rằng cái không-khí thân-mật mới là cái không



khí xây-dựng cho giáo-dục. Phải học-tập, phải biết yêu-thương chứ đừng ganh-ty.

Chủ-tâm của tôi hôm nay không phải là phỉ-báng người nào cả, vì phỉ-báng kẻ khác chính là phỉ-báng mình vậy.

Và khi nào khái-niệm giáo-dục tráng-niên còn tương-ứng với một cái gì thực-tế thì giáo-giới còn bao trùm cả nhân-loại. Tôi xin mượn lời của một người Ý để diễn-tả rõ-rệt hơn : « Chẳng nào một sự thật được khối óc ý-thức, được con tim thông-cảm và được diễn-tả bằng hành-động, chừng đó chúng ta mới có một tác-động giáo-dục toàn hảo ». Chính cái toàn hảo ấy là cái mục-tiêu của chúng ta ; và dù ở tận chân trời nào chúng ta cũng đừng quên điều này.

UNESCO

### Những tập VĂN-HÓA TÙNG-THƯ

đã xuất-bản

— SỬ-LIỆU VIỆT-NAM

Tuần.Lý Huỳnh-Khắc-Dụng biên-soạn . . . . . 25\$

— ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ  
(LỤC-TỈNH NAM-VIỆT)

Tu.Trai Nguyễn-Tạo biên-dịch

Tập thượng . . . . . 20\$

Tập hạ . . . . . 15\$

— ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ  
(TỈNH THANH-HÓA)

Á-Nam Trần-Tuấn-Khải biên-dịch

Tập thượng . . . . . 15\$

Tập hạ . . . . . 15\$

Có bán khắp các hiệu sách lớn tại Thủ-Đô, các tỉnh, nhà Tổng-phát-hành THỐNG-NHẤT (329, Đường Trần-hưng-Đạo, Sài-Gòn) và tại NHA VĂN-HÓA (266, Đường Công-Lý Sài-Gòn)

## BẠN CÓ THIẾU NGỦ KHÔNG \* ?

VÔ-LANG

BẠN có chắc chắn là đã ngủ đầy đủ chưa ? Có phải đã lâu nay bạn vẫn thiếu ngủ không ? Nhiều công cuộc nghiên-cứu mới đây đã chứng tỏ rằng sự thiếu ngủ có ảnh-hưởng rất nặng-nề đến sự giao-thiệp trong xã-hội, đến năng-xuất làm việc và đến cả sức khỏe về tinh-thần nữa : vì bạn hồ-hững coi thường cái nhu-cầu thiên nhiên đó nên bạn đã liều lĩnh phá tán sự thăng-bằng trí-não của mình.

Đã lâu nay, các nhà khoa-học đều tưởng rằng sự cần ngủ thay đổi tùy theo từng cá-nhân đến nỗi không thể nào nói rõ là một cá-nhân cần phải ngủ đầy đủ để sinh sống và làm việc trong điều-kiện tốt đẹp. Ngày nay, các sự nghiên-cứu, tìm-tòi đã công nhận rằng sự thay đổi cá-nhân ít hơn là người ta lầm tưởng.

B S. George Stevenson, chuyên viên về các bệnh thần-kinh đã tuyên bố :

« Các nhịp điệu và sự bành-trướng của đời sống mới bắt buộc ta cần phải ngủ cho điều-độ. Tôi có thể nói chắc-chắn là mỗi đêm, tất cả mọi người đều phải ngủ ít nhất là 6 giờ để cho trí-não được thăng-bằng. Thiệt là hai cái thái-cực khi có người ngủ nhiều quá lại có người ngủ ít quá vì lầm tưởng là giấc ngủ không cần thiết ! »

Thường thường sự thiếu ngủ là nguyên-nhân chánh sự cau-có của người chồng lúc ăn điếm tâm, sự giận-dữ của người mẹ la rầy con cái suốt ngày, sự quạu của nhân-viên chỉ-huy khi đến văn phòng.... Những người bản tính vui tươi, nếu thiếu ngủ cũng sanh ra cau-kinh, uế-oải, chán-nản... Lâu dần, các triệu-chứng khó chịu ấy càng ngày càng lớn mạnh lên và sau cùng đưa đến các bệnh thần kinh. Sự thiếu ngủ là một thứ độc-được tinh vi, tẻ-nhị mà thường thường nạn-nhơn là người cuối cùng nhận thấy ! Một bác-sĩ chuyên môn, rất thông-thạo về vấn-đề này đã nói quá quyết :

(\*) Theo Robert O'Brien trong Farm Journal

— « Nếu ta không ngủ đầy đủ trong ban đêm thì ban ngày ta không thể nào minh-mẫn, tinh-táo được ».

Sự nguy cơ là ở đó vì nếu ta không đủ sáng-suốt minh-mẫn thì ta không thể nào hoàn toàn tự-chủ được.

Vừa mới đây, tạp-chí Thần-kinh học và các bệnh Thần-kinh (do sự bảo-trợ của Hội Y-học Mỹ) có đăng một bài thuyết-trình của ba vị thầy thuốc, sau khi đã tìm tòi, học hỏi kỹ-lưỡng về trường-hợp của 2 người mắc bệnh thần kinh và 7 người tinh-nguyên. Hai bệnh-nhơn này, trước khi mắc bệnh thần-kinh đều thiếu ngủ; còn 7 người sau, toàn là các sinh-viên Y-khoa đã tinh-nguyên tự mình làm cho mất ngủ để thí-nghiệm. Tác-giả bài thuyết-trình đóng thanh kết luận :

— « Sự mất ngủ giữ một vai trò quan hệ trong các chứng bệnh thần-kinh. Nhiều người trước khi mắc bệnh thần-kinh đã mắc chứng mất ngủ rất trầm trọng . . . Nhiều người khác, sau khi chứng mất ngủ đã kéo dài khá lâu mới phát ra các bệnh thần-kinh. »

Dù nguyên-nhân của các bệnh thần-kinh là thế nào chăng nữa, sự thiếu ngủ cũng dự một phần lớn vào đó. Vì thế, người nào vừa lo lắng ưu phiền, vừa cô đơn hiu quạnh, lại thêm mất ngủ nữa lại càng dễ nguy hiểm lắm.

Tại sao giấc ngủ lại rất cần thiết cho khỏi óc như vậy ? Về sinh-lý học, chưa ai có thể cắt nghĩa rõ ràng thế nào là giấc ngủ ? Đại khái như là « sự chạy chậm chậm » của mọi động-cơ trong thân-thể người ta : các bắp thịt dần ra, nhiệt độ xuống, mạch máu chạy từ từ. . . Các làn sóng điện trong óc (nhỏ li ti, phát ra đều đều khi ta thức độ 10 lần sóng trong 1 giây đồng hồ) thưa dần dần và chỉ phát ra độ 2, 3 là sóng trong 1 giây; thần-kinh cũng dần ra để nghỉ-ngơi giống như người ta tắt đèn xanh đỏ báo hiệu ở công lộ về ban đêm. Trạng-thái ý thức cũng giảm bớt đi tựa như lời một thầy thuốc đã nói : « Tạo-Hóa tiếp thêm điện vào bình ác-quy cho công cuộc xử-dụng ngày mai ».

Ngày nay, người ta đã biết rằng sự thiếu ngủ sanh ra những thác loạn tinh thần gần giống như thác loạn do thuốc mê, rượu và sự thiếu dưỡng-khí sanh ra. Các lương-năng, tri-giác cùn nhòn đi, các hành-động của chúng ta không hợp thời, các phản-ứng của chúng ta về chân giá-trị rất lờ mờ; nói cho đúng ra, hình như chúng ta không phải là « chúng ta » nữa !

Từ 3 năm nay, tại viện Khảo-cứu Quân-Sự Walter Reed ở Hoa-Thạnh-Đồn,

người ta đã mở nhiều cuộc thí-nghiệm ; 100 người, vừa dân-sự vừa quân-nhơn. tinh-nguyên thức liền 4 đêm ngày rồi người ta thực hiện hàng ngàn phép trắc-nghiệm về cử-chỉ và cá-tính của mỗi người. Kết-quả thu lượm được đã giúp cho các nhà bác-học phát minh ra nhiều điều rất mới lạ về những bí-mật của giấc ngủ.

Bây giờ họ biết rằng óc mệt mỏi rất cần một giấc ngủ để bồi bổ, nếu không, óc sẽ hy-sanh hết cả mọi sự vật, không thiết chi cả. . . Chỉ sau vài giờ thức miễn cưỡng, họ nhận thấy hiện ra nhiều giấc ngủ thiu thiu, mơ màng rắt ngắn ngủi, kêu là « ngủ chập chờn » độ 2, 3 lần trong 1 giờ. Cũng như trong giấc ngủ thực sự, mi mắt cũng nhắm lại, tim đập chậm chậm. Những giấc ngủ chập-chờn này chỉ lâu độ 1 giây đồng hồ, có khi trống rỗng, có khi đầy rẫy những hình ảnh và mộng mị. Càng mất ngủ nhiều bao nhiêu, những giấc chập-chờn cách nhau càng gần hơn và càng lâu hơn độ chừng 2, 3 giây. Dù họ có đang lái máy bay trong cơn phong ba bão táp chẳng nữa thì họ cũng không tài nào chông cự lại nổi một vài giây quý báu của những giấc ngủ chập-chờn. Và điều này rất có thể xảy ra cho bạn cũng như cho bao nhiêu người khác đã « ngủ gà ngủ gật » trong khi đang cầm tay bánh xe hơi !

Nhiều kết-quả rất hiển-nhiên của sự thiếu ngủ là ảnh-hưởng tai hại cho trí nhớ và cho lương-năng, tri-giác. Trong cuộc thí-nghiệm, nhiều người không thể nào nhớ lâu được các điều chỉ dẫn cần thiết để làm tròn nhiệm-vụ sắp giao-phó. Họ tỏ ra rất bối rối lo lắng trong tinh-thể bỏ buộc phải nhớ nhiều yếu-tố cùng một lúc, ví-dụ như lái máy bay phải nhớ làm sao để hạ cánh cho khỏi nguy hiểm, chiều gió thổi, tốc-độ thực sự của máy bay, độ cao và đường quỹ-đạo lúc hạ cánh.

Đã nhiều tuần lễ nay, một bác-sĩ bạn của tôi là chuyên-viên đỡ đẻ, vì lương tâm nghề-nghiệp, đêm nào cũng bị thức giấc vì nhiều trường-hợp cấp bách. Một buổi chiều kia, vừa trở về nhà, lại có tin báo một sản-phụ đẻ khó vừa được cấp-tốc đưa đến bệnh-viện. Bác-sĩ nói chuyện với tôi :

— « Cô y-tá nói cho tôi biết tên của sản-phụ, giờ đem vô bệnh-viện và tả rõ ràng các chi-tiết về sản-phụ. . . Thịnh linh, tôi nhận thầy là cô nói trước, tôi quên sau . . . lời cô nói vào tai phải tôi để chạy qua tai trái . . . sau cùng tôi không hiểu cô muốn nói gì với tôi nữa. . . »

Rời cuộc, bác-sĩ phải nhờ một bạn đồng-nghiệp lo liệu giùm và nằm lăn quay ra ngủ một mạch 12 giờ liền. . .

Vậy những ai mà công việc bó-buộc phải căng đáng nhiều yếu-tố quan trọng cần phải suy nghĩ về các hiểm họa này. Một người mệt mỏi vì thiếu ngủ rất có thể làm xong công việc hàng ngày theo lệ cũ nhưng liệu người ấy có đủ trí minh-mẫn, óc sáng-suốt để làm tròn các nhiệm-vụ sáng tạo, tổ-chức và quyết định không ?

Phần nhiều chúng ta hay nhân nhó, cấu kính là do thức đêm liên tiếp. B.S. Graydon Freeman, nhà tâm-lý học trứ danh đã thực hiện một chương-trình ngủ thất thường ; đêm thì 4 hay 10 giờ, đêm thì 8 hay 6 giờ. Sau 2 tuần lễ thí-nghiệm B.S. Freeman viết trong tạp-chí Tâm-Lý Học Thực-Nghiệm như sau :

— « Các sự giao-thiếp hàng ngày của tôi với các bạn đồng-nghiệp thường thường có pha trộn nhiều nhận-xét chậm biêm và những câu truyện ngẫu nhiên với nhà tôi cũng đầy vẻ mặn chát, chua cay.... Hình như một khuynh hướng công kích quá trốn người khác là kết-quả hiển nhiên của sự thiếu ngủ ».

Sự mất ngủ có liên-hệ gì với sự cấu kính, gât gông ? Các nhà chuyên-môn đều cắt nghĩa là do đường gân và bắp thịt bị mệt mỏi quá độ làm cho các giây thần-kinh bị căng thẳng và sanh ra một cảm-giác thất vọng, chán chường. Ngủ là một nhu-cầu thiết yếu, nếu không được thỏa mãn sẽ sanh ra cau có, lạng-bạ cũng như đang đói ngẫu mà phải ăn thanh đạm quá sẽ sanh ra buồn bực, khó chịu..

B.S. Freeman lại khám-phá ra một điều mới lạ khác : trước kia ta cứ quan niệm rằng dù có mất ngủ một đêm thì một đêm sau sẽ ngủ bù cho lại sức ; như thế là lầm : ít nhất phải hai đêm liền hay hơn nữa mới có thể bồi bổ lại sức khỏe đã mất vì một đêm thiếu ngủ.

Sự thiếu ngủ thu hút mất nguồn sinh-lực dồi-dào của ta. Trong một cuộc thí-nghiệm ở Đại-học-đường Yale người ta cho hai loại sinh-viên : loại ngủ 8 giờ và loại ngủ 6 giờ trong một đêm, làm nhiều bài toán có những tính nhân thiết khó. Loại ngủ ít (6 giờ) làm toán nhanh hơn và có đáp-số đúng hơn nhưng lại phải mất 3 lần sinh-lực nhiều hơn !

Tại sao đã ngủ ít lại còn làm toán được nhanh hơn và đúng hơn ? Đây chỉ là một kết-quả như thời tương-xứng với một ảo-ảnh rất nguy hại. Sự mệt mỏi làm căng thẳng các giây thần-kinh và kích-thích nhiều người hăng hái. Các sanh-viên thức khuya để học thi thường hay thấy sự kích-thích ngăn ngủi đó. Nếu ngày thi chóng đến thì may ra sanh-viên còn có thể hưởng đôi chút ích-lợi nhưng đó chỉ là những ích lợi tạm thời và sau một vài đêm thức khuya sẽ thấy năng-lực bắt đầu sút kém dần dần...

Phần nhiều chúng ta thường hay mất ngủ trong nhiều đêm liên-tiếp từ 15 phút đến 2 giờ mỗi đêm. Tình-trạng ấy cứ kéo dài mãi .. hàng tháng, có khi hàng năm, sự mệt mỏi chồng chất thêm mãi... và sau cùng mới đến giây phút quyết liệt.

Tôi nhớ lại một người bạn trẻ hăng-hái, làm chủ một hãng lớn thường nói truyện với tôi :

— « Thiên hạ ngủ nhiều quá ! Đây chỉ là công việc của một sự ham muốn cá-nhơn. Về phần tôi đã luyện tập chỉ ngủ 5 giờ mỗi đêm và như thế cũng đủ chán, không cần hơn nữa ! »

Năm ngoái đây, ông ta mới bị té quy vì bộ giây thần-kinh đều kiệt-quệ, suy nhược.

Hàng triệu người chỉ thức khuya do thói quen. Họ lấy những giờ thức khuya là những giờ duy nhất để họ sống thoải mái riêng cho một mình họ. Các bà mẹ trong gia-đình, suốt ngày mệt-mỏi vì công việc nội-t trợ, đến tối, sau khi đã cho các con ngủ yên, tự nói là có quyền hưởng đôi chút thì giờ tự do. Họ rất quý báu những giây phút ấy và đôi khi họ phải trả một giá rất mắc vì đã quá thức khuya...

Nhiều người thức « trắng đêm » vì họ cho là ban ngày không đủ thì giờ làm kịp ! Nhưng nếu họ ngủ được đầy đủ thì họ sẽ rất hài lòng vì thầy công việc làm ban ngày được nhanh chóng hơn, hoàn hảo hơn nhiều. . .

Nhiều người thức khuya vì có nhiều nỗi lo-lắng ưu-phiến nhưng thực là mâu-thuẫn, chính giấc ngủ lại là một thứ thuốc giải độc rất kiên-hiệu làm tiêu tan mọi ưu-tư phiền muộn.

oOo

Thì giờ để ngủ không phải là thì giờ phao-phí, vô ích. Trái lại, một giấc ngủ đầy đủ là một trong những yếu-tố chánh của hạnh-phúc gia-đình, làm cho mình thấy yêu đời hơn, thấy đời vui-vẻ, tươi sáng và đáng sống hơn !

VÕ-LANG

# HIỀN-TRIẾT HY-LẠP

(Tiếp theo V.H.N.S. số 54)

## CHƯƠNG VI PLATON

LÊ-CHÍ-THIỆP  
*biên-dịch*

### I. — TIỂU-SỬ

TRONG các đệ-tử của Socrate, Platon là người lỗi-lạc hơn hết mà cũng là người có tư-tưởng lầm chỗ rất xa, hoặc phản trái với học-thuyết của thầy. Ông sinh năm 428 tr. T. L. tại Eginae. Cha là Ariston thuộc về con cháu vua Codrus, vua cuối cùng thành Athènes, còn mẹ thì thuộc về dòng-dõi của Solon là người lập pháp có tiếng ở thành ấy. Platon được giáo-dục theo lối con nhà quý-tộc, nghĩa là được thầy dạy riêng cho văn-chương, âm-nhạc, toán-pháp, thể-thảo và võ-nghệ. Chẳng những vậy ông còn có ngày giờ để nghiên-cứu đến các học-thuyết xưa, như học-thuyết Pythagore, và nhất là học-thuyết Héraclite do thầy là Cratyle chỉ dạy. Đến năm 20 tuổi thì theo học với Socrate.

Bấy giờ thành Athènes đang trải qua một thời-kỳ chiến-tranh khốc-hại, rất cuộc bị dân Sparte chinh-phục và che chở cho *Ba mươi nhà chuyên chế*. Có lúc Platon cũng muốn nhúng tay vô chính-trị bên phái quý-tộc, nhưng ông thấy sự tàn-bạo của họ, và mặc dầu Critias là người trong thân, ông bèn đoạn tuyệt với họ. Ông nuôi trong lòng cái mộng-tưởng làm cho thành Athènes trở nên hữu đạo, nhưng sau khi phái dân-chủ lên cầm quyền và giết Socrate thì ông hoàn toàn thất vọng. Từ đó ông xa lánh chánh-trị. Ông tự nhủ: « Yên lặng chuyên tâm lo việc mình, xa kẻ hung bạo, mà mình không muốn cùng làm chung những điều trái phép và cũng không ngăn cấm họ được, để khi la bỏ thế-gian này, lương-tâm mình được yên ổn ».

Sau khi Socrate chết, năm 399 tr. T.L., Platon đến ngụ với Euclide tại Mégare, phía bắc eo đất Corinthe, cách thành Athènes vài dặm. Theo truyền-thuyết thì bắt từ đó ông đi du-lịch bên Egypte, Palestine, Phénicie, Chaldée v.v... Điều biết chắc là ông có đi đến học với nhà toán-pháp Théodore ở Cyrène,

kế sang qua Sicile, rồi đến Đại Hy-lạp. Ở đây ông thường đi lại với những tín-đồ của Pythagore và nhờ đó làm quen với Dion, rể của nhà độc-tài Denys tại thành Syracuse (Sicile). Platon và Dion trở nên thân thiết nhau lắm. Hai người có hy-vọng sẽ xin được với Denys cho thành Syracuse độc-lập và quyền cai-trị sẽ giao cho các nhà hiền-triết. Platon được triệu kiến vua Denys. Ông đem ý-nghĩ ra giải bày: chẳng những vua không nghe, lại còn bắt giam ông và sai đem bán cho mọi ở giữa chợ. May có một người bạn ra tiền chuộc, ông mới được trở về Athènes. Ông bèn lập trường dạy học, tên là Académus cách Athènes một cây số, hồi bấy giờ vào năm 388 trước Tây-lịch.

Trường cất trong một miếng vườn, hai bên đường lối có trồng cây ô-li-va xem rất ngoạn mục. Platon dạy đệ-tử bằng cách trò chuyện với họ, trong khi cùng đi dạo trong vườn. Mãi như vậy cho đến hai mươi năm sau, thì bạn là Dion mời ông trở lại Sicile, vì lúc ấy vua Denys cha đã chết, vua Denys con mới lên ngôi. Hai người đem cái mộng-tưởng năm xưa ra, tính thực-hành với vua mới. Nhưng lần này cũng thất bại nữa, Dion bị đày. Còn Platon lấy làm may mà được trở về thành Athènes. Mười năm sau, Platon có dịp trở lại Sicile một lần nữa, nhưng lần này cũng như lần trước, không được kết quả mấy may gì. Khi trở về Athènes thì gần 72 tuổi. Ông cũng dạy học cho đến ngoài 80 tuổi mới từ trần. Các đệ-tử đem chôn xác nơi vườn Académus và từ đó mỗi năm có làm lễ long-trọng để nhắc lại kỷ-niệm của thầy.

### II. — HỌC-THUYẾT PLATON

Học-thuyết ấy rải-rác trong các *Văn đáp* (Dialogues) của ông còn lưu-truyền lại đến ngày nay. Bộ sách ấy gồm có ba mươi hai thiên. Người chủ-động trong truyện đó là Socrate. Mỗi thiên lấy tên người đối đáp làm nhan-gần như cái lối của bộ Luận-ngữ trong Khổng-học vậy.

Platon là một môn-đệ của Socrate vừa trung thành vừa không trung thành với tư-tưởng của thầy. Trung thành ở chỗ ông lấy luân-lý làm vấn-đề quan trọng nhất của triết-học. Không trung thành là vì Socrate đem triết-học trên trời xuống đất, còn Platon thì đem ngược lại lên trời; nói cách khác Socrate chỉ bàn đến *nhân-dạo*, còn Platon lại bàn đến *thiên-dạo* nữa. Ông không ngăn-ngại mà dựng lên một hệ-thống triết-lý minh-mông, bao hàm tất cả vũ-trụ. Ông là một nhà bác-học, biết hết những lý-thuyết của tiền bối, nhất là của Héraclite, Pythagore,

Parménide, Anaxagore. Ông đem những lý-thuyết ấy nghiên ngẫm lại trong trí tưởng-tượng rất phong phú của ông.

**Ý-NIỆM.**— Cũng tìm coi nguyên-nhân đầu tiên của vũ-trụ ra làm sao, và cái gì là thực-tại bất di bất dịch phía sau những hiện-tượng biến thiên, thì ông tin có Trời như nhiều người trước ông; nhưng ông cho rằng Trời gồm tất cả ý-niệm, nghĩa là theo ông những mô-phạm bất-dịch của hết thảy sự vật biến đổi, thoáng qua và hư hoại trên thế-gian này. Bèn trong bất cứ một hiện-tượng nào, thí dụ : núi, sông, rừng, biển, thì dân Hy-lạp bấy giờ tin có một vị thần. Trái lại, bèn trong mỗi hiện-tượng, mỗi ý, mỗi tình, bèn trong bất kỳ là cái gì, thì Platon nhận thấy một ý-niệm vô thủy, vô chung, bất di, bất diệt. Vậy thì ý-niệm là thực sự, còn sự hữu hình là cái bóng của nó mà thôi. Ý-niệm là kiểu-mẫu hoàn-toàn, tuyệt đối, còn sự-vật chỉ biểu-lộ một cách đơn sơ, thô kịch cái kiểu-mẫu ấy. Theo đây thì chữ ý-niệm mà Platon dùng, phải có cái nghĩa khác với cái nghĩa thông thường của chữ ấy ngày nay.

**BIỆN-CHỨNG** (dialectique).— Làm sao biết được những ý-niệm ? Phải theo một phương-pháp mà Platon gọi là « biện-chứng ». Biện-chứng phân biệt cái gốc với cái ngọn, cái thường-trực với cái tạm qua, cái bất diệt với cái hủy-hoại. Biện-chứng là một phương-pháp triết-lý hơn hết, gồm những phương-pháp khác, hay là những phương-pháp khác đều qui về đó.

Platon tóm tắt biện-chứng và ý-niệm của ông bằng chuyện ngụ-ngôn sau này. Có một đám tù-nhân, từ nhỏ bị xiềng cứng trong một hang đá, không thể ngoái lại sau lưng. Trên vách, trước mặt chúng thì có ánh sáng, do một ngọn lửa cách xa ngoài miệng hang, đưa lại. Sau lưng chúng là miệng hang. Ngoài miệng hang thì người và vật qua lại. Tù-nhân chỉ thấy những bóng qua lại trên vách đá mà thôi. Nếu người ta mở xiềng cho một người tù và liền dẫn nó lại ngọn lửa, tức thì nó sẽ bị chóa mắt, không thấy gì hết, chắc nó sẽ tiếc cái chỗ ở tối tăm trước kia và sẽ tin rằng sự thật là mấy cái bóng kia vậy. Nhưng hết ngạc nhiên, nó sẽ ngờ những vật trong đêm tối, hoặc những hình ảnh của vật ấy dội xuống nước. Lần lần mắt nó sẽ quen với ánh sáng, nhìn ngay được các vật, dám ngo ngay mặt trời nữa. Đám người bị xiềng chính là loài người; thấy bóng tức là thấy cõi hình sắc này. Biện-chứng mở xiềng cho người ta. Hình ảnh những vật dội xuống nước, ấy là luật thiên-nhiên

của vũ-trụ hữu-hình. Còn vật thiệt mà người tù được mở xiềng nhìn thấy, chính là ý-niệm đó, và mặt trời nguồn gốc của ánh sáng, chính là cái ý-niệm về toàn-thiện toàn-mỹ vậy.

**LUÂN-LÝ.**— Dựa theo biện-chứng, Platon dựng lên một nền luân-lý rất cao-khiết; ông cho rằng người ta phải bắt chước Trời, phải coi trời là mô-phạm, phải làm sao cho gần như trời vậy.

Người ta là một sinh-vật phiền-phức với bao nhiêu là ý, bao nhiêu là tình, bao nhiêu là cách ăn, thói ở. Nhưng cái gì là căn-bản thường-trực, bất biến của loài người ? Tức là cái lương-tâm vậy. Lương-tâm để phân biệt phải quấy và không bao giờ thay đổi. Thế thì cái căn-bản, cái ý-niệm vĩnh-viễn mà mỗi cá-nhân là hình ảnh, tức là sự biết phải, người ta là sự hóa thân (incarnation) cái phần ấy của Trời toàn-thiện toàn mỹ. Hễ xa với toàn-thiện là xa với Trời, mà cũng xa với người nữa.

Bản tính của người ta muốn tìm biết cái cao hơn hoài, là vì người ta tuy khác với Trời nhưng có hấp-thụ cái tính của Trời. Những tình thương trên thế-gian, lặn khi làm đau khổ lòng người; nguyên-lý của nó là ở trong cái sức ngắm-ngắm nó đưa người ta lên hoài, gần với cái cao hơn đẹp hơn. Điều người ta tìm trong cái đẹp hình sắc, chính là cái đẹp thiêng-liêng, vĩnh viễn mà người ta không dè; người ta chỉ cảm nó mơ màng, mà chính cái đẹp đó mới có thể thỏa thích lòng người. Cái đẹp đó là của Trời vậy.

**CHÁNH-TRỊ.**— Platon có ý nghĩ đặc-biệt này là ông kể chánh-trị là một vấn-đề quan trọng của triết-học. Trước ông, trừ Pythagore, không ai quan tâm đến chánh-trị. Theo ông, người ta có ba phần quan trọng : trí tuệ trong đầu, can đảm trong tâm và sự ham muốn trong ruột gan ; một nước cũng có ba hạng người : những nhà hiền-triết và bác-học trên hết, kể đến tướng-sĩ, ở dưới nữa là nông công. Hiền nhân thì cai-trị dân : được hạnh phúc là khi nào người hiền được làm vua, hay vua là người hiền.

Tướng-sĩ để giữ gìn bờ cõi, hạng người nay phải chịu kham-khổ, không ham sự giàu sang, sung sướng, không có của cải riêng, cái gì cũng là công-cộng hết thảy. Từ chỗ ăn ở, khí-giới, cho đến vợ con nữa.

Còn hạng nhân-dân thì phải sống bình đẳng với nhau, hoặc do sự chia đất cát, hoặc để chung ruộng nương, và phải kèm họ luôn luôn trong sự ngay thẳng, trong đường đạo đức và trong cái tánh biết từng phực. Còn các Mỹ thuật



Thi-sĩ Lãng-mạn yêu thiên-nhiên, sống gần thiên-nhiên, thích tìm nơi thanh vắng để tâm-sự với thiên-nhiên hay để tìm kiếm cảm-giác mới. Nói non, sông hồ, biển khơi là những nơi họ thích lui tới. Trước kia Thi-sĩ Cổ-diễn thích những mảnh vườn đường lối ngay thẳng, coi thiên-nhiên như một mặt cảnh trang-hoàng; nay Thi-sĩ Lãng-mạn coi thiên-nhiên như người bạn tâm-phúc.

Thi-sĩ Cổ-diễn ưa lý-luận, bác bỏ những cái gì phi-lý. Nhưng Thi-sĩ Lãng-mạn lại thích những điều kỳ-lạ mà không thể dùng lý-luận để chứng-minh được. Họ muốn mở rộng nhân-giới, giải-phóng trí tưởng-tượng. Cũng vì thế họ ưa trở lại với thời quá khứ, nhất là thời Trung-cô. Họ không mô-phỏng theo Pope hay Milton, nhưng theo Shakespeare và Spencer, vì thời cổ có vẻ huyền-bí lại trừ nhiều giai-thoại siêu đẳng. Kiến-trúc Lãng-mạn theo lối Gothic. Tiêu-thuyết chỉ là những màu truyện rừng-rợn ghê-sợ, nào là ma nát, lâu-dài có ma, và những hành-lang bí-mật. Những giai-thoại về vua Arthur rất thịnh-hành.

Một đặc-diểm nữa là các Thi-sĩ Lãng-mạn đều ham-mê tự-do trong mọi phạm-vi, chính-trị, xã-hội, văn-chương. Các văn-gia nhất là thi-sĩ Anh-cát-lợi (từ Edmund Burke) nhiệt-liệt ủng-hộ cuộc Đại Cách-Mệnh Pháp bùng-nổ năm 1789, Wordsworth và Coleridge ca-tụng Cách-mệnh Pháp mở đầu cho một kỷ-nguyên mới. Nhưng về sau, những vụ bạo-động, những hành-vi quá-khích, những cuộc chiến-tranh xâm-lãng và những biện-pháp có tính-cách áp-chế của nhà cách-mạng Pháp làm cho thi-sĩ Anh-cát-lợi sửng-sốt và uất-hận. Trong đời sống tư họ cũng đòi tự-do, phá bỏ bất cứ cái gì ràng buộc thơ-phú, để cho thi-nhân tha-hồ thay đổi biến-hóa, tự-do tỏ bày tâm-tình. Bỏ lối làm thơ cổ-diễn về những đề-mục cao-thượng, Thi-sĩ Lãng-mạn sẽ lấy những người chất-phác tầm-thường làm đề-mục, bỏ thi-thê cao-nhã (poetic diction) họ sẽ dùng lời nói đơn-sơ hàng ngày để diễn đạt tâm-tình.

Thi-sĩ Lãng-mạn thích đi phiêu-lưu tìm kiếm phong-cảnh cùng tâm-tình mới để miêu-tả.

Phong-trào Lãng-mạn phát-xuất từ năm 1780, và có thể nói là chấm-dứt vào năm 1830.

Tập thơ *The Lyrical Ballads* ra đời năm 1789, quả là một bản tuyên-ngôn của phong-trào lãng-mạn Anh-cát-lợi. Trong bài tựa (Preface), Wordsworth viết:

« Mục-dịch những bài thơ sau đây là chọn lựa những biến-cổ và tình-trạng

của đời sống hàng ngày để thuật lại hoặc miêu-tả bằng những lời chính người ta dùng mà nói. . . Chúng tôi hay chọn đời sống tầm-thường ở nông-thôn làm đề-mục, là vì ở đó tâm-tình được cảnh-huống thuận-tiện dễ nảy nở và trưởng-thành, ít bị kiềm-chế, và biểu-lộ bằng lời nói đơn-sơ giản-dị hơn, nhưng lại mạnh-mẽ hơn. . . »

Bài tựa ấy phát-biểu những nguyên-tắc về thơ-phú mà Wordsworth tin tưởng. Đây là mấy điểm-chính: 1) - đề-mục thơ-phú phải là đời sống thường, vì những tình-cảm của những người đơn-sơ chất-phác mới thật là tự-nhiên; 2) - lời nói thường ngày của những người thường mới diễn-tả thật hay được những tình-cảm đó, vì thế thơ-phú cũng phải dùng kiểu nói thường ngày; 3) - diễn-tả tình-cảm trong thể thơ quan-trọng hơn là quảng-diễn hành-động hay câu truyện; và 4) - thơ-phú là tình-cảm quá mạnh-mẽ đến phải tự-nhiên phát-lộ ra ngoài và thơ-phú bắt nguồn tự cảm-xúc được nhớ lại trong lúc bình-tĩnh « Poetry is the spontaneous overflowing of powerful feelings » and « takes its origin from emotion recollected in tranquillity ».

Đó chỉ là mấy nguyên-tắc riêng cá-nhân, không phải là hết mọi thi-nhân đồng-thời với Wordsworth đều công-nhận, tuy nhiên nó biểu-lộ một tinh-thần mới trong làng văn Anh-cát-lợi và đánh dấu khúc quanh trong lịch-sử thi-thơ Anh vậy.

Sử-gia thường phân-biệt hai phái thi-sĩ lãng-mạn: một phái gọi là Thi-sĩ Miền Hồ « The Lake Poets » và một phái trẻ « The Younger Romantics ».

#### A. — Thi-sĩ Miền Hồ

Thi-sĩ Miền Hồ có bộ ba, Wordsworth, Coleridge và Southey. Sở dĩ được gọi là Thi-sĩ Miền Hồ, là vì Wordsworth sống luôn tại Miền Hồ (Lake District) về phía tây-bắc Anh-cát-lợi, còn hai thi-sĩ kia cũng đã có thời-kỳ lưu tại đó ít lâu.

Miền Hồ « The Lake District » là một trong những vùng đẹp nhất Anh-cát-lợi. Miền Hồ không rộng lớn lắm, nó chỉ chiếm có khoảng góc tây-bắc Anh-cát-lợi, nhưng tập-trung trong khoảng đất bé nhỏ đó biết bao sông hồ, núi non, ruộng hoang, tạo thành một cảnh hữu-tình nên thơ hấp-dẫn những tâm-hồn thi-sĩ yêu thiên-nhiên, đi tìm thi-hứng trong cảnh-vật thanh vắng (\*).

(\*) Nếu bạn nhìn một bản-đồ Anh-quốc, bạn sẽ thấy góc tây-bắc có nhiều hồ nhỏ nhỏ. Đó là một miền đẹp nhất nước Anh, vì không những có nhiều hồ xinh đẹp, lại còn có những thung-lũng, xanh rì, đồi cây núi đất và những thác nước chảy

Thi-sĩ lãng-mạn nhấn-mạnh vào cảm-tình riêng-biệt của mỗi cá-nhân, vì thế không có hai thi-sĩ lãng-mạn giống nhau được. Wordsworth chuyên tả những cảnh thiên-nhiên đơn-sơ chất-phác, Coleridge lại thích tả những cái gì huyền-bí kỳ-dị.

### 1. - WILLIAM WORDSWORTH (1770-1850)

William Wordsworth sinh năm 1770 tại một tỉnh nhỏ miền quê tên là Cocker-mouth, không xa Miền Hồ mấy, chỉ độ hơn hai mươi cây số. William đi học tại Hawkshead, một ngôi làng ở giữa hai cái hồ lớn. Khách đi du-lịch hiện nay còn thấy trong ngôi trường nhỏ bé cái bàn học của cậu William có tên do chính cậu khắc trên mặt bàn. Người ta phải đặt miếng kính lên trên mặt bàn sợ khách du-lịch đụng-chạm làm hư hại.

Năm lên mười bảy tuổi Wordsworth theo học Đại-học Cambridge, nhưng không trội lắm. Thường nhiều ví-nhân khác cũng thế, khi còn ở học-đường chỉ là những học-sinh không xuất-sắc mấy. Thân-phụ và thân-mẫu mất sớm, nên họ hàng gắng giúp Wordsworth học-tập để có nghề-nghiệp. Ông không chịu làm một nghề gì qua nhiều năm. Họ hàng đâm chán, tưởng suốt đời sẽ phải cung-cấp cho ông. Họ đâu có biết ông đã quyết-tâm trở nên một vị thi-nhân chuyên ca-tụng về vẻ đẹp thiên-nhiên.

Năm cuối cùng ở Đại-học ông đi bộ sang Pháp du-lịch, và được dịp tiếp-súc với tinh-thần Cách-mệnh Pháp. Đến khi tốt-nghiệp Đại-học, ông trở lại sang Pháp, lưu tại đó ít lâu. Ông ủng-hộ phái Girondins, nên một lần xuýt ông bị lên máy chém. Những biến-chuyển của cuộc Đại Cách-Mệnh Pháp làm ông rất bi-quan yếm-thế. Ông xuống tàu về nước năm 1795.

Từ bấy giờ cho đến khi mất, ông sống một cuộc đời ẩn-dật tại Miền Hồ. Tìm kiếm an-ủi nơi người không được, ông quay trở lại sống với thiên-nhiên, với thanh-văng, với thơ-phú. Từ lâu, ông đã có ý-định trở nên thi-nhân của thiên-

→ ăm ăm ngày đêm. Ngày nay nhiều khách du-lịch thích nghỉ hè Miền Hồ hơn ra bãi biển, vì tại Miền Hồ, bơi lội, du thuyền hay câu cá cũng được cả. Gần hồ không có tình lớn náo-nhiệt, chỉ có tình nhỏ yên-tĩnh với những nhà khách-sạn lịch-sự. Ai thích tĩnh-mịch có thể vào trọ trong làng mạc hay ấp trại được.

Đường-xá tốt đẹp, tiện lợi, nên suốt mùa hạ và mùa thu, nhất là thứ bảy chủ nhật, xe nhà xe đò chở khách thập-phương đến ngoạn cảnh. Người thì trèo núi để ngoạn sơn thủy, người thì đi viếng những nơi Wordsworth đã sống khi xưa.

nhiên, ca-tụng vẻ đẹp của tạo-vật, ngay từ thuở lên mười bốn ông đã muốn làm thơ.

Thiếu gì kẻ dèm pha phê-bình thơ ông. Nhưng may mắn cho ông là bên cạnh ông có người chỉ ruột luôn luôn tấn-thành khích-lệ ông. Bà chị Dorothy nêu cho ông nhiều đề-mục thơ; và khi thiên-hạ khinh-chê thơ ông, thì bà âu-yếm an-ủi ông. Công-lao bà không phải là ít đối với thân-thể của người em vậy.

Nhờ gia-tài bà con để lại, ông tựu được một ngôi nhà nhỏ bé, tên là Dove Cottage, gần tỉnh Rydal Water, bên cạnh con sông Dove, trong thung-lũng của hồ Grasmere. Hai chị em sống một cuộc đời đơn-sơ giản-dị như những người nhà quê chất-phác tầm-thường. Suốt ngày ông leo đồi trèo núi, ghi những cảnh-vật mắt thấy tai nghe, chiêm-ngưỡng những hiện-tượng lạ-lùng của thiên-nhiên.

Người thời bấy giờ cho rằng một thi-nhân phải viết những bài thơ cao-siêu về những vấn-đề cao-cả bằng lối văn trường-giang đại hải. Trái lại Wordsworth chủ-trương thuyết thi-nhân chỉ nên viết những vấn-đề tầm-thường bằng lối văn giản-dị. Suốt mấy chục năm ông chịu đựng biết bao nhiêu chỉ-trích, biết bao hiểu nhầm!

Năm 1834 ông được chọn làm Poet Laureate, một chức như là Thi-nhân Quốc-gia, hưởng lương-bổn của chính-phủ, và có nhiệm-vụ làm thơ cho nhà vua trong những dịp quốc-khánh.

Ông mất tại Dove Cottage năm 1850, hưởng thọ tám mươi tuổi. Ngôi mộ ông hiện nay ở nghĩa-trang nhỏ bé mà xinh-đẹp phía đầu hồ Grasmere. Ông muốn an giấc nghìn thu giữa những người và sông hồ đồi núi đã làm nguồn thi-hứng cho ông. Ngôi nhà ông cũng như ngôi mộ ông ngày nay có đông khách thập-phương đến vãng cảnh.

Một biến-cổ quan-trọng trong đời ông, là ngày ông gặp gỡ Coleridge. Hai thi-sĩ thân-thiết với nhau từ đó, vì hai người cùng một khuynh-hướng. Hai thi-sĩ cho xuất-bản năm 1798 một tập-thơ nhan-đề *The Lyrical Ballads*. Tập-thơ này gồm duy chỉ có một bài dài của Coleridge *The Ancient Mariner*, còn bao nhiêu toàn là bài của Wordsworth. Đây là những bài hay nhất, danh tiếng nhất, thường hay được trích: *Lines written above Tintern Abbey, Lines written in Early Spring, We are seven*.

Về sau ông còn viết rất nhiều bài thơ và Sonnets. Sau khi ông mất, người ta mới xuất-bản tập-thơ ông viết giữa năm 1798 và 1805, dưới nhan-đề *The prelude*. Tập-thơ này được coi như là cuốn tự-thuật của ông (autobiography). Về cuối



đời thơ ông tầm-thường vô-sắc khiến kẻ đọc có cảm-tưởng nguồn thơ đã cạn. Chính ông cũng cảm thấy điều đó, và có lần đã phàn-nàn vì không còn thi-hứng phấn-khởi như trước nữa.

Thơ của Wordsworth không phải dễ đọc, lại còn sinh chán là khác, vì thi-nhân vừa làm thơ vừa suy-niệm. Thơ của Wordsworth không gây xúc-cảm ngay tức thì, không có những câu văng vẳng bên tai khi mới đọc có một hai lần. Thơ của Wordsworth là kết-quả của sáu mươi năm trầm-tư mặc-tưởng và sống gần thiên-nhiên.

## 2.— SAMUEL TAYLOR COLERIDGE (1772-1834)

Samuel Taylor Coleridge sinh ở quận Devonshire năm 1772. Thân-phụ làm mục-sư. Coleridge theo học tại Viện Dục-anh « Christ's Hospital » ở Luân-đôn. Ông là bạn đồng-song và chỗ tri-kỷ suốt đời của Charles Lamb. Về sau, được học-bổng, cậu theo học tại Jesus College, Đại-học-đường Cambridge. Nhưng không hiểu vì lý-do gì, cậu trốn về Luân-đôn, lang-thang vô nghề-nghiệp, về sau mạo tên đề-đăng vào quân đội Light Dragoons, đóng binh nhì. Một hôm, trong trại, hai sĩ-quan đấu khẩu về một câu của giám-mục Eusebius, sử-gia La-mã (265-340). Bình nhì nghe thấy, liền giải đúng nguyên-văn. Hai viên sĩ-quan rất lấy làm bỡ-ngờ sửng-sốt. Truyện này bị tiết-lộ, thành thử Coleridge phải giải ngũ.

Ông làm quen với thi-sĩ Southey ở Bristol. Hai người chủ-trương di-cư sang Mỹ-châu lập một địa-đường cộng-sản bên bờ sông Susquelanna. Chương-trình không thực-hiện được là vì không có tiền, nhưng cũng bởi vì hai đồng-chí đem lòng yêu hai chị em cô Fricker, rồi người cưới cô chị, người cưới cô em.

Từ nay Coleridge chuyên nghề văn. Cây bút ông sờ-trường cả văn lẫn vần xuôi. Ông sáng-lập nhiều tạp-chí, tờ nào cũng xán-lạn nhất-thời đề rồi chết sớm. Duy có một tác-phẩm làm cho tên tuổi ông lưu lại muôn thuở. Đó là tập thơ *The Lyrical Ballads* mà ông cộng-tác viết với Wordsworth, tuy tập đó chỉ có một bài là của ông: *The Rime of the Ancient Mariner*. Bài này mở đầu tập *The Lyrical Ballads*, ông viết năm 1797, hồi mới hai mươi lăm tuổi.

Coleridge du-lịch Đức-Quốc một năm với Wordsworth làm bạn đồng-hành. Ông dịch vở kịch *Wallenstein* của Schiller (văn-sĩ lãng-mạn Đức, 1759-1805). Sau khi hồi-hương, ông đến ở Keswick, tại Miền Hồ, cách Grasmere nơi Wordsworth ở, mười sáu cây số.

Về cuối đời, ông ốm đau luôn. Đề dờ tiêu sấu, ông làm bạn cùng ả phù-

dung. Hồi ba mươi tuổi, ông nghiện nặng bỏ cả vợ con. May ông bạn và em rước vợ con ông về nuôi. Ông cũng sao nhãng cả việc làm thơ, chỉ chuyên nói huyền-thuyền suốt ngày, vấn-đề nào cũng nói, hết vấn-đề này sang vấn-đề khác. Ông đi du-lịch sang Ý-đại-lợi và đảo Malta, và diễn-thuyết đó đây về những vấn-đề văn-chương thơ-phụ. Về sau ông thu-tập lại thành sách. Năm 1817 ông xuất-bản cuốn *Biographia Literaria*. Khi về già ông theo chính-sách bảo-thủ, không còn cách-mạng như khi còn thanh-niên nữa.

Mấy năm cuối đời, một số đệ-tử quây-quần chung quanh ông để nghe ông giảng triết-lý và thần-học. Nhà văn nạn-nhân của á-phiện, đã phải về Luân-đôn để thầy thuốc điều-trị, nhưng đã mất tại Highgate ngày 25 tháng 7 năm 1834.

Là phát-ngôn-viên của phong-trào lãng-mạn, ông cho rằng điều quan-trọng nhất trong thơ-phụ là chủ-âm (accent) mà không phải là số vần trong câu thơ (number of syllables in the line).

Cuốn *Biographia Literaria* cũng còn có độc-giả; những bài phê-bình còn có giá trị phần nào.

Những tiếng tăm ông sẽ lưu lại mãi mãi cho hậu-lai, vì ông là một thi-nhân, là tác-giả những bài thơ tuyệt-cứ, như *The Rime of the Ancient Mariner*; *Christabel*, *Kubla Khan*, *Youth and Age*; *Ode to France* và *Dejection*.

Những bài thơ này du-dương nhịp-nhàng toàn-bích, đây là hiện-tượng độc-nhất trong lịch-sử văn-chương Anh-cát-lợi. Đặc-điểm thứ hai là những bài ấy có ma-lực thần-diệu gây trong tâm-hồn độc-giả cảm-tưởng mơ-bồ huyền-bí, khiến độc-giả không tin nhưng cũng mồn tin (a willing suspension of disbelief). Ví như *Christabel* huyền-diệu, hoặc là *Kubla Khan* lãng-đăng như mơ như mộng! Người ta kể năm 1798 về đầu mùa hạ, Coleridge đang ở trong một trại ấp hiu-quạnh. Một hôm đang đọc sách, ông thiu ngủ trên chiếc ghế, ông chiêm-bao viết một bài thơ mà câu đầu là dòng chữ cuối cùng ông vừa đọc. Khi thức giấc, ông liền cầm bút ghi lấy. Nhưng chẳng may có khách đến thăm, ông bỏ dở, đến khi khách đi rồi, những hình ảnh kia đã biến mất, không tài nào nhớ lại được nữa.

Truyện *The Rime of the Ancient Mariner* thật là ly-kỳ có một không hai trong thơ-phụ Anh-cát-lợi. Một chàng thủy-thủ, mắt sáng quắc bộ râu hoa dâm dài dằng-dặc, kể cho khách đi dự đám cưới nghe truyện mình. Chàng thủy thủ đắp tàu xuống mái nam-cực. Ban đầu cuộc hành-trình bằng yên vô sự, nhưng tới nam-cực tàu của chàng bị tuyết băng vây tứ phía, chỉ chực phá

võ. May có con hải-âu lớn « Albatros » (chim tín-thiên-ông), dẫn lối thoát khỏi vòng vây băng đòng, nhưng trong một cơn điên - cuồng, người thủy-thủ giương cung bắn chết con hải-âu. Thứ chim này vẫn được thủy-thủ cho là thứ chim mang điềm lành. Chiếc tàu vào một khu biển sóng yên gió lặng. Trong biển đó, mặt trời đỏ lừ như quả cầu lửa, trên mặt nước lạnh-dềnh xác chết rữa nát, rần rết giòi bọ nhúc-nhích trông ghê-tởm. Thế mà chiếc tàu cứ phải đứng yên ở đó, không thể nào chuyển đi được. Người ta đổ tội cho tên thủy-thủ đã bắn chết chim Albatros. Ban thủy-thủ chết khát. Bỗng thấy một chiếc thuyền ma áp mạn, trên thuyền hai con ma đang mài đánh xúc-xắc để chiếm đoạt hồn thủy-thủ. Rồi thuyền ma biến mất. Các thủy-thủ trên chiếc tàu khô lưỡi, ngạt thở, nói không ra lời, dần dần ngã gục chết trên boong tàu, mặt mũi nhăn-nhó, con mắt trợn trừng nhìn người thủy-thủ còn sống sót kia. Người này không chết được, vì linh-hồn ông bị ma ám bắt đi. Thứ ma nay độc địa ghê-sợ, tên là Sinh-Tử-Thần, (Life-in-Death).

Người thủy-thủ kia hối hận tội ác, nên các thần xuống phù-phép nhập vào những xác chết, làm cho xác chết đứng dậy đi lại để làm việc. Nhờ thế tàu lại chạy, gió lại thổi, nên người thủy-thủ kia thoát chết mà về được tới quê-hương. Một người hoa-tiêu ra đón, nhưng khi ông tới gần thì chiếc tàu kia bất thành linh chìm làm cho người thủy thủ ngã xuống nước. Người hoa-tiêu vớt người thủy-thủ lên. Kinh-nghiệm ghê-sợ kia ám-ảnh trí-óc người thủy-thủ, nên thỉnh-thoảng ông ta lại kể lại câu truyện rùng-rợn cho người khác nghe. Trong bài thơ, ông ta đang kể cho một người dự đám cưới nghe, ông này không muốn nghe, nhưng cũng phải nghe, vì như bị đôi mắt người thủy-thủ thôi-miên không cưỡng được.

Xem thế mới biết hai người bạn thân, hai cộng-tác-viên của tập thơ *The Lyrical Ballads*, khuynh-hướng khác nhau thế nào. Wordsworth thích tả cảnh thiên-nhiên đẹp-đẽ dịu-dàng, còn Coleridge chọn những nhân-vật siêu-nhiên huyền-bí, những điều quái-dị khó tin để mô-tả. Vai trò của Coleridge trong tập thơ nói trên không quan trọng bằng Wordsworth. Nhưng thi-vị lại giàu và vượt hẳn Wordsworth về hình-ảnh dồi-dào phong-phú và những câu thơ êm tai hợp cung đúng nhịp.

Leigh Hunt, một bạn đồng-thời với Coleridge, có viết : « Đứng về phương-diện thơ-phú thuần-túy (nghĩa là chỉ có nguyên-chất thơ, sau khi đã

lột trần hết mọi trang-sức giả-dối lẻo-loẹt) không thơ ai sánh bằng thơ Coleridge. Nếu được ngắm-nó bỏ trong bình như lọ nước hoa hồng, bạn sẽ không thấy có một vân đục nào cả ».

Swinburne cũng nói : « Địa-vị thi-nhân của Coleridge không ai dành được. Ông là một trong những bậc thi-nhân trội nhất trong các thời-đại. Tình-dục ông không hề có ; nhưng trí tưởng-tượng rất cao-siêu, thập-toàn, nên ông là thi-sĩ trữ-tình vĩ-đại nhất. Đây mới là sức mạnh của ông, đây mới là đặc-tính của ông vậy ».

Ngoài hai thi-nhân có tiếng nhất Miền Hồ là Wordsworth và Coleridge, còn có vị thứ ba là *Robert Southey*, Poet Laureate trước Wordsworth, và tác-giả cuốn tiểu-sử «Đô-đốc Nelson» (Life of Nelson), cùng nhiều văn-gia khác, như *Thomas De Quincey*, nghiệm á-phiện như Coleridge và có để lại một cuốn sách nói về á-phiện; và *Thomas Arnold*, hiệu-trưởng trường Rugby School, được nhắc đến trong cuốn truyện *Tom Brown's Schooldays* của Thomas Hughes.

(Còn tiếp)

L.M. TRẦN - PHÚC - VY





THÀNH-TÂM TÀI-TỬ

QUÁN-HOÀ ĐƯỜNG BÌNH-LUẬN

THÀNH-THÂN NGOẠI-THƯ

(Tiếp theo V.H.N.S. số 55)

10-NAM VÀ HÀM-CỒ

phiên-dịch và nhuận-chính

HỒI VI

孝女捨身行孝猶費周旋  
金夫消屈得金全不費力

Hiếu nữ xả thân hành hiếu do phí chu toàn,  
Kim phu tiêu khuất đắc kim toàn bất phí lực.

Người hiếu nữ bỏ mình để làm việc hiếu đâu đã dễ dàng!  
Kẻ có vàng nghiêng túi, tiêu uổng số vàng, không hề khó nhọc!

Làm việc hiếu mà chỉ phải liều thân với cái chết thì hình như cũng hơi dễ, nhưng làm việc hiếu mà còn phải mua chuộc người trên, phụ thuộc kẻ dưới thì thực là phiền-phức khó-khăn lắm thay!

Tức như Thúy-Kiều, nàng đã phải hi-sinh tám thân để trọn đạo hiếu, thế mà lại còn phải kiếm lời an- ủi cha mẹ, nói đến khó cỡ mà vẫn không nghe, mãi cho đến lúc đập đầu vào cột năm ngất mê man, bấy giờ cha mẹ mới thấu hiếu nổi lòng và ký cho một chữ.

Trái lại, ví phỏng nàng chết thật, thì cha mẹ nàng cũng lại vì thế mà

chết. Vậy cái chết của nàng chẳng uổng lắm sao? Có bỏ ích gì? Coi đó ta thấy đối với tình thân cốt nhục, dầu liều một thác để làm việc hiếu, cũng không dễ dàng như người đã tưởng vậy.

Lại nữa, bản mình lấy bạc để đem dứt lốt quan, lại còn phải làm thế nào cho quan tối mắt; mua chuộc bọn cướp, làm thế nào chúng cam tâm, tặng bọn công-sai sao cho bọn đó hết thầy đều hoan-hỉ, làm sao giải-thoát được ngay cái tai họa tày trời và vượt qua được mọi phiền-phức cùng gian lao:

Thế mới biết, ở đời pháp-luật dù nghiêm đến đâu chẳng nữa, nhưng nén bạc kia nó cũng đâm toạc tờ giấy. Chỉ có sợi giây mật thiết của gia-đình, thì dầu đến chết nó vẫn không sợ không lỏng mà trái lại, nó còn khăng-khít hơn nữa. Đọc tới đoạn này ta thấy rõ thâm ý của tác-giả, và ta không khỏi ngậm-ngùi than thở cho Thúy-Kiều vậy!

Nhắc lại hồi trước, Vương viên-ngoại không nở ký vào hôn-thư, mọi người xúm lại khuyên giải, ông chỉ cúi đầu lảng-lặng, hai hàng nước mắt chảy xuống dòng-dòng. Thúy-Kiều sốt ruột, nói với cha rằng: « Cha ơi, nếu cha không chịu ký, tất nhiên là việc sẽ không thành; mà việc không thành, thời cha sẽ bị hại và tính-mạng của em con cũng khó mà bảo toàn; gia-đình ta cũng đến tan-nát thôi! Sống mà phải cái thảm cảnh ấy, chẳng thà chết trước đi cho rồi!» Nói xong thì nghe đến âm một tiếng, nàng Kiều đã tự lao đầu vào cột và đã nằm sống sượng ở dưới đất.

Vương-ông thấy lo sợ hết hồn, vội-vả chạy lại ôm ghì lấy con vừa lay vừa gọi: « Con ơi! Con tỉnh lại đi! Con tỉnh lại đi! Con hãy mở mắt ra mà coi, cha đã ký xong rồi đây».

Vương-bà, Vương-Quan, Thúy-Vân, cả nhà đều xúm lại, kẻ gọi con người kêu chị luôn mồm không ngớt, trong khi ấy có người đi lấy nước, này rằng đề đề cho nàng. Bấy giờ nàng mới sực tỉnh, mở mắt, thấy cha thì nói: « Cha ơi! Cha đã không muốn ký, sao cha lại còn để con sống lại làm gì?» Vương-ông vội-vả đáp: « Cha ký rồi mà!» Cả nhà đều họa theo: « Phải rồi, ông ký rồi!».

Thúy-Kiều vừa khóc vừa nói: « Việc này ví thử không xong, tất nhiên cả nhà đều chết! Dòng-dối họ Vương sẽ chẳng còn sót lại mống nào. Nghĩ đi nghĩ lại chỉ còn cách thí bỏ tám thân này thì mới cứu

văn được tai vạ ấy ! Vậy nay, nếu ký ngay xong việc thời chẳng nói làm chi : nhược bằng không ký, thời tâm thần này chẳng phải liều với mũi dao nhọn, cũng treo trên đoạn giây thừng, hay là lao mình xuống sông, nhảy vào đồng lửa, đề mà tìm lấy cái chết, chứ quyết không chịu sống đề chứng-kiến cái thảm trạng gia-đình : nào là tù tội, chết chóc, nào là cửa nhà tan-nát điều linh trong cảnh trần-gian địa ngục này ! »

Vương-ông nghe nói những lời đau xót như vậy cảm lòng không dặng, vội bảo con rằng : « Cha tưởng thế nào, chứ ký mấy chữ có chi là khó, đề cha xin ký ngay bây giờ. » Nói xong ông bèn cầm lấy bút nén thở nuốt hận mà ký ngay mấy chữ lên bức hôn-thư, rồi vội-vã trao cho Vương-bà. Bà đỡ lấy bức hôn-thư khóc và bảo Thúy-Kiều rằng : « Con ơi, mẹ chưa hạ bút ký vào đây, thì con vẫn còn là con gái của mẹ, một khi hạ bút ký rồi thì con trở nên người nhà họ Mã. Như vậy thì bảo mẹ ký kết làm sao ? »

Thúy-Kiều đáp : « Mẹ ơi, xin mẹ nghĩ lại; ví thử con ốm mà chết thì mẹ hãy xét thương; nhưng mà ngày nay con đi lấy chồng chứ có chết đâu, mà mẹ phải đau khổ ? » Vương-bà nghe con nói thế thì cũng gượng gạo cầm bút ký luôn, rồi đưa cho Vương-Quan,

Vương-Quan nói : « Chị ơi, ngày xưa thường nói : nuôi con trông lúc tuổi già, vậy thì ngày nay cha mắc nạn, những việc búa rìu đau khổ là bồn-phận em phải chịu đựng thay thế mới phải, chớ đề cho chị bán mình cứu cha thì sao cho đành ? »

Thúy-Kiều đáp : « Hiền-đệ ơi ! Chị là phận gái có đáng kể chi ! Tấm thân của em mới là hệ-trọng, vì trông lên trên thì có việc phụng thờ tiên-tổ; ở giữa có bồn-phận phụng dưỡng mẹ cha; phía dưới còn phải gây dựng con cái đề sau này nối dõi tông đường. Ngày nay chị không báo đền được ơn cha mẹ nuôi nấng, việc ấy chị cũng trông mong ở em; em nên thay chị hầu hạ cha mẹ cho tròn chữ hiếu thì chị dù chết ở chốn tha hương, vong hồn cũng được mát mẻ ! »

Vương-Quan nghe Kiều nói xong, không nén được nổi xúc-cảm, khóc lên hu-hu. Chung-Công thấy vậy can rằng : « Cậu Vương-Quan ơi, lúc này không thể khóc mà xong việc, cậu nên ký đi, đề còn nhận bạc, thu xếp các món, chứ không thể đề chậm quá được đâu ! »

Thúy-Kiều nghe xong, đành gạt nước mắt mà bảo Vương-Quan rằng : « Hiền-đệ ơi ! Chung-lão gia nói rất phải. Trong lúc công việc khẩn-cấp mà chị em ta cứ ngồi khóc mãi phỏng có ích gì. Thôi em hãy ký đi kẻo nhớ công việc. »

Vương-Quan bắt đắ dĩ phải trấn-tĩnh mới cảm-xúc và cầm bút ký. Kiều liền đưa tờ hôn-thư ấy cho mẹ mới; mẹ mới chuyển thẳng cho Mã Giám-Sinh. Giám-Sinh xem lại cẩn thận rồi bảo người nhà lấy bạc ra trao. Người nhà xĩa bạc ra và nói : « Đây, đủ 450 lạng rồi đó. » Thúy-Kiều đếm lại thấy thiếu 5 lạng. Người nhà của Mã Giám-Sinh bèn bù thêm vào cho đủ số.

Thúy-Kiều quay lại nói với Chung-Công : « Kính thưa lão-gia, theo lời lão-gia chỉ bảo thời việc này không thể chậm trễ được; vậy xin lão-gia biên cho mấy chữ chứng-nhận gia-đình tôi là người lương-thiện rồi nhận số bạc này cùng đi với cha tôi và em gái vào ngay trong dinh yết-kiến quan và xin quan thị thực tờ chứng-thư ấy cho. Khi thu xếp xong công việc rồi, kính mời lão-gia quá bộ về đây, uống với cha tôi mấy chén rượu nhạt. Tôi xin sắp sẵn đề chờ. »

Chung-Công mỉm cười nói : « Cô-nương xử sự thật là khéo léo và chu đáo, vậy lão cho con lão là Chung-Cần ở đây đề giúp đỡ một tay. Mã qui khách cũng nên cùng đi với chúng tôi đến trước mặt quan; như thế nếu ông có muốn yêu cầu việc gì cũng tiện. »

Nói xong Chung-Công cho gọi chức-dịch lân bang đến đề thảo một tờ giấy bảo-đảm, sai kiếm một chiếc hộp đề đựng bạc, xong rồi cùng nhau tiến vào thành đến ty Binh-Mã. Chung-Công đưa cha con viên-ngoại vào thẳng nhà trong, đặt lễ lên bàn rồi trình bày công chuyện.

Dương-B inh-Mã nói : « Việc này bồn-chức đã nghe Chung-Sự kể rõ. Họ Vương vốn nhà nề-nếp, nghĩ cũng thương tình. Vậy nay đã có xóm làng bảo-đảm là oan, bồn-chức cũng lấy lễ công bằng mà xử đoán, cho hủy bỏ lời xưng tậ của bọn cướp đi, thế là xong việc. »

Truyền bảo xong, quan liền cắt tờ bảo-đảm vào trong tủ, rồi trao cho Vương-ông một chi-bài làm bùa hộ mệnh, và sai tháo hết xiềng-xích cho cha con Vương-ông. Hai cha con liền cúi đầu tạ ơn và lui ra, Chung-Công lại dẫn họ đến chỗ giam bọn cướp đề yêu cầu chúng phẫn cung và gửi tặng chúng 50 lạng bạc gọi là món tiền chuộc mạng. Bọn cướp nói : « Cha con ông này với chúng tôi đây, thực ra thì không phải là đồng đảng; chỉ vì trước đây ông đã cùng với chúng tôi đánh chén mấy bữa, rồi khi chúng tôi bị bắt ông ấy lờ đi, không hề hỏi thăm hoặc chu cấp; vì thế chúng tôi mới xưng bậ đề trả thù chơi cho bỏ ghét ! Còn như ngày nay cha con ông ấy đã biết cư xử, và Chung lão-gia đã có lời gởi gắm, thì chúng tôi đâu dám trái lời. »

Điều đình với bọn cướp xong. Chung-Công bảo Viên-ngoại cầm 5 lạng bạc đưa sang hình phòng. Sau khi nghe rõ câu chuyện, nhơn-viên bên hình phòng hết thấy đều vui-vẻ, mở sớ tù phạm ra xóa bỏ tên cha con họ Vương rồi đóng ấn tín lên trên, thế là công việc xong xuôi hoàn toàn.

Cha con Viên-ngoại ra phố mua ngay áo mới, xong rồi cùng nhau trở về nhà. Vừa bước qua cửa đã nói ngay là công việc đã thành thỏa. Cả nhà hoan-hỉ vô cùng. Sau khi tắm gội và thay quần áo, Vương viên-ngoại trở ra bái tạ Chung-Công và tiếp chuyện Mã-Giám-Sinh với mụ mối. Còn Chung-Công thì bảo lấy bút mực đề viết một tờ chứng-minh thiện-hạnh, công nhận họ Vương không dính-lưu gì đến vụ bán tơ, đề trao cho Viên-ngoại chấp chừa.

Giữa lúc ấy thì bọn công-sai kéo đến đông đủ, đồng thanh cùng nói: «Chúng tôi nghe tin Vương lão-gia và cậu đã được phóng thích nên rủ nhau đến đề chúc mừng.»

Chung-Công đỡ lời: «May quá! Anh em đến vừa gặp dịp. Vương-ông có lòng tốt muốn tặng anh em 50 lạng bạc; số bạc ấy đã để sẵn ở chỗ kia; vậy anh em nên cùng ký cả vào giấy chứng-minh thiện-hạnh, rồi lãnh bạc mà chia nhau.»

Bọn công-sai thấy người cấp trên mình xử-sự phân minh như vậy thì đồng thanh cùng nói: «Việc này do Chung lão-gia thu xếp, anh em chúng tôi tất phải vâng theo. Vậy xin đa tạ Vương lão-gia đã có lòng tốt và một lần nữa xin chúc gia-đình lão-gia từ nay về sau được hưởng mọi sự yên vui.» Nói xong mọi người đều ký, lãnh bạc, rồi giải-tán.

Bọn công-sai đi rồi Chung-Công quay lại nói với Thúy-Kiều: «Cô-nương ơi, chỉ vì cô-nương có lòng hiếu cảm, nên tới đâu công việc cũng trôi chảy một cách lạ-làng; nguyên hai món này đã đỡ ngay được một trăm lạng bạc rồi đó.»

Thúy-Kiều đáp: «Đó là nhờ ơn lão-gia nên tới đâu cũng được thuận lợi, chúng tôi nhận thấy việc của gia-đình chúng tôi chuyển này đã được lão-gia hết lòng giúp đỡ; vậy trong số trăm lạng bạc còn lại đó, xin trích ra một nửa đề kính biếu lão-gia, gọi là chút đỉnh thù lao, mong rằng lão-gia vui lòng nhận giúp.»

Chung-Sư vội vàng xua tay nói chặn: «Chết nỗi! cô-nương đừng nên dă động đến chuyện đó. Nay cô-nương đã phải bán mình để chuộc tội cho cha, thì món tiền ấy có giá-trị vô cùng; lão đâu dám nhận? Lão xin nói thực: Đứng trước hoàn cảnh thương tâm của gia-đình cô, ví như lão là người phú

hộ thì lão quyết bỏ ra đủ số bạc để gỡ tội cho tôn-ông, để cho cha con và gia-đình cô khỏi phải chia rẽ. Đó là việc đề phúc về sau. Chỉ tiếc rằng lão có hằng tâm mà không hằng sản, cho nên lão đành phải chịu, chứ đâu lại dám nghĩ đến câu chuyện thù lao? Nếu lão là kẻ thấy của thì tối mắt lại, thì cái món 100 lạng này nhất định thuộc về tay lão, tội gì lão lại phải ngửa tay ra nhận lấy 50 lạng của cô-nương. Thôi xin đừng nhắc đến chuyện tiền bạc với lão nữa; cô nên để lại cho gia-đình cô làm vốn sinh nhai; còn những giấy tờ quan-hệ cô nên thu cất cẩn-thận, đó mới là công việc tối cần thiết.»

Thúy-Kiều lại cô ép nài, muốn đề Chung-Công nhận cho chút đỉnh thời mới yên dạ, khiến cho ông ta phải phát cáu lên và nói: «Tôi đã không nhận, thì đâu gấp ngàn gấp vạn tôi cũng không màng. Nếu tôi mà nhận lấy số bạc của cô, thì gia-đình tôi cũng sẽ gặp phải tai biến, con gái của tôi cũng sẽ phải bán mình! Tôi xin thề độc như vậy để cho cô hiểu tấm lòng của tôi...»

Thúy-Kiều vội nói: «Thôi xin lão-gia đừng thề thốt, ai mà chẳng biết lão-gia là bậc trọng nghĩa khinh tài; nhưng chúng tôi đây đã từng chịu ơn lão gia rất lớn, nhẽ đâu lại chẳng nghĩ cách báo đền. Ấu là lão-gia vui lòng nhận cho Thúy-Kiều con đây được làm nghĩa-nữ để con cầu gởi khẩn phật phù hộ cho nghĩa-phụ được phúc lộc song toàn.» Vừa nói, nàng vừa thụp lạy. Chung-Công vội đỡ lên nhưng không kịp, đành phải nhận lấy hai lạy của nàng. Chung lão và mọi người cùng vào dự tiệc.

Chưa biết trong tiệc còn nói chuyện gì,

Hãy đợi hồi sau phân giải.

TÔ-NAM và HÀM-CỒ





## A — TIN TRONG NƯỚC

1.— LỄ QUỐC-KHÁNH (26-10-1960)

TỔ-CHỨC TẠI SÀI-GÒN VÀ CÁC TỈNH TRONG TOÀN-QUỐC

Ngày 26-10-1960, trong lúc Thủ-Đô long-trọng khai-mạc lễ Quốc-Khánh, kỷ-niệm đệ-ngũ chu-niên ngày thành-lập nền Cộng-Hòa Việt-Nam bằng một cuộc diễn-bình trọng-thê của Quân-Đội Việt-Nam Cộng-Hòa, dưới sự chủ-tọa tối-cao của Ngô Tổng-Thống, thì tại khắp các tỉnh trong toàn-quốc, hàng triệu đồng bào các giới cũng đều chào mừng ngày Quốc-Khánh trong niềm hân-hoan phấn-khởi chung.

Tại các đình chùa và các nhà thờ đều cử-hành lễ cầu-nguyện cho quốc-thái dân-an và cầu-siêu cho những anh-hùng liệt-sĩ bỏ mình vì Tổ-quốc.

2.— HIỆU-TRIỆU CỦA TỔNG-THỐNG VIỆT-NAM CỘNG-HÒA  
(SAU VỤ BIÊN-ĐỘNG NGÀY 11-11-60 TẠI SÀI-GÒN)

Sau một ngày biên cò tại Thủ-Đô, tôi, Tổng-Thống Việt-Nam Cộng-Hòa vì tha thiết đền sự bảo toàn lực lượng Quân-đội trong lúc phải đương đầu với Cộng.

sản, nên đã đồng ý với ông Chủ-Tịch Quốc-Hội tìm một giải-pháp dung hòa. Nhưng bọn phiến-loạn đã luôn luôn xảo-trá và phạm nhiều tội ác, thứ nhất là lừa gạt binh-sĩ nhậy dù, nói rằng: phải tức-tức đền giải cứu Tổng-Thống đang bị vệ-binh phân bội. Vì thế cho nên tôi đã ra lệnh cho Quân-đội Cộng-Hòa thanh toán chúng và bọn đầu cơ chánh-trị đồng lõa.

Hôm nay Quân-đội Cộng-Hòa từ khắp các Quân-khu và các đơn-vị Thủy Lục Không quân đã làm tròn sứ-mạng và đã trở về vị-trí cũ. Bọn phiến-loạn và đồng lõa sẽ bị pháp-luật trừng trị xứng đáng.

Chánh-Phủ và tôi kính cần nghiêng mình trước anh-linh của các cấp quân-dân-chính đã hy-sinh vì chính-nghĩa hay bị thiệt mạng oan uổng vì tội ác của bọn phản dân phân quốc.

Chánh-Phủ tiếp tục phụng-sự quốc-gia dân-tộc theo đúng đường lối Cộng-Hòa Nhân vị.

Quốc dân đồng-bào hãy giữ vững tinh thần đoàn-kết và cảnh giác đối với mọi mưu mô của phiến cộng.

Sài-gòn, ngày 12 tháng 11 năm 1960

NGÔ-ĐÌNH-DIỆM

3.— LỄ KHAI-GIẢNG NIÊN-KHÓA 1960-61 TẠI VIỆN ĐẠI-HỌC HUỆ

Ngày thứ năm 6-10-60 vào lúc 16 giờ, Viện Đại-Học Huế đã cử-hành trọng thê Lễ khai-giảng niên-khóa 1960-61, dưới quyền chủ-tọa của Ông Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục.

Trong khuôn-cảnh huy-hoàng và bầu không khí trang-nghiêm, trước sự hiện-diện nhiều nhân-vật cao cấp Chính-quyền địa-phương, Ngoại-giao-đoàn và một số rất đông giáo-sư và sinh-viên, lần lượt Ô Trịnh-đình-Tiểu, Khoa-Trưởng Đại-Học Luật-Khoa Huế, Đại-diện giáo-sư, L. M. Cao-văn-Luận, Viện-Trưởng Viện Đại-Học Huế và Ông Bộ-Trưởng đọc diễn-văn.

Tiếp theo đó, lễ phát huy-chương danh-dự và văn-bảng Cử-nhân Luật-hoa và Văn-Khoa cho Sinh-viên.

4.— BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC XUẤT-BẢN MỘT LOẠI SÁCH NHỎ  
GIỚI-THIỆU VĂN-HÓA VIỆT-NAM

Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục vừa xuất-bản một loại sách nhỏ nói về các sắc-thái của nền văn-hóa Việt-Nam, viết bằng Anh-văn dành cho độc-giả ngoại-quốc.

Năm số đầu tiên của tập sách này là các quyển « *Introduction to Vietnamese culture* » của Ông Nguyễn-khắc-Kham, « *The Vietnamese language* » của Ông Nguyễn-đình-Hoà, « *Introduction to Vietnamese poetry* » của Ông Lý-Chánh-Trung, « *Democracy in traditional Vietnamese society* » của Ông Nguyễn-đăng-Thực và « *The Twain did meet: First contacts between Vietnam and the united states of America* » của Ông Thái-văn-Kiểm.

#### 5. — MẦY CUỘC TRIỂN-LÂM TẠI SÀI-GÒN

✱ Cuộc triển-lâm tranh vẽ trên lụa của họa-sĩ Trần-Văn-Thọ đã khai mạc tối ngày 7-10-1960 tại phòng Việt-Hà, số 69 đường Tự-Do, Sài-gòn.

Họa-sĩ Thọ đã từng trưng bày tác-phẩm của ông tại Phòng Triển-lâm Mỹ-Thuật Ba-Lê năm 1939-40, 41-42, và tại cuộc Triển-lâm La-Mã 1960. Ông cũng chiếm giải nhất cuộc Triển-lâm Nghệ-thuật Quốc-tê Công-giáo Ba-Lê.

Phần lớn các tác-phẩm của ông Trần-Văn-Thọ đều là những tranh hội-họa câu-tạo hoặc thể-hiện theo các chuyện cổ tích bình dân. Ngoài ra, cũng có nhiều bức phong-cảnh và chân dung.

Trên toàn-diện, các tác-phẩm của họa-sĩ Trần-Văn-Thọ mang một sắc thái riêng biệt, cá-nhân. Họa-sĩ đã biết tổng-hợp lời vẽ cổ truyền Đông-phương với lời vẽ táo bạo của tân phái làm thành một đặc-tính riêng biệt.

✱ Sáng 22-11-1960, ông Tổng Giám-Độc Thông-Tin đã khánh-thành cuộc Triển-lâm Quốc-tê Nhiếp-ảnh tổ-chức tại Phòng Thông-Tin Đô-Thành, Sài-gòn.

Trong số 1.016 tấm ảnh do các nhiếp-ảnh gia của 21 nước gửi đến dự cuộc thi Nhiếp-ảnh Quốc-tê, có 265 tấm đã được lựa chọn trong bốn phiên họp của Ban Giám-Độc để đưa ra trưng-bày.

Giải thưởng nhất là tấm huy-chương vàng về tác-phẩm nhan-đề « *Storm* » (Bão tố) của ông Léopold Fischer ở Áo-Quốc. Hai huy-chương bạc được tặng cho bà Ann-Marie Gripman ở Thụy-Điễn tác-giả tấm ảnh nhan-đề « *Still I Want Daddy* » và ông Ng. See Yung ở Tân-Gia-Ba, tác-giả tấm ảnh nhan-đề « *Ladies In White* ». Tám chiếc huy-chương đồng được tặng những tác-giả của 8 tấm ảnh khác, trong số đó có 3 nhà nhiếp-ảnh Việt-Nam.

Sau hết 17 bằng tưởng-lực danh-dự được tặng cho các tác-giả của 17 tấm xuất-sắc nhất trong số các tấm ảnh còn lại.

Cuộc Triển-lâm Quốc-tê Nhiếp-ảnh là của triển-lâm, tổ-chức lần đầu tiên tại Việt-Nam. Con số 1.016 tấm ảnh cuộc các nhiếp-ảnh gia thuộc 21 nước gửi đến dự chứng tỏ sự thành công rực rỡ.

☆ Nhân dịp Lễ Quốc-Khánh 26-10-60, Nha Mỹ-Thuật Học-vụ thuộc Bộ Quốc-via Giáo-Dục có tổ-chức tại Tòa Đô-Chính Sài-gòn một cuộc Triển-Lâm Họa-phẩm của 184 họa-sĩ từ 24-10 đến 31-10-1960, dưới quyền bảo-trợ danh-dự của quý Ông Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục và Đô-Trưởng Sài-gòn.

Cũng nhân dịp này, một cuộc Triển-lâm họa-phẩm của Sinh-viên các Trường Cao-Đẳng Mỹ-Thuật được tổ-chức tại trụ-sở Pháp-văn Đông-Minh-Hội (Alliance Française) từ 25-10 đến 31-10-1960, dưới quyền chủ-tọa của Ông Giám-Độc Nha Mỹ-Thuật Học-Vụ.

Đồng thời, một cuộc triển-lâm họa-phẩm tại Huế, Khánh-Hòa, Định-Tường, Vinh-Long và An-Giang của các Họa-sĩ toàn quốc cùng Sinh-viên 2 trường Cao-Đẳng Mỹ-Thuật Gia-Định và Huế tổ-chức trong thời gian nói trên và đặt dưới quyền chủ-tọa của quý Ông Tỉnh-Trưởng liên-hệ.

Nhân ngày Quốc-Khánh năm nay, một cuộc Triển-Lâm Văn-Hóa và Mỹ-Thuật Việt-Nam được Chánh-Phủ ta tổ-chức tại Hoa-thành-Đôn với sự cộng-tác của Viện Bảo-Tàng Smith-Sonian. Sau thời gian 2 tháng trưng-bày tại Thủ-Đô Mỹ-Quốc, các triển-lâm-phẩm sẽ được lần lượt lưu-chuyển đến nhiều đô-thị lớn từ 26-10-1960 đến cuối tháng chạp 1961.

#### 6 — MẦY CUỘC DIỄN-THUYẾT TẠI SÀI-GÒN

☆ Nhơn-dịp ngày giỗ của Thi-sĩ Nguyễn-Du, nhằm ngày mồng mười tháng Tám âm-lịch, Ông Đinh Hùng đã nói chuyện về đời sống và tác-phẩm của Nguyễn Tiên-sinh, trước một số rất đông thính-giả Việt-Nam và Trung-Hoa, chiếu ngày 30-9-1960 tại Câu Lạc Bộ Văn-Hóa.

Diễn-giả nói cuộc họp hôm nay chỉ có ý-nghĩa tưởng-niệm nhà thi-sĩ mà thôi, chứ ông không có tham-vọng thuyết-trình một đề-tài nào.

« Nguyễn tiên-sinh từ trần đã 140 năm qua, mà đến nay hình bóng của thi-sĩ hãy còn phảng-phất trong dân-chúng qua những vần thơ của Kiều ». Diễn-giả nhắc lại đời sống thiều thôn cô-độc của tiên-sinh; do đó, tiên-sinh đã làm những vần thơ bộc lộ tâm sự.

Diễn-giả so-sánh tác-phẩm « *Đoạn-Trường Tân-Thanh* » hay « *Kiều* » của Nguyễn Du với một tòa lâu đài xây dựng trên một bãi cát hoang vắng, nhưng nó là một hải-đăng rọi sáng biển cả bốn phương, để hướng dẫn và an ủi người trên bể-khô,

☆ Trong một bữa tiệc của Hội « LIONS » ở Sal-gòn (13-10-60), ông Raymond Iredell, Giám-đốc Hội Việt-Mỹ đã nói chuyện về « *Tinh cách dân-chủ trong nền giáo-dục ở Hoa-Kỳ* ».

Mở đầu, ông Iredell nói rằng sự giáo-dục không thể là một sự tuyên-truyền, nhồi sọ, làm mất tinh-thần phê-phán của thanh-niên. Trái ngược với nhiều nước lấy nền giáo-dục làm một phương-tiện hiệu nghiệm để tuyên-truyền, Hoa-Kỳ không bao giờ tìm cách kiểm-soát tư-tưởng, tinh-thần của các sinh-viên hoặc nhồi sọ họ. Hoa-Kỳ tìm cách làm cho sự giáo-dục có một tinh cách thật dân chủ về mọi phương diện. Bởi vậy các trường học, từ tiểu-học cho đến Đại-học, Hoa-Kỳ đều mở rộng cửa chào nhận hết mọi người, và tất cả các trường Trung Tiểu học công lập đều bãi bỏ học phí. Tại các trường Đại-Học, những sinh-viên nào ít phương-tiện tài-chánh đều được cấp học-bổng.

Tiếp theo, ông Iredell đề cập đến phương-tiện kỹ-thuật của nền giáo-dục ở Hoa-Kỳ. Ông lần lượt trình-bày quá trình học-tập của một thiếu-niên từ bậc tiểu-học đến bậc đại-học để tra-u-giỏi kiến-thức về một nền văn-hóa tổng quát, kể đến giai-đoạn học tập về chuyên môn.

Ông Iredell cho biết tại Hoa-Kỳ có nhiều trường tư của các Dòng tôn-giáo thiết-lập và điều khiển, hiện tiền-hành rất khả-quan. Ngoài ra có nhiều tư thục được Quốc-gia cho phép và thừa nhận nhưng không hề được trợ cấp hay giúp đỡ.

Kết luận, Ông Iredell nhấn rõ các trường công-lập đều được các nhà chức-trách địa phương ủng-hộ và tích-cực giúp đỡ.

☆ Hội Việt-Nam Nghiên-cứu Liên-lạc Văn-hóa Á-châu đã tổ-chức một buổi diễn-thuyết về đề-tài « *Vài nhận-xét về xã-hội Việt-Nam* » tại trường Đại-học Văn-khoa Sal-gòn, sáng hôm 16-10-1960.

Diễn-giả là ông Trần-Quang-Thuận, Tiên-sĩ xã-hội-học, đã phác-họa lại quá-trình tiến-triển của xã-hội Việt-Nam trong lịch-sử, từ đời khai-nguyên qua đời Bắc-thuộc, những triển-đại độc-lập, những đổi thay khi tiếp xúc với Tây-phương và, cuối cùng, tình trạng xã-hội Việt-Nam hiện đại.

Sau đó, diễn-giả đặc biệt nhận xét các thể-chế xã-hội về Gia-đình và Địa-địa, hai phương-diện sinh-hoạt xã-hội mà diễn-giả cho là quan trọng nhất trong khung cảnh Việt-Nam ngày nay.

Cuối cùng, diễn-giả đặt chung vấn-đề để mọi người cùng cố gắng giải-quyết : vấn-đề tìm một đường lối sinh-tồn của quốc-gia trong thế-giới ngày nay, một

đường lối cho phép dân-tộc sinh-tồn trong sự đóng góp và cảm thông tinh-thần với nhân-loại, đồng thời vẫn nuôi dưỡng được cá-tính của quốc-gia.

Buổi nói chuyện kết-thúc bằng một cuộc thảo-luận giữa diễn-giả và thính-giả.

☆ Tới 18-10-1960, ông Trần-Ngọc-Liên, Tổng-Ủy Hợp-Tác-Xã và Nông-Tín, đã nói chuyện tại Câu lạc-bộ Báo-chí về « *Vấn-đề Nông-Tín Việt-Nam* ».

Diễn-giả trình bày trước tiên về lý-do phải tổ-chức Nông-tín.

Đề-cập đến chính sách Nông-tín mới, ông nói :

« *Chính sách Nông-tín mới nằm trong chính-sách chung của Quốc-gia. Công cuộc phát-triển kinh-tế của nước nhà, mang theo sự tiến-triển không ngừng về mặt xã-hội, xoay quanh ba khu vực : Nhân-vị, Cộng-đồng, Đồng-tiến.*

Ngành Nông-Tín phải tổ-chức chặt chẽ. Tuy nhiên thể-lệ giản-dị, thủ-tục mềm dẻo, chương-trình kế-hoạch, giáo-dục huấn-luyện... và tất cả các công tác phải phục vụ ba mục-tiêu trên và ba mục-tiêu ấy phải liên-hệ mật thiết để việc thực hiện được điều hòa.

Chính là để tiến tới một tổ-chức hợp-lý nên Phủ Tổng-Ủy Hợp-Tác-Xã và Nông-Tín được thành-lập. Cơ-quan này hoạt-động để tăng-cường Nông-tín và Phát-triển phong-trào Hợp-tác-xã và Hiệp-hội Nông-dân, nhờ có Quốc-gia Nông-Tín Cuộc vẫn còn là một cơ-quan tin-dụng tự-trị, và Trung-tâm nghiên-cứu và Huấn-luyện Hợp-tác-xã, một cơ-quan giáo-dục mới thiết-lập lần đầu tiên ở Việt-Nam.

Diễn-giả nhắc lại những thành-tích hoạt-động, những khó khăn và trở ngại cùng là chương-trình hoạt-động tương lai của Quốc-gia Nông-Tín-Cuộc.

## 7. — GIỚI-THIỆU SÁCH BÁO MỚI

Văn-Hóa nguyệt-san đã nhận được sách báo mới sau đây của tác-giả, hoặc của nhà xuất-bản gửi tặng. Xin cảm-tạ nồng-hậu và ân cần giới-thiệu với bạn đọc thân mến.

— *Tiếng Thầm* (in lần thứ hai) và *Lời Thiêng* (in lần thứ nhất) là một thi-phẩm của nhà thơ Phạm-đình-Tân trước-tác và cho xuất-bản, tựa của Thê-Lữ, bia của họa-sĩ Nguyễn-văn-Đỗ, phụ-bản của họa-sĩ Mạnh-Quỳnh. Tập thi-phẩm gồm chừng 50 bài thơ chọn-lọc, diễn-tả bằng những vần thơ nhẹ-nhàng và thâm thúy, những nỗi u-uẩn của một tâm-hồn biết nghe những tiếng thầm lặng và những



thương nhớ sâu-kín và cầu-nguyện thiết-tha của tâm-tư. Sách trình bày rất trang nhã và mỹ-thuật, dày 132 trang, khổ lớn do nhà Văn-Đàn (Sài-gòn) xuất-bản.

— *Việt-Sử tiêu-án*, nguyên-tác bằng Hán-văn của Ngô-Phong Ngô-Thời Sĩ, (1726-1780) do Hội Việt-Nam Nghiên-cứu liên-lạc Văn-hóa Á-Châu phiên-dịch. Tác-giả đồ tiên-sĩ đời Hậu-Lê, là một văn-gia có tiếng đương-thời. Ông đã nêu lên trong sách này những nghi-vấn và phê-phán về lịch-sử Việt-Nam, qua các bản cụ-sử từ đời Hồng-Bàng đến hết thời kỳ Minh-thuộc (1428). Bản dịch do Hội Văn-Hóa Á-Châu, 201 Lê-Văn-Duyệt, Sài-gòn xuất-bản, là một tài-liệu chính-xác và bổ ích. Sách dày hơn 300 trang in tại nhà in Nam-Son (Sài-gòn). Giá bán 70\$.

— *Hà-Tiên thập-cảnh* do thi-sĩ Đông-Hồ kiêm-diêm và «*Đường vào Hà-Tiên*», do nữ thi-sĩ Mộng-Tuyết soạn, xuất-bản lần đầu tiên trong viện soạn-thuật, hiện tạp-ký của nhà xuất-bản Bồn-Phương (Sài-gòn) trình bày theo loại sách du-lâm, chỉ-dẫn, xuất-phẩm toàn giấy hậu-ngọc-chỉ. Giá bán 18\$.

— *Dịch-thuật nguyệt-san*, học-báo Anh, Pháp, Đức, Hán của học-sinh bậc Trung học, ấn hành trong khuôn-khò chương-trình hợp-tác giữa Bộ Quốc-gia Giáo-dục và phái-bộ Kinh-tê Hoa-Kỳ tại Việt-Nam. Đã phát-hành số 1 tháng 10 năm 1960, dày 68 trang, giá bán 10 đồng.

— *The U S A Times* là tạp-chí do một nhóm sinh-viên Việt-Nam tại Nhật-Bản cho xuất-bản với mục-đích giúp đỡ các bạn sinh-viên Nhật có một ý-niệm về sinh-hoạt kinh-tê, xã-hội và văn-hóa tại Việt-Nam; ngoài ra, có lẽ các bạn sinh-viên Việt-Nam cũng có ý-định trình-bày chân-thật cảm-tưởng riêng đôi với xã-hội Nhật-Bản. Hiện đã phát-hành số đầu ấn vào tháng 10 năm 1960.

oOo

Ngoài ra, V.H.N.S. còn tiếp-nhận được những báo mới phát-hành sau đây

— *Văn-Hóa Á-Châu* tập III số 7 (tháng 10 năm 1960) gồm nhiều tài-liệu đặc-sắc. Giá bán 20\$.

— *Giáo-dục phổ-thông* số 71 ngày 15-10-1960. Giá bán 8\$.

— *Lành Mạnh* số 50 tháng II năm 1960, do Bác-sĩ Lê-khắc-Quyền đứng chủ-nhiệm. Giá bán 5 đồng.

— *Sáng Dội Miền Nam* loại II số 10 tháng 10-1960. Giá bán 12\$.

— *Bách-Khoa* số 92 ngày I-II-1960 gồm nhiều bài khảo-luận công-phu và hấp-dẫn. Giá bán 10\$.

## B — TIN NGOÀI NƯỚC

### I. — MỘT ĐẠI-BIỂU VIỆT-NAM CỘNG-HÒA ĐƯỢC BẦU GIỮ CHỨC PHÓ CHỦ-TỊCH ỦY-BAN TRONG LIÊN-HIỆP QUỐC-TÊ NGHỊ-SĨ

Vừa có tin ở Đông-Kinh cho biết ông Nguyễn-Phương-Thiệp, Tổng-Thư-Ký Quốc-Hội, nhân-viên Phái-đoàn Việt-Nam Cộng-Hòa dự Đại-Hội Liên-Hiệp Quốc-Tê Nghị-Sĩ đương nhóm họp ở Đông-Kinh, đã được bầu giữ chức Phó Chủ-Tịch Ủy-Ban Chính-trị, An-ninh Quốc-tê và Tài-binh.

Ông Nguyễn-Phương-Thiệp đã được bầu với đại đa số phiếu và đã thắng đối thủ là một đại-biểu Ba-Lan.

### 2. — HỘI-NGHỊ CẢI-TIẾN ĐỜI SỐNG NHI-ĐỒNG Ở Á-CHÂU

Một hội-nghị về gia-đình và nhi-đồng gồm đại-biểu của 22 quốc-gia Á-châu và 15 tổ-chức quốc-tê nhóm ở Kuala Lumpur từ 17-10 đến 19-10-60.

Các quốc-gia tham-dự là A-phú-hãn, Miến-điện, Cambodge, Tich-Lan, Trung-Hoa Dân-quốc, Mã-lai, Ấn-độ, In-đô-nê-xi-a, Ba-tư, Nhật, Cộng-Hòa Hàn-Quốc, Ai-lao, Népal, Hồi-quốc, Phi-Luật-tân, Thái-Lan, Việt-Nam Cộng-Hòa, Tân-gia-ba, Hư-ng-cảng, Brunei, Bornéo và Sarawak.

Đây là lần đầu tiên có một hội-nghị tương-tợ nhóm họp ở Á-châu. Hội-nghị này nghiên-cứu việc cải-tiến sự sinh-hoạt của các gia-đình và nhi-đồng, cùng các cơ-quan phụ-trách về các trẻ em sa đọa hay bất túc.

### 3. — HỘI-NGHỊ CÁC NHÀ MÔ-PHẠM Á-CHÂU MỞ TẠI ĐÔNG-KINH

Hội-nghị các nhà mô-phạm Á-Châu do Đại-Học Đường Keio (một trong những đại-học-đường tu-thục lớn nhất ở Nhật) tổ-chức, đã khai-mạc hôm 18-10-1960 ở Đông-Kinh với sự tham-dự của 10 quốc-gia Á-châu.

Hội-nghị này được tổ-chức nhân lễ kỷ-niệm sinh-nhật lần thứ 125 của ông Yukichi Fukuzawa, nhà sáng-lập Đại-học-đường.

Các đại-biểu hội họp trong 8 ngày để thảo-luận các vấn-đề ích lợi chung, liên-hệ đến nền đại-học ở Á-châu và để xúc-tiến sự hiểu biết và tình hữu-nghị.

Các đại-biểu đại-diện các quốc-gia kể sau : Miến-Điện, Trung-Hoa Dân-quốc, In-đô-nê-xi-a, Đại-Hàn, Mã-Lai, Xung-Thăng, Phi-Luật-Tàn, Thái-Lan, Việt-Nam Cộng-Hòa và Nhật-Bổn.

#### 4.— THI-SĨ PHÁP SAINT JOHN PERSE ĐƯỢC GIẢI THƯỞNG NOBEL VĂN-HỌC 1960

Thi-sĩ Pháp Saint John Perse được giải thưởng Nobel văn-học 1960. Quyết-định này đã được 18 nhân-viên trong viện Hàn-lâm Thụy-điển đồng thanh chấp-thuận. Ông Dag Hammarskjöld bận việc ở LH Q. đã bầu bằng thư.

Giải thưởng này trị giá 20 triệu phật-lãng cũ và sẽ được quốc-vương Gustav VI Adolf trao tặng thi-sĩ vào ngày 10-12-60 tới tại Stockholm.

Năm ngoái, thi-sĩ Saint John Perse đã được giải thưởng Pháp-quốc về « Văn-chương và Mĩ-thuật » do ông André Malraux trao tặng.



— Trần-trọc . . . . .	BÙI-KH-ĐÀN	1455
— Hồn say . . . . .	BÙI-KH-ĐÀN	1455
— Kỹ-niệm việc hoàn-thành nghĩa trang Hội Đông-Ngạc tương-tế. . . . .	THÙY-THIÊN	1456
— Hoa Hoàng-lan. . . . .	ĐÔNG-XUYỀN	1456
— Đề ảnh mỹ-nhân đứng trên cầu . . . . .	VÂN-SƠN	1457
— Vịnh quả bưởi đào . . . . .	TU-NGUYÊN	1457
— Vịnh hoa mẫu-đơn . . . . .	HỒNG-THIÊN và THANH-LAN	1458
— Đền ( <i>Thơ Việt và bản dịch Anh-Văn</i> ). . . . .	VŨ-ĐỨC-TRINH	1459

## II. — VĂN-HÓA THẾ-GIỚI

— Thơ mới Trung-Quốc . . . . .	BỬU CẦM	1461
— Luận-khảo học-thuyết chữ-tử: Khổng-tử . . . . .	TRẦN-ĐÌNH-KHẢI	1468
— Winston Churchill ( <i>tiếp theo</i> ). . . . .	THANH-TÂM	1479
— Mục-tiêu của giáo-dục tráng-niên . . . . .	THIỆN-PHƯỚC dịch	1488
— Bạn có thiếu ngủ không ? . . . . .	VÕ-LANG	1497
— Hiền-triết Hy-lạp: Platon . . . . .	LÊ-CHÍ-THIỆP	1502
— Tìm hiểu-văn chương Anh-Cát-Lợi ( <i>t. theo</i> ). . . . .	L.M. TRẦN-PHÚC-VY	1597
— Thanh-tâm tài-tử ( <i>t. theo</i> ). . . . .	TÓ-NAM và HÀM-CỎ	1516

## III. — TIN TỨC VĂN-HÓA

— Tin trong nước . . . . .	1522
— Tin ngoài nước . . . . .	1529

## TRANH ẢNH TRONG SỔ NÀY

- Bốn tám ảnh về cổ-vật Chàm
- Lăng vua Tự-Đức
- Nhà thờ Phạm-Đặng-Hung